

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



6 (319)
(XI - XII)
2001

NGHỊÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

6 (319)
(XI - XII)
2001

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

MỤC LỤC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG

- Giáo sư, Viện sĩ Trần Huy Liệu - Nhà sử học cách mạng
tiêu biểu của đất nước. 3

ĐINH QUANG HẢI

- Vài nét về quá trình phát triển tiểu thủ công nghiệp
Việt Nam (1945-1975). 9

VŨ QUANG HIỂN

- Phong trào đấu tranh du kích ở đồng bằng Bắc Bộ phối hợp
với chiến dịch Hoà Bình trong Đông Xuân 1951-1952. 18

TRẦN THỊ MỸ HẠNH

- Vài nét về nghề trồng lúa và một số loại cây trồng
ở Vĩnh Long thời kỳ 1954-1975. 23

TRẦN HỮU ĐÌNH

- Trần Tấn và cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất 1874. 28

TRẦN THỊ MAI

- Tình hình phân phối và sở hữu ruộng đất ở Sóc Trăng
thời Pháp thuộc (1867-1945). 33

HỒ TUẤN DUNG

- Tiền tệ và sự biến động của tiền tệ ở Việt Nam
thời Pháp thuộc (1858-1945). 39

TẠ NGỌC LIỄN

- Lược khảo về ngành khí tượng thủy văn thời Cổ - Trung đại. 42

KIKUCHI SEIICHI

- Sự hình thành và phát triển khu phố cổ Hội An
(Qua tư liệu Văn bia, Thư tịch và Khảo cổ học). 47

ĐÀM THỊ UYÊN

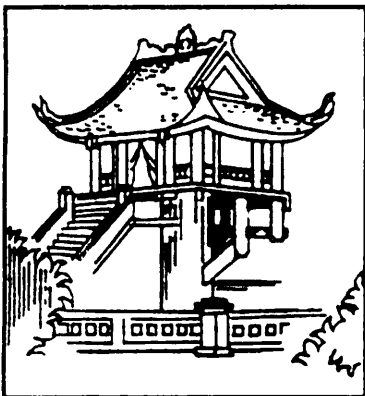
- Tình hình ruộng đất ở Quảng Hoà (Cao Bằng)
theo địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805). 55

TRỊNH THỊ THUỶ

- Tình hình ruộng đất và kinh tế ở huyện Đông Sơn
(Thanh Hoá) nửa đầu thế kỷ XIX. 61

NGUYỄN THỊ QUẾ

- 25 năm quan hệ Việt Nam - Thái Lan. 70



TU LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ CUNG

- Một số tư liệu về phong trào của nhân dân nông thôn Thừa Thiên - Huế những năm đầu sau Hiệp định Geneve (1954). 79

ĐỌC SÁCH

PHAN NGỌC LIÊN

- Quyển "Ho Chi Minh" của William J. Duiker: Một số vấn đề phương pháp luận cần trao đổi". 83

THÔNG TIN

P.C

- Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh và truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh cho GS.VS. Trần Huy Liệu.

VĂN TẠO

- Thông tin về quan hệ sử học Việt Nam - Hàn Quốc.

N.P.C

- Lễ kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Khoa Lịch sử và mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11.

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo quốc tế "Một thế kỷ khảo cổ học - Thành tựu, phương hướng và triển vọng".

L.T.H

- "Cha Rồng Mẹ Tiên" - Biểu tượng của lễ giỗ Tổ Hùng Vương hàng năm.

THU HẰNG

- Kỷ niệm 50 năm ngày mất của chí sĩ Từ Long - Lê Đại (1951-2001).

P.V

- Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật năm 2001.
- Mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử năm 2001.

Ảnh bìa I: Trưng bày nhân Ngày Toàn quốc kháng chiến
(Bảo tàng Cách mạng Việt Nam)

GIÁO SƯ, VIỆN SĨ TRẦN HUY LIỆU - NHÀ SỬ HỌC CÁCH MẠNG TIÊU BIỂU CỦA ĐẤT NƯỚC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Trong giới sử học đương đại Việt Nam, không ít người vốn là những chiến sĩ cách mạng, đã từng tham gia các sự kiện lịch sử quan trọng, sau đó trở thành nhà sử học viết lại chính những sự kiện lịch sử đã trải qua hoặc viết về lịch sử dân tộc. Trần Huy Liệu là một trong những người như vậy. Ông là nhà yêu nước, là chiến sĩ cách mạng kiên trung trong sự nghiệp giải phóng dân tộc; đồng thời là nhà sử học đầy nhiệt huyết.

Trần Huy Liệu sinh ngày 5 tháng 11 năm 1901 trong một gia đình nhà Nho yêu nước tại làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (1). Lớn lên trong cảnh mất nước, nhân dân bị thực dân Pháp và tay sai áp bức bóc lột nặng nề, sớm tiếp thu truyền thống bất khuất, kiên cường của quê hương với những



(1901-1969)

tấm gương yêu nước, chống Pháp như Phạm Văn Nghị, Doãn Khuê, Lê Văn Điểm, Hồ Bá Ôn, Tạ Hiện, Lã Xuân Oai, Phạm Trung Thứ.... Ông đã sớm giác ngộ lòng yêu nước, thương nòi.

Ngay từ năm 18 tuổi, Trần Huy Liệu đã làm thơ, viết báo thể hiện lòng yêu nước nồng nàn và qua đó, xác định trách nhiệm của người thanh niên đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc. Ông thực sự tham gia các hoạt động chính trị từ giữa những năm 20, trong phong trào yêu nước và

dân chủ 1925-1926. Ông đã từng cộng tác với tờ báo *Nông cổ mín đàm*, viết nhiều bài danh thép công kích chế độ thực dân Pháp. Những bài báo của Ông được bạn đọc ở Nam Kỳ nhiệt liệt hoan nghênh.

* PGS.TS. Viện Sử học.

Năm 1925, Trần Huy Liệu làm chủ bút tờ *Đông Pháp thời báo*. Ông đã sử dụng tờ báo làm công cụ để phát động các cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu lúc ấy đang bị giam giữ tại nhà giam Hoà Lò, Hà Nội, tổ chức đám tang Phan Chu Trinh, đấu tranh đòi thả Nguyễn An Ninh bị giam ở khám lớn Sài Gòn, hô hào thành lập *Đảng Thanh niên Việt Nam*, cổ động các cuộc bãi công, bãi khoá...

Năm 1928, Ông thành lập *Cường học thư* và chuyên xuất bản sách cổ vũ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí, lên án chế độ thực dân, vạch mặt, chỉ tên những kẻ bán nước, hại dân. Cũng trong thời gian này, Trần Huy Liệu gia nhập *Việt Nam Quốc dân đảng*, một tổ chức tiểu tư sản yêu nước, chống Pháp và sớm trở thành yếu nhân của đảng này.

Vì các hoạt động yêu nước, chống Pháp, cuối năm 1929, Trần Huy Liệu bị thực dân bắt và kết án 5 năm tù, bị đày ra Côn Đảo.

Trong nhà tù đế quốc ở Côn Đảo, Ông tham gia làm *Hòn Cau tuần báo* mà Ông là Thư ký toà soạn, Tạp chí *Tiếng sóng bể* và Tạp chí *Bàn góp*. Ông được giác ngộ về chủ nghĩa cộng sản qua việc nghiên cứu những tác phẩm như *Tư bản luận*, *Lênin toàn tập*, *Kinh tế chính trị học*, *Duy vật lịch sử*, *Triết học duy vật* (2), qua việc tiếp thu đường lối cách mạng của Đảng cộng sản và qua những tấm gương bất khuất, kiên cường của các chiến sĩ cộng sản cùng bị giam giữ với Ông. Vì vậy, năm 1934, khi ra tù, Ông ly khai *Việt Nam Quốc dân đảng* và tuyên bố tán thành chủ nghĩa cộng sản.

Từ nhà tù Côn Đảo trở về đất liền, Trần Huy Liệu bị chính quyền thực dân đưa về quản thúc tại quê nhà.

Không chịu yên phận trong cảnh quản thúc của chính quyền thực dân, Ông tìm cách thoát khỏi làng ra Hà Nội.

Năm 1936, Trần Huy Liệu gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và tích cực hoạt động trên lĩnh vực báo chí theo sự phân công của Đảng.

Ông viết bài và biên tập cho các báo *Đất nước*, *Tiếng vang*, *Kiến Văn*, *Hồn trẻ*, *Tiếng trẻ*, *Tân xã hội*, *Thời thế*, *Thời báo*...

Vào thời gian này Trần Huy Liệu đã cùng Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai, Nguyễn Thế Rục... viết cho báo *Le Travail* (Lao động). Tờ báo đã đăng nhiều bài cổ vũ phong trào đấu tranh của nhân dân trong thời kỳ Mặt trận Bình dân.

Khi *Le Travail* bị đóng cửa, Ông lại cùng Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Đào Duy Kỳ, Khuất Duy Tiến, Trần Đình Long, Trần Đình Tri, Trần Đức Sắc (tên thật của nhà sử học Văn Tân sau này), Nguyễn Thượng Khanh... ra báo *Tin tức*, tờ báo công khai của Đảng cộng sản có trụ sở tại số nhà 105 phố Henri d'Orléan Hà Nội (tức phố Phùng Hưng hiện nay).

Khi báo *Tin tức* bị đóng cửa, Trần Huy Liệu lại cùng các đồng chí của Ông ra tờ *Đời nay*, tờ báo công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương lúc ấy. Với ngòi bút sắc sảo, giàu tính chiến đấu, Ông viết nhiều bài trên báo *Đời nay* công kích chính sách ruộng đất của chính quyền Pháp ở Bắc Kỳ.

Sau khi Chiến tranh Thế giới thứ II bùng nổ ở châu Âu và Mặt trận Bình dân ở Pháp tan rã, tờ *Đời nay* bị đóng cửa, đêm 29 tháng 9 năm 1939, Trần Huy Liệu bị thực dân Pháp bắt giam cùng với Trần Đình Long, Nguyễn Văn Phúc... Ông bị kết án 3 năm tù và đày đi Sơn La.

Trong nhà tù Sơn La và tiếp đó trong các trại giam Bá Vân, Nghĩa Lộ, Trần Huy Liệu làm chủ bút các báo *Suối Reo* (1941), *Dòng sông Kông* (1942), *Con đường nghĩa* (1945)... những tờ báo bí mật giúp tù nhân hiểu rõ âm mưu thâm độc, sự tàn bạo của kẻ thù và nâng cao tinh thần lạc quan cách mạng cho những người bị địch bắt.

Ngày 17 tháng 3 năm 1945, Trần Huy Liệu cùng hơn một trăm tù chính trị phá trại giam Nghĩa Lộ, vượt ngục. Ông tìm ngay đến tổ chức Đảng và được phân công viết báo *Cứu quốc*, cơ quan ngôn luận của mặt trận Việt Minh.

Tháng 8 năm 1945, Trần Huy Liệu dự Đại hội Quốc dân Tân Trào, được cử giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng rồi làm Bộ trưởng Tuyên truyền trong Chính phủ Lâm thời. Ông là người được phân công thảo bản *Quân lệnh số 1* của Ủy ban khởi nghĩa trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945. Sau đó, Trần Huy Liệu cùng với Nguyễn Lương Bằng, Cù Huy Cận thay mặt Chính phủ Lâm thời tuyên bố chấp nhận sự thoái vị của Bảo Đại và nhận ấn, kiếm của nhà vua giao nộp cho Chính quyền Nhân dân trước sự chứng kiến của hàng vạn đồng bào Thừa Thiên - Huế.

Trong ngày lễ Độc lập 2-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình Hà Nội, sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập lịch sử, Trần Huy Liệu đã báo cáo trước quốc dân, đồng bào về việc phái đoàn do Ông dẫn đầu vào Huế tiếp nhận sự thoái vị của Bảo Đại và sau đó dâng ấn kiếm lên Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trong cuộc đời hoạt động sôi nổi của mình, Trần Huy Liệu từng được cử giữ nhiều trọng trách như Chính trị Cục trưởng trong Quân sự ủy viên Hội, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hoá Cứu quốc, Chủ tịch Ủy ban vận động Đời sống mới, đại biểu Quốc hội và Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Trưởng ban Thống nhất của Quốc hội...

Từ cuối những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Trần Huy Liệu giành chủ yếu thời gian cho công tác nghiên cứu khoa học, cụ thể là nghiên cứu lịch sử. Ông thường tâm sự: *"Đã từ lâu lắm, vì nhu cầu của thời đại, vì tính thích nghiên cứu về sử học, nhất là say sưa về những chuyện cách mạng gần đây, tôi ôm một mộng lớn là viết một quyển sử cách mạng Việt Nam từ thời Pháp thuộc"* (3).

Lòng ham mê sử học của Trần Huy Liệu đã hình thành từ trước đó khá lâu. Ông đã có một số tác phẩm viết về lịch sử như: *Anh hùng khừ quốc, Ông Nạp Nhĩ Tốn* (Nellson), Cường học thư xã, Sài Gòn 1927; *Giương hy sinh*, Cường học thư xã, Sài Gòn, 1928; *Thái Nguyên khởi nghĩa*

(*Loạn Thái Nguyên*), Bảo Ngọc xuất bản, Hà Nội, 1935; *Cường Để với Việt Nam Quang phục hội* (viết chung với Nguyễn Thanh Lân), Nhà in Lăng Tuyết, Sài Gòn, 1935; *Hội kín, việc biểu tình xin thuế ở Trung Kỳ, việc đầu độc ở Hà Nội, những cuộc âm mưu ở Lạng Sơn, Móng Cái, giặc Mán, giặc khách ở thượng du và biên giới Bắc Kỳ* (viết chung với Nguyễn Thanh Lân), Nhà in Lê Cường, Sài Gòn 1935; *Sơ thảo sử cách mạng cận đại Việt Nam*, 1951...

Trần Huy Liệu quan niệm nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm ra những quy luật và kinh nghiệm lịch sử để phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Chính với quan niệm này mà cuối năm 1953 Ông làm bản *Đề án về việc thành lập một tổ chức nghiên cứu về khoa học xã hội* trình lên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam.

Bản Đề án nêu rõ: *"Muốn dựng nước và giữ nước thành công, mỗi người dân Việt Nam phải có lòng tự tin dân tộc, lòng tự tôn dân tộc kết hợp với lòng yêu nhân loại. Muốn có lòng tự tin dân tộc, lòng tự tôn dân tộc thì trước hết phải hiểu được sự sáng tạo của dân tộc ta, của nhân dân lao động trong chiến đấu và sản xuất, trải qua bao nhiêu đời nay... Học tập lịch sử của dân tộc, địa lý của dân tộc, văn học của dân tộc chính là vũ khí để phát huy những tình thần ấy"* (4).

Căn cứ vào điều kiện lịch sử lúc ấy, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đã giành được những thắng lợi quan trọng, lực lượng của Cách mạng Việt Nam có sự trưởng thành về nhiều mặt và điều kiện đã chín muồi cho việc ra đời một tổ chức nghiên cứu khoa học xã hội đầu tiên ở nước ta nên Bản Đề án đã được phê chuẩn và ngày 2 tháng 12 năm 1953, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Quyết định số 34/QN-TU thành lập *Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học Việt Nam* trực thuộc Trung ương Đảng với nhiệm vụ:

"a. Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý và văn học Việt Nam."

b. *Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý, văn học các nước bạn*" (5).

Trần Huy Liệu được cử làm Trưởng ban Ban Nghiên cứu Sử- Địa- Văn (sau đổi thành Ban Văn Sử Địa) đồng thời phụ trách Tổ Lịch sử, bộ phận đông cán bộ nhất trong Ban, gồm Trần Huy Liệu, Tôn Quang Phiệt, Minh Tranh, Trần Đức Thảo, Phạm Trọng Điềm và một số cán bộ khác nữa.

Ngay sau khi Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa ra đời, Trần Huy Liệu và các đồng nghiệp của ông xác định chuyên đề nghiên cứu đầu tiên là "*Khoa học lịch sử và công tác cách mạng*". Chuyên đề được công bố trên *Tạp san Sử - Địa - Văn* số 1 (tháng 6-1954). Tiếp đó, trong không khí sôi động của tình hình lúc ấy về cuộc cách mạng ruộng đất, Trần Huy Liệu tổ chức thảo luận trong Ban nghiên cứu Sử Địa Văn ở Tân Trào, Tuyên Quang về các chuyên đề "*Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt Nam*", "*Phong trào nông dân trong lịch sử*" ... Một số bài viết về các chuyên đề trên được đăng trên *Tạp san Sử Địa Văn* số 2 và số 3, tháng 8 và tháng 10 năm 1954. Đây chính là sự khởi đầu có ý nghĩa cho việc nghiên cứu về vấn đề ruộng đất và nông dân sau này.

Sự ra đời của *Tạp san Văn Sử Địa* theo chủ trương của Trần Huy Liệu là sự kiện quan trọng trong lịch sử sử học nước ta. Lúc đầu (số 1 và số 2) mang tên là *Tạp san Sử Địa Văn*. Đến số 3 đổi thành *Tạp san Văn Sử Địa*. Tiếp đó, chuyển thành *Tạp chí Văn Sử Địa*, để đến sau đó không lâu, lại chuyển thành *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*. Đây là Tạp chí khoa học đầu tiên, là đứa con đầu lòng của nền khoa học cách mạng Việt Nam. Tạp chí đã trở thành cơ quan ngôn luận của Viện Sử học và của cả giới sử học nước nhà. Tạp chí do Trần Huy Liệu làm Chủ nhiệm và là cây bút chính. Sau khi ra đời không lâu, *Tạp chí Văn Sử Địa* đã tập hợp được lực lượng nghiên cứu sử học, văn học và địa lý ở nhiều nơi tham gia. Từ Liên khu IV có các nhà sử học Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh, Nguyễn Đồng Chi. Từ khu học xá

Trung ương ở Nam Ninh (Trung Quốc) có Trần Văn Giáp, Văn Tân, Nguyễn Lương Bích, Đinh Gia Khánh...

Nhờ đẩy mạnh công tác nghiên cứu, một số công trình về văn học, sử học, địa lý lần lượt ra đời. Trần Huy Liệu nghĩ đến việc thành lập một nhà xuất bản riêng cho các công trình nghiên cứu. Vì vậy, từ *Tổ xuất bản* được thành lập năm 1955, Ông phát triển thành *Nhà xuất bản Văn Sử Địa* năm 1957. Đến năm 1959-1960, *Nhà xuất bản Văn Sử Địa* chuyển thành *Nhà xuất bản Sử học* thuộc Viện Sử học. Một khối lượng xuất bản phẩm khá lớn đã được ấn hành trong thời kỳ này như *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* của Trần Huy Liệu, *Sơ thảo lịch sử Việt Nam* của Minh Tranh, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, 12 tập (Trần Huy Liệu chủ biên), *Việt sử thông giám cương mục*, 20 tập (Sách dịch)...

Coi trọng vị trí của công tác Tư liệu - Thư viện trong nghiên cứu khoa học, Trần Huy Liệu cùng các cộng sự trong Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, trước hết là Trần Đức Thảo, lập kế hoạch cử người đi các nơi, từ khu IV xa xôi đến Đại Từ, Đồng Hỷ (Thái Nguyên) thu thập sách báo, nhận số sách vở, tài liệu do các Giáo sư Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh chuyển giao cho Ban Văn Sử Địa. Đây là số vốn liếng đầu tiên rất đáng quý của Ban Văn Sử Địa lúc ấy và Thư viện Viện Sử học, Viện Văn học sau này - những thư viện chuyên ngành lịch sử và văn học lớn nhất nước với hàng vạn đầu sách.

Trong việc xây dựng Tổ Lịch sử trong Ban Văn Sử Địa và sau này là Viện Sử học, Trần Huy Liệu đã đề xướng và chỉ đạo thực hiện nhiều đề tài mang ý nghĩa khoa học và thực tiễn như: *Vấn đề hình thành dân tộc Việt Nam*, *Vấn đề về chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam*, *Vấn đề ruộng đất và nông dân trong lịch sử Việt Nam*, *Truyền thống dân tộc và chủ nghĩa anh hùng trong lịch sử Việt Nam*, *Sự hình thành chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam*, *Giai cấp công nhân và phong trào công nhân Việt Nam*...

Trần Huy Liệu cũng rất chú ý đến vấn đề phương pháp luận và việc tổ chức nghiên cứu khoa học. Vì vậy, Ông đã tổ chức nhiều cuộc thảo luận về *Vấn đề phương pháp luận sử học, về lịch sử địa phương và chuyên ngành, về việc đánh giá các nhân vật lịch sử, việc phân kỳ trong lịch sử Việt Nam, tổ chức ngành khoa học xã hội Việt Nam, Việc biên soạn lịch sử Đảng, về vị trí, vai trò của một Tạp chí khoa học - Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử...*

Trong thời gian chuẩn bị chính thức thành lập Viện Sử học, Trần Huy Liệu đã đưa ra 5 nhiệm vụ của Viện là:

"1. *Đứng trên quan điểm của Mác - Lênin mà nghiên cứu, biên soạn lịch sử Việt Nam.*

2. *Phê phán những quan điểm phản duy vật, phản lịch sử trong các tác phẩm đặc biệt là các tác phẩm cận và hiện đại.*

3. *Đứng trên cương vị công tác sử học để phục vụ cho cuộc đấu tranh thống nhất tổ quốc và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.*

4. *Góp phần vào việc xây dựng nền sử học mới.*

5. *Đào tạo cán bộ sử học"* (6).

Thực tiễn gần 50 năm hoạt động của Viện Sử học cho thấy những nhiệm vụ đề ra từ thừa ban đầu ấy là hoàn toàn đúng đắn và do tích cực thực hiện các nhiệm vụ ấy, các thế hệ cán bộ của Viện đã góp phần đặc lực vào sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc.

Khi Viện Sử học được chính thức thành lập ngày 6-2- 1960 trên cơ sở Tổ Lịch sử thuộc Ban Văn Sử Địa, Trần Huy Liệu lúc đó là Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước được cử làm Viện trưởng Viện Sử học. Ông bắt tay vào việc xây dựng Viện ngày càng lớn mạnh và hoàn chỉnh. Viện Sử học có *Hội đồng khoa học* làm tư vấn về chuyên môn, có *Văn phòng Viện, Nhà xuất bản Sử học* (sau chuyển thành Nhà xuất bản Khoa học xã hội), *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Phòng Thông tin tư liệu* và các Ban: *Khảo cổ*

học, Dân tộc học, Cổ đại sử, Cận đại sử, Hiện đại sử, Thế giới sử và Ban phiên dịch.

Trần Huy Liệu tích cực xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu cho Viện, tiếp nhận một số cán bộ nghiên cứu ở nơi khác chuyển về, tuyển mộ số sinh viên lịch sử vừa tốt nghiệp ở nước ngoài hoặc Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm Hà Nội về đào tạo nên đến năm 1965, khi Viện Khoa học Xã hội được thành lập, Viện Sử học đã là một trong những thành viên có số lượng cán bộ đông nhất với hơn 50 cán bộ nhân viên. Sau đó, đã có lúc số cán bộ, nhân viên của Viện lên đến 70 người.

Thiết tha, nhiệt tình với việc nghiên cứu lịch sử nước nhà và bằng tấm lòng nhân hậu, Trần Huy Liệu đã tập hợp được một đội ngũ những người nghiên cứu nhiều tài năng và tâm huyết về công tác ở Tổ Lịch sử Ban Văn Sử Địa trước đó và Viện Sử học sau này như Tôn Quang Phiệt, Minh Tranh, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Trần Văn Giàu, Văn Tân, Nguyễn Đồng Chi, Hoa Bằng, Nguyễn Lương Bích, Phạm Trọng Điềm, Nguyễn Hồng Phong, Từ Chi, Văn Tạo, Nguyễn Công Bình, Bùi Đình Thanh, Phạm Xuân Nam, Cao Văn Lượng... Các nhà khoa học này và nhiều cán bộ nghiên cứu khác của Viện Sử học đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền sử học nước nhà.

Không chỉ tập hợp, đoàn kết được các nhà khoa học trong Viện, Trần Huy Liệu còn tập hợp đoàn kết được giới sử học cả nước trong *Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam* do Ông là người sáng lập và là Chủ tịch đầu tiên của Hội.

Trần Huy Liệu cũng là người có công trong việc xây dựng các quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Viện Sử học và các nhà sử học Việt Nam với một số Viện nghiên cứu và các nhà khoa học một số nước trên thế giới: Liên Xô, Trung Quốc, Pháp, CHDC Đức, CHDCND Triều Tiên...

Là một nhà sử học luôn gắn với lịch sử dân tộc, lịch sử cách mạng Việt Nam, Trần Huy Liệu

đã để lại một số lượng công trình đồ sộ gồm hàng chục đầu sách và hàng trăm luận văn nghiên cứu đã được công bố. Nhiều công trình trong số đó đã đưa Ông lên vị trí là một trong những nhà sử học hàng đầu của nền Sử học cách mạng Việt Nam: *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập, Trần Huy Liệu chủ biên), *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* (2 quyển, 3 tập), *Phong trào cách mạng Việt Nam qua thơ văn*, *Cách mạng tháng Tám* (Chủ biên), *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* (Chủ biên), *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*, *Nguyễn Trãi - Một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc*...

Với 68 tuổi đời trong đó có hơn 50 năm hoạt động, Trần Huy Liệu luôn thể hiện là một nhà yêu nước, một chiến sĩ cách mạng kiên trung, một nhà báo, nhà văn, nhà thơ giàu tâm huyết và là nhà sử học lớn của đất nước.

Trên lĩnh vực sử học, với tư cách là nhà khoa học, Ông đã có những đóng góp không nhỏ qua nhiều công trình có giá trị. Là người được giao nhiệm vụ xây dựng nền sử học cách mạng, Ông có công lao to lớn trong việc xây dựng, phát triển ngành sử học và đào tạo đội ngũ cán bộ nghiên cứu sử học của nước ta. Ông là người được giao thành lập Ban nghiên cứu Văn Sử Địa, tiền thân của Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia ngày nay, là người sáng lập

và là Viện trưởng đầu tiên của Viện Sử học, người sáng lập và là Chủ tịch đầu tiên của Hội khoa học Lịch sử Việt Nam.

Với những đóng góp ấy, Ông đã được tặng thưởng nhiều danh hiệu và phần thưởng cao quý: Năm 1958, cùng với Nguyễn Khánh Toàn, Nguyễn Văn Huyền, Trần Đức Thảo, Trần Văn Giàu, Đào Duy Anh... Trần Huy Liệu được phong học hàm Giáo sư (7). Năm 1963, Ông được Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Đức trao tặng Huân chương Humboldt (Humbold) và được bầu làm Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học. Năm 1996, công trình *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* gần 1000 trang của Ông đã được Nhà nước trao tặng *Giải thưởng Hồ Chí Minh* và năm 2001, Ông được Nhà nước truy tặng *Huân chương Hồ Chí Minh*.

Bên cạnh các danh hiệu và phần thưởng cao quý ấy, Ông giành được những tình cảm yêu mến, kính trọng của đồng đảo các nhà sử học, nhà nghiên cứu khoa học xã hội ở nước ta và nhiều nước trên thế giới về tài năng, đức độ và nhân cách cao đẹp của một Nhà cách mạng và một Nhà khoa học lớn. Ông được tôn vinh là nhà sử học cách mạng trung thực và nhân bản, là "người Anh Cả của giới sử học nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà".

CHÚ THÍCH

- (1) Về ngày sinh của Trần Huy Liệu, đã có sự không thống nhất giữa một số sách báo viết về ông. Nay, chúng tôi xin xác định là ngày 5 tháng 11 năm 1901 theo lý lịch tự khai (bản viết tay của ông) hiện lưu tại Thư viện Viện Sử học, phỏng Trần Huy Liệu, ký hiệu hồ sơ: 517-VSII.
- (2) Theo: Viện Sử học - *Hồi ký Trần Huy Liệu*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 149.
- (3) Theo *Lịch sử và văn hoá Việt Nam - Những gương mặt trí thức*. Tập I. Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 474.
- (4) Đề án thành lập Ban nghiên cứu Sử Địa Văn. Bản đánh máy, lưu tại Viện Sử học.
- (5) Nghị quyết Trung ương về việc thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý và Văn học Việt Nam. Lưu trữ tại Viện Sử học.
- (6) Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, Tháng 5-1959.
- (7) Theo Văn Tạo - *Viện Sử học Việt Nam (1953-1998)*, Hà Nội, 1998, tr. 26, 27.

Vài nét về quá trình phát triển TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM (1945 - 1975)

ĐINH QUANG HẢI *

Trong lịch sử nước ta trước đây, cũng như trong sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá hiện nay, tiểu thủ công nghiệp (TTCN) có vai trò, vị trí quan trọng. Trong ba mươi năm chiến tranh cách mạng (1945-1975), qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và qua những năm miền Bắc quá độ lên CNXH, mặc dầu phải trải qua những bước thăng trầm, TTCN Việt Nam vẫn giữ được vai trò, vị trí quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế đất nước. Nghiên cứu quá trình phát triển TTCN Việt Nam (1945-1975), tìm ra những nét nổi bật và vạch rõ những nguyên nhân thăng trầm của TTCN Việt Nam là một việc làm rất cần thiết.

*

Cách mạng Tháng Tám thành công chưa được bao lâu, nhân dân ta đã phải bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược với những khó khăn chồng chất về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá. Về kinh tế, để giải quyết nạn đói, đáp ứng yêu cầu bức thiết của cuộc kháng chiến và của dân sinh, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều biện pháp đẩy mạnh sản xuất, phát

triển kinh tế, trong đó có chủ trương phát triển TTCN. Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương (từ ngày 3 đến ngày 6- 4-1947) đã chỉ rõ: "Kinh tế trong lúc kháng chiến phải thích hợp với điều kiện chiến tranh. Chỉ sản xuất những thứ cần dùng cho mặt trận và đời sống nhân dân. Về các ngành kinh tế, chú trọng nhất là nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại rồi mới đến kỹ nghệ...".

Thực hiện chủ trương của Đảng, sản xuất TTCN có những bước phát triển mới. Năm 1947, ta đã thành lập 4 xưởng dệt ở Tuyên Quang, Phú Thọ, Yên Bái, sản xuất được 40 nghìn mét vải khổ rộng. Năm 1949, các tỉnh trong Liên khu Việt Bắc sản xuất được 176.300 mét vải. Năm 1948, Liên khu IV sản xuất được 7.371.250 mét vải, năm 1949 sản xuất được 12.812 mét vải, trong 6 tháng đầu năm 1950 sản xuất được 5.538.700 mét vải (1). Các tỉnh trong Liên khu V đã tự túc được vải mặc cho quân đội và nhân dân. Những cơ sở sản xuất tư nhân được Nhà nước giúp giải quyết những nguyên liệu khan hiếm như: xăng dầu, sợi dệt, hoá chất, giúp cho vay vốn tín dụng, đào tạo cán bộ, kỹ thuật, hướng dẫn các lớp học nghề v.v... Sự giúp đỡ hết sức quan trọng của Nhà nước và nỗ lực cố gắng rất

hiều của nhân dân ta đã giúp cho các ngành nghề TTCN có bước phát triển mới. Tại Liên khu V, năm 1948 các tỉnh sản xuất được 220 tấn sợi, năm 1949: 350 tấn sợi, năm 1950: 550 tấn sợi, năm 1951: 800 tấn sợi và 18.700.000 mét vải. Cũng tại Liên khu V có 35 xưởng làm giấy, với 2000 công nhân, mỗi tháng sản xuất được 22 tấn giấy. ở tỉnh Quảng Nam có xưởng gốm mỗi tháng sản xuất được 1000 sản phẩm. Ở tỉnh Quảng Ngãi có xưởng mỗi tháng sản xuất được 25.000 sản phẩm. Tại các địa phương khác, các nghề gốm, làm muối, nước mắm, nghề rèn, nghề làm đường, mật, chiếu cổi, xà phòng, đồ da, diêm v.v... đã được khôi phục và phát triển. Tại Liên khu IV, các tỉnh đã sản xuất được 1.960.000 lít nước mắm. Năm 1948 huyện Nga Sơn (Thanh Hoá) dệt được 54.000 chiếc chiếu cổi. Các tỉnh thuộc Liên khu III sản xuất được 45.000 tấn muối mỗi năm. Khu tả ngạn sông Hồng mỗi tháng dệt được 144.000 chiếc chiếu cổi. Năm 1951, các tỉnh trong Liên khu Việt Bắc sản xuất được 56.275 lưỡi cày, năm 1952: 77.407 lưỡi cày, năm 1953 sản xuất được 24.574 con dao(2). Để góp phần thúc đẩy sản xuất TTCN, năm 1951 mậu dịch quốc doanh đã cung cấp nguyên liệu cho TTCN trị giá 130 triệu đồng, năm 1954 đã tăng lên 3000 triệu đồng, gồm các loại nguyên liệu như: bông, sợi, than, hoá chất v.v... Năm 1952 số hàng hoá TTCN do mậu dịch quốc doanh thu mua đạt 962 triệu đồng, năm 1954 đã tăng lên 9.704 triệu đồng (3).

Có thể nói sản xuất TTCN thời kỳ này có nhiều tiến bộ, đã góp phần rất quan trọng trong việc tự giải quyết một phần nhu cầu của cuộc kháng chiến và hầu hết các nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, phá vỡ âm mưu phong toả kinh tế của địch, góp phần vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta kết thúc thắng lợi. Miền Bắc Việt Nam bước vào giai đoạn khôi phục, cải tạo và phát triển nền kinh tế quốc dân theo định hướng XHCN. Miền Nam còn phải tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Ở miền Bắc, nhiệm vụ trọng tâm lúc này là hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển nền kinh tế với kế hoạch mở đầu là 3 năm khôi phục kinh tế (1955-1957) và kế hoạch tiếp theo là 3 năm cải tạo XHCN, bước đầu phát triển kinh tế và văn hoá (1958-1960). Trong những năm 1954-1960, Đảng và Nhà nước ta trước hết chú trọng khôi phục và phát triển TTCN. Báo cáo của Chính phủ đã chỉ rõ: TTCN phải được coi trọng và còn phải dựa lâu vào TTCN "vì đó là nguồn sống của hàng vạn người và là nguồn cung cấp hàng cần thiết cho hàng triệu người" (4). Phương hướng khôi phục và phát triển TTCN là phải tận dụng, mở mang những cơ sở sản xuất, những ngành nghề đã có sẵn; đồng thời tích cực xây dựng thêm những cơ sở, ngành nghề mới, từng bước giúp đỡ TTCN phát triển theo con đường hợp tác hoá.

Trong thời kỳ này, nhiều chính sách, biện pháp nhằm khôi phục và phát triển TTCN đã được thực hiện như: cho các cơ sở sản xuất TTCN vay vốn tín dụng, hỗ trợ về nghiệp vụ quản lý và kỹ thuật, Nhà nước bảo trợ tài sản và quyền kinh doanh của các xí nghiệp tư nhân, thực hiện các biện pháp nhằm kích thích sản xuất đối với cả khu vực sản xuất tư nhân, cá thể. Trong phương hướng sản xuất hàng năm, ta chú trọng hơn đến việc phát triển những hàng hoá phục vụ tiêu dùng của nhân dân. Do đó các ngành dệt, thực phẩm, giấy viết, đồ dùng gia đình, đồ nhựa, xà phòng v.v... được đẩy mạnh phát triển. Trong

3 năm (1955-1957) sản xuất TTCN và công nghiệp tư bản tư doanh đã được khôi phục và phát triển. Khu vực TTCN và công nghiệp tư bản tư doanh gồm 3811 xí nghiệp lớn nhỏ với hơn 8000 công nhân và 150 nghìn cơ sở sản xuất TTCN, các làng nghề với hơn 430 nghìn thợ thủ công. Giá trị sản lượng TTCN đạt 541 tỷ đồng, chiếm 63% giá trị sản lượng công nghiệp, trong đó có 351 tỷ đồng hàng tiêu dùng, hơn 70 tỷ đồng hàng tư liệu sản xuất và 28 tỷ đồng hàng hoá xuất khẩu (5).

Thành tích về khôi phục và phát triển sản xuất TTCN trên đây chưa phải là lớn, nhưng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong điều kiện nền kinh tế miền Bắc vừa mới thoát ra khỏi xã hội thuộc địa nửa phong kiến, lại bị kiệt quệ do sự tàn phá của cuộc chiến tranh. Đóng góp to lớn của sản xuất TTCN đối với nền kinh tế càng khẳng định vị trí quan trọng và lâu dài của khu vực sản xuất này, đồng thời khẳng định sự đúng đắn, sáng tạo của đường lối khôi phục và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Đảng trong thời kỳ này. Đường lối đó đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của tất cả các hình thức sở hữu quốc doanh, tập thể và tư nhân, phát huy mọi lực lượng tiềm ẩn to lớn của mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội cùng tham gia đóng góp công sức xây dựng đất nước.

Trong giai đoạn cải tạo XHCN (1958-1960), công nghiệp và TTCN vẫn tiếp tục phát triển. Bằng biện pháp cải tạo hoà bình, chủ trương mua lại, chuộc lại tư liệu sản xuất của tư sản, trả dân tiền chuộc cho họ, đưa họ vào công tư hợp doanh hoặc các xí nghiệp hợp tác, ta đã xoá bỏ giai cấp tư sản, cải tạo nhà tư sản thành người lao động. Đến cuối năm 1960, công cuộc cải tạo XHCN đã căn bản hoàn thành; cơ cấu kinh tế thay đổi, sở hữu quốc doanh và tập thể chiếm địa vị thống trị nền kinh tế. Khu vực kinh

tế quốc doanh và công tư hợp doanh chiếm 37,8%, HTX chiếm 28,6%, tư nhân, cá thể chiếm 33,6% (6). Toàn miền Bắc có 809 xí nghiệp quốc doanh địa phương và 2760 HTX TTCN với 442.163 công nhân lao động và 131 triệu đồng tài sản cố định. Giá trị sản lượng công nghiệp quốc doanh địa phương đạt 872 triệu đồng, gấp 3,22 lần so với năm 1955, trong đó TTCN đạt 617 triệu đồng, chiếm hơn 70%. Sản phẩm của TTCN hết sức phong phú, bao gồm: nông cụ thường và nông cụ cải tiến, đồ dùng gia đình, mặt, đường, lụa, chiếu cói, đồ sành sứ, gốm, vôi, gạch, ngói, chế biến thực phẩm v.v... Hơn 200 nghìn lao động thủ công đã tham gia HTX, hoặc tổ hợp tác sản xuất, chiếm 87,7% lao động thủ công nghiệp. Phân theo loại hình kinh tế gồm: HTX chiếm 22,3%, tổ hợp tác chiếm 28,7%, lao động trong HTX nông nghiệp chiếm 20,6%, lao động chuyên nghiệp trong các tổ chức khác chiếm 1%, sản xuất cá thể chiếm 27,4% (7).

Đánh giá cải tạo XHCN đối với TTCN, Nghị quyết của Bộ Chính trị số 124 (tháng 4-1960) khẳng định: "Việc cải tạo và phát triển TTCN đã trở thành phong trào quần chúng từ thành thị đến nông thôn" (8). Kết quả cải tạo XHCN đã góp phần thúc đẩy sản xuất TTCN phát triển, giá trị tổng sản lượng TTCN năm 1960 gấp 2,8 lần so với năm 1955 (9). Đời sống của người thợ thủ công có nhiều thay đổi. Người lao động thủ công có nhiều việc làm hơn, nhờ đó thu nhập của họ cũng cao hơn trước. Vị trí của người lao động thủ công cũng được nâng lên, từ lao động thủ công với công cụ lao động thô sơ, vốn ít, bị hạn chế về nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ, đã trở thành người chủ trong các HTX và tổ sản xuất. Họ có điều kiện hơn để phát triển tài năng, trí tuệ, tiếp thu kỹ thuật mới, cùng nhau trao đổi kinh nghiệm để phát triển sản xuất và nâng cao đời sống.

Tuy nhiên, trong cải tạo XHCN, chúng ta đã phạm sai lầm đồng nhất cải tạo với xoá bỏ các thành phần kinh tế tư nhân, cá thể, xoá bỏ tư hữu; chủ quan nóng vội vì phạm các nguyên tắc của hợp tác hoá như: dân chủ, tự nguyện, đi dần từ thấp đến cao... Do đó đã không phát huy được tính chủ động, sáng tạo của thợ thủ công, không tạo ra động lực thực sự thúc đẩy TTCN phát triển. Càng về sau, hợp tác hoá TTCN càng tỏ ra có nhiều hạn chế, do trình độ quản lý yếu kém, ý thức về tập thể của xã viên không rõ ràng, lợi ích của người lao động không đảm bảo đúng với sức lao động, lại thêm sự tác động của nhiều yếu tố khác đã dẫn đến tình trạng tan rã dần dần hàng loạt HTX TTCN trong thời gian sau này. Sai lầm đó bắt nguồn từ nhận thức không đúng về cải tạo XHCN, về các hình thức sở hữu, về các thành phần kinh tế còn đan xen lẫn nhau trong quá trình phát triển. Sai lầm đó lẽ ra đòi hỏi phải được sửa đổi trong thời gian tiếp theo, song phải mãi tới năm 1986 trở đi chúng ta mới thực hiện đổi mới.

Do cải tạo XHCN đối với TTCN vẫn hướng nhiều vào quy mô hình thức, nên chưa khai thác hết khả năng của TTCN hợp tác hoá. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965), Đảng và Nhà nước chủ trương chú ý nhiều hơn công tác cải tiến công cụ và kỹ thuật sản xuất trong khu vực TTCN hợp tác hoá, nhằm nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng thêm mặt hàng mới để phục vụ cho dân sinh và xuất khẩu. Thời kỳ này, các HTX TTCN được giúp đỡ về nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng cần thiết và tiêu thụ sản phẩm. Quan hệ giữa các ngành kinh tế khác với TTCN cũng gắn bó chặt chẽ hơn trước, công nghiệp đã giúp TTCN có thêm nhiều máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu để cải tiến sản xuất, đưa máy móc vào thay thế làm bằng chân tay ở những khâu lao động nặng nhọc, độc hại. Các chính sách về thương nghiệp, giá cả cũng đã

thông thoáng hơn đảm bảo cho các HTX TTCN bù đắp được chi phí sản xuất, từng bước cải thiện đời sống của người lao động thủ công.

Về bộ máy tổ chức quản lý TTCN cũng được củng cố từng bước. Tháng 5-1961, Đại hội đại biểu xã viên HTX TTCN toàn miền Bắc lần thứ nhất họp tại Thanh Hoá đã thông qua "Điều lệ HTX TTCN Việt Nam". Tiếp theo ngày 6-6-1961, Liên hiệp xã TTCN Việt Nam được thành lập, nhằm thống nhất toàn ngành TTCN miền Bắc. Cũng trong thời gian này, một số HTX TTCN có điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý, về cơ sở vật chất kỹ thuật đã được phát triển thành các xí nghiệp quốc doanh địa phương, hoặc được thu hút vào các xí nghiệp quốc doanh. Còn lại một bộ phận lớn HTX TTCN tiếp tục tồn tại là lực lượng bổ sung cho công nghiệp quốc doanh. Ngoài ra, còn có một số HTX TTCN chuyên nghiệp ở các tỉnh, trong đó các xã viên tách hoàn toàn khỏi nông nghiệp về mặt sản xuất, còn mọi quan hệ khác như: gia đình, sinh hoạt xã hội v.v... vẫn gắn bó với các làng quê nông nghiệp. Đối với loại hình xí nghiệp TTCN hay HTX TTCN chuyên nghiệp thì lao động ở đó vẫn không thể như là công nhân của các xí nghiệp quốc doanh, và cũng không được hưởng các chế độ hoàn toàn như đối với công nhân các xí nghiệp quốc doanh. Có lẽ đó cũng là thiệt thòi của người lao động trong khu vực sản xuất này.

Ở các tỉnh, đại đa số các HTX TTCN tại các vùng nông thôn là các HTX kiêm doanh, các tổ sản xuất thủ công và các hộ gia đình thủ công cá thể. Trong các cơ sở sản xuất TTCN kiêm làm nông nghiệp, việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đều do HTX nông nghiệp quản lý, người thợ thủ công được chấm công điểm và được chia thóc như xã viên làm nông nghiệp. Một số nghề, làng nghề truyền thống do phải cạnh tranh khá quyết liệt với hàng hoá công nghiệp cả về số lượng,

chất lượng, cả về giá thành, nên sản phẩm làm ra khó tiêu thụ. Còn một số lượng khá lớn cơ sở sản xuất TTCN cả thể do không được Nhà nước chú trọng phát triển, ở một vài nơi bị gò ép vào HTX và tổ sản xuất, nên phải bỏ nghề thủ công chuyển sang làm nông nghiệp hoặc nghề khác có thu nhập cao hơn. Trong giai đoạn này (1961-1965), Đảng và Nhà nước ta chủ trương củng cố, xây dựng HTX TTCN, tăng dần số lượng HTX TTCN bậc cao. Vì vậy, số lượng HTX TTCN chuyên nghiệp giai đoạn này giảm từ 2760 HTX (năm 1960) xuống còn 2529 HTX (năm 1965), trong đó HTX TTCN bậc cao tăng từ 521 (năm 1960) lên 817 (năm 1965). Số lao động chuyên nghiệp phân theo loại hình sản xuất TTCN cũng có sự thay đổi (10) (xem bảng sau).

Chỉ số phát triển (%)	1960	1965
Tổng số	100	100
Trong đó: - HTX	23,4	46,7
- Tổ sản xuất	30,2	11,2
- Hình thức tập thể khác	17,8	22,3
- Cả thể	28,6	19,8

Như vậy, số lượng HTX TTCN chuyên nghiệp giảm, nhưng số lượng lao động thủ công chuyên nghiệp và lao động thủ công nghiệp trong nông nghiệp vẫn tăng lên. Một bộ phận xã viên HTX TTCN qua nhiều năm làm ăn tập thể đã quen dần với quy mô tổ chức, trình độ quản lý, máy móc, thiết bị mới, nên họ đã trưởng thành về nghề nghiệp và ý thức tổ chức cũng được nâng cao.

Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất vẫn đang được triển khai, thì đến cuối năm 1964, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc. Tình hình đó buộc chúng ta phải chuyển hướng kinh tế, điều chỉnh mức sản xuất, bố trí lại lực lượng cho phù hợp với tình hình thời chiến. Các cơ sở

sản xuất TTCN ở các thành phố, thị xã, thị trấn và khu công nghiệp cũng phải sơ tán, phân tán về các vùng nông thôn để đảm bảo sản xuất. Trong giai đoạn này, TTCN đã tạo được mối quan hệ chặt chẽ với nông nghiệp, thương nghiệp, công nghiệp quốc doanh Trung ương và địa phương đóng trên địa bàn, TTCN được giúp đỡ nhiều về nguyên liệu, về những thiết bị cần thiết và được đảm bảo việc tiêu thụ sản phẩm, nhất là được tận dụng những nguyên liệu có sẵn tại địa phương để sản xuất hàng hoá phục vụ cho nhu cầu tại chỗ; đồng thời, TTCN cũng đã phát huy tác dụng bổ trợ của mình đối với các ngành khác như cung cấp một phần tư liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, chế biến nông sản thực phẩm, hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Chỉ riêng về xuất khẩu, năm 1965 hàng TTCN đạt 23,3% tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu.

Tóm lại, mặc dù kế hoạch 5 năm lần thứ nhất không hoàn thành trọn vẹn, nhưng nhìn chung nền kinh tế miền Bắc, trong đó có TTCN vẫn tiếp tục có những bước phát triển. Cuộc vận động nâng cao ý thức trách nhiệm, tăng cường quản lý kinh tế tài chính, cải tiến kỹ thuật, chống quan liêu, lãng phí, tham ô, gọi tắt là cuộc vận động "ba xây ba chống" trong công nghiệp và thương nghiệp và cuộc vận động cải tiến quản lý HTX, cải tiến kỹ thuật nông nghiệp kết hợp với các phong trào thi đua hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm đã giúp cho cơ sở vật chất kỹ thuật của TTCN được tăng cường hơn, sản xuất tiến bộ hơn và càng khẳng định hơn vai trò, vị trí của TTCN trong nền kinh tế và phục vụ đời sống của nhân dân.

Ở miền Nam, sự phát triển của TTCN trong những năm 1955- 1965 chịu sự tác động hai mặt của viện trợ kinh tế kỹ thuật của Mỹ cho miền Nam Việt Nam. Một mặt, nằm trong chương

trình viện trợ thương mại hoá, Mỹ đưa vào miền Nam nguyên liệu cho TTCN tăng từ 13,475 triệu USD (năm 1958) lên 36,423 triệu USD (năm 1965) (11) đã tạo điều kiện cho TTCN phát triển. Mặt khác, các quy chế, luật lệ trói buộc do Mỹ áp đặt đã tạo nên sự phụ thuộc của nền kinh tế miền Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hoá của Mỹ. Do đó, hàng hoá trong nội địa do TTCN sản xuất chịu sức ép cạnh tranh rất lớn, dẫn đến một số ngành nghề phải lao đao, thậm chí không tồn tại, một số ngành nghề hoạt động cầm chừng không phát triển. Cường độ chiến tranh gia tăng đã gây ra không ít trở ngại cho những ngành công nghiệp không trực tiếp phục vụ chiến tranh như: sản xuất đường mía, thuốc da, đồ gỗ, dầu thảo mộc, tơ tằm v.v... (12). Bên cạnh một số ngành nghề bị suy giảm mạnh thì lại có một số ngành nghề phục vụ cho nhu cầu chiến tranh phát triển khá nhanh như các ngành: chế biến lương thực thực phẩm, đồ điện dân dụng, nhựa dẻo, giấy, sản phẩm bằng giấy, sản xuất sản phẩm bằng xi măng v.v... Đánh giá thực trạng này, chúng tôi nhất trí với ý kiến của tác giả Huỳnh Thị Ngọc Tuyết là "sự phát triển hay suy thoái của ngành này nghề kia là do tác động khách quan của cơ cấu, tỉ trọng hàng viện trợ Mỹ và quy luật cung cầu của nền kinh tế miền Nam, hơn là do chủ trương đường lối của người Mỹ" (13).

Nhìn chung, từ năm 1954-1965, kinh tế miền Nam có tốc độ phát triển tương đối nhanh. Xuất phát từ thực tế khó khăn về vốn, thiết bị, máy móc, chuyên viên, công nhân có tay nghề cao và hơn nữa tư bản nội địa bị tàn mất dưới nhiều hình thức, nên chính quyền miền Nam đã lựa chọn điểm khởi đầu cho phát triển công nghiệp ở miền Nam là phải phát triển TTCN. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1957-1961) và kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1962-1965),

chính quyền miền Nam chủ trương phát triển công nghiệp ngắn hạn có lợi nhanh "là những ngành kỹ nghệ nhẹ để cung cấp cho thị trường trong xứ và kỹ nghệ chế biến nông sản" (14). Theo đó, khắp các địa phương ở miền Nam đã rất chú trọng khôi phục và phát triển các ngành nghề TTCN, đặc biệt là các ngành mỹ thuật, mây tre đan, tơ lụa v.v... đã tiến hành giới thiệu sản phẩm rộng rãi ở cả trong và ngoài nước. Ngoài ra, các ngành dệt, đường, giấy, da thuộc, chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất đồ dùng gia đình... cũng đã có sự phát triển nhất định về số lượng và chất lượng. Ví dụ tốc độ phát triển ngành sản xuất đường do TTCN sản xuất năm 1958 đạt 20 ngàn tấn, năm 1960 đạt 26 ngàn tấn, năm 1964 tăng lên 71 ngàn tấn (15).

Trong những năm 1966-1972, tình trạng lạm phát, đồng tiền bị mất giá nghiêm trọng đã đẩy nền kinh tế miền Nam vào tình trạng suy thoái. Sự tăng cao của viện trợ Mỹ phục vụ cho chi phí của quân đội và chi phí về kinh tế cũng không thể cứu vãn được tình thế. Trong năm 1972 và năm 1973, Mỹ tăng đầu tư cho miền Nam Việt Nam bằng hai lần tổng đầu tư của 10 năm trước đó. Các biện pháp thu thuế, chính sách xuất nhập khẩu hàng hoá v.v... của chính quyền miền Nam cũng không đem lại kết quả. Chính những tác động to lớn đó của tình hình kinh tế-xã hội đã ảnh hưởng đến tiến trình phát triển của TTCN miền Nam. Tốc độ phát triển sản xuất của nhiều ngành nghề bị chững lại, thậm chí bị suy giảm, ví dụ như ngành dệt và da thuộc là hai ngành có tốc độ phát triển khá mạnh trước đây.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết (1973) cho đến ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng (1975), TTCN miền Nam có bước phát triển mới. Các biện pháp hỗ trợ cho vay vốn tín dụng, hỗ trợ về kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, tận dụng nguồn nguyên liệu trong nước cùng

nhiều biện pháp khác đã giúp cho các ngành nghề TTCN phục hồi và phát triển. Kế hoạch 4 năm phát triển kinh tế (1972-1975), chính quyền miền Nam nhấn mạnh nguyên tắc căn bản phát triển công nghiệp là "tự do kinh doanh hướng ngoại, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có khả năng yểm trợ nông nghiệp, khả năng xuất khẩu, khuyến khích phát triển tiểu công nghiệp" (16). Trong những năm này, một bộ phận cơ sở sản xuất TTCN ở miền Nam đã có những mối liên hệ ràng buộc với các xí nghiệp "đại công nghiệp cơ khí". Nhiều cơ sở TTCN sản xuất những bộ phận của sản phẩm hay làm những công việc phụ cho các xí nghiệp lớn. Các xưởng TTCN đúc, mộc, cơ khí nhỏ sản xuất các bộ phận nội hoá cung cấp cho ngành công nghiệp lắp ráp xe tự động hai bánh, ba bánh, xe scooter... Nhiều xí nghiệp như nhóm sản xuất giấy đã cung cấp thùng giấy, bao bì cho các xí nghiệp lớn trong ngành thực phẩm, thuốc lá, hoá chất, biến chế khoáng chất. Nhiều cơ sở TTCN nhóm nhuộm, in hoa đã hoàn thành nhiều sản phẩm với chất lượng cao của công nghiệp dệt v.v... Sự gắn bó chặt chẽ với sản xuất lớn của nhiều xí nghiệp TTCN là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho tình hình sản xuất trong những năm 1972-1975 của các xí nghiệp TTCN giữ được tương đối ổn định trong tình hình suy yếu chung của nền kinh tế miền Nam lúc đó.

Ở miền Bắc, trong những năm vừa sản xuất, vừa chiến đấu và phải trải qua hai lần chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, nhưng bằng sự nỗ lực cao độ của toàn dân và viện trợ của các nước XHCN, nền kinh tế của miền Bắc đã giữ được sự ổn định. Năm 1965, miền Bắc nhận viện trợ 237,3 triệu rúp, năm 1975 nhận 784,4 triệu rúp (17). Hàng hoá nhập khẩu tăng hơn trước, nhưng chủ yếu là hàng phục vụ chiến tranh, hàng tiêu dùng rất ít, không đủ cung cấp

cho nhân dân. Vì vậy yêu cầu cấp bách của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước và phát triển kinh tế miền Bắc lúc này là phải đẩy mạnh phát triển hơn nữa kinh tế địa phương. Muốn vậy phải phát triển mọi khả năng của Nhà nước và của toàn dân; phải phát triển TTCN nhằm đáp ứng kịp thời và ngày càng tăng nhu cầu về tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải và các ngành kinh tế khác, đáp ứng nguồn hàng phục vụ xuất khẩu, góp phần giải quyết hậu cần tại chỗ đạt mức cao nhất trong chiến tranh.

Khu vực sản xuất TTCN đã có nhiều cố gắng, nhưng sản phẩm làm ra vẫn không đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng. Một phần do những sai lầm trước đây trong quá trình tổ chức sắp xếp lại, do cơ chế quản lý cứng nhắc, tư tưởng chỉ coi trọng kinh tế quốc doanh và tập thể, không thấy hết vai trò, vị trí của TTCN, nên chưa phát huy hết khả năng của TTCN. Ở nhiều nơi, người lao động thủ công không được chủ động về nguyên liệu, về kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Họ chưa được bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi với công nhân cùng nghề. Chính sách về tài chính, giá cả và sử dụng lực lượng lao động xã hội chưa hợp lý, còn nhiều bất cập. Phần nữa là do hoàn cảnh chiến tranh chi phối toàn bộ đời sống kinh tế-xã hội, đã ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất TTCN. Phần lớn cơ sở TTCN phải sơ tán để duy trì bảo vệ sản xuất. Lực lượng lao động cũng phải bố trí lại, từ năm 1965-1975 đã có 600.000 lao động TTCN tham gia quân đội và một bộ phận khá lớn lao động phục vụ các nhiệm vụ quốc phòng và chiến đấu. Để khắc phục những khó khăn trên đây, từ năm 1966 Đảng và Nhà nước đã quan tâm khuyến khích TTCN phát triển, đồng thời khẳng định vai trò, vị trí của TTCN trong nền kinh tế địa phương. Đảng ta chủ trương mỗi vùng, mỗi địa phương

phải phát huy tiềm năng sẵn có của mình để đáp ứng yêu cầu của địa phương mình và địa phương khác. Đối với các HTX TTCN, phải tận dụng nguyên liệu của địa phương để sản xuất hàng tiêu dùng. Các cơ quan Nhà nước phải đáp ứng vốn, cung cấp nguyên liệu và tổ chức tiêu thụ hàng hoá để khuyến khích các ngành nghề TTCN phát triển. Các HTX TTCN có trình độ quản lý vững vàng, sản xuất ổn định, thì Nhà nước từng bước áp dụng việc chuyển từ chế độ thương nghiệp gia công sang chế độ bán nguyên liệu thu mua sản phẩm. Cũng trong thời gian từ 1966 đến 1975, nhiều chế độ, chính sách được thực hiện nhằm khuyến khích tạo điều kiện phát triển TTCN như: Thông tư số 74 TC/TQĐ ngày 5-5-1966 của Bộ Tài chính khuyến khích TTCN phát triển đúng ngành nghề, thúc đẩy việc trang bị, cải tiến kỹ thuật, giúp các HTX quản lý tốt hơn lao động, vật tư, tiền vốn; Thông tư số 2/TC TT ngày 17-2-1967 của Bộ Tài chính về giảm, miễn thuế lợi tức cho các HTX gặp khó khăn trong thời chiến; Năm 1968 Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý tài chính của HTX TTCN (theo Quyết định số 323 TC/TQĐ) và chế độ kế toán của HTX TTCN (theo Quyết định số 393 QĐ/CĐKT); Ngân hàng ban hành Quyết định số 232-VP ngày 8-5-1969 về thể lệ cho vay dài hạn đối với HTX TTCN... Những chế độ, chính sách trên đây có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc khôi phục và phát triển TTCN. Bởi vì từ năm 1965-1968, do ảnh hưởng của chiến tranh phá hoại, do các ngành, các cấp chưa thực sự quan tâm, nên giá trị sản lượng của TTCN bị giảm sút, tốc độ sản xuất TTCN giảm 20% so với những năm 1961-1964. Đến những năm 1969-1971, sản xuất TTCN tiến bộ hơn, đạt mức tăng 13%. Từ năm 1973-1975, tình hình mọi mặt của TTCN được giữ vững và có bước phát triển mới, hầu hết các cơ sở sản xuất TTCN đã được phục

hồi. Vốn đầu tư cho công nghiệp địa phương tăng từ 403 triệu đồng (1965) lên 106,5 triệu đồng (1970) và đạt 150,5 triệu đồng (1975). Sự lớn mạnh của công nghiệp địa phương đã giúp cho TTCN có điều kiện thuận lợi để mở rộng phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Tính đến năm 1975, chúng ta đã xây dựng được 2477 HTX, 1732 tổ sản xuất và 15.992 tổ sản xuất TTCN trong HTX nông nghiệp (18). Toàn ngành TTCN thu hút thêm 60 ngàn lao động vào làm việc, nâng tổng số lực lượng lao động TTCN lên 800 nghìn người, đây thực sự là một thành phần lao động quan trọng của xã hội. Tốc độ sản xuất của công nghiệp địa phương tăng, năm 1975 đạt 2.229 triệu đồng giá trị tổng sản lượng, tăng 92% so với năm 1965, trong đó quốc doanh đạt 1.097 triệu đồng, chiếm 49%, TTCN đạt 1.132 triệu đồng, chiếm 51% (19). Nhiều sản phẩm của TTCN chiếm tỉ lệ 90 - 100% sản phẩm của công nghiệp địa phương, có nhiều loại hình sản phẩm mới, có giá trị kinh tế cao, góp phần phát triển sản xuất và phục vụ công tác xuất khẩu, phục vụ đời sống của nhân dân.

*

Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam từ năm 1945-1975, tuy trải qua những bước thăng trầm, nhưng vẫn luôn luôn giữ được vị trí, vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị và văn hoá xã hội của đất nước. Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, TTCN trong vùng địch tạm chiếm bị xơ xác tiêu điều, nhiều nghề thủ công truyền thống bị mai một, những nghề thủ công còn tồn tại thì bị hàng ngoại cạnh tranh, chèn ép không phát triển được. Tại vùng tự do, TTCN được Đảng và Chính phủ lãnh đạo, được sự giúp đỡ của thành phần kinh tế quốc doanh, nên nhiều ngành nghề và cơ sở sản xuất TTCN được khôi phục và xây dựng mới. TTCN đã cung cấp nhiều sản phẩm hàng hoá cần thiết phục vụ

cho quân đội và nhân dân, góp phần đảm bảo đưa cuộc kháng chiến chống Pháp giành được thắng lợi. Sau khi hoà bình lập lại, hầu hết các ngành nghề TTCN được khôi phục và phát triển tương đối nhanh. TTCN đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đặt nền tảng xuất sắc cho sự nghiệp phát triển kinh tế, đặc biệt sự khởi đầu rất thành công trong kế hoạch 3 năm (1955-1957) với chủ trương khôi phục và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đã đem lại cho TTCN một sức sống

mới. Mặc dầu TTCN Việt Nam phát triển trong điều kiện hoàn cảnh hết sức phức tạp của tình hình chiến tranh và biết bao khó khăn trở ngại khác, nhưng vẫn vươn lên đạt nhiều thành tựu hết sức quan trọng, đảm bảo giữ vững nhịp điệu sản xuất, ổn định đời sống của người lao động. TTCN đã góp phần quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ miền Bắc, chuẩn bị những điều kiện cần thiết cho công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

CHÚ THÍCH

- (1) (2) Viện Kinh tế: *"Kinh tế Việt Nam từ Cách mạng Tháng Tám đến kháng chiến thắng lợi"*. Nxb Khoa học, Hà Nội, 1966, tr. 183-184.
- (3) *"Mười năm xây dựng kinh tế của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (1945-1955)"*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 36.
- (4) Báo cáo của Chính phủ trước kỳ họp thứ V của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (từ ngày 15 đến 20-9- 1955). Quốc hội xuất bản, 1956.
- (5) Chỉ thị số 81-CTTU của Ban Bí thư Trung ương (ngày 30-4-1958). NXB Thông tin lý luận, 1986, tr. 133.
- (6) Trần Văn Thọ (Chủ biên)... *"Kinh tế Việt Nam 1955- 2000: tính toán mới, phân tích mới"*. Nxb Thống kê, Hà Nội, 2000, tr. 204.
- (7) Viện Kinh tế học: *"45 năm kinh tế Việt Nam (1945- 1990)"*. Nxb KHXH, Hà Nội, 1990, tr. 69-70.
- (8) *"Một số văn kiện của Đảng và Chính phủ về TCN và TCN"*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 7.
- (9) (10) TCTK: *"30 năm phát triển kinh tế và văn hóa của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa"*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1978, tr. 79, tr. 37.
- (11) Huỳnh Thị Ngọc Tuyết: *"Tiềm năng năng lực sản xuất và kinh doanh của các ngành nghề TTCN ở thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận"*. Đề tài KX 04-07, tr. 3.
- (12) Nguyễn Kim Hiền - Cung Thúc Tiến: *A General Survey of Vietnamese Manufacturing in industry. Joint development Group Sai Gon-Vietnam Sai Gon*, 1969, tr. 32-34.
- (13) Huỳnh Thị Ngọc Tuyết: *"Tiềm năng năng lực..."*. Sdd, tr. 4.
- (14) Nguyễn Huy: *Hiện tình hình kinh tế Việt Nam*. Q 1: Hàm mò - kỹ nghệ. Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, ký hiệu: VN. 1007, tr. 22.
- (15) Biên bản họp mặt của Ủy ban Kinh tế Tài chính, ngày 21-4-1969 (phần Phụ lục 1-2), tài liệu Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, ký hiệu: SC.08/KS, IIS. 15.168.II.853, M. 297.
- (16) Võ Văn Sen: *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*. Nxb TP. HCM, 1996, tr. 62.
- (17) TCTK: *Niên giám Thống kê 1979*. NXB Thống kê, 1979, tr. 383.
- (18) Báo cáo tổng kết của Liên hiệp xã TTCN TUnăm 1975. Phụ trương báo TTCN số 10, ngày 23-5-1976.
- (19) Viện Kinh tế học: *"45 năm kinh tế Việt Nam..."* (đã dẫn), tr. 78.

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH DU KÍCH Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ PHỐI HỢP VỚI CHIẾN DỊCH HOÀ BÌNH TRONG ĐÔNG - XUÂN 1951-1952

VŨ QUANG HIỂN *

Trước chiến dịch Hoà Bình (tháng 11-1951), nhìn chung phong trào chiến tranh du kích ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ yếu kém và bị động. "... các khu du kích đều trong tình trạng bị uy hiếp, dân quân du kích thiếu khả năng chiến đấu" (1). Khi đề ra quyết tâm tiêu diệt địch trong chiến dịch Hoà Bình, Trung ương Đảng và Tổng quân uỷ nhận thấy đây là thời cơ để phát động phong trào chiến tranh du kích phát triển mạnh ở vùng tạm chiếm đồng bằng Bắc Bộ, đồng thời tạo chiến trường phối hợp với chiến dịch Hoà Bình.

*

Nhằm khôi phục và phát triển phong trào kháng chiến ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung ương Đảng và Tổng quân uỷ chỉ đạo các đảng bộ, chính quyền địa phương uốn nắn những sai lệch của phong trào chiến tranh du kích như: "khuynh hướng rút rè, do dự, không dám mạnh bạo hoạt động đón thời cơ; chậm chạp không tận dụng được sơ hở của địch, bỏ lỡ cơ hội... nặng chỉ đạo quân sự, nhẹ tranh thủ nhân dân, không chú ý củng cố cơ sở, nắm chắc nhân dân; chủ quan tếu, ẩu, công khai hoá khi phong trào lên" (2).

Để tạo điều kiện cho phong trào đấu tranh ở vùng địch tạm chiếm, Hội nghị Tổng quân uỷ họp mở rộng (11- 1951) quyết định phân tán chủ lực trên nhiều chiến trường, phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương luân phiên tác chiến trong các thời gian khác nhau, buộc các binh đoàn cơ động của Pháp phải phân tán đối phó, hỗ trợ chiến tranh du kích (CTDK) phát triển.

Hội nghị Liên khu uỷ Liên khu B_A (11-1951) đề ra những nhiệm vụ cho bộ đội địa phương (BĐDP) Tả ngạn: "Củng cố cơ sở du kích xã, khôi phục các căn cứ du kích bị mất, củng cố và mở rộng các căn cứ du kích mới" (3).

Toàn bộ đợt hoạt động trên chiến trường đồng bằng được chia thành 2 bước:

Bước 1: Tập trung lực lượng của đại đoàn 320 cùng lực lượng vũ trang tại chỗ đánh mạnh ở Hà Nam, Ninh Bình tiêu diệt địch, phá nguy quân, nguy quyền tạo địa bàn đứng chân để tiếp tục đưa chủ lực vào sâu hơn.

Bước 2: Cho đại đoàn 320 (thiếu 1 trung đoàn) vượt sông Hồng sang Thái Bình cùng trung đoàn 42 chủ lực liên khu và BĐDP, dân-

* TS. Khoa lịch sử - Đại học KHXH & NV.

quân du kích (DQDK) đẩy mạnh tác chiến, khôi phục và mở rộng các khu du kích (KDK), căn cứ du kích (CCDK) ở tả ngạn, uy hiếp đường số 5, đồng thời bên hữu ngạn tập trung 2 trung đoàn chủ lực (1 trung đoàn của đại đoàn 320 và trung đoàn 46 chủ lực liên khu) cùng lực lượng vũ trang tại chỗ đẩy mạnh tác chiến ở Hà Nam, Nam Định để tiêu diệt, tạo thế căng kéo địch và tiếp tục mở rộng các vùng giải phóng hữu ngạn.

Sự chỉ đạo của Đảng trong chiến dịch Hoà Bình đã mở ra bước phát triển mới của cuộc chiến tranh nhân dân ở đồng bằng Bắc Bộ. Từ khi chiến dịch Hoà Bình mở màn (10- 12-1951) phong trào quần chúng nổi dậy phá tề phát triển mạnh mẽ, nhiều KDK ra đời ở các tỉnh hữu ngạn.

Ở Ninh Bình, ta đã tiêu diệt hai phần ba quân chiếm đóng của địch, phá 128 trong tổng số 138 ban tề, giải phóng gần hết huyện Yên Mô, mở KDK I và II gồm 13 xã thuộc huyện Kim Sơn, nối liền với KDK Khánh Trung, Khánh Hội, Khánh Vân (Yên Khánh), Yên Lạc (Yên Mô), làm rung chuyển hệ thống chiếm đóng của địch ở phía Nam tỉnh và trực tiếp mở đường cho bộ đội chủ lực (BĐCL) vượt sông Đáy đánh sâu hơn nữa vào trong lòng địch.

Ở Hà Nam, phong trào CTDK phát triển trong phạm vi toàn tỉnh, chuyển hàng loạt thôn xã tạm chiếm thành làng xã chiến đấu của ta, san phẳng 14 cứ điểm, bức hàng 24 cứ điểm khác, diệt 45 trong tổng số 50 vị trí tề vũ trang, hương, tổng dưng, phá 320 trong tổng số 380 ban tề, thu hàng ngàn súng các loại, mở rộng cơ sở chính trị ở khắp nơi. Nhiều KDK hình thành ở tất cả các huyện, kêu gọi được 800 binh sĩ ngụy bỏ hàng ngũ địch.

Ở Hà Đông, nhân dân toàn tỉnh vùng dậy tổng phá tề phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương, tiêu diệt và bức rút nhiều vị trí địch, phục hồi được cơ sở ở 171 thôn, mở được KDK:

Nam Ứng Hoà, Đông Phú Xuyên, Tây Phú Xuyên, Đông Thường Tín và Nam Liên Nam.

Ở Nam Định, ta tiến hành tổng phá tề ở tất cả các huyện trong tỉnh; KDK mở rộng trong toàn huyện Giao Thủy, Hải Hậu, 10 xã của huyện Trực Ninh, miền hạ Nghĩa Hưng, 5 xã ở Ý Yên, 10 xã ở Vụ Bản, 2 xã ở Mỹ Lộc. Địch điều binh đoàn cơ động số 4 từ Hoà Bình về đối phó với phong trào CTDK ở Nam Định song không làm thay đổi được tình thế mà còn bị phục kích ở khắp nơi, chịu nhiều tổn thất.

Đến cuối tháng 12-1951 CTDK ở các tỉnh hữu ngạn sông Hồng phát triển mạnh mẽ chưa từng thấy, các KDK được xây dựng rộng rãi ở khắp nơi.

Ngày 1-1-1952, Tổng quân uỷ nhận định tình hình và chủ trương tiếp tục tiêu diệt, thu hút và kiềm chế quân cơ động địch ở Hoà Bình để mặt trận địch hậu có điều kiện phát triển. Ở đồng bằng đưa chủ lực sang tả ngạn, đẩy mạnh củng cố cơ sở, chống càn quét, phát triển CTDK.

Thực hiện kế hoạch trên, Thường vụ Liên khu uỷ Liên khu Ba và Ban chỉ huy Mặt trận đồng bằng chủ trương đưa chủ lực vào sâu hơn nữa trong lòng địch để hoạt động, mở rộng các KDK và CCDK.

Ở tả ngạn, những ngày cuối năm 1951 đầu năm 1952 lực lượng vũ trang địa phương chủ động tác chiến, diệt nhiều vị trí địch.

Bộ đội địa phương và dân quân du kích Thái Bình trực tiếp hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy phá tề, diệt dõng ở Đông Quan, Thụy Anh, Phụ Dực, Tiên Hải, mở lại các KDK trong vùng.

Ngày 26-1-1952, Ban Bí thư Trung ương Đảng đánh giá "Từ hơn 2 tháng nay, để phối hợp chặt chẽ với mặt trận chính, các Liên khu Ba và Việt Bắc đã đẩy mạnh phong trào du kích tiến tới, hầu hết các vùng du kích và căn cứ du kích được phục hồi, ngoài ra ta lại mở thêm được

nhiều vùng du kích và căn cứ du kích mới. Đạt được những thắng lợi quan trọng ấy là do các địa phương đã kiên quyết thi hành các nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ hai về phương châm, chính sách công tác trong vùng bị tạm chiếm và vùng du kích. Những phương châm, chính sách ấy vẫn rất đúng và thích hợp với sự phát triển tình hình mới" (4).

Trong lúc địch đang bị thất bại nặng nề trên mặt trận chính, Hội nghị Thường vụ Liên khu uỷ Liên khu Ba, họp trong hai ngày 30 và 31-1-1952, dự đoán địch sẽ rút khỏi Hoà Bình. Đánh giá tình hình tháng 1-1952, Hội nghị nêu rõ: "Nhân thời cơ địch sơ hở, chủ lực ta hoạt động mạnh phong trào du kích chiến tranh đang phát triển, hệ thống hương tổng dũng bị phá vỡ, hoang mang... Bộ đội địa phương hoạt động đều, du kích đang phục hồi, khu du kích và căn cứ du kích đang phục hồi, mở rộng và mở thêm. Nhưng nhiều địa phương hoạt động chưa có trọng tâm, chưa tập trung khả năng xây dựng những khu căn cứ du kích chính..., việc phối hợp chỉ đạo trong các khu căn cứ du kích liên hoàn giữa nhiều địa phương cần được ấn định cụ thể" (5).

Hội nghị xác định khu vực để xây dựng khu CCDK là "những nơi địch ít chú ý, xa đường giao thông chính, vị trí chiến lược, các đô thị, điều kiện nhân dân, cơ sở tốt". Khu ấn định những CCDK chính cho các tỉnh. Tỉnh ấn định những CCDK nhỏ và những KDK cho các huyện (6).

Hội nghị cũng xác định những CCDK và KDK cụ thể cần xây dựng ở các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Hà Đông, Ninh Bình, Hưng Yên, Kiến An.

Thường vụ Liên khu uỷ Liên khu Ba còn chủ trương "nhỏ các vị trí lẻ, các tổ vũ trang của địch nằm trong các khu căn cứ du kích, và chỉ đạo các đơn vị bộ đội địa phương vừa tác chiến, vừa chỉnh huấn đồng thời tăng cường lực lượng cho những khu căn cứ du kích mở rộng" (7).

Tiếp tục thực hiện kế hoạch phối hợp với mặt trận Hoà Bình, cuối tháng 1-1952, Đại đoàn 320 (thiếu trung đoàn 64) vượt sông Hồng sang Thái Bình, thành lập Đảng uỷ mặt trận vùng sau lưng địch ở tả ngạn, tung toàn bộ lực lượng đánh mạnh nhằm mục tiêu diệt sinh lực địch, mở rộng các KDK, CCDK, đẩy mạnh CTDK, tranh thủ nhân dân, phá nguy quân, nguy quyền.

Trong hơn một tháng, ta đã tiêu diệt, bức hàng, bức rút 75 vị trí địch, giải phóng hoàn toàn 2 huyện Tiên Hải và Kiến Xương, gần hết huyện Thụy Anh, một phần huyện Đông Quan, phục hồi KDK liên huyện Vũ Tiên, Tiên Hưng, Duyên Hà, Hưng Nhân, Quỳnh Côi, Phụ Dực. Riêng CCDK Tiên - Duyên - Hưng có diện tích rộng tới 300km² với khoảng 100.000 dân. Hệ thống tề, đông của địch ở Thái Bình bị tan vỡ cơ bản.

Ngày 9-2-1952, địch điều binh đoàn cơ động số 4, tiếp đó là binh đoàn cơ động số 7, tập trung càn quét 4 huyện phía Bắc rồi chuyển xuống đánh vào các huyện phía Nam Thái Bình. Nhưng chúng bị thất bại nặng nề, không đẩy được chủ lực ta ra khỏi địa bàn. Các KDK và CCDK ở Thái Bình được giữ vững. Ở Kiến An (Hải Phòng), trong Đông Xuân 1951-1952, Tỉnh uỷ và Ban chỉ huy tỉnh đội chủ trương đẩy mạnh hoạt động phối hợp chiến trường và tranh thủ lúc quân cơ động địch bị thu hút vào chiến trường chính, nhanh chóng khôi phục KDK Tiên Lãng - Vĩnh Bảo. Sau hơn một tháng kiên trì bám đất, bám dân của cán bộ và lực lượng vũ trang, cơ sở chính trị ở hai huyện đã phục hồi, phong trào CTDK bùng lên mạnh mẽ, đập tan một số trận càn quét của địch. Trong thời gian cuối tháng 1 đầu tháng 2 năm 1952 đảng bộ địa phương phát động nhân dân đứng lên cùng lực lượng vũ trang bao vây bức hàng, bức rút toàn bộ 46 đồn hương đồng trong vùng, giải phóng 22 xã, không chừa những vị trí lớn do quân chính quy địch đóng giữ. CCDK Tiên Lãng, Vĩnh Bảo được khôi phục

trở thành căn cứ chính, thành bàn đạp quan trọng để đánh địch ở Kiến An - Hải Phòng. Trung tuần tháng 2-1952, quân dân Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, phối hợp cùng bộ đội tỉnh anh dũng chống càn, đánh trả một binh đoàn cơ động chiến lược, cùng 38 xe bọc thép, có lực lượng không quân, pháo binh chi viện, tiêu diệt 70 tên, làm bị thương 170 tên, phá huỷ 13 xe bọc thép, buộc địch rút lui, giữ vững CCDK miền Bắc Thái Bình.

Cuối tháng 2-1952, địch rút quân cơ động ở Hoà Bình về mở cuộc hành quân giải toả đường 5, đánh vào các KDK và CCDK ở Hải Dương, Hưng Yên, nhưng bị các lực lượng tại chỗ và trung đoàn 42 chủ lực Liên khu Ba phối hợp với trung đoàn 174 (đại đoàn 316) giáng cho nhiều đòn đau. Địch không đạt được mục đích xoá bỏ các KDK và CCDK của ta.

Ở Vĩnh Phúc, cuối tháng 11-1951, trung đoàn 176 (đại đoàn 316) về hoạt động. Tỉnh uỷ đề ra ba chủ trương.

"1. Mạnh dạn đưa hết bộ đội vào địch hậu tác chiến tích cực để mở khu du kích, vũ trang tuyên truyền, phát triển cơ sở vùng tạm chiếm.

2. Chuyển hết cán bộ huyện, chi uỷ, đảng viên và du kích vào vùng địch hậu, cùng bộ đội củng cố, xây dựng cơ sở, thực hiện thu thuế nông nghiệp.

3. Đẩy mạnh công tác nguy vận, làm tan rã hàng ngũ bảo hoàng, hương dũng, chống di phu, nộp thóc, bắt lính" (8).

Tỉnh đội Vĩnh Phúc soạn thảo "*Đề án phát triển chiến tranh du kích tỉnh Vĩnh Phúc*" chọn một số xã thuộc các huyện miền Nam để xây dựng KDK liên hoàn: Nam Hồng, Thành Công, Dân Chủ (Đông Anh) Kim Chung, Tiền Phong, Hiệp Lực, Đồng Tâm, Bắc Ái, Quyết Tiến, Tự Lập (Yên Lãng), Đại Đồng, Phú Cường (Kim Anh), Nguyệt Đức, Trung Kiên Hà (Yên Lạc); đồng thời chọn 5 xã để xây dựng KDK độc lập:

Đồng Tâm (Yên Lãng), Tiến Bộ (Đông Anh), Cộng Hoà (Tam Dương), Lạc Long (Đa Phúc), Bộ Lĩnh (Kim Anh).

Phối hợp với bộ đội chủ lực, BDDP và DQDK Vĩnh Phúc mở đợt tiến công vào vùng địch tạm chiếm kéo dài từ trung tuần tháng 12-1951 đến cuối tháng 2-1952, tiêu diệt hoàn toàn hệ thống công sự mới của địch ở Đa Phúc, 18 tháp canh hương dũng, tiêu diệt 1.200 tên, làm bị thương 151 tên, bắt sống 334 tên, thu 177 súng các loại, giải tán nhiều ban tề, đưa chính quyền ta ra hoạt động công khai, mở ba KDK đầu tiên trong vùng địch hậu: Tây Đông Anh - Nam Yên Lãng, Tây Yên Lãng - Nam Yên Lạc, Nam Bình Xuyên - Đông Nam Yên Lạc, bao gồm 18 xã, 45 thôn. Cơ sở chính trị và vũ trang trong vùng địch hậu phát triển mạnh. Từ 117 thôn non yếu chỉ còn 67 thôn, từ 200 thôn không liên lạc được, không có cơ sở chỉ còn 50 thôn. Đầu năm 1952 ở vùng địch hậu Vĩnh Phúc có 4.725 du kích và 6.035 dân quân. Ở nhiều xã, du kích đã độc lập tác chiến. Phong trào nhân dân tham gia kháng chiến lên cao, thanh niên hăng hái tòng quân, vào dân quân du kích, tiếp tế, tài lương phục vụ, chiến đấu... Chính sách thuế nông nghiệp, di dân công hoả tuyến được triển khai. Vụ mùa 1951 và vụ chiêm 1952, nhân dân vùng địch hậu Vĩnh Phúc đã đóng 592 tấn thóc thuế và chuyển ra vùng tự do an toàn.

Ngày 22-2-1952, Ban Thường vụ tỉnh uỷ Vĩnh Phúc chủ trương:

"Củng cố khu du kích từ Tây Đông Anh (gồm các xã Thành Công, Dân Chủ, Nam Hồng) qua Yên Lãng đến Nam Bình Xuyên (gồm các xã Tiền Phong, Phú Xuân, Thanh Lãng) và các xã Nguyệt Đức, Trung Kiên Hà (Yên Lạc).

- Nối liền một dải từ Yên Lãng đến Yên Lạc.

- Tập trung mở khu du kích sang Vĩnh Tường" (9).

Tuy nhiên từ 26-2-1952, địch bắt đầu mở cuộc càn Sibérie và tiếp đó là cuộc càn Sabre (3-3-1952 đến 13-3-1952) đánh vào các KDK của tỉnh, nên chủ trương trên đây không thực hiện được. Quân dân Vĩnh Phúc anh dũng chống càn quét, nhưng do địch tập trung binh lực, hỏa lực mạnh, dùng phi cơ, đại bác liên tục tiến công làm lực lượng ta tổn thất nặng nề. Cuộc đấu tranh trong địch hậu Vĩnh Phúc gặp nhiều khó khăn.

*

Trong suốt 3 tháng (11-1951 đến 2-1952), bộ đội ta liên tiếp tiến công địch ở Hoà Bình, trên chiến trường đồng bằng Bắc Bộ với sự phối hợp chặt chẽ ba thứ quân, kết hợp tác chiến với nổi dậy phá tề, mở hàng loạt KDK và CCDK, phát triển sâu rộng CTDK, giải phóng hàng loạt làng xã, với tổng diện tích 4.800 km² (chiếm hai phần ba diện tích đồng bằng châu thổ). Quân dân đồng bằng đã tiêu diệt bắt sống hơn 10.000 tên địch, tiêu diệt 160 cứ điểm do quân chủ lực địch đóng giữ, khoảng 1.000 vị trí của bọn tề vũ trang, tổng đồng, vệ sĩ, tịch thu và phá huỷ nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh khác của địch. Song các lực lượng vũ trang ta chưa đủ khả năng phá vỡ hệ thống chiếm đóng của Pháp để giải phóng toàn bộ đồng bằng mà mới chỉ tạo được thế xen kẽ, cải răng lược, trong đó các KDK và CCDK của ta có tác dụng bao vây, chia cắt trở

lại hệ thống chiếm đóng của địch và uy hiếp mạnh mẽ lực lượng địch trên chiến trường, tạo thế và tạo lực để tiếp tục đẩy mạnh cuộc kháng chiến, đảm bảo cho lực lượng vũ trang ta có nơi đứng chân trong lòng địch để xây dựng và tác chiến.

Việc giành lại một phần kho người, kho của tạo điều kiện để các trung đoàn 42 và 46 chủ lực Liên khu kiện toàn biên chế tổ chức với quân số đầy đủ, cải thiện về trang bị vũ khí, nâng cao trình độ kỹ thuật, chiến thuật và trình độ tổ chức chỉ huy.

Các tiểu đoàn BDDP của Hải Dương, Hưng Yên, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình đều được bổ sung thêm quân số, trang bị vũ khí đầy đủ hơn. Tỉnh Thái Bình xây dựng thêm, ba đại đội độc lập, các tỉnh Kiến An, Sơn Tây, ngoài lực lượng bổ sung cho chủ lực còn có hai đại đội BDDP huyện với đủ quân số trang bị. Ở 22 huyện tuy chưa tổ chức được đại đội nhưng cũng củng cố được từ 1 đến 2 trung đội.

Trong chiến dịch Hoà Bình, cả vùng đồng bằng rung chuyển làm xôn xao dư luận Pháp. Từ báo "*Diện mạo nước Pháp*" (22-2-1952) viết: "Việc giữ gìn đồng bằng Bắc Bộ rất đắt đỏ cho Pháp, cán bộ quân sự Pháp bị hy sinh ở đó nhiều hơn số cán bộ trường quân sự Pháp đào tạo trong cả một năm" (10).

CHÚ THÍCH

- (1) Báo cáo tình hình xây dựng, củng cố và phát triển KDK và CCDK, hồ sơ 52, phòng Liên Khu 3, Lưu trữ Bộ Quốc phòng, tr. 183.
- (2) Báo cáo tình hình dân quân các liên khu, tổng kết phong trào du kích chiến tranh ở Bắc Bộ 1952, tldđ, tr. 5.
- (3) Báo cáo tình hình dân quân toàn quốc và các liên khu, hồ sơ 19, phòng Cục Dân quân, Lưu trữ Bộ Quốc phòng, tr. 224.
- (4) Văn kiện Đảng 1945-1954, Tập 3, Quyển 1, Ban NCLSDTU, 1980.
- (5)(6)(7) Nghị quyết Hội nghị Thường vụ Liên khu uỷ 3 (30 và 31-1-1952), hồ sơ 44, phòng Liên khu 3, Lưu trữ Bộ Quốc phòng, tr. 236 và 238.
- (8)(9) Vĩnh Phú - *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược 1945-1954*, BCHQS Vĩnh Phú, 1989, tr. 122 và 131.
- (10) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, Tập 6, 1950-1952. Nxb CTQG, Hà Nội, 2000, tr. 477.

VÀI NÉT VỀ NGHỀ TRỒNG LÚA VÀ MỘT SỐ LOẠI CÂY TRỒNG Ở VINH LONG THỜI KỲ 1954-1975

TRẦN THỊ MỸ HẠNH *

Tỉnh Vĩnh Long nằm ở trung tâm châu thổ đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), là nơi hội tụ phù sa màu mỡ của hai con sông lớn: sông Tiền và sông Hậu. Đây là vùng ít bị lũ lụt, không bị nhiễm mặn, quanh năm khí hậu ôn hoà, rất thích hợp cho phát triển nông nghiệp. Vì vậy vùng đất này đã được lưu dân người Việt khai khẩn từ rất sớm (vào cuối thế kỷ XVII) và với tốc độ nhanh, cho đến khi bị Pháp chiếm mới chậm lại. Vĩnh Long có diện tích trồng lúa lớn nhất so với các địa phương khác của Nam Kỳ: vào năm 1868, diện tích đất trồng lúa của Vĩnh Long là 32.821 ha bằng 12,3% diện tích đất trồng lúa toàn ĐBSCL và bằng 34,4% diện tích đất trồng lúa ở vùng giữa hai con sông Tiền và sông Hậu. Bên cạnh cây lúa ở ĐBSCL nông dân cũng chú trọng đến các loại hoa màu và cây ăn trái nổi tiếng, được ca ngợi là "vườn trái cây của Nam Kỳ".

Từ khi thực dân Pháp chiếm được Nam Bộ, chính quyền thực dân đẩy mạnh chính sách khai thác thuộc địa, chủ yếu là đất đai và tài nguyên. Chúng đẩy mạnh sản xuất lúa gạo để xuất khẩu. Do đó diện tích trồng lúa của Vĩnh Long không ngừng tăng lên. Đến năm 1910 đạt 89.000 ha, như vậy chưa đầy 50 năm mà diện tích đất trồng lúa của Vĩnh Long đã tăng lên trên 2,5 lần so với năm 1868. Từ đó đến năm 1945, diện tích ruộng

đất trồng lúa ở Vĩnh Long hầu như không tăng hoặc tăng không đáng kể vì đất để khai hoang không còn. Tuy diện tích trồng lúa có tăng lên nhưng kỹ thuật canh tác trong suốt thời Pháp thuộc không có sự tiến bộ nào so với trước, vẫn những cái cày, cái bừa... bằng gỗ đã tồn tại từ nhiều thế kỷ trước; Năng suất thấp từ 1-1,5 tấn/ha. Vĩnh Long là tỉnh đạt năng suất cao nhất cũng chỉ ở mức 1,8 tấn/ha.

Từ năm 1954 - 1975, sản xuất nông nghiệp và cây trồng ở Vĩnh Long có nhiều biến đổi so với thời Pháp thuộc: từ sản xuất theo lối cổ truyền chuyển dần sang sản xuất theo kiểu hiện đại. Thời kỳ trước năm 1958 nông dân Vĩnh Long chưa biết nhiều đến máy móc và sử dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp, phần lớn nông dân vẫn sử dụng những dụng cụ thô sơ như cày, bừa, liềm, hái, cuốc, xẻng... trong công việc đồng áng của mình. Việc sản xuất trồng cây vào sức lực của con người với sự trợ giúp của trâu bò. Người nông dân phải tốn nhiều thời gian và công sức trên mảnh ruộng của mình mà năng suất lại không cao, mỗi năm chỉ cấy được 1 vụ lúa.

Từ năm 1960, máy nông cụ được nhập vào miền Nam với số lượng ngày một tăng. Nhất là từ năm 1965 trở về sau, số nông dân ĐBSCL, trong đó có nông dân Vĩnh Long sử dụng máy móc vào sản xuất nông nghiệp đã trở nên phổ

biến do tự mua sắm hoặc thuê mượn. Máy móc được nông dân Vĩnh Long ưa chuộng sử dụng nhiều là các loại máy cày, máy kéo, máy gặt, máy xay, bình xịt... do Nhật Bản sản xuất, vì nó phù hợp với đặc điểm đồng ruộng của Việt Nam: máy nhỏ, sử dụng đơn giản, giá cả phải chăng, bảo trì ít tốn kém, mẫu mã đẹp. Máy cày, máy xới thay thế sức lực trâu bò và cả con người nữa. Trâu bò chỉ còn dùng để cày bừa tại những thửa ruộng sinh mà thôi. Theo ước lượng của người nông dân thì việc cơ giới hoá có thể làm giảm 50% chi phí dọn đất và cơ năng, người nông dân Vĩnh Long ngày càng thấy được lợi ích của việc dùng máy móc trong sản xuất nông nghiệp nên càng đầu tư vào việc mua sắm nhiều loại máy nông cụ. Theo Báo cáo của Ban Kinh tế tài chính tỉnh Vĩnh Long năm 1973, chỉ riêng vùng giải phóng của huyện Trà Ôn, Vũng Liêm và 2 xã, 1 ấp của huyện Tam Bình vào năm 1973, nông dân đã mua 32 máy cày lớn nhỏ, 113 máy xới lớn nhỏ phục vụ cho việc đồng áng. Còn ở vùng kềm, vùng ven thị xã, thị trấn, các trục giao thông, điều kiện tiếp xúc với khoa học kỹ thuật nhiều hơn, nên việc sử dụng máy nông cụ càng phong phú đa dạng hơn. Một gia đình nông dân làm ruộng hay làm vườn, thuộc tầng lớp trung nông đều có mua sắm máy cày, máy xới, máy bơm nước. Tài liệu về phát triển kinh tế năm 1972-1975 của chính quyền Sài Gòn nhận xét rằng nông dân vùng ĐBSCL cho đến năm 1971 đã rất quen thuộc với nông cụ cơ giới. Và theo lời kể của ông Bùi Văn Tước, Trưởng ngành nông nghiệp quận Bình Minh và ông Trương Ngọc Sanh, cư ngụ tại xã Mỹ Thuận, huyện Bình Minh vào thời kỳ 1969-1975 ở xã Mỹ Thuận, một xã nằm cạnh Quốc lộ 4, giáp với quận lỵ Bình Minh thì hầu như gia đình nào tương đối đủ ăn đều có mua sắm máy cày hoặc máy bơm, bình xịt... Trên 70% nông dân ở Mỹ Thuận đều có mua ít nhất một loại máy nông cụ, đặc biệt là máy "đuôi tôm", một loại máy dùng để gắn vào thuyền "tam bản" hay xuống ghe nhỏ chạy dưới sông. Nhưng khi được cải biến thành máy bơm nước thì lại càng được thông dụng. Công việc chuyển một

máy chạy ghe thành một máy bơm tương đối đơn giản:

- Bộ phận chân vịt được gắn ngược lại

- Làm một ống bơm tròn, đường kính từ 18-20 cm, dài 1,80 - 2,50 m, bằng tôn hoặc nhôm, ống này ráp ngoài một vòng sắt bao cả cây lấp lún chân vịt của máy bơm.

Khi bơm nước, máy đặt trên bờ, phần dưới của ống bơm với chân vịt được ngâm hẳn vào trong nước ở chỗ thấp. Động cơ chạy, cây lấp quay, chân vịt quay luôn sẽ cuốn và hút nước vào ống, dồn lên cho trào ra miệng trên ống, nước này có thể lấy trong hồ chứa hoặc trong mương rạch để chuyển dần dần đến nơi cần tưới.

Biện pháp lấy nước này tiết kiệm cả thời giờ và nhân lực, với máy bơm này, nếu bơm nước vào cho một mẫu ruộng chỉ mất 6 giờ, trong khi đó nếu tát bằng gàu thì cần từ 4-6 người tát trong 2 ngày. Tiền công bơm chỉ có 40 đồng cho mỗi mẫu. Hầu hết nông dân rất hoan nghênh biện pháp lấy nước này.

Ngoài ra, sở dĩ máy đuôi tôm còn được nông dân ưa chuộng vì sau khi bơm nước, người ta vẫn dùng để chạy ghe được; Chỉ cần ráp ngược cái chân vịt lại như cũ và tháo ống bơm ra thì máy bơm sẽ trở lại máy chạy ghe như thường.

Từ khi có máy bơm nước, nông dân chủ động việc tưới tiêu, việc trồng lúa ở Vĩnh Long cũng có sự thay đổi. Trước năm 1958, nông dân Vĩnh Long chỉ cấy 1 vụ lúa (lúa mùa) hơn 6 tháng mới được thu hoạch và phải cấy hai lần. Tháng 5 gico mạ, 1 tháng 20 ngày nhổ cấy, sau một thời gian nhổ cấy lần hai. Lý do là đất ở Vĩnh Long rất màu mỡ, cây lúa phát triển rất nhanh không kịp trở bông hoặc nếu có bông thì hạt bị lép. Để hạn chế sự tăng trưởng nhanh và để trừ cỏ, nông dân có sáng kiến cấy hai lần, nhưng làm như vậy sẽ tốn nhiều công sức và thời gian. Thấy sự bất lợi đó, khoảng năm 1957-1958, ông Trần Văn Sửu đã cấy thử giống lúa tuyển "nàng choli" ở trại An Đức (Châu Thành), giống lúa để thử nghiệm từ cấy hai lần thành cấy một lần. Ông cấy liền 2 mùa, cho năng suất mỗi mẫu 3,6 tấn.

trong khi lúa thường năng suất chỉ 1,2 - 1,6 tấn. Ngoài ưu điểm cho năng suất cao "nàng chol" còn là một giống lúa ngắn ngày, có thể cấy 2 vụ một năm. Thấy ông Trần Văn Sửu thu được nhiều kết quả từ giống lúa "nàng chol", các nông gia Vĩnh Long đã đến ty tức để mua và vay lúa giống của ông. Trong năm 1957-1958, ông Sửu phát ra 31,232 tấn lúa giống "nàng chol" cho 239 nông gia cấy 463 mẫu. Về sau giống lúa này đã lan truyền khắp các xã Tân Hoà, Tân Ngãi, Tân An, An Bình (Châu Thành), xã Hoà Hiệp (Tam Bình), Hiến Phụng, Tân An Luông, Trung Hiếu (Vùng Liêm)...

Từ đó trở đi nông dân Vĩnh Long chuyển sang cấy loại lúa ngắn ngày này hơn. Thời gian thu hoạch chỉ trên 3 tháng (xuất hiện loại lúa sớm). Phương pháp canh tác cổ truyền dần được thay thế bằng phương pháp cấy luân chuyển gối vụ gồm có lúa sạ, lúa lỡ, lúa sớm). Từ năm 1960, nông dân Vĩnh Long đã bắt đầu làm lúa 2 vụ: mùa nhất và mùa nhì.

Vụ mùa nhất năm 1960-1961, nông dân cấy 93.456 ha, năng suất bình quân 2,520 tấn/ha. Ruộng mùa nhì cấy 302 ha, năng suất 1,679 tấn/ha. Vụ mùa năm 1961-1962, diện tích cấy lúa mùa nhì tăng lên 2.090 ha, năng suất 1,799 tấn/ha. Vĩnh Long là một trong 4 tỉnh ở ĐBSCL có diện tích cấy lúa mùa nhì cao nhất (Vĩnh Long, Phong Dinh, Định Tường, Kiến Hoà). Đến năm 1968, diện tích lúa mùa một vụ giảm thay vì đã có 4 loại lúa cấy được quanh năm và từ đó

Bảng 1

Loại lúa	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha)	Tổng thu (tấn)	Thời vụ thu hoạch
Lúa lỡ	30.000	2,00	60.000	Tháng Giêng
Lúa mùa	45.000	2,00	90.000	Tháng Hai
Lúa mùa nhì	2000	4,25	8.500	Tháng Ba
Lúa mùa nhất	2000	4,25	8.500	Trung tuần tháng 10
Cộng	79.000		167.000	

diện tích cấy lúa mùa sớm, lúa lỡ tăng lên nhiều so với những năm 1961-1962 (xem bảng 1).

Đặc biệt là năm 1967, một giống lúa mới được du nhập vào miền Nam, Vĩnh Long đó là giống lúa IR 8, IR 5 (IR- 288-3 và IR 5-97-2) đã được Viện Nghiên cứu lúa gạo IRRI Los Banos ở Philippin lai tạo năm 1965. Giống lúa IR 8 và IR 5 còn gọi là lúa "thần nông" được đem thử nghiệm và trình diễn trong vụ mùa năm 1967 với kết quả khả quan, đạt 6 tấn/ha. Từ đó giống lúa "thần nông" được đưa vào cấy phổ biến ở miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, nông dân Vĩnh Long lúc đầu còn nghi ngờ không dám cấy đại trà mà chỉ có một ít hộ nông dân cấy thử nghiệm. Qua kết quả của việc cấy thử nghiệm và qua việc tuyên truyền cổ động trình diễn những ưu điểm của giống lúa này của cán bộ khuyến nông, nên từ năm 1970, nông dân Vĩnh Long đã tích cực cấy lúa "thần nông" thay cho lúa mùa. Người có nhiều công sức cho việc truyền bá lúa "thần nông" của huyện Bình Minh là ông Bùi Văn Tước, ngụ ở xã Mỹ Thuận (Bình Minh), Trưởng ngành nông nghiệp huyện Bình Minh (Vĩnh Long). Ông không những tích cực tuyên truyền hướng dẫn nông dân trong vùng mà còn là người sản xuất giỏi nên được các nông gia trong vùng tín nhiệm làm theo. Với thành tích đó nên năm 1969, ông được Tỉnh trưởng Vĩnh Long cấp bằng "Tường lệ" với lý do "đương sự đã tích cực trong công tác cổ động đồng bào trồng lúa "thần nông" và thường xuyên phối hợp với cán bộ trong ngành tổ chức các buổi hội thảo để giúp dân có kinh nghiệm trong canh tác loại lúa mới trên".

Từ đó trở đi, diện tích cấy lúa "thần nông" ở Vĩnh Long ngày một gia tăng, đến năm 1972-1973 lên đến 75.000 ha - 107.500 ha, chiếm 2/3 diện tích canh tác. Vụ mùa 1973-1974 tăng lên 82.000 ha - 107.000 ha. Vĩnh Long là tỉnh có diện tích trồng lúa "thần nông" cao hơn so với các tỉnh khác trong khu vực ĐBSCL. Sở dĩ giống lúa

mới này được nông dân Vĩnh Long và cả miền Nam ưa chuộng vì nó có nhiều ưu điểm: năng suất cao, mau thu hoạch; kể từ gieo mạ đến khi thu hoạch chỉ cần 120-125 ngày, trong khi lúa thường phải mất 140-160 ngày, một năm có thể cấy được 2-3 vụ. Ngoài ra, lúa "thần nông" còn thích hợp với thời tiết quanh năm nên có thể cấy vào bất cứ mùa nào miễn là có đủ nước tưới và vì lúa ngắn cây nên chịu được mưa gió, không đổ rạp khi trổ bông nặng hạt. Năng suất lúa "thần nông" cao hơn lúa địa phương gấp 1,8 lần...

Với việc trồng lúa "thần nông" - giống lúa cao sản ngắn ngày và cấy được quanh năm nên nông dân Vĩnh Long đã có thể đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, mở rộng diện tích trồng lúa và các loại hoa màu khác như bắp, khoai lang, đậu xanh, đậu nành, đậu phộng, khoai mì (sắn), thơm (dứa gai)... được nông dân Vĩnh Long trồng nhiều nhất và có xu hướng tăng dần. Bảng thống kê sau đây về diện tích gieo trồng và sản lượng của từng loại hoa màu trong các năm 1962, 1965 và 1972 đã chứng tỏ điều đó (xem bảng 2).

Bảng 2.

Loại hoa màu	Diện tích (ha)			Sản lượng (tấn)		
	1962	1965	1972	1962	1965	1972
Bắp	300	480	800	360	365	600
Khoai lang	950	450	750	5700	3180	6070
Đậu xanh	320	240	210	225	240	210
Đậu nành	60	240	170	40	100	180
Đậu phộng	140	150	190	125	120	190
Khoai mì	380	390	400	3800	3900	4000
Thơm	25	30	50	130	180	480

Nguồn: Tổng nha nông nghiệp, niên giám thống kê nông nghiệp.

Các loại hoa màu vừa nêu (trừ dứa) đều là loại lương thực thực phẩm. Nó bổ sung, hỗ trợ cho cây lúa khi thất bát, là nguồn thức ăn cho gia súc, gia cầm. Hơn thế nữa, nó là nguồn nguyên liệu dồi dào, phong phú cung cấp cho công nghệ

chế biến lương thực thực phẩm, làm cho nền kinh tế dần đi vào thế ổn định, đời sống của nông dân ngày một cải thiện.

Ngoài thế mạnh của cây lúa và các loại hoa màu, đất đai ở Vĩnh Long nói riêng, ĐBSCL nói chung lại rất thích hợp với nhiều loại cây ăn trái. Theo thống kê năm 1960-1961, trong cuộc kiểm tra canh nông tại miền Nam thì các tỉnh Định Tường (Mỹ Tho), Vĩnh Long, Vĩnh Bình (Trà Vinh), Phong Dinh (Cần Thơ), An Giang là nơi tập trung các loại trái cây Nam Bộ, với tổng diện tích trồng cây ăn trái ở các tỉnh này lên đến 20.195 ha. Phần lớn được trồng trên những vùng đất phù sa ven sông. Ở các vùng úng thủy, người ta trồng trên liếp. Trong kỹ thuật trồng cây, nông dân đã áp dụng kỹ thuật chiết cành, ghép cây để cây chống cho quả và cho quả to, chất lượng của quả không thua kém chất lượng quả của cây mẹ. Cây chiết cành hoặc ghép chống cho thu hoạch, chỉ trong vòng 2-3 năm, còn gieo trồng bằng hạt thì phải đợi đến 5-6 năm. Nhưng dùng lối chiết cành thì không dễ được nhiều cây con mà chỉ được vài ba nhánh là cùng. Hơn nữa, cành cây chiết không có rễ cái, chỉ có rễ con ăn ngang trên mặt đất, vì thế khi nắng hạn, cây thường bị khô héo mà chết. Muốn có nhiều cây con và chống được khô hạn nhờ có rễ cái ăn sâu xuống đất, thì chỉ có cách ghép cây, mà những cây ghép vẫn giữ được tính chất của cây mẹ ghép. Mặt khác, mỗi cây mẹ có thể ghép được nhiều cây con vì thế cây ghép được nông dân Vĩnh Long và vùng ĐBSCL ưa chuộng hơn cả.

Ngoài những cây ăn trái thông thường nông dân Vĩnh Long trồng nhiều loại đặc sản như xoài, chôm chôm, sầu riêng, cóc, măng cầu, vú sữa..., có giá trị dinh dưỡng cao, không những được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh ưa chuộng mà còn xuất khẩu. Loại bưởi trồng ở quận Bình Minh được Bộ Canh nông Sài Gòn công nhận là loại bưởi có chất lượng cao, chiếm giải nhất trong cuộc đấu xảo nông sản tổ chức tại Vĩnh Long vào các ngày 9, 10, 11 tháng 7 năm 1966. Người được giải là ông Bùi Văn Tước, một nông gia ở xã Mỹ Thuận, quận Bình Minh.

Từ đó giống bưởi của ông được nông dân trồng nhiều ở xã Mỹ Thuận và các xã ven sông Hậu như: Thành Lợi, Tân Quới (Bình Minh) và trở thành những vùng chuyên canh bưởi. Số tiền lời thu được từ cây ăn trái gấp 2-3 lần thu từ cây lúa.

Tóm lại, có thể nói thời kỳ 1954-1975, nhất là từ năm 1965 trở về sau, ngành trồng trọt ở Vĩnh Long đã có nhiều thay đổi so với thời kỳ trước đó; phương thức sản xuất cổ truyền được thay thế dần bằng phương thức sản xuất hiện đại; nghề trồng lúa từ quảng canh 1 vụ và phải cấy 2 lần được chuyển sang 2-3 vụ và chỉ cấy 1 lần. Đây là thành tích rất to lớn trong nghề trồng lúa ở Vĩnh Long. Không những thế, vào thời kỳ này hầu hết nông dân Vĩnh Long đều có sử dụng máy nông cụ vào lĩnh vực sản xuất, tiết kiệm thời gian, sức lực, năng suất lại tăng cao. Đặc biệt, nông dân Vĩnh Long cũng như ĐBSCL đã biết

Bảng 3: So sánh diện tích trồng và sản lượng cây ăn trái của Vĩnh Long với một số tỉnh ở ĐBSCL trong các năm 1962, 1965 và 1972.

Tỉnh	Diện tích trồng (ha)			Sản lượng (tấn)		
	1962	1965	1972	1962	1965	1972
Vĩnh Long	4.860	4.970	3.200	30.000	40.150	25.700
Định Tường	9.100	8.550	9.200	64.000	56.890	36.000
Vĩnh Bình	650	380	430	5.200	4.860	5.250
Phong Dinh	1.380	1.790	3.000	8.280	10.500	14.700
An Giang	1.565	1.170	2.000	15.650	13.570	4.660

Nguồn: Sở Thống kê và kinh tế nông nghiệp.

áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại vào lĩnh vực sản xuất, tuyển chọn giống mới cho phù hợp với đất đai, thổ nhưỡng, thành thạo kỹ thuật ghép, chiết cành thay thế cho việc gieo trồng bằng hạt cổ truyền, áp dụng kỹ thuật mới, thời gian cho hoa kết trái sớm hơn 1/2 thời gian gieo hạt và cho năng suất cao... So với thời kỳ trước, đây là thành tích to lớn trong lĩnh vực nông nghiệp ở Vĩnh Long thời kỳ 1954-1975.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) *Annuaire de la Cochinchine Française pour l'année 1869.*

(2) *Tuần san phòng thương mại Sài Gòn*, 1958, số 57, tr.6

(3) *Chấn Hưng kinh tế*, số 380, 6-1964, tr.10

(4) Bộ Canh nông - *Niên giám thống kê nông nghiệp* 1960, 1962, 1965, 1968, 1970, 1972, 1973.

(5) Lâm Quang Huyền - *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội - 1997.

(6) Nguyễn Bá Lộc - *Tình hình kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long*, *Chấn Hưng kinh tế* số 850/1973.

(7) Cao Văn Lượng - *Vài nét về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã hội ở nông thôn miền Nam Việt Nam trước*

ngày giải phóng, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3-1981.

(8) Trần Thị Bích Ngọc - *Chủ nghĩa thực dân mới và vấn đề sở hữu ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long từ 1954-1975*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 2-1986.

(9) Võ Văn Sen - *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam (1954-1975)*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh - 1996.

(10) *Toà hành chánh Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long địa phương chí năm 1965, 1969.*

(11) Trần Anh Tuấn - *Kinh tế xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long qua các tư liệu cũ 1954-1975*, Ban Kinh tế, Viện KHXH tại Tp. Hồ Chí Minh - 1980.

TRẦN TẤN VÀ CUỘC KHỎI NGHĨA GIÁP TUẤT - 1874

TRẦN HỮU ĐÍNH

I. Trần Tấn sinh trưởng trong một gia đình Nho học ở làng Chi Nê, nay thuộc xã Thanh Chi, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

Ông thi đỗ Tú tài rồi về quê mở trường dạy học, sau đó làm Bang biện ở huyện Thanh Chương. Vào thời kỳ này, thực dân Pháp đã cai trị các tỉnh miền Đông rồi miền Tây Nam Kỳ. Ông hết sức bất bình trước chủ trương yếu hèn, từng bước cắt đất cầu hòa rồi đầu hàng giặc của Triều đình Huế.

Để tiến hành xâm lược nước ta, thực dân Pháp đã dùng những thủ đoạn xảo quyệt, trước hết là lợi dụng lòng tin của một bộ phận nhân dân về tôn giáo nhằm chia rẽ khối đoàn kết của nhân dân ta và lôi kéo một số người làm tay sai cho chúng.

Năm 1865, Linh mục người Pháp (lấy tên Việt là Chu) đến truyền đạo ở hai thôn Bàn Thạch và Mạc Vĩnh, thuộc các huyện Thanh Chương và Quỳnh Lưu (Nghệ An). Trần Tấn cùng với người học trò yêu của mình là Đặng Như Mai và một số nhà văn thân khác như Phan Điểm, Hoàng Đức Đề, Nguyễn Mỹ Nghi, Nguyễn Văn Vinh, đã kịch liệt phản đối và huy động một số dân chúng đến đốt phá nhà thờ, diệt

trừ Việt gian. Tháng 4-1866, viên linh mục người Pháp nói trên tố cáo việc này lên Bộ Lễ. Tự Đức đã hạ lệnh: đánh 100 trượng và phát lưu Phó tổng Phan Điểm, đánh 80 trượng và thu văn bằng Bang biện của Trần Tấn, và 7 người khác đều bị đánh và phạt giam.

Như vậy là ngay từ đầu, những hành động kích động, lôi kéo người theo đạo Thiên chúa nhằm chuẩn bị cho cuộc xâm lược của thực dân Pháp đã được triều đình Tự Đức dung túng. Cũng chính vì vậy, ý thức chống Pháp gắn liền với chống triều đình đầu hàng giặc, trực tiếp là khẩu hiệu "Bình Tây sát Tả" của Trần Tấn và các văn thân, sĩ phu yêu nước Nghệ-Tĩnh đã hình thành từ sớm.

Tháng 5-1868, giám mục người Pháp có tên Việt là Ngô Gia Hậu chưa thỏa mãn về hình phạt nói trên, tiếp tục khiếu nại lên Bộ Lễ. Tự Đức đã quyết định xử chém Trần Tấn, nhưng vì có mẹ già ốm nên được tạm tha. Chính trong thời gian này, Trần Tấn đã làm thơ, văn kịch liệt lên án thực dân Pháp và triều đình Huế, đặc biệt là lên án số giáo dân theo giặc. Hiện nay, trong nhân dân Nghệ An còn lưu truyền một số bài thơ của ông, tố cáo bọn cướp nước và bán nước:

* TS. Viện Sử học Việt Nam.

"... Trời cao thăm đất sâu dày,
 Trăm năm nghĩ lại cuộc này mà đau.
 ... Càn đai áo mũ triều đình
 Hòa Tây xin để bực mình lắm thay.
 Vì thằng Tá(1), giận thằng Tây
 Tuốt gươm chém sạch trận này mới hay..."
 Và kêu gọi nhân dân đoàn kết đấu tranh:
 "... Nghĩa bình nghĩa sĩ ta hề,
 Đồng chung áo giáp tứ bề ruổi rang
 Đâu đâu ai cũng một lòng,
 Cờ bay là nghĩa, súng dùng tiếng nhân..."

Sau khi đánh chiếm xong Nam Kỳ lục tỉnh, thực dân Pháp ráo riết chuẩn bị đánh ra Bắc Kỳ. Trước những hành động xâm lược của thực dân Pháp, triều đình Huế tỏ ra do dự, ngập ngừng; một mặt cử quân cứu viện, nhưng chậm chạp, mặt khác hy vọng vào những phái đoàn thương thuyết cầu xin giặc đình chiến.

Năm 1872, khi thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ nhất, bọn quan lại đầu tỉnh hoảng sợ chạy dài trước một số quân ít ỏi của Pháp. Trái lại, nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của các văn thân yêu nước, đã sôi nổi đứng lên diệt giặc. Họ phối hợp với đội quân của Lưu Vĩnh Phúc tiêu diệt địch ở Cầu Giấy; tên quan ba hải quân Gácniê (F. Garnier), chỉ huy đội quân xâm lược, bị tử trận. Nhưng trong lúc quân giặc đang hoang mang, hoảng sợ thì triều đình đã ký Điều ước 1874 bỏ rơi và phản bội cuộc đấu tranh của nhân dân ta.

Để chuẩn bị cho việc ký hiệp ước với Pháp, tháng 5-1872 triều đình Huế cử Ngụy Khắc Đản ra Nghệ An dàn xếp việc bãi xích bọn phản động đội lốt tôn giáo do Trần Tấn và Đặng Như Mai khởi xướng.

Trước tình hình đó, Trần Tấn được sự hỗ trợ đắc lực của Đặng Như Mai và nhiều văn thân khác như Trần Quang Cán, Nguyễn Vĩnh Khanh, Trương Quang Thư, Nguyễn Huy Điển (còn gọi là Tá Khanh), quyết định phát động nhân dân đứng lên khởi nghĩa. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng thu hút đông đảo văn thân, sĩ phu và nhân dân tham gia, phát triển mạnh mẽ và rộng ra trong hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Nhằm nêu cao mục đích chính nghĩa và tập hợp lực lượng đông đảo các tầng lớp nhân dân, Trần Tấn đã viết bài Hịch văn thân đề ngày 2 tháng 2 năm Tự Đức thứ 27 (tức ngày 29-3-1874). Nội dung bài hịch thể hiện sự phát triển lên một bước mới của phong trào kháng chiến do các văn thân, sĩ phu yêu nước lãnh đạo.

Các phong trào kháng chiến chống Pháp ở miền Nam và miền Trung trước đó, cũng như phong trào kháng chiến ở miền Bắc lúc này, tuy đều cùng nằm trong phạm trù phong kiến, mục tiêu hướng tới là bảo vệ độc lập dân tộc, bảo vệ nhà nước phong kiến độc lập, nhưng do sự phân hóa gay gắt của giai cấp phong kiến Việt Nam trước sự tấn công hung bạo của chủ nghĩa đế quốc Pháp, nên mức độ chống phong kiến của các phong trào có biến đổi khác nhau qua các giai đoạn. Nếu như trong giai đoạn đầu kháng chiến ở miền Bắc (1859-1862), tính chất chống phong kiến còn dừng lại ở mức độ oán trách "triều đình khí dân" ký hàng ước năm 1862 dâng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho giặc, thì đến giai đoạn kháng chiến ở miền Trung và miền Bắc (1873-1884), tính chất đó đã được nâng lên một bước. Cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) do Trần Tấn lãnh đạo đã khẳng định: "Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây". Tuy nhiên, cũng cần nói rõ ràng, tính chất chống phong kiến của phong trào kháng chiến chưa phải là lật đổ toàn bộ triều

đình phong kiến, càng chưa phải là đánh đổ chế độ phong kiến, mà chỉ là chống lại một bộ phận đầu hàng trong triều đình Huế do chính vua Tự Đức cầm đầu vừa ký thêm hàng ước năm 1874 nhượng đất ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho giặc.

Một nội dung quan trọng đáng chú ý trong Hịch văn thân là thái độ chống công giáo vô cùng kịch liệt. Tất nhiên ở đây phải kể tới sự phản ứng của tầng lớp văn thân sĩ phu mang nặng tư tưởng Nho giáo, nhưng phong trào "Bình Tây sát Tả", trước hết là xuất phát từ tình thân yêu nước, ý thức độc lập dân tộc. Để đạt được mục tiêu bảo vệ nền độc lập dân tộc, tầng lớp văn thân sĩ phu yêu nước không chỉ chĩa mũi nhọn vào bọn thực dân cướp nước, mà còn đánh đổ bất cứ kẻ nào làm tay sai cho giặc, tiêu diệt bất cứ trở lực nào ngăn cản phong trào kháng chiến của nhân dân ta.

Lợi dụng thái độ nhu nhược đầu hàng của triều đình Huế, giáo sĩ Pháp và một số giáo dân dưới quyền đã trắng trợn đẩy mạnh các hoạt động chống đối, tiếp tay đắc lực cho đội quân viễn chinh Pháp trong việc mở rộng việc đánh chiếm các nơi. Sự câu kết giữa quân Pháp với một số phần tử phản động đội lốt tôn giáo lại được triều đình Huế dung túng, bao che, thậm chí tiếp sức. Trong điều kiện đó, việc "bình Tây" gắn liền với "sát Tả" của một số nghĩa quân là điều khó tránh khỏi, đặt trong bối cảnh lịch sử và nhận thức của họ lúc bấy giờ. Đương nhiên, chúng ta không đồng tình với chủ trương "sát Tả", nhưng cũng cần thấy rõ tình cảm của những người lãnh đạo kháng chiến đặt lợi ích của dân tộc làm trọng.

Bài hịch kêu gọi tất cả các tầng lớp nhân dân, kể cả quan lại, chức sắc cùng nhau hợp sức, đồng lòng trước nạn lớn của dân tộc:

"... Hỡi những ai từng sống an nhàn, gặp thời thịnh trị !

Hoặc là bậc chức tước trong triều, hay ở chốn nha môn,

Hoặc là hàng khoa giáp bảng vàng, đã từng bỏ dụng,

Hoặc là viên tử ẩm tử, tiếng tăm, lương bổng là của vua ban,

Hoặc là khóa sinh, thí sinh, tổng lý, phú hào, thấy đều chịu ơn mưa móc.

Lời nói phải lẽ, Chu Công cũng hằng hái nghe theo,

Chuyện nghĩa không làm, Khổng Tử cho là hèn nhất !

Lúc này cần người dũng cảm, cần kẻ kiên trinh,

Hãy xiết chặt hàng ngũ !"

Cuộc khởi nghĩa do Trần Tấn lãnh đạo đã nhanh chóng tập hợp được lực lượng ở cả Nghệ An, Hà Tĩnh và một bộ phận phía bắc Quảng Bình. Nó tiếp tục và phát triển các cuộc đấu tranh của nhân dân ta từ sau Điều ước 1862 ở miền Bắc và miền Trung nói chung và Nghệ-Tĩnh nói riêng; đồng thời là một phong trào thống nhất có tổ chức và chuẩn bị chu đáo. Từ chỗ chống Pháp, cuộc khởi nghĩa trên thực tế đã chuyển thành một phong trào vừa chống Pháp, vừa chống triều đình đầu hàng:

"Đập đầu súng bắn cờ xiêu,

Phen này quyết đánh cả Triều lẫn Tây".

Cuộc đấu tranh đã lôi cuốn được đông đảo quan lại và sĩ phu yêu nước tham gia. Trong một bài về về cuộc khởi nghĩa có đoạn nói:

"Đường văn thân hay chữ

Đường võ nghệ cũng nhiều,

Bắt cầu phẩm trong triều

Đi trong trời rậm rịt...".

Có thể nói, cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất (1874) ở Nghệ An và Hà Tĩnh là một cuộc đấu tranh của nhân dân chống bọn thực dân Pháp xâm lược và bọn phong kiến đầu hàng, đồng thời cũng là cuộc đấu tranh quyết liệt giữa bộ phận chủ trương kháng chiến và bộ phận đầu hàng trong giai cấp phong kiến mà tiêu biểu là triều đình Huế.

Nếu như, trước họa ngoại xâm của dân tộc ta giữa thế kỷ XIX, giai cấp phong kiến mà đại diện là triều đình Huế từng bước đầu hàng, vứt bỏ vai trò lãnh đạo kháng chiến, rồi cuối cùng làm tay sai cho giặc, câu kết với thực dân Pháp nhằm thống trị nhân dân ta, thì ngọn cờ kháng chiến chuyển dần về tay nhân dân do các văn thân, sĩ phu yêu nước lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất 1874 do Trần Tấn lãnh đạo đánh dấu một bước ngoặt của quá trình chuyển biến đó.

II. Cuộc khởi nghĩa nổ ra ngay sau khi được tin triều đình ký Điều ước 1874 và bắt đầu ở Thanh Chương, quê hương Trần Tấn. Mọi người đều hăng hái khẩn trương chuẩn bị khởi nghĩa. Nghĩa quân được sự chỉ huy của Trần Tấn và Đặng Như Mai làm lễ tế cờ ở Rú Đài, quê của Trần Tấn, giết chết một tên phản động, tay sai đắc lực của thực dân Pháp. Sau đó, quân khởi nghĩa tiến đánh huyện Anh Sơn, đuổi tên Tri phủ ở đó và đưa một người chỉ huy nghĩa quân lên làm Tri phủ. Được tin, bọn quan lại đầu tỉnh đem quân đến đàn áp, nhưng bị thất bại, một số quân lính bị giết chết, một số khác bị bắt sống.

Phát huy thắng lợi đó, nghĩa quân chia làm hai cánh, một cánh do Trần Tấn trực tiếp chỉ huy tiến đánh thành Vinh, một cánh khác do Đặng

Như Mai cầm đầu chiếm huyện Tương Dương, Quỳnh Châu...

Trước tình thế nguy khốn, Tự Đức ra lệnh giáng chức bọn tỉnh thân Nghệ An và hạn cho chúng trong vòng một tháng phải dập tắt cuộc khởi nghĩa. Sau đó, Tự Đức cử Đề thống Hộ Oai đem 600 khinh binh đóng ở Thanh Hóa và 500 lính đồng về Nghệ An đàn áp cuộc khởi nghĩa. Đồng thời, Tự Đức kêu gọi các văn thân, sĩ phu ra hàng. Còn thực dân Pháp thì tăng cường vũ trang cho giáo dân nhằm chống lại quân khởi nghĩa.

Trước lực lượng địch đông và mạnh, Trần Tấn và Đặng Như Mai chỉ huy nghĩa quân rút lên miền núi để củng cố lực lượng, đồng thời liên hệ với Trần Quang Cán và Trương Quang Thụ ở Hà Tĩnh để phối hợp hành động.

Đến tháng 4-1874, nghĩa quân ở cả ba nơi nhất tề nổi dậy. Trần Tấn và Đặng Như Mai chiếm lại được Tương Dương, Quỳnh Châu, Anh Sơn, Thanh Chương, Diễn Châu. Vũ khí của nghĩa quân tuy thô sơ "dao bẩy gắt lưng, gươm trường kẹp nách", nhưng họ chiến đấu rất dũng cảm, chỉ trong vài ngày đã chiếm được 5 phủ huyện. Đến tháng 6-1874, nghĩa quân làm chủ Nghệ An và tiến lên bao vây tỉnh thành. Theo tài liệu của các giáo sĩ Pháp lúc bấy giờ thì "thành này bị công hãm bởi một toán nghĩa quân tới vài vạn"(2).

Ở Hà Tĩnh, sau khi đã thống nhất kế hoạch với nghĩa quân ở Nghệ An, Trương Quang Thụ từ căn cứ Bến Ve phối hợp với Trần Quang Cán chiếm Hương Khê, Hương Sơn, Đức Thọ. Nghĩa quân ở đây được nhân dân các dân tộc thiểu số tham gia, vũ khí phần lớn là cung nỏ, tên thuốc độc. Sau khi chiếm được Đức Thọ, nghĩa quân đóng giữ các nơi hiểm yếu, chuẩn bị đánh thẳng

vào Hà Tĩnh, chiếm tỉnh thành và căn cứ mà Nguyễn Huy Diễn đang bị giam ở đó.

Tự Đức hoảng sợ, vội cử Chương vệ Ngô Đắc Quang, Hồng lô tự khanh Đinh Văn Khoa đem 500 quân ra Hà Tĩnh cứu viện, treo giải thưởng 1000 lạng bạc cho ai bắt được Trần Tấn và Đặng Như Mai. Nhưng tất cả những hành động của Tự Đức đều không dập tắt nổi phong trào. Dưới sự chỉ huy của Trương Quang Thụ và Nguyễn Vĩnh Khanh, nghĩa quân đã chiếm được tỉnh thành Hà Tĩnh, mở cửa nhà tù giải thoát cho những người bị bắt.

Phát huy thắng lợi, nghĩa quân Hà Tĩnh chia quân đi đánh chiếm các phủ huyện còn lại. Như vậy, cho đến giữa năm 1874, trừ thành Vinh chưa chiếm được, hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh hoàn toàn nằm trong tay nghĩa quân. Phong trào lớn mạnh và có ảnh hưởng đến các tỉnh khác.

Sau khi làm chủ Nghệ-Tĩnh, nghĩa quân chủ trương phát triển lực lượng, bí mật cử người vào các tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi để hoạt động, đồng thời phát triển ra phía bắc, xây dựng hệ thống đồn lũy, đánh chiếm các huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, phong trào đã bộc lộ những mâu thuẫn. Nếu trước đây, khẩu hiệu "bình Tây sát Tả" được một số quan lại, sĩ phu chủ chiến đồng tình và ủng hộ, thì trong quá trình tiến lên cuộc đấu tranh, họ đã dần dần bỏ rơi phong trào, vì trong thực tế, cuộc đấu tranh đã thực sự trở thành cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp quyết liệt. Cũng chính vì

vậy, triều đình Tự Đức đã dựa được vào hàng ngũ quan lại để tăng cường đàn áp phong trào. Mặc dầu chiến đấu anh dũng, nhưng trước sức tấn công của quân Pháp và quân đội triều đình, nghĩa quân dần dần bị tiêu hao và phải rút lui.

Vào tháng 8-1874, nhìn chung, phong trào đã giảm sút. Những người lãnh đạo tuy cố gắng xây dựng lại nhưng vẫn không thể thúc đẩy được phong trào tiến lên. Các chỉ huy nghĩa quân lần lượt bị bắt hoặc bị hy sinh. Trần Tấn và Đặng Như Mai mở cuộc phản công ở Quỳnh Châu, nhưng thất bại. Đặng Như Mai bị Phan Dự bắt được đem nộp cho triều đình. Trần Tấn phải lẩn trốn ở vùng núi Cam Môn, rồi bị bệnh và mất vào cuối năm 1874. Con của Trần Tấn là Trần Hương bị bọn Đinh Phụng đem thủ hạ vây bắt.

Vào cuối năm 1874, phong trào khởi nghĩa do Trần Tấn, Đặng Như Mai khởi xướng và lãnh đạo, bị dập tắt. Mặc dù cuối cùng bị thất bại, cuộc khởi nghĩa có ý nghĩa to lớn, nói lên tinh thần quật khởi của nhân dân hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, đặc biệt là có ý nghĩa mở đầu sự nghiệp đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp, và để lại những bài học sâu sắc cho các phong trào cách mạng về sau. Lãnh tụ nghĩa quân Trần Tấn đã nêu cao chí khí anh hùng, chiến đấu ngoan cường cho đến hơi thở cuối cùng. Ông mãi mãi được nhân dân Nghệ-Tĩnh và nhân dân cả nước ngưỡng mộ và tôn kính, xứng đáng là Danh nhân lịch sử của dân tộc và quê hương.

Tháng 4 năm 2001

CHÚ THÍCH

(1) Chỉ bọn phản động đội lốt đạo Gia tô.

(2) Annales de la propagation de la foi - tập 47.

TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI VÀ SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở SÓC TRĂNG THỜI PHÁP THUỘC (1867-1945)

TRẦN THỊ MAI

Trước khi thực dân Pháp xâm chiếm Sóc Trăng (1867), ở đây, hình thức sở hữu đất đai phổ biến là đất công của các làng xã. Các công trình nghiên cứu sở hữu ruộng đất ở Sóc Trăng giai đoạn này đều thống nhất nhận định: tại các vùng phụ cận Rạch Giá và Sóc Trăng "làng xã chỉ toàn đất công và không có lấy một địa chủ" (1) và "trước đây, sở hữu tư nhân về ruộng đất không hề tồn tại ở Sóc Trăng hoặc chỉ có một hoặc hai khu đất được cấp cho các đầu mục Cam Bốt mà chính quyền An Nam muốn qua đó để củng cố sự hợp tác. Đất đai ở đây, của người An Nam cũng như người Cam Bốt, được cấp theo từng làng. Trên sổ thuế hàng năm chỉ ghi nhận ruộng đất được canh tác, số đinh, số lính, và cuối cùng là tên họ của các gia trưởng. Trước vụ thu hoạch, ruộng đất được phân phối cho các nông gia trong mỗi làng" (2).

Ở một khu vực mà đặc điểm nổi bật là sự tồn tại của sở hữu tư nhân về ruộng đất chiếm ưu thế chủ đạo, ruộng công rất ít như ở Nam Bộ, thì tình trạng vừa nêu trên đây của Sóc Trăng (và một vài nơi khác như Rạch Giá, Trà Vinh) có thể được xem là ngoại lệ. Do đâu lại có ngoại lệ này? Chúng tôi cho rằng có thể xuất phát từ 2 nguyên nhân: *Thứ nhất*, Sóc Trăng là vùng đất mới, được sát nhập vào đất đai của các chúa Nguyễn có

phần muộn hơn. Để khai khẩn vùng đất mới, những lưu dân đến với vùng đất này (phần lớn là dân nghèo, lính đồn điền và tù phạm) phải dựa vào kinh phí của Nhà nước cấp phát để khẩn hoang. Theo quy định, những ruộng đất khẩn hoang loại này được gọi là ruộng công và được giao cho các xã thôn quản lý và quân cấp cho xã dân cây cấy theo đúng lệ của triều đình. Lệ này không chỉ áp dụng trong làng Việt mà cả trong các phum, sóc của người Khơme. *Thứ hai*, do nhu cầu cần phải duy trì và ổn định tình hình chính trị, an ninh ở vùng đất mới, giữ vững biên cương phía Tây Nam của Tổ quốc, nhà Nguyễn đã có những chính sách khoan dung đối với vùng đất Ba Xuyên nơi có bộ phận lớn cư dân Khơme cư trú. Nhờ vậy, sự tồn tại của các loại hình công xã nông thôn (phum, sóc) của người Khơme cơ bản vẫn được bảo lưu. Và do vậy, đã góp phần không nhỏ tạo nên sự ổn định tương đối của tình hình sở hữu ruộng đất trong nông thôn Sóc Trăng hồi bấy giờ.

Từ khi thực dân Pháp chiếm cứ vùng đất này, với việc "quốc hữu hoá" toàn bộ đất đai đặt dưới quyền quản lý của chính quyền thuộc địa, và với việc thực thi chính sách chuyển nhượng ruộng đất của chính quyền thực dân, tài nguyên đất đai bắt đầu được khai thác như là một hàng

hoá để đưa vào thị trường kinh doanh. Quá trình khẩn hoang tự do của các tầng lớp nhân dân trước đây bị chấm dứt, thay vào đó là việc chính quyền thuộc địa bán đất hoang cho những người khai phá. Chính sách và mục tiêu kinh doanh ruộng đất của thực dân Pháp đã phá vỡ nhanh chóng sự ổn định tương đối của chế độ sở hữu đã từng tồn tại, tạo nên những xáo trộn lớn về sự phân phối và sở hữu đất đai ở Sóc Trăng.

Để có thể nhanh chóng đưa Sóc Trăng vào guồng quay chung của chính sách kinh doanh đất đai, chính quyền thực dân áp dụng nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh khẩn hoang, đặc biệt là khuyến khích hình thành và phát triển bộ phận sở hữu tư nhân về ruộng đất của nông dân. Chính quyền thuộc địa cho rằng: "Nếu tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển canh tác bằng mọi biện pháp và phương tiện có thể thì sẽ giúp cho việc bình định xứ này được dễ dàng hơn vì nhà cầm quyền hiểu rằng các nông gia An Nam vốn gắn bó mật thiết với đất đai mà mình sở hữu, sẽ tránh không tham gia những cuộc nổi loạn" (3). Các biện pháp mà chính quyền thực dân đã áp dụng để cổ động và hỗ trợ cho việc thực hiện chính sách chuyển nhượng đất đai khá phong phú và có sức thu hút những người có mong muốn trở thành điền chủ như: Ban thưởng về mặt kinh tế cho những ai cộng tác chặt chẽ với nhà cầm quyền; Thoả mãn một số điều kiện của các điền chủ người Âu; Bảo đảm sự hoà hảo đối với các thương nhân Hoa kiều... Thực chất là nhằm ưu tiên cho sự hình thành các điền chủ lớn. Sự khôn khéo đó không ngoài mục tiêu mị dân và trên hết là tạo ra một tầng lớp đại địa chủ có quyền lợi gắn chặt với chính quyền thực dân, cũng là một đảm bảo cho sự tồn tại của chính quyền đó.

Trên thực tế, sự can thiệp của chính quyền vào lĩnh vực đất đai qua từng thời kỳ có khác nhau. Ở thời kỳ trước Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất (trước khi có *Nghị định* năm 1913), mọi quy định về ruộng đất được ban hành đều nhằm

tạo điều kiện thuận lợi cho những người có tiền của và có thế lực đầu cơ đất đai. Chẳng hạn như *Nghị định* năm 1874 cho phép cấp nhượng đất đai không mất tiền, tám năm sau (vào năm 1882), một *Nghị định* khác lại quy định việc cấp nhượng ruộng đất được phân thành hai loại, loại thứ nhất là đất bỏ hoang có thể nhượng không mất tiền cho những người có đơn xin không vượt quá 500 ha, loại thứ hai là các loại đất đai khác có thể là đối tượng chuyển nhượng bằng hình thức bán đấu giá công khai. Nhờ vào những quy định mang tính chất ưu đãi này mà nhiều viên quan thực dân và địa chủ có "máu mặt" đã được cấp nhượng những diện tích rất lớn. Chỉ tính riêng số địa chủ gốc bản xứ Việt-Hoa-Khmer chiếm trên 1.000 ha với số lượng khá đông như Đốc phủ sứ Nguyễn Hữu Trinh, Cai tổng Râm, Diệp Văn Giáp, Lâm Quang Chiêu, Huỳnh Như Cung, Phan Văn Tám, Trương Vĩnh Khánh, Nguyễn Tấn Lễ, gia đình Đỗ Khắc, Cai tổng Ý, Hội đồng Xĩa, Hội đồng Lương, Trần Xáng. Ngoài ra còn có rất nhiều địa chủ chiếm dưới 1.000 ha. Có nơi, nhất là ở các làng của người Khmer các địa chủ lớn chiếm đến 90% diện tích đất đai của làng. Tiến độ khai hoang cũng diễn ra hết sức nhanh chóng. Phong trào khẩn hoang lôi kéo cả những người có vốn muốn nương theo sự phát triển của những con kênh đào và các trục giao thông để làm giàu lẫn những người nông dân nghèo khó vốn xưa nay phải cày thuê cuốc mướn nay muốn đổi đời làm chủ. Theo báo cáo của Chủ hạt Sóc Trăng G. Marcellot lên Thống đốc Nam Kỳ, vào năm 1894, Sóc Trăng có tới 650 đơn xin được nhượng đất đã hoàn tất thủ tục, chỉ còn chờ lập bản đồ trắc địa (4). Tuy nhiên, có một điều đáng lưu ý là: bên cạnh những đơn từ nghiêm túc thể hiện những quyết tâm khẩn hoang và được trở thành điền chủ, cũng có không ít những người chỉ muốn lợi dụng chính sách chuyển nhượng để trục lợi bất chính. Ví như trường hợp ông Lacoutere nguyên là Tham tá sở Bưu chính Ba Nam (Cambodia) xin được cấp 999 ha ruộng ở làng Thuận Hoà (tổng Nhiều Mỹ)

vào năm 1901, thế nhưng ngay sau khi được cấp giấy chứng nhận sở hữu thì "ông ta lại hùng hục đi tìm một người mua đất mà ông ta nghĩ là phải tìm được càng sớm càng tốt" (5). Lại có những đơn từ rất mơ hồ không phù hợp với thực tế như trường hợp Gallois xin được cấp nhượng không phải trả tiền toàn bộ đất đai của Đồng Tháp Mười vào năm 1900. Sự vô lý của đơn này khiến ông Marcellot phải báo cáo lên Thống đốc Nam Kỳ: "Tôi xin thưa với ngài rằng: vì lợi ích của dân chúng bản xứ, đơn này tuy rất hợp thức nhưng theo tôi là không thể chấp nhận được vì nó gây ra một sự chiếm đoạt thực sự và sẽ là nguyên nhân của hàng loạt kiện cáo. Ngay từ bây giờ mà đã cấp nhượng tất cả ruộng đất hiện có của Đồng Tháp Mười thì chẳng khác nào chối bỏ hy vọng của nông gia An Nam mong được sở hữu đất đai mà chính họ khai phá..." (6).

Từ sau năm 1913, việc chiếm ruộng đất vô tội vạ của những kẻ đầu cơ có bị hạn chế phần nào, nhờ việc giới hạn diện tích chuyển nhượng tối đa không vượt quá 300 ha. Những trường hợp muốn chuyển nhượng trên 300 ha bắt buộc phải được cấp trên xét duyệt và phải thông qua bán đấu giá. Việc hạn chế này, ở một khía cạnh nào đó dường như đã giành một sự ưu tiên cho những diện tích khai khẩn loại nhỏ và loại trung bình. Thế nhưng, trên thực tế việc ưu tiên này đã không thể thực hiện được bởi chính sách dung dưỡng của chính quyền đối với bộ phận đại địa chủ. Bằng nhiều cách, các điền chủ với khả năng chiếm hữu lớn ngày càng phát triển trước sự thu hẹp dần của các điền chủ chiếm hữu nhỏ. Thông thường việc cướp đoạt này được ngụy trang rất khéo léo và phần lớn đều trôi lọt do có được nhiều nhân tố hỗ trợ: các cơ quan chính quyền đều ở xa dân; sự thiếu am hiểu về luật lệ, giấy tờ của những nông dân so với những điền chủ lớn có thế lực và học thức; luật pháp của thực dân được áp dụng vào một lĩnh vực mà trước đó người nông dân theo tục lệ vẫn đồng nhất quyền chiếm hữu với quyền sở hữu... Đặc biệt, kể từ khi *Nghị định* ngày 4-11-1928 được ban hành, cho

phép bãi bỏ mọi hạn chế về diện tích đối với những lô đất công mà chính quyền muốn đặt nhượng cho tư nhân, thì về mặt pháp lý, chính quyền thực dân đã chính thức thừa nhận việc thiết lập các chiếm hữu lớn và điều đó cũng có nghĩa là các chiếm hữu nhỏ bị thu hẹp dần. Đất công, nguồn bầu vú cuối cùng của những nông dân nghèo rút cục cũng rơi dần vào tay những người có quyền lực và tiền bạc. Tình trạng này được P.Brocheux gọi là "một hình thức truất hữu do chính sách chuyển nhượng đất đai đặt người nông dân khốn khổ dưới quyền của những người xin chuyển nhượng nhiều khi không có mặt tại chỗ" (7).

Sự truất hữu này là nguyên nhân của những tranh chấp đất đai dai dẳng và đầy đau thương giữa những người nông dân nghèo khổ và những chủ nhân đầy quyền lực. Nhiều vụ kiện tụng đất đai đã xảy ra. Dưới đây là một vụ điển hình đã diễn ra tại làng Đại Hữu và làng Hội Bình, tổng Định Phước, tỉnh Sóc Trăng. Tóm tắt vụ việc như sau: vào năm 1931, cha Jean Baptiste Maxmilier Chabalier là Đốc học trường đạo Nam Vang xin được chuyển nhượng 630 ha đất thuộc địa phận hai làng Đại Hữu và Hội Bình, tổng Định Phước (sau là quận Long Phú). Số đất xin chuyển nhượng được đưa ra yết thị và đã gây nên sự phản đối của hàng chục nông dân vốn đã có công khai phá những phần đất này từ vài chục năm trước. Nhiều nông dân đã xuất trình cả biên lai đóng thuế có xác nhận của hương chức địa phương để chứng minh cho tài sản của mình. Chính quyền nhận đơn nhưng không xem xét. Trong khi đó, cha Jean Baptiste Maxmilier Chabalier một mặt dùng tiền bạc để ém nhem các đơn kiện, mặt khác cho tay chân hành hung những nông dân không chịu khuất phục. Vụ kiện kéo dài nhiều năm, cuối cùng những nông dân không được pháp luật bảo vệ buộc phải làm tờ trình thừa nhận những đất đai mà họ đang canh tác là đất của cha Jean Chabalier. Năm 1935 chính quyền ra quyết định công nhận quyền sở hữu đất đai đối với cha Jean Baptiste Maxmilier Chabalier (8).

Thực tế trên dẫn đến sự hiện diện của những chiếm hữu lớn ở Sóc Trăng. Số liệu nghiên cứu về sự phân chia đất đai ở các tỉnh Nam Bộ vào năm 1927 cho biết: Trong tổng số những nhượng địa đã được chấp thuận chỉ có 20% là thuộc về những điền chủ nhỏ. Đặc biệt, trong 10 năm (từ 1920 đến 1929) thực hiện thể chế ưu đãi đối với các tiểu điền chủ ở các tỉnh phía Nam sông Hậu nhằm xoa dịu những phản kháng của nông dân vùng này. Các nhượng địa dưới 10 mẫu được cấp cho tỉnh Rạch Giá là 1474 ha, Bạc Liêu: 1739 ha, Cần Thơ: 802 ha... còn ở tỉnh Sóc Trăng chỉ có vền vẹn 10 ha (9). Hầu hết các chiếm hữu nhỏ đều tập trung xung quanh tỉnh lỵ, hai bên bờ sông Ba Xuyên và một số cù lao sông Bassac. Đây cũng là vùng đông dân cư nhất của tỉnh. Các phần còn lại, đặc biệt là khu vực Tây Nam của tỉnh là nơi ngự trị của những chiếm hữu lớn, có những điền chủ đến ba, bốn ngàn mẫu.

Bảng 1

STT	Tên điền chủ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích canh tác (ha)	Số lượng công nhân (người)
1	Ô. Labaste	3.360	2.800	
2	Ô. Gresser Rémy	3.992	3.750	514
3	Ô. Jourdan	752	700	87
4	Ô. Berthelot de la Gletais	254	250	
5	Bà goá Trương Vĩnh Thế	1.014	900	60
6	Bà goá Lê Văn An	1.231	1.150	153
7	Ô. Lê Văn Trước	1.994	1.200	133
8	Bà goá Ly-Penne	514	500	50
9	Ô. Hà Minh Lộc	515	378	45
10	Các giáo xứ	3.030	2.500	
11	R.P Quimbrot (người thừa kế hoàn toàn của Ô. Brun)	1.087	750	44
12	R.P Kelier	290	250	391
13	R.P Chaballier	197	160	76
14	R.P Herrgott	461	400	

Bản báo cáo tình hình kinh tế 6 tháng cuối năm 1924 của Tỉnh trưởng Sóc Trăng ngày 14-1-1925 cho biết một số đồn điền quan trọng ở Sóc Trăng năm 1924 như thể hiện ở bảng 1: (10).

Tham khảo thêm số liệu từ báo cáo kinh tế Nam Kỳ năm 1936 có thể thấy rõ tình hình sở

Bảng 2

Diện tích chiếm hữu	Dưới 5 ha	Từ 6 đến 10 ha	Từ 11-20 ha	Từ 21-50 ha	Từ 51-100 ha	Từ 101-150 ha	Từ 151-200 ha	Từ 201-250 ha	Từ 251-300 ha	Từ 301-400 ha	Từ 401-500 ha	Từ 501-750 ha	Từ 751-1000 ha	Từ 1001-1500 ha	Từ 1501-2000 ha	Từ 2001-4000 ha	Trên 4000 ha	Tổng cộng
Số lượng điền chủ	6.592	2.243	1468	736	199	87	50	28	23	22	14	17	5	2	4	3		11.493

hữu ruộng đất của các điền chủ bản xứ ở Sóc Trăng như ở bảng 2 (11).

Cũng từ tài liệu này cho biết tỷ lệ những diện tích chuyển nhượng tại Sóc Trăng được xếp loại: chiếm hữu lớn 38%, chiếm hữu trung bình là 34% và chiếm hữu nhỏ là 26%.

Nhìn từ góc độ phân phối ruộng đất, đối tượng chính quyền thực dân quan tâm là những điền chủ người Âu, những người đã vào làng Tây hoặc những kẻ có quan hệ mật thiết với Pháp. Rõ ràng phương thức chuyển nhượng đất đai trở thành một trong những nguyên nhân chống lại thể chế công điền và điền chủ nhỏ.

Người ta đã thử tính toán số lượng diện tích trung bình của một điền trang để qua đó tìm hiểu về tình hình phân phối ruộng đất. Phương pháp tính toán được áp dụng theo phép chia số lượng điền trang tư nhân cho số lượng điền chủ để tìm ra kết quả. Phương pháp này dĩ nhiên không thể đảm bảo độ chính xác cao so với thực tế. Song kết quả kiểm tra tại Sóc Trăng cho thấy: Diện tích trung bình của các điền trang là khoảng 6,9 ha và diện tích trung bình của một thửa ruộng vào khoảng 4,4 ha (12). Việc tìm ra kết quả này rất có ích cho việc nghiên cứu về tình hình đất đai canh tác trên thực tế, bởi chúng cho biết khoảng cách diện tích trung bình giữa các điền trang với các thửa ruộng. Qua đó giúp chúng ta lý giải được tại sao ở một địa phương vốn tồn tại nhiều chiếm hữu lớn mà đất đai canh tác lại rất manh mún, chia xẻ nhỏ. Dưới đây là tình hình phân phối các thửa ruộng theo sở hữu (13):

Tổng số thửa ruộng: 39.761 thửa

- Số thửa ruộng dưới 10 ha 36.089 thửa

Trong đó:

+ Của người Âu: 1220 thửa

+ Của người bản xứ: 34.869 thửa

- Số thửa ruộng từ 10 đến 50 ha 3.179 thửa

Trong đó:

+ Của người Âu: 399 thửa

+ Của người bản xứ: 2.780 thửa

- Số thửa ruộng từ 50 đến 100 ha 348 thửa

Trong đó:

+ Của người Âu: 56 thửa

+ Của người bản xứ: 292 thửa

- Số thửa ruộng từ 100 đến 500 ha 143 thửa

Trong đó:

+ Của người Âu: 51 thửa

+ Của người bản xứ: 92 thửa

- Số thửa ruộng từ 501 đến 750 ha 2 thửa

Trong đó:

+ Của người Âu: 1 thửa

+ Của người bản xứ: 1 thửa

Một đặc điểm nữa cần lưu ý đối với Sóc Trăng là số lượng điền chủ người Âu khá đông. Vào thời điểm trục kênh đào Ngã bảy Phụng Hiệp được tiến hành, toàn khu vực Long Xuyên - Rạch Giá - Cần Thơ - Sóc Trăng chỉ có khoảng 37 đồn điền trồng lúa của người Âu. Thế nhưng đến những năm 1920-1930, khi những con kênh đào tiến sâu vào trong các cánh đồng Cần Thơ - Sóc Trăng, Rạch Giá, biến hàng ngàn ha ở đây trở nên khô ráo và có thể sinh lợi, thì đã diễn ra một quá trình tập trung lớn các điền chủ châu Âu về đây. Trong số các tỉnh mới được khai thác này, Sóc Trăng vượt lên dẫn đầu về sự hiện diện của người châu Âu chuyên khai thác đất đai nông nghiệp. Số liệu báo cáo kinh tế Nam Kỳ năm 1935 và *Monographie de Soc Trang* năm 1937, cho biết: có đến 70 điền chủ người châu Âu canh tác nông nghiệp tại Sóc Trăng. Các điền chủ này làm chủ những thửa ruộng từ nhỏ, trung bình cho đến những cánh đồng thẳng cánh cò bay. Trong số đó, đáng chú ý là 2 điền chủ người Âu là ông Gressier làm chủ nhiều đồn điền, riêng đồn điền ở Mỹ Tú rộng trên 4.000 ha, và ông Labasthe có đồn điền rộng 3.800 ha ở Tú Đầm.

Từ những đặc điểm về sự chiếm hữu ruộng đất ở Sóc Trăng như đã trình bày trên, có thể

phác hoạ cơ cấu sở hữu ruộng đất ở đây cho đến năm 1936 như sau:

- *Sở hữu tư nhân bao gồm:*

+ Sở hữu của người châu Âu: Với 70 điền chủ chiếm 29.052 ha ruộng đất tức 13,5% diện tích canh tác toàn tỉnh.

+ Sở hữu của điền chủ bản xứ: Với 11.620 điền chủ chiếm 177.000 ha ruộng đất, tức 82,5% diện tích canh tác.

- Ngoài ra, ở Sóc Trăng còn có ngót 8.600 ha công điền, chiếm 4% diện tích canh tác, được giao cho các làng xã quản lý.

Như vậy, kể từ khi thực dân Pháp xâm lược, cơ cấu ruộng đất và chế độ sở hữu ruộng đất tại Sóc Trăng đã có những xáo trộn rất lớn. Tư hữu ruộng đất trở nên phổ biến, trong khi đó đất công bị thu hẹp và chỉ còn chiếm một tỷ lệ rất nhỏ. Sự phát triển của ruộng đất tư và của tầng lớp đại địa chủ ở Sóc Trăng nằm trong mục tiêu chung của chính quyền thực dân nhằm phục vụ cho chính sách khai thác thuộc địa của họ. Tuy vậy, do đặc điểm riêng của Sóc Trăng trong quá trình khai thác nên bộ phận công điền của các làng xã mặc dù chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ nhưng vẫn

có vai trò quan trọng trong ngân sách của địa phương. Số tiền thu được từ việc cho thuê công điền luôn là một bảo đảm quan trọng cho sự ổn định của ngân sách làng xã và đóng góp cho các công trình di tu, bảo quản kênh rạch và đường sá trong tỉnh... "Trong quá khứ và đặc biệt là trong tài khoá 1931 và sẽ lập lại trong tương lai, tổng số chung của tiền địa tô của các công điền luôn chiếm 1/3 tổng số thu nhập của ngân sách các làng" (14).

Tóm lại, xét về thực chất, việc thiết lập sở hữu tư nhân về ruộng đất và sự hỗ trợ đặc lực cho việc thiết lập chế độ ấy bằng chính sách chuyển nhượng ruộng đất ở Sóc Trăng, đã không nhằm làm cho "Mọi người dân đều được quyền chiếm hữu ruộng đất" như chính quyền thực dân vẫn tuyên truyền, mà trái lại nó đã tạo điều kiện cho những người có thế lực thâu tóm một số lượng lớn đất đai, hình thành nên những đại điền sản có quy mô từ vài trăm đến vài ngàn mẫu, cá biệt có người đến 4-5 ngàn mẫu. Cùng với sự hình thành các đại điền chủ là sự lớn mạnh của tầng lớp đại địa chủ ở Sóc Trăng có quyền lợi gắn bó chặt chẽ với tư bản Pháp.

CHÚ THÍCH

- (1) Hồ sơ về *Hội nghị làng xã ở Cần Thơ năm 1869*. Dẫn lại từ Trần Xuân Kiêm, *Nghề nông Nam Bộ*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 14.
- (2)(3) *Excursions et Reconnaissances*. Sài Gòn, Imprimerie du Gouvernement, 1880, Paris, Chez Challamel. 5, Rue Jacob, p.338, 335.
- (4) *Suite à donner aux 650 demandes de concessions en dépôt à l'Inspection de Soctrang 1894*. LT2-S.L-5076.
- (5) *Etat de la concession Lacouture, sise au village de Ke-Sach*. 1901. LT2-S.L 5074.
- (6) Administrateur de My Tho à M. le lieutenant Gouverneur, M. Georges Marcellet, Saigon. LT2.S.L-879.
- (7) Huỳnh Lứa (chủ biên), *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1987, tr.199.
- (8) *Concession du Rverend Pièrre Chaballier*. LT2-D-4739.
- (9)(12) *Comparaison de la situation de la Cochichine après la conquête et en 1930*, LT2, G.D-3606.
- (10) Trung tâm Lưu trữ Trung ương II, Ký hiệu IAI 3/232,
- (11) *Nombre de propriétaires indigènes possédant*. LT2, T15-240.
- (13) *Monographie de la province de Soctrang*. Saigon, 1937, p.85.
- (14) *Affectation des terrains domaniaux sis à Dai-An (Soctrang)*, LT2, Domaines 4736.

TIỀN TỆ VÀ SỰ BIẾN ĐỘNG CỦA TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC (1858-1945)

HỒ TUẤN DUNG *

Tiền tệ là một phương tiện lưu thông kinh tế, là công cụ để thực hiện các biện pháp tài chính. Mọi quan hệ tài chính đều được biểu thị thông qua tiền tệ. Vì vậy, tiền tệ luôn phản ánh sự cân bằng của nền tài chính quốc gia. Dưới thời thuộc Pháp, tiền tệ và sự bất ổn định của tiền tệ có ảnh hưởng rất lớn đến các chính sách bóc lột kinh tế và việc đầu tư vốn của tư bản thực dân Pháp ở Đông Dương, đặc biệt là ở Việt Nam.

*

Một trong những đặc trưng nổi bật của hệ thống tiền tệ ở Việt Nam thời thuộc Pháp là có hai hệ thống tiền tệ, dựa trên hai hệ giá trị khác nhau cùng tồn tại. Trong khi đồng tiền Việt Nam truyền thống vẫn được duy trì, sử dụng đến năm 1945 nhưng ngày càng mất giá trị và đóng vai trò thứ yếu, thì đồng tiền phương Tây (mà đặc biệt sau đó là đồng Franc của Pháp) ngày càng trở thành đồng tiền chính thức, giữ vai trò chủ đạo trong các hoạt động lưu thông kinh tế và thực hiện chức năng tài chính.

Trước khi thực dân Pháp vào Việt Nam, đồng tiền phương Tây theo gót các nhà buôn và các giáo sỹ đã được lưu hành từ lâu ở Việt Nam.

Vào thời Gia Long, ngoài vàng nén, bạc nén và bạc con rồng do vua Gia Long đúc, nặng 27g3, thành sắc 0,635, những đồng bạc Hoa Viên (đồng Rean Tây Ban Nha), đồng Quy đầu (đồng đô la thương mại Mỹ), đồng Song chúc (đồng bạc Mêhicô) và đồng tiền Anh (đồng bảng) là những đồng tiền phương Tây lưu hành khá rộng rãi ở nước ta. Năm 1838, nhà nước phong kiến quy định: các đồng tiền lớn của những loại đồng tiền này ngang giá 7 đồng cân 2 phân bạc, các loại tiền nhỏ ngang giá với 2 đồng cân 3 phân bạc (1). Từ năm 1864, cùng với việc xâm chiếm Nam Kỳ, đội quân viễn chinh Pháp đem theo đồng 5 Franc Pháp (viết tắt là F) và các đồng xu (centime 1/100F) vào lưu hành, với tỷ giá chuyển đổi là 5,3F ăn một đồng bạc Mêhicô (2). Sau đó theo thỏa thuận giữa triều đình nhà Nguyễn và thực dân Pháp, đồng Franc được quy đổi theo tỷ giá: bạc thời 1kg ăn 200F; vàng thời 1kg ăn 3.127F. Kết quả là cùng với các loại tiền Việt Nam, Trung Quốc và các loại tiền phương Tây trước đó, đồng Franc Pháp đã bổ sung thêm vào tình trạng "đã có cả một mớ hổ lốn thật sự về tiền tệ, về kim loại, về trọng lượng và tỷ lệ kim loại khác nhau được sử dụng cùng một lúc".

* Thạc sĩ - Trường Cao đẳng Sư phạm Yên Bái.

Tình trạng hổ lốn này kéo dài đến cuối thế kỷ XIX. Có thể nói cho mãi đến năm 1897, chính quyền thuộc địa chỉ tập trung vào việc xâm lược, bình định và chiếm đóng, và hầu như không hề quan tâm đến việc tìm cho Đông Dương một đồng tiền ổn định, chắc chắn. "Chính quyền chỉ lo bảo đảm ngân sách Nam Kỳ, chống lại những tổn thất do việc chi tiêu bằng đồng Franc, trong khi các khoản thu lại bằng đồng bạc" (3). Tuy vậy, những biến động của tỷ giá đồng bạc so với đồng tiền kẽm hay tiền đồng trên thị trường nội địa vẫn có một sự ổn định trong tỷ giá hối đoái giữa Đông Dương và nước ngoài.

Đến năm 1902, cuộc khủng hoảng giá bạc trên thế giới đã ảnh hưởng sâu sắc đến tiền tệ Đông Dương. Vào lúc này giá 1kg bạc đã giảm xuống bằng 85F, giá 1 đồng bạc giảm xuống 2F. Cuộc khủng hoảng này đã làm cho việc buôn bán và xuất nhập khẩu, cùng với việc đầu tư vốn vào Đông Dương hoàn toàn bị ngưng lại. Để cố gắng làm cho đồng tiền Đông Dương dần dần không bị lệ thuộc vào giá bạc kim loại, chính quyền thuộc địa đã chủ trương thu hẹp sự lưu thông của đồng bạc Méhicô trên thị trường Đông Dương. Giải pháp này đã được Ngân hàng Đông Dương cho thi hành một cách triệt để: "Với việc này, kim loại bạc đơn ở Đông Dương trở nên khắp khiêng giống như kim loại kép ở Pháp trước đây. Những đồng bạc Mễ Tây Cơ chỉ ra thì được, nhưng nhập vào thì cấm, như vậy chúng phải biến mất dần trong việc lưu thông. Việc chi ra đồng bạc Pháp được tự do, nhưng việc đúc đồng bạc Pháp được quy định chặt chẽ, cần phải được chính phủ Pháp cho phép" (4).

Để khắc phục tình trạng không ổn định của tài chính Đông Dương, năm 1875, thực dân Pháp đã thành lập Ngân hàng Đông Dương. Ngày 8-3-1878, Ngân hàng này đã cho phát hành đồng bạc Đông Dương (Piastre viết tắt là \$), nặng 27

gam, thành sắc 0,900, và thu dần các đồng tiền khác không cho lưu hành nữa (trừ tiền đồng và tiền kẽm). Cũng từ đây đồng bạc Đông Dương ngày càng chiếm lĩnh trong lưu thông.

Từ năm 1905 đến năm 1929, việc vận hành của ngân bản vị gây ra một sự lộn xộn sâu sắc về tiền tệ. Giá bạc bị sút ngày càng mạnh trong khi các nước trong khu vực đều dùng kim bản vị. Chính quyền thuộc địa đã tìm mọi biện pháp nhằm làm ổn định đồng bạc so với vàng. Trước tiên, để ổn định sức mua và tỷ giá của đồng bạc, Toàn quyền Đông Dương đã quyết định cho duy trì chế độ "kim loại - đơn khắp khiêng" (monométallisme boiteux). Đến năm 1914, do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thế giới thứ Nhất, giá bạc đột ngột tăng lên. Trong những năm 1919-1920, giá đồng bạc bằng 16-17F. Sau năm 1918, "Đông Dương là nơi duy nhất ở Viễn Đông mà người ta có thể đổi bạc giấy lấy bạc kim loại" (5). Còn các nơi khác, do tỷ giá bị khống chế, không thể đổi giấy bạc, kể cả đổi lấy vàng.

Mặc dù vậy, tình hình trên không duy trì được lâu dài. "Trong bối cảnh gần như toàn thế giới người ta dùng kim bản vị để ổn định tiền tệ, đồng tiền Đông Dương cũng bị tác động và ảnh hưởng sâu sắc. Đặc biệt với việc sút giá đột ngột của kim loại bạc từ năm 1921 đến năm 1929, đồng tiền Đông Dương đã nhanh chóng bị mất giá. Tỷ giá một đồng Đông Dương năm 1926 là 27F; năm 1927 là 12,8F; cuối năm 1929 dưới 10F (6). Sự hạ giá này là cơ hội để vốn đầu tư tư nhân ở chính quốc đổ xô vào Đông Dương. Trong tình trạng tiền tệ đó, việc ổn định đồng bạc Đông Dương là một điều tối cần thiết bởi vì: "Tình hình ngày càng thêm nghiêm trọng, vì vốn chính quốc đầu tư vào Đông Dương bị tiêu tan cùng lúc với việc hối đoái của đồng bạc với đồng Franc bị sụp đổ" (7). Tuy nhiên chính phủ vẫn chưa làm được việc gì đáng kể.

Tóm lại, trong 30 năm đầu thế kỷ, mặc dầu chính quyền thuộc địa đã thực hiện nhiều biện pháp song vẫn không sao ổn định được tiền tệ. Rõ ràng cùng với việc thiết lập chế độ thuộc địa và gắn liền quyền lợi của tư bản tài chính Pháp với nền kinh tế Đông Dương. Chính quyền thực dân ở thuộc địa đã cố gắng hết sức để gắn đồng tiền Đông Dương với đồng Franc của Pháp, thế nhưng đồng tiền Đông Dương vẫn luôn lệ thuộc vào sự tiến triển của hệ thống tiền tệ thế giới.

Từ năm 1930, khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới bắt đầu tác động đến Đông Dương (nơi xuất khẩu gạo) thì vấn đề ổn định tiền tệ giữa đồng bạc Đông Dương và đồng Franc Pháp là một vấn đề cấp thiết. Để có một đồng tiền ổn định, Tổng thống Pháp đã ra sắc lệnh ngày 31-5-1930. Theo văn bản này, đồng bạc Đông Dương chính thức được đặt dưới chế độ kim bản vị. Đồng bạc (\$), đơn vị tiền tệ của Liên bang Đông Dương được quy định là 655mg vàng, với tỷ lệ là 900/1000, nghĩa là tương đương với 10 Franc Pháp. Đây là cuộc cải cách mang tính quyết định. Bên cạnh đó, Ngân hàng Đông Dương cam kết đổi bạc giấy của mình ra vàng trên một mức tối thiểu quy định. Dù vậy, từ năm 1931 đến năm 1936, tiền tệ Đông Dương vẫn bấp bênh và vốn đầu tư của chính quốc vào Đông Dương ngày càng một giảm sút. Để cải thiện tình hình, ngày 2-10-1936, Tổng thống Pháp đã ra

sắc lệnh chính thức quy định Ngân hàng Đông Dương phải bảo đảm việc đổi giấy bạc do Ngân hàng phát hành ra đồng Franc theo tỷ lệ 1 đồng bạc Đông Dương ăn 10 Franc, cho đến lúc định được hàm lượng vàng của đồng bạc. Chế độ tạm thời này đã mặc nhiên tồn tại ở Đông Dương đến tận tháng 12-1945 (8). Với sắc lệnh trên, đồng tiền Đông Dương bị lệ thuộc hoàn toàn vào đồng tiền Pháp. Về thực chất nó trở thành bội số của đồng Franc. Trên thực tế, sắc lệnh đã góp phần vào việc ổn định tạm thời tiền tệ Đông Dương. Vì vậy cũng từ năm 1936 đã diễn ra cuộc đổ xô mới của vốn đầu tư tư nhân vào Đông Dương.

*

Tóm lại, vấn đề tiền tệ ở Đông Dương là một vấn đề rất phức tạp. Trong suốt thời gian thực dân Pháp cai trị Đông Dương, ở nơi đây chưa bao giờ thực sự có một hệ thống tiền tệ ổn định, mà nó chỉ là sự kế tiếp nhau thích nghi của các chế độ tiền tệ vì lợi ích của chính quyền thực dân hoặc các nhóm tư bản tư nhân; hoặc phụ thuộc vào các biến động tỷ giá hối đoái của tiền tệ thế giới và các biến động của kinh tế chính quốc. Hậu quả của những biến động tiền tệ Đông Dương đã có ảnh hưởng rất lớn đến mọi hoạt động kinh tế, tài chính nói chung, đặc biệt là trên lĩnh vực đầu tư vốn của Pháp ở thuộc địa Đông Dương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1) Đỗ Văn Ninh. *Tiền cổ Việt Nam*. Nxb KHXH, Hà Nội 1992, tr. 194.
- (2) Viện Khoa học tài chính. *Lịch sử tài chính Việt Nam*. Tập I, Nxb Tài chính, Hà Nội 1995, tr. 16.
- (3) Resismanset. *Le mirale francaise en Asie*, G.Grèsed Cie, Paris, 1922, tr. 313.
- (4)(7) C.Robequain. *Sự chuyển biến kinh tế của Đông Dương thuộc Pháp*. Nxb Hartmam, Paris 1939, tr. 167, 163.
- (5)(6)(8) J.Aumiphin. *La présence financière économique française en Indochine (1859-1939)*. Thèse pour le Doctorat, Nice, 1982, tr.11,19,21.

LƯỢC KHẢO VỀ NGÀNH KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN THỜI CỔ - TRUNG ĐẠI

TẠ NGỌC LIÊN *

Những tri thức và kinh nghiệm về khí tượng thủy văn trong dân gian Việt Nam tích lũy được hàng ngàn năm qua là vấn đề đã được một số nhà nghiên cứu ở nước ta quan tâm tìm hiểu, tổng kết. Nhưng việc nghiên cứu khí tượng thủy văn Việt Nam từ góc độ lịch sử một ngành khoa học - kỹ thuật thì dường như còn ít người chú ý tới. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi muốn trên cơ sở những sự kiện thuộc lĩnh vực khí tượng thủy văn từng được nhiều nguồn sách vở, tài liệu ghi chép khá chuẩn xác, bước đầu phác họa một cách sơ lược tiến trình hình thành và phát triển của ngành khí tượng thủy văn Việt Nam thời Cổ - Trung đại, trong đó sẽ cố gắng giới thiệu rõ các hình thức tổ chức của ngành khí tượng thủy văn qua từng giai đoạn lịch sử cũng như chức năng nhiệm vụ và những hoạt động của nó.

Ngành khí tượng thủy văn Việt Nam thế kỷ XI-XIV.

Qua hai bộ quốc sử *Đại Việt Sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chúng ta thấy từ vương triều Lý thế kỷ XI trở đi, các sử quan ghi chép khá đều đặn, liên tục các hiện tượng mưa, bão, lụt, hạn... xảy ra đương thời. Tuy nhiên, vào thời Lý ở nước ta đã có một

cơ quan có nhiệm vụ theo dõi khí hậu, khí tượng, thủy văn chưa thì biên niên sử không nói. Đến thời Trần, năm 1339, đời Trần Hiến Tông (1329-1341), lần đầu tiên xuất hiện tên một cơ quan nắm giữ việc coi thiên văn, làm lịch và kiểm theo dõi khí tượng, thủy văn. Đó là Cục Thái sử (Thái sử cục). Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch năm 1967, tập II chép: "*Kỷ Mão năm thứ 11 (1339) (Nguyễn, Chí Hoà năm thứ 5). Mùa xuân, đổi tên lịch Thụ thì làm lịch Hiệp kỷ. Khi ấy Hậu nghị đài lang Thái sử cục lệnh là Đặng Lộ cho là lịch các đời trước đều gọi là lịch Thụ thì xin đổi làm lịch Hiệp kỷ. Vua y theo. (Lộ là người huyện Sơn Minh). Lộ từng làm Lung linh nghị đề xét nghiệm thiên tượng đều được đúng cả...*"

Thái sử là tên chức quan có từ thời cổ, là sử quan (quan chép sử) kiêm cả công việc thiên văn lịch pháp. Đời Tây Hán và Đông Hán, Thái sử thuộc Thái thường, chức quan phụ trách việc nghi lễ ở nhà tông miếu. Từ đời Ngụy Tấn về sau, chức vụ biên soạn sử lại do quan danh khác quản lĩnh, còn Thái sử chỉ chuyên công việc xem sao, suy đoán mọi chuyện.

* TS. Viện Sử học.

Đến đời Tuý (581-618) đặt Thái sử giám, thuộc Bí thư sảnh. Đời Đường (618-907) đổi giám thành cục (Thái sử cục). Đầu niên hiệu Càn Nguyên (758) lại đổi thành Tư thiên chương. Đời Minh, Thanh đặt là Khâm thiên giám.

Chúng ta đều biết chế độ quan chức ở Việt Nam thời phong kiến là phỏng theo quan chế Trung Quốc, mà dấu ấn đậm nhất là quan chế đời Đường, đời Minh Thanh. Qua đoạn văn trích dẫn ở trên, chúng ta có thể khẳng định ở Việt Nam vào giữa thế kỷ XIV đã từng tồn tại một tổ chức có trách nhiệm theo dõi về khí tượng, thủy văn, và tổ chức đó nằm trong Thái sử cục. đương nhiên không phải tới những năm 1339 - 1340 của thế kỷ XIV, Nhà nước phong kiến Việt Nam mới đặt ra Thái sử cục. Ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc, các viên quan biên soạn sử của vương triều thường kiêm luôn việc làm lịch, quan sát thiên văn, khí tượng, thủy văn. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* in đời Tây Sơn và *An Nam chí lược* của Lê Trắc, thì vào đầu triều Trần Thái Tông, ở nước ta đã có Quốc sử viện, có chức Quốc sử giám tu. Lê Văn Hưu (1230-1322), tác giả bộ *Đại Việt sử ký*, là người giữ chức quan ấy.

Như vậy, chắc rằng ở thế kỷ XIII, các sử quan nước ta cũng phụ trách vấn đề khí tượng, thiên văn. Vào thế kỷ XIV, ngoài Đặng Lộ, nhà khoa học nổi tiếng về thiên văn, khí tượng, làm chức Hậu nghị lang tại Thái sử cục, còn có Trần Nguyên Đán (1320-1390) cũng là một nhà nghiên cứu sâu rộng thiên văn, khí tượng được sử sách khen ngợi. Ông đã soạn cuốn *Bách thế thông thảo* (còn gọi là *Bách thế thông kỷ thư*) khảo cứu những ngày nhật thực, nguyệt thực và thời tiết trong năm... từ những thế kỷ trước Công nguyên đến thế kỷ XIV (tiếc rằng sách này đã bị thất lạc từ lâu).

Ngành khí tượng thủy văn Việt Nam thế kỷ XV-XVIII.

Người Trung Quốc thời cổ quan niệm rằng các hiện tượng gió, mưa, mây, tuyết, sương, móc... đều do sự vận hành của mặt trăng, mặt trời, sao gây nên, nghĩa là khí tượng, khí hậu thủy văn thuộc về môn thiên văn. Quan niệm này cũng ảnh hưởng sâu sắc tới nếp nghĩ của người Việt Nam trong nhiều thế kỷ qua. Vào năm Quý Mùi (1463) trong một tờ sắc dụ các quan về việc có đại hạn, Lê Thánh Tông nói: "*Xưa Thánh nhân quan sát thiên văn là để xét sự thay đổi của thời tiết*".

Vì lý do ấy mà trong suốt thời kỳ phong kiến ở nước ta, lịch pháp, thiên văn, khí hậu, khí tượng, thủy văn là ba môn bao giờ cũng được xếp đặt chung trong một cơ quan, mặc dầu tên gọi cơ quan đó mỗi đời có khác nhau.

Ở đời Trần, nước ta có Thái sử cục. Sang đời Lê đầu thế kỷ XV, Thái sử cục được đổi gọi là Thái sử viện. Chức năng của Thái sử viện vẫn là quan sát thiên văn, theo dõi thời tiết và làm lịch. Về tổ chức nhân sự ở Thái sử viện, có Thái sử lệnh là người đứng đầu viện này. Dưới có Thái sử thừa, Linh đài lang, Thái chức và Chương lịch (1).

Theo *Lê triều hội điển* và *Lịch triều hiến chương loại chí*, phần *Quan chức chí* của Phan Huy Chú thì dưới triều Lê Thánh Tông (1460-1497), Thái sử viện được gọi là *Tư thiên giám*.

Chức năng của Tư thiên giám là: "*coi các việc suy đạc độ số thiên thể, làm lịch và báo thời tiết, như thấy việc tai dị hay điềm lành, được suy luận làm khái trình lên*".

Tên gọi Tư thiên giám tồn tại từ nửa sau thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII thời Lê-Trịnh. Trên bản đồ vẽ thành Thăng Long thời Lê-Trịnh (thường được gọi là bản đồ Hồng Đức) có ghi địa điểm

của Tư thiên giám, ngày nay là khu phố Khâm Thiên thuộc quận Đống Đa, Hà Nội. Quan chức nhân viên trong Tư thiên giám có Tư thiên lệnh hàng chánh lục phẩm, Tư thiên giám phó hàng chánh thất phẩm, Tư thiên giám thừa hàng chánh bát phẩm. Ngoài ra là đến Tư thiên giám ngũ quan chánh như Linh đài lang, Thời hậu, Chương lịch, Chương lậu được hàm tòng bát phẩm. Sau nữa đến Tư thiên giám tư thân lang hàm chánh cửu phẩm.

Theo *Quan chức chí* của Phan Huy Chú, các viên chức làm việc ở Tư thiên giám, hàng năm được cấp bổng lộc như sau: Tư thiên lệnh được cấp ngũ lộc 1 xã, 43 quan tiền quý, 90 bát gạo. Giám phó 2 viên được cấp 1 xã, 83 quan tiền 9 đồng tiền quý. Từ Giám thừa trở xuống cộng chung được 1 xã, 27 quan 1 tiền 49 đồng quý, 121 bát gạo.

Từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVIII, những hoạt động về khí tượng, thủy văn của cơ quan chuyên trách do Nhà nước phong kiến Việt Nam thiết lập, được phản ánh qua sử sách quả là nghèo nàn, sơ lược. Ngoài những ghi chép nhiều khi khá chi tiết về các hiện tượng thủy văn, khí tượng, nạn bão, lụt, úng, hạn..., chúng ta dường như không thu nhận được thông tin gì có ý nghĩa khoa học trên lĩnh vực khí tượng, thủy văn trong gian đoạn lịch sử này.

Nhưng vào những thập niên cuối thế kỷ XVIII, ở nước ta có hai tên tuổi lớn đã có những cống hiến quan trọng cho lịch sử ngành khí tượng, thủy văn. Đó là Lê Hữu Trác (1720-1791) và Lê Quý Đôn (1726-1784). Lê Hữu Trác tức Hải Thượng Lãn Ông là một nhà y học trác việt. Ông đã đề tâm nghiên cứu rất sâu về khí, một phạm trù khá phức tạp nhưng hết sức quan trọng của tư tưởng cổ đại phương Đông, nhằm trước hết ứng dụng vào việc chữa bệnh, bảo vệ sức

khỏe con người. Trong quá trình đi sâu nghiên cứu về khí, đặc biệt là về quy luật vận hành của khí, Lê Hữu Trác đã triển khai sang lĩnh vực khí tượng học và ở đây ông có những cống hiến nổi bật, đưa lại cho ngành khí tượng, thủy văn nước ta thời xưa một bước tiến bộ mới đáng ghi nhớ.

Công trình mang tính chất cơ sở của khoa khí tượng - thời sinh học mà Lê Hữu Trác để lại là cuốn *Vận khí bí điển*. Xuất phát từ quan niệm cổ truyền phương Đông cho rằng, khí là thứ không nhìn thấy song tràn đầy trong vũ trụ, trong con người, nó tồn tại như một nội lực, có sức vận động làm phát huy từng cơ năng mỗi bộ phận của cơ thể, Lê Hữu Trác tìm ra mối quan hệ chi phối lẫn nhau giữa khí hậu, thời tiết và sức khỏe con người theo từng mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông cũng như theo sự thay đổi của khí hậu, thời tiết. Để biết được những thay đổi bất thường của thời tiết, khí hậu, Lê Hữu Trác đã thiết kế một hệ thống phương tiện đo đạc khí tượng gọi là Chiêm vân đài (đài xem mây) hoặc Kính thiên đài.

Theo dự án của Lê Hữu Trác, ông chọn một nơi yên tĩnh đắp một đài cao 12 thước, rộng 24 thước có thể nhìn rộng ra bốn phía chân trời, trên đặt đài hương, chính giữa là *phong kỳ*. Độ cao cột gió thay đổi theo mùa: xuân hạ 15 thước, thu 20 thước, đông 10 thước. Chân cột gió đặt kim nam châm chỉ hướng. Xung quanh đài cắm 12 thẻ theo phương vị 12 chi. Phong kỳ này gồm một bộ phận làm quay, trên đầu gắn một ngọn cờ. Cờ theo gió bay và máy quay theo. Quan sát biểu chỉ hướng hoạt động để xác định hướng gió: gió thổi cờ quay lưng về phương nào thì biết gió từ phương ấy tới. Với khí cụ này, Lê Hữu Trác quan sát được cả gió, mây và khí.

Kính thiên đài do Lê Hữu Trác thiết kế so với *hướng phong kế* của người Trung Quốc thời

Minh đơn giản hơn nhiều, song hiệu quả của quan trắc của *kính thiên đài* có phần ưu việt hơn.

Ở cuối thế kỷ XVIII, bên cạnh Lê Hữu Trác còn có Lê Quý Đôn cũng là một học giả nghiên cứu khá sâu rộng về lý, khí, trong đó đề cập một cách uyên bác tới khí tượng, thủy văn học. Đọc sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, chúng ta thấy ông có một nhận thức tương đối khoa học về khí quyển, về thời tiết, về đặc điểm khí hậu của từng vùng địa lý khác nhau. Ngoài ra Lê Quý Đôn còn đưa ra những giải thích khá sáng sủa về mối quan hệ giữa mặt trời và trái đất, chu kỳ của khí hậu, cơ chế của mây, mưa, gió, bão. Đồng thời Lê Quý Đôn cũng bàn luận về thủy văn, thủy triều.

Mặc dù Lê Quý Đôn không đi vào quan trắc thực nghiệm, song ông đã nêu lên được những nhận thức có tính khoa học, hệ thống về khí tượng, thủy văn. Chính những người như Lê Hữu Trác, Lê Quý Đôn, bằng vốn tri thức bác lãm của mình, đã góp phần quan trọng vào việc xây dựng lịch sử ngành khí tượng, thủy văn Việt Nam, dù ở một giai đoạn còn non yếu.

Ngành khí tượng, thủy văn Việt Nam thế kỷ XIX

Trong lịch sử nước ta thời Cổ - Trung đại, thế kỷ XIX là giai đoạn ngành khí tượng, thủy văn phát triển tới trình độ cao, về tri thức khoa học, về tổ chức hoạt động, về dụng cụ quan trắc cũng như về phương pháp làm việc...

Cũng giống như các thế kỷ trước, ở thế kỷ XIX thời Nguyễn, công tác khí tượng, thủy văn vẫn gắn liền với thiên văn, lịch pháp và nằm trong một cơ quan quản lĩnh là Khâm thiên giám.

Về tên Khâm thiên giám, từ trước tới nay đã có một số ý kiến xác định khác nhau. Thí dụ có người viết Khâm thiên giám có từ đời Lý. Có người nói Khâm thiên giám xuất hiện vào đời Lê từ thế kỷ XV. Thực ra qua sử sách chúng ta thấy

tên gọi Khâm thiên giám mới được dùng ở nước ta từ thời Nguyễn đầu thế kỷ XIX. Từ thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVIII vẫn gọi là Tư thiên giám. Và Tư thiên giám đó đóng ở khu vực phố Khâm Thiên ngày nay. Còn Khâm thiên giám triều Nguyễn thế kỷ XIX thì ở kinh đô Huế.

Ở thời Nguyễn, Khâm thiên giám là một cơ quan rất được coi trọng, triều đình thường cử những quan đại thần trông coi Khâm thiên giám, như Trương Đăng Quế, Trương Minh Giảng... Những đại thần này (hầu hết là thượng thư) quản lý Khâm thiên giám về mặt hành chính. Công việc chuyên môn thì giao cho chức giám chính, giám phó.

Việc xếp đặt tổ chức nhân sự ở Khâm thiên giám được chính thức bắt đầu từ niên hiệu Gia Long thứ 4 (1805). Quan chức của Khâm thiên giám đại để ngoài viên đại thần quản lý chung do vua đặc cách chọn, có một viên giám chính hàm chánh ngũ phẩm, 2 viên giám phó tòng ngũ phẩm, 4 viên nhũ quan chính chánh lục phẩm, 2 viên Linh đài lang chánh thất phẩm.

Nhiệm vụ chủ yếu của Khâm thiên giám nói chung được quy định như sau: "*Có nhiệm vụ quan sát, tính toán, phân chia các tiết trong năm để làm lịch, quan sát, ghi chép các hiện tượng thời tiết, khí hậu, quản lý giờ và làm tất cả các tính toán thiên văn có liên quan*".

Điều đáng chú ý là ngoài Khâm thiên giám ở kinh đô Huế, tại các tỉnh trong cả nước đều đặt Ty chiêm hậu với chức Linh đài lang có trách nhiệm quan sát thiên văn và theo dõi thời tiết, để báo cáo về Khâm thiên giám.

Về biên chế nhân sự của Ty chiêm hậu, trước năm 1837 quy định mỗi tỉnh 5 hoặc 10 người. Từ năm 1837 trở đi có quy định mới: ở tỉnh lớn mỗi Ty chiêm hậu 5 người, tỉnh vừa 4 người. Riêng ở Hà Nội được 7 người. Số biên chế nhân viên này cũng thường có thay đổi. Chẳng

hạn dưới triều Tự Đức năm 1855 có lệnh giảm bớt số viên chức ở Ty chiêm hậu các tỉnh. Thí dụ ở Hà Nội từ 7 người giảm xuống còn 5. Quảng Nam, Quảng Bình từ 10 người chỉ giữ lại 5.

Ở các Ty chiêm hậu, ngoài chức Linh đài lang, từ năm 1844 (niên hiệu Thiệu Trị) triều Nguyễn đặt thêm chức Chiêm hậu sinh, trật chánh cửu phẩm nhưng chủ yếu áp dụng cho các tỉnh nào còn khuyết chức Linh đài lang.

Nếu như từ thế kỷ XVIII trở về nước, những hoạt động về khí tượng, thủy văn của Tư thiên giám được phản ánh qua sách vở rất mờ nhạt, yếu ớt thì sang thế kỷ XIX tình hình đổi khác khá nhiều. Có thể nói ở thế kỷ XIX, công tác khí tượng, thủy văn được vương triều Nguyễn rất coi trọng và hoạt động của nó sôi nổi hẳn lên.

Chúng ta biết vào thế kỷ XIX, ở Việt Nam bão, lụt, nạn vỡ đê, nhất là ở miền Bắc luôn luôn trở thành một vấn đề cấp bách, buộc triều đình nhà Nguyễn phải quan tâm giải quyết. Những cuộc tranh cãi xung quanh vấn đề phá bỏ đê hay để đê đã phản ánh rõ tính bức xúc của công tác khí tượng, thủy văn đương thời.

Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy ngành khí tượng, thủy văn ở Việt Nam thế kỷ XIX quả là đã có một bước tiến bộ lớn về chất so với trước đó. Bên cạnh hệ thống tổ chức khá quy củ, chặt chẽ từ trung ương đến các tỉnh trên toàn quốc, đảm bảo có mối thông tin liên lạc thường xuyên, các cơ quan khí tượng thủy văn thời Nguyễn đã được trang bị những dụng cụ quan trắc tương đối chính xác, khoa học, trong đó có nhiều "nghĩ

khí" mua của phương Tây. Trong danh mục các "nghĩ khí" lắp đặt tại Khâm thiên giám và ban cấp cho Ty chiêm hậu các tỉnh có: các loại *phong vũ hàn thử biểu, hàn thử biểu, bàn xem hướng gió, kính thiên lý, hàn thử xích, bồn, chậu đo tính nước mưa...*

Các dụng cụ đo mưa được triều đình cho chế tạo đều theo tiêu chuẩn thống nhất. Cột đo mức nước cắm ở các con sông cũng được tính toán theo độ nông sâu khác nhau.

Nhìn chung, trình độ về khí tượng, thủy văn ở nước ta hồi thế kỷ XIX, xét theo bảng giá trị khoa học, đã đạt được những tiến bộ đáng kể, không chỉ về hệ thống tổ chức, về trang bị các phương tiện theo dõi khí tượng, khí hậu, thủy văn mà cả phương pháp làm việc, về cách sử dụng và đào tạo người có chuyên môn cho ngành khí tượng, thủy văn.

Đọc một số chỉ dụ của vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức nói về công việc khí tượng, thủy văn, chúng ta thấy họ thường xuyên nhắc nhở những quan lại viên chức chuyên trách công tác này phải ghi chép đều đặn, tỉ mỉ, chính xác các diễn biến của mực nước, lưu giữ hồ sơ để đối chiếu tìm ra quy luật bão lụt hàng năm... Trong công việc, tính chính xác luôn luôn được đề cao. Đó chính là biểu hiện sự phát triển, trưởng thành của ngành khoa học khí tượng thủy văn Việt Nam thế kỷ XIX.

Có thể nói trong lịch sử Việt Nam, đến thế kỷ XIX, các tổ chức và hoạt động khí tượng, thủy văn đã đạt tới trình độ của một khoa học chuyên ngành.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, *Quan chức chí*, Nxb Sử học, Hà Nội 1961, tr. 109.

SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KHU PHỐ CỔ HỘI AN

(Qua tư liệu văn bia, thư tịch và khảo cổ học)

KIKUCHI SEIICHI *

Hội An là một thị xã nhỏ thuộc tỉnh Quảng Nam có diện tích khoảng 60 km² với dân số 77.000 người (số liệu năm 1998). Đô thị cổ này nằm cách thành phố Đà Nẵng chừng 30 km về phía Nam, là cảng thị hình thành bên bờ trái của sông Thu Bồn. Hội An được biết đến với tư cách là cảng mậu dịch quốc tế vào thế kỷ XVII.

Khu phố cổ Hội An ước khoảng 400 ngôi nhà được hình thành trên cơ sở ba con đường chính chạy dọc theo sông Thu Bồn. Tiếp giáp với bờ sông là đường Bạch Đằng rồi đến Nguyễn Thái Học và Trần Phú. Phía Tây đường Trần Phú là cầu Nhật Bản, còn được gọi là Chùa Cầu hay Lai Viễn Kiều. Vượt qua Chùa Cầu là đường Nguyễn Thị Minh Khai và ở phía sau đường Trần Phú là đường Phan Chu Trinh.

Năm 1985 chính phủ Việt Nam đã quyết định bảo tồn khu phố cổ, và là tài sản văn hoá quốc gia. Vào tháng 12 năm 1999, Hội An được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới.

Năm 1990, trước khi cuộc Hội thảo quốc tế về Hội An được tổ chức ở Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu đã quan tâm đến những vấn đề liên quan tới dấu tích của khu phố Nhật từng tồn tại

ở cảng thị này thế kỷ XVII (1). Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu về kiến trúc, người ta cho rằng hiện nay ở Hội An không còn những ngôi nhà được xây dựng từ thế kỷ XVII nữa. Vì vậy, thời kỳ hình thành khu phố còn được bảo tồn đến nay, dù là rất cổ, cũng phải được xây dựng trong các thế kỷ XVIII - XIX (2). Để làm rõ quá trình hình thành và phát triển của khu phố cổ Hội An, trong bài viết này, tôi muốn bằng những tài liệu văn bia, thư tịch cũng như các kết quả nghiên cứu khảo cổ học góp phần làm sáng tỏ thêm thời gian và quá trình hình thành khu phố cổ rất có giá trị về lịch sử, văn hoá này.

1. Tư liệu văn bia.

Trong số 3 con đường chính chạy theo hướng Đông - Tây (dài khoảng 900m, trong đó có 300m chạy theo hướng Bắc - Nam) thì đường Bạch Đằng là con đường nằm gần bờ sông được xây dựng năm 1872 dưới thời Pháp thuộc, đường Nguyễn Thái Học được xây dựng năm 1841, còn đường Trần Phú hình thành khi nào thì đến nay chưa có tài liệu nào cho biết rõ.

Trên đường Trần Phú có nhiều nhà cổ, tập trung các hội quán và miếu của Hoa kiều di cư

* Giảng sư Khoa Lịch sử - Văn hoá Nhật Bản - Trường Đại học nữ Chiêu Hoà, Nhật Bản.

đến Hội An từ nhiều vùng khác nhau. Phía Đông khu phố là các Hội quán Triều Châu, Hải Nam, Phúc Kiến và Hội quán Quảng Đông. Ngoài ra, còn có Hội quán Trung Hoa. Ở các hội quán và miếu còn lưu giữ nhiều văn bia liên quan đến thời gian xây dựng, tôn tạo các hội quán và miếu.

Miếu Quan Thánh (dân gian còn gọi là chùa Ông, miếu Quan Công) nằm ở góc đường Trần Phú và đường Nguyễn Huệ được xây dựng năm 1653 thờ Quan Công thời Tam quốc, Trung Quốc. Ở bức tường phía Đông trong khoảnh đất làm sân miếu có văn bia "*Hội An Minh Hương Quan Thánh miếu trọng tu bi ký*", ghi lại việc ngôi chùa được tu sửa lớn vào năm Quý Dậu (1753). Văn bia chép rằng: "Miếu Quan Thánh, chùa Quan Âm vốn do làng ta xây dựng từ hơn một trăm năm trước. Hình thế núi sông đẹp, vượng khí hun đúc, cảnh sông nước thanh tú bảo hộ cho xã tắc vững bền, phù hộ cho kẻ thương lữ được an bình, điềm tốt nên có lòng cầu thì tất được" (3).

Đến năm Quý Mão (1783), nhiều phần trong ngôi miếu tiếp tục được tu sửa. Về sự kiện này văn bia cũng ghi lại như sau: "Quan Thánh đế miếu vốn được hiển nhân đời trước xây dựng, sau được sửa sang to đẹp hơn, thời gian đến nay đã lâu. Thế đất bao quanh thật đẹp, hun đúc khí sông núi. Thần linh trắc giáng, xa gần đều được hưởng ơn. Sau này gặp chiến tranh, các miếu đều bị phá huỷ nhưng riêng miếu ngài vẫn giữ được như xưa. Thật là thần càng hiển hách, sáng tỏ, càng được tế tự muôn đời" (4). Đoạn tư liệu này cho biết trước năm 1783, các miếu ở Hội An đều bị chiến tranh tàn phá nhưng riêng miếu Quan Thánh đã tránh được tai hoạ này. Tại sân miếu vẫn còn văn bia viết về việc tu sửa ngôi miếu vào các năm Minh Mệnh thứ 8 (1827) và năm Tự Đức thứ 17 (1864).

Hội quán Phúc Kiến thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu, Lục Tánh Vương Gia và Công Thần biểu trưng của sự trong sáng. Thiên Hậu Thánh Mẫu còn được gọi là Ma Tổ, là nữ thần biển được những người Hoa ở Đông Nam Á mà đặc biệt là những người Hoa ở tỉnh Phúc Kiến và Quảng Đông (Trung Quốc) hết mực sùng bái. Lục Tánh Vương Gia là tiến sĩ cuối đời Minh, còn Công Thần là những võ tướng đã giương cao ngọn cờ kháng Thanh, phục Minh thời kỳ tao loạn, giao tranh giữa hai triều Minh - Thanh. Tương truyền, Hội quán được xây dựng vào năm 1697. Trọng tu Hội quán, trên tấm văn bia có ghi việc trùng tu vào thời Càn Long, năm Đinh Sửu (1757): "Đúng giờ Ngọ, dân chúng xin được rước tượng Ngài từ dưới sông lên núi thuộc đất Cẩm An của người Chiêm Thành. Miếu lợp bằng lá, từ lần trùng tu đầu đã hơn 60 năm, không thể lâu bền nên vào khoảng tháng ba mới sai dân chúng tu sửa lại miếu" (5).

Do miếu bị phá huỷ nhiều nên ngôi miếu tạm lập năm 1757 được gọi là Miếu Rơm. Theo văn bia "*Bản Hội quán trọng tu cập tăng kiến tiền môn bi ký*" thì ban đầu miếu này được gọi là "*Kim Sơn Tự*". Tại khu Nội đường có hoành phi đề chữ "*Hải Quốc Tôn Thần*" và "*Đức Bồi Thiên*".

Hội quán Trung Hoa lúc đầu được gọi là Dương Thương, thờ Thiên Hậu Thánh Mẫu. Trong sân chùa còn lưu một văn bia "*Dương Thương Hội Quán công nghị điều lệ*" lập vào thời Lê, năm Vĩnh Hựu thứ 7 (1741), và văn bia "*Trọng tu đầu môn phụ đầu bi ký*" dựng vào thời Thanh, năm Hàm Phong thứ 5 (1855). Tại khu Nội đường vẫn còn lưu giữ bức hoành phi đề bốn chữ "*Hậu Đức bồi thiên*".

Tại Hội quán Triều Châu cũng có văn bia thời Thanh, lập năm Hàm Phong thứ 2 (1852), năm Quang Tự thứ 13 (1892). Tại Hội quán

Quảng Đông cũng có văn bia lập năm Quang Tự thứ 11 (1890) và Hội quán Hải Nam cũng có văn bia niên hiệu Quang Tự. Như vậy, trong số các hội quán ở đường Trần Phú mà trước hết là Hội quán Phúc Kiến, Hội quán Trung Hoa và miếu Quan Thánh đều có những văn bia lập vào kỷ XVIII.

Vào thời Edo (1603-1867) do chính quyền Nhật Bản thực thi chính sách "Bế quan toả cảng", những người Nhật "phiêu lưu" đã ở lại Hội An làm ăn, sinh sống. Vào năm Minh Hoà thứ 3 (1766), một số thương gia Nhật Bản ở Hội An đã vượt qua bao khó khăn để trở lại vùng Taga, thuộc lãnh địa Hitachi (hiện nay là tỉnh Ibaragi). Sau khi về Nhật Bản, họ đã viết nhiều về diện mạo và cuộc sống của Hội An đương thời. Theo mô tả của họ, Hội An là một cảng thị trên sông cách cửa biển 3,93km, có khoảng 500 đến 600 ngôi nhà. Về cấu trúc, nhà phía trước giáp đường thường được lợp ngói, vách trát đất còn nhà trong chỉ là nhà mái lá tạm thời... Trong khu phố đó có ba ngôi chùa lớn và nhiều chùa nhỏ, mỗi chùa đều có tượng Phật. Ngôi chùa thứ nhất thờ Nữ thần và có bức hoành phi đề bốn chữ "*Hải Quốc Tôn Thần*", ngôi chùa thứ hai có chữ: "*Phối Đức Kim Sơn cung*", còn ngôi chùa cuối cùng thờ Thần Dược (Bản tôn lạc sư) và tượng Quan Công ở phía trước.

Trong số các ngôi chùa mà những người Nhật tận mắt chứng kiến, chùa thờ Thần Dược và tượng Quan Công trước đây có thể là miếu Quan Thánh và chùa Quan Âm hiện nay. Nhưng những người Nhật này đã cho chùa Quan Âm là chùa thờ Thần Dược. Trong khi đó, "*Phối Đức Kim Sơn cung*" có thể là Hội quán Phúc Kiến hay còn được gọi là "*Kim Sơn tự*". Còn địa điểm có bức hoành phi với bốn chữ "*Hải Quốc Tôn Thần*" thờ Thiên Hậu thánh mẫu có khả năng là Hội quán Phúc Kiến hiện nay. Tại đây, trong chùa

vẫn treo bức hoành phi đề rõ "*Hải Quốc Tôn Thần*". Hai chữ "*Phối Đức*" đều được viết ở Hội quán Phúc Kiến và Hội quán Trung Hoa nên thời ấy có khả năng những người Nhật này đã nhầm lẫn Hội quán Phúc Kiến với Hội quán Trung Hoa. Vì vậy, ngoài miếu Quan Thánh, còn để xác định rõ lai lịch hai ngôi chùa còn lại là điều hết sức khó khăn. Việc họ đã từng nhìn thấy những công trình kiến trúc tiền thân của hai hội quán này là điều hoàn toàn có thể xảy ra.

Như vậy, các ngôi chùa mà những người Nhật ở Hội An đã tận mắt chứng kiến là các công trình kiến trúc vốn có của miếu Quan Thánh và hai hội quán trước khi sửa chữa. Các công trình này đều nằm về phía Bắc đường Trần Phú hiện nay. Trong các ngôi chùa trên có một số văn bia thế kỷ XVIII, là tư liệu làm bằng chứng cho những điều mà chúng tôi trình bày ở trên.

Trên cơ sở những ghi chép của người Nhật đã từng sống ở Hội An và thực trạng các hội quán, chúng ta có thể xác định được niên đại của những công trình kiến trúc được tu bổ phía Bắc đường Trần Phú hiện nay. Chúng tôi cho rằng, vào nửa sau thế kỷ XVIII các công trình kiến trúc, tiền thân của miếu và hai hội quán đã được xây dựng. Nhưng những dấu ấn của thế kỷ XVII vẫn cần thiết phải được kiểm chứng bằng các phát hiện khảo cổ học. Chúng tôi xin được trình bày ở phần sau.

2. Tư liệu thư tịch.

Tư liệu thư tịch, chủ yếu là những văn bản, ghi chép ở văn bia, trên những bức hoành phi và một số thư tịch của nước ngoài. Trong số các văn thư cổ đang được bảo quản trong các gia đình ở Hội An thì có quá nửa là những tư liệu được lập sau năm 1780. Một số hộ hiện đang sinh sống ở đường Trần Phú vẫn còn giữ được gia phả và giấy tờ nhà đất. Theo kết quả nghiên cứu nhiều thư tịch cổ của Mark Chang, chuyên viên thuộc

Trường Đại học Chiêu Hoà, thì hiện nay có 36 gia đình ở đường Trần Phú vẫn giữ được "Giấy chứng nhận đăng ký nhà đất" và "Khế ước mua bán nhà"(7). Trong số này, những giấy tờ thuộc thế kỷ XVIII mà nhà số 143 đường Trần Phú hiện đang lưu giữ là "Khế ước mua bán nhà" vào thời Lê, năm Thái Đức thứ 5 (1782) và "Giấy chứng nhận đăng ký nhà đất" năm Thái Đức thứ 8 (1785). Ngoài ra, chủ nhân ngôi nhà số 42 vẫn còn lưu giữ được "Khế ước mua bán nhà đất" triều Tây Sơn, năm Quang Trung thứ 2 (1789), nhà số 52 và 55 có "Giấy chứng nhận đăng ký nhà đất" năm Thái Đức thứ 8 (1785), nhà số 88 có "Khế ước mua bán nhà đất" thời Lê, năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), nhà số 132 có "Giấy chứng nhận đăng ký nhà đất" năm Thái Đức thứ 8 (1785).

Giấy tờ đăng ký nhà đất thuộc thế kỷ XVIII còn có ở nhà số 3 đường Nguyễn Thị Minh Khai với "Khế ước mua bán nhà đất" thời Lê, năm Vĩnh Hựu thứ 5 (1739). Ngôi nhà này gần cầu Nhật Bản nằm ở phía Tây đường Trần Phú. Nhà số 47 đường Lê Lợi có "Khế ước mua bán nhà đất" thời Lê, năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767). Nhà số 47 đường Lê Lợi là địa điểm giao nhau giữa đường Trần Phú và đường Lê Lợi, tiếp giáp với phía Nam đường Trần Phú và nằm dọc theo đường Trần Phú.

Như vậy, các văn thư cổ thế kỷ XVIII chỉ được phát hiện tập trung trong những ngôi nhà dọc theo đường Trần Phú còn từ đường Nguyễn Thái Học trở về phía Nam thì không tìm được các văn bản tương tự. Các văn thư cổ thế kỷ XIX tập trung nhiều vào triều Nguyễn, thời Gia Long giai đoạn (1802 -1820) nhưng đặc biệt là năm Gia Long thứ 10 (1811)(8).

Các văn thư cổ thế kỷ XVIII quá nửa là những giấy tờ được lập sau thời tao loạn diễn ra ở khu vực gần Hội An trong khoảng thời gian

năm 1773 -1775, trùng với thời kỳ nội chiến giữa quân Tây Sơn và chúa Nguyễn. Chúng ta đều biết nửa sau thế kỷ XVIII, giai đoạn cuối của triều Lê, đã xảy ra tình trạng phân tranh quyền lực giữa các thế lực phong kiến, nên năm 1771 nghĩa quân Tây Sơn đã nổi dậy, giương cao ngọn cờ "Phù Lê, diệt Trịnh" và đồng thời chống lại chúa Nguyễn.

Ở vùng phụ cận Trấn Quảng Nam, khu vực ngoại ô đô thị cổ Hội An, nơi có những cư quán của chúa Nguyễn, đã diễn ra nhiều cuộc giao tranh giữa chúa Nguyễn với nghĩa quân Tây Sơn và quân Nam chinh của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài vào. Trong tác phẩm "*Phủ biên tạp lục*" nhà bác học Lê Quý Đôn, người đã sống dưới thời chúa Trịnh cũng như trong "*Đại Nam thực lục tiền biên*", bộ chính sử của triều Nguyễn, cũng đã ghi lại các sự kiện đó. Tuy vậy, các công trình này không thấy ghi chép gì về cuộc phân tranh diễn ra ở Hội An. Hội An, cảng thương mại giao dịch giữa Việt Nam và quốc tế đương thời chỉ ít nhiều chịu ảnh hưởng của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài vào năm 1775. Bức hoành phi khắc năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775) treo ở miếu Quan Thánh, Hội An có viết: "Tiết Đoan Dương, năm Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng thứ 36. Tiến sĩ khoa Tân Hợi, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, phụng tả hữu tướng quân nhập thị tham tòng, thượng thư Bộ Hộ, tri Đông Các kiêm tri Trung thư giám quốc sử tổng tài đại tư đồ, chí sĩ khởi phục trung tiếp quân doanh trưởng thư Quan. Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, hiệu Hy Tư Phủ dâng thư"(9).

Nguyễn Nghiễm là võ tướng nhưng ông là người văn - võ song toàn, làm quan cho nhà Trịnh ở Đàng Ngoài. Ông dâng thư vào miếu Quan Thánh nên việc Hội An từng chịu sự chiếm đóng của quân chúa Trịnh ở Đàng Ngoài là điều có thể xảy ra. Nhưng, cũng vào tháng 10 năm đó,

quân Trịnh đã rút ra khỏi Quảng Nam, đưa đến sự ra đời của Phú Xuân (Huế ngày nay). Trong "*Phủ biên tạp lục*" có ghi: "Xuân Quận Công Nguyễn Nghiễm muốn lưu binh lại giữ Quảng Nam, đặt quan trấn giữ nhưng không ai nghe bèn bỏ hai phủ Thăng, Điện, tháng mười rút về Phú Xuân, lấy cố bị bệnh xin về kinh, giữa đường thì mất" (10). Thăng, Điện chính là hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn. Khu vực vốn thuộc Hội An (Đà Nẵng hiện nay) nhập vào khu vực của phủ Điện Bàn.

Diện mạo Hội An trong thời gian diễn ra khởi nghĩa Tây Sơn cũng đã được nhiều người nước ngoài ghi chép lại. Năm 1778, một người Anh có tên là Chapman đã tận mắt chứng kiến cảnh hoang tàn của một cảng thị quốc tế từng nổi tiếng một thời. Ông viết: "Tới Hội An, tôi ngạc nhiên trước những con đường chạy ngang dọc với những ngôi nhà lợp mái ngói, trước những dãy phố có vỉa hè lát đá của một đô thị lớn nhưng giờ đây đã bị hoang tàn, các ngôi nhà chỉ còn lại bức tường bên ngoài".

Trong những năm 1740 - 1755, Jean Kofler, là quan thái y trong Vương Cung ở Huế cũng viết về Hội An như sau: "Quân Trịnh đã phá hoại đô thị Hội An, nơi tập trung mọi hoạt động của đô thị và có thể gọi là một trung tâm lớn về thương mại giữa Việt Nam và quốc tế" (12). Hơn nữa, qua những ghi chép trên văn bia lập năm Quý Mão (1783) hiện dựng tại bức tường phía Tây miếu Quan Thánh mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên cũng đã viết: "Sau cùng, do nạn binh đao, các miếu bị sập hoặc hư hỏng nhưng riêng miếu Quan Thánh vẫn như xưa". Từ những nguồn tư liệu nêu trên, có thể hình dung trong thời kỳ chiến tranh Trịnh - Nguyễn, đô thị cổ Hội An có thể đã bị tàn phá? Nghĩa quân Tây Sơn đánh đổ chúa Trịnh năm 1786, triều Lê năm 1789, mở ra triều Tây Sơn nhưng đến năm 1802 triều Tây Sơn

lại bị Nguyễn Phúc Ánh lật đổ. Sau khi giành được chính quyền, Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi và trở thành vị vua đầu tiên của triều Nguyễn.

Hội An từ triều Tây Sơn (1788 - 1802) bắt đầu có những dấu hiệu phục hưng. Nhưng sự phục hưng của đô thị cổ này phải trải qua một thời gian tương đối dài. Năm 1793, John Barrow, trong dịp đến thăm Đà Nẵng cũng đã ghi lại sự hoang tàn của phố Hội (13). Tuy nhiên, từ năm 1797 chính quyền Tây Sơn đã thiết lập các xưởng thuyền và bắt đầu kiểm soát hoạt động thương mại ở Hội An (14). John Crawford, người Anh, vào nửa đầu thế kỷ XIX cũng đã ghi lại những hoạt động thương mại của Việt Nam với các thuyền buôn Trung Quốc và coi Hội An là cảng thị giữ vị trí quan trọng thứ ba về trao đổi thương mại sau Sài Gòn và Thăng Long xưa (Hà Nội ngày nay) (15). Trên cơ sở các nguồn tư liệu trên chúng tôi cho rằng, sau khi bị tàn phá, vào thời Gia Long vai trò thương mại quốc tế của Hội An từng bước được phục hồi.

3. Tư liệu khảo cổ.

Từ năm 1993 được sự giúp đỡ của Trung tâm Nghiên cứu Việt Nam và Giao lưu văn hoá (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Trung tâm Quản lý - Bảo tồn di tích Hội An, chúng tôi đã thực hiện điều tra khai quật ở một số địa điểm trên các đường Trần Phú, Nguyễn Thị Minh Khai, Phan Chu Trinh... (16). Ở đường Trần Phú, đoàn nghiên cứu đã khai quật tại các ngôi nhà số: 65, 69, 78, 80, 85 và 144, đồng thời tiến hành thám sát tại nhà số 182. Ở phía Tây cầu Nhật Bản, đoàn nghiên cứu đã khai quật đình Cẩm Phô, đình Tụ Lễ và thám sát tại nhà số 6. Ở đường Phan Chu Trinh, điều tra khai quật 3 địa điểm: nhà số 129, nhà số 69/5 và Trường trung học cơ sở Nguyễn Duy Hiệu. Ngoài ra, trước năm 1990 các chuyên gia khảo cổ học Trường Đại học

Tổng hợp Hà Nội (nay là Đại học Quốc gia Hà Nội) cũng đã thực hiện việc khai quật tại Hội quán Triều Châu trên đường Trần Phú và số nhà 2 đường Nguyễn Thị Minh Khai (17).

Nhà số 85 đường Trần Phú, ngôi nhà ở về phía Nam con đường này, có đặc trưng là nhà một tầng với mặt tiền làm bằng vách gỗ. Qua nghiên cứu kiến trúc, người ta cho rằng kiểu nhà này cổ hơn trong số những ngôi nhà xưa hiện còn ở khu phố cổ. Qua cấu tạo, đồ trang trí của ngôi nhà trong so sánh với những ngôi nhà đã xác định được niên đại tuyệt đối thì ngôi nhà số 85 đường Trần Phú được coi là đã xây dựng trong khoảng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX (18). Ngôi nhà này hiện còn lưu giữ được "Giấy chứng nhận đăng ký nhà đất" và "Giấy mua bán nhà" lập năm Gia Long thứ 10 (1811).

Chúng tôi đã khảo nghiệm lại cấu tạo kiến trúc nền gồm ba lớp được coi là xây dựng qua ba thời kỳ và tiến hành khảo sát phía sau của toà nhà này. Cấu tạo kiến trúc bề mặt lớp thứ ba là cấu tạo của nhà sau đối xứng với ngôi nhà ở phía trước. Cấu tạo kiến trúc tầng giữa lớp thứ hai là mặt sàn của nhà cầu (toà nhà đóng vai trò liên kết giữa nhà trước và nhà sau) cao hơn một bậc so với khu vực sân giữa có lát đá. Cấu tạo kiến trúc lớp thứ nhất, lớp sâu nhất, là hai vỉa gạch được coi là sàn của nền nhà. Tại đây, chúng tôi đã phát hiện được hai vỉa gạch nhưng có lẽ niên đại cách nhau không xa. Các nhà nghiên cứu còn phát hiện được một số mảnh vỡ gốm sứ của lò Quảng Đông và Phúc Kiến có niên đại khoảng cuối thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XVIII. Đồng thời, ở tầng sâu nhất của cấu tạo kiến trúc lớp thứ nhất cũng có niên đại cuối thế kỷ XVII. Chúng tôi đã phát hiện những mảnh gốm sứ Trung Quốc niên đại cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII từ bề mặt lớp thứ nhất và phía dưới của cấu tạo kiến trúc nền ở lớp thứ hai. Vì vậy, cấu

tạo kiến trúc của lớp thứ nhất và lớp thứ hai là cấu tạo kiến trúc cuối thế kỷ XVII hoặc thế kỷ XVIII.

Ngôi nhà số 85 hiện nay là kiến trúc mới, được xây dựng trên cơ sở kết cấu của ba lớp nền cũ. Về niên đại, không có gì mâu thuẫn với kết quả nghiên cứu kiến trúc và niên đại trong những văn thư cổ.

Trên cơ sở khảo sát nền đất kiến trúc ở những địa điểm khai quật khác như khu vực phía Nam đường Phan Chu Trinh, phía Bắc đường Trần Phú đến đường Nguyễn Thị Minh Khai đều có những lớp đất chứa các di vật với cấu tạo kiến trúc có niên đại thế kỷ XVII. Ở địa điểm trường Nguyễn Duy Hiệu, những di vật và cấu tạo kiến trúc của thế kỷ XVII cũng đã tìm được nhiều hiện vật cùng thời (18). Điều có thể khẳng định được rằng, thông qua các cuộc điều tra khai quật trong khu phố cổ hiện nay, tại các địa điểm ở đường Nguyễn Thị Minh Khai và phía Bắc đường Trần Phú, phía trên lớp đất có chứa các di vật của thế kỷ XVII còn có một lớp đất khác được dùng làm nền nhà của những ngôi nhà hiện nay. Việc xác định chính xác niên đại lớp đất đắp lên đó là hết sức khó khăn. Còn ở số nhà 69/5 đường Phan Chu Trinh, những hiện vật có niên đại từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX trong các tầng văn hoá cũng đã được tìm thấy.

Dựa theo phương pháp điều tra được áp dụng tại ngôi nhà số 85 đường Trần Phú, ngôi nhà có dáng vẻ cổ, trên tầng đất kiến trúc có niên đại cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII, chúng tôi cho rằng khu phố hiện nay hình thành sớm nhất là vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII.

4. Sự hình thành khu phố cổ Hội An.

Cấu tạo kiến trúc cuối thế kỷ XVII và thế kỷ XVIII nằm dưới lòng khu phố thuộc đường Trần Phú là một thực tế đang tồn tại. Qua nghiên

cứu các tư liệu văn bia và thư tịch thì các chùa, đền, miếu ở Hội An đều bị sự tàn phá của chiến tranh. Vì vậy, quá nửa khu phố Hội An có thể đã bị phá huỷ. Theo những ghi chép của Chapman thì điều đó xảy ra trước năm 1778, ước chừng trong khoảng thời gian từ 1773 - 1775. Dựa vào mô tả của Jean Kofler, thì lực lượng tàn phá Hội An chính là quân của nhà Trịnh ở Đàng Ngoài. Trong sử liệu không ghi chép về sự giao tranh giữa chính quyền Lê - Trịnh và chúa Nguyễn ở Hội An nhưng có việc quân Trịnh rút khỏi Hội An tháng 10 năm 1775 sau khi đã từng chiếm đóng ở đây. Việc quân Trịnh chủ trương phá hoại một đô thị kinh tế, trung tâm mậu dịch chủ yếu ở Đàng Trong của chúa Nguyễn là điều chúng ta có thể hiểu được. Người ta cho rằng sau khi bị tàn phá, đến thời Tây Sơn đặc biệt là sau năm 1780, khi nhà Tây Sơn đã xoá bỏ được tình trạng nội chiến và năm 1797 khi những Xưởng thuyền được thành lập, Hội An đã từng bước được khôi phục và tiếp tục đóng vai trò là một cảng thị quốc tế của Việt Nam.

Khu phố cổ Hội An bắt đầu từ đường Trần Phú và được mở rộng dần về phía Nam. Những giấy tờ cổ của nhà số 85 đường Trần Phú là "Giấy chứng nhận đăng ký nhà đất" và "Giấy mua bán nhà" các năm 1811, 1812, 1838, 1876 đã cho thấy điều đó. Như ông Mark Chang đã phân tích, những giấy tờ cổ cho đến năm 1838 đều viết về sự hiện diện của một con sông ở phía Nam ngôi nhà số 85 này. Trong những giấy tờ cổ lập năm 1876 đều có ghi sự tồn tại của những ngôi nhà nằm ở phía Nam nhà số 85. Điều đó chứng tỏ rằng, dòng sông ở phía Nam ngôi nhà số 85 thời gian sau này đã chuyển dịch dần xuống phía Nam và nhà cửa xây dựng với kiến trúc mới đã được dựng lên ở những vùng đất mới bồi tụ. Như đã trình bày ở trên, đường Nguyễn Thái Học được xây dựng năm 1841 và dãy nhà ở đường

Nguyễn Thái Học hiện nay đã được hình thành vào thời kỳ này. Càng về sau, lòng sông càng chuyển dần về phía Nam vì vậy mà đường Bạch Đằng được xây dựng năm 1872. Do đó, cùng với sự mở rộng về phía Nam của sông Thu Bồn, có thể nói sự hình thành khu phố hiện nay cũng phát triển theo hướng chuyển dịch của dòng chảy.

Dựa vào tư liệu thư tịch và khảo cổ, tư liệu văn bia ở thực địa, chúng tôi rằng: diện mạo khu phố cổ hiện nay được hình thành và phát triển từ sau khi nhà Tây Sơn dẹp yên các cuộc nội chiến.

Do vậy, diện mạo của Hội An năm 1776 mà những người Nhật đã chứng kiến là một trong những nguồn thông tin quan trọng cho biết hình ảnh khu phố Hội An thời kỳ trước đó. Như đã trình bày ở trên, khu phố cổ Hội An có từ 500 - 600 ngôi nhà và ba ngôi chùa. Một trong ba ngôi chùa vốn là miếu Quan Thánh đã tránh được thảm họa chiến tranh khi nhà Tây Sơn nổi dậy diệt Nguyễn, đuổi Trịnh.

Mạn Bắc của đường Trần Phú hiện nay là Hội quán Phúc Kiến và Hội quán Trung Hoa còn giữ được các văn bia thế kỷ XVIII. Cùng với sự tồn tại của miếu Quan Thánh, khu phố Hội An thế kỷ XVIII trước thời kỳ nội chiến nói trên có thể kéo dài từ miếu Quan Thánh ở đường Trần Phú đến đường Lê Lợi. Dựa vào điều tra, khai quật khảo cổ học, những kết cấu kiến trúc cuối thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII từ dưới lòng đất ngôi nhà số 85 đã được kiểm nghiệm. Ngoài ra, kết cấu kiến trúc từ dưới lòng đất các ngôi nhà số 65, 69 cũng được khảo cứu để lấy đó làm cơ sở chứng minh cho những vấn đề nêu trên (22).

Diện mạo của khu phố Hội An thế kỷ XVII trong đó có phố Nhật Bản đã được miêu tả trong "Hải ngoại ký sự" của Thích Đại Sán. Phố cổ Hội An cũng được Thomas Bowyear ghi chép, thậm chí còn được thể hiện trong bức tranh "Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ" và trong cả bức

thư của một thương nhân Nhật Bản có tên Kadoya Shichirobei sống ở Hội An.

Kết cấu kiến trúc thế kỷ XVII của Hội An nằm ở độ sâu 70 - 100 cm so với mặt đất hiện tại. Mặc dù giới chuyên môn đã thu được một số kết quả nghiên cứu qua các cuộc điều tra, khai quật số nhà 85 đường Trần Phú hay tại những địa điểm khác thì con đường này tự nó cũng không thể chứa đựng hết những dấu ấn của Hội An thế kỷ XVII(23). Vì vậy, phố Nhật Bản ở thế kỷ

XVII có thể không phải nằm nguyên vẹn trên dãy phố ở đường Trần Phú hiện nay. Khu phố cổ này cũng không phải là sự lặp lại hoàn toàn như những dãy phố thế kỷ XVIII trước khi nội chiến xảy ra. Phố Nhật Bản thế kỷ XVII có thể còn phải tìm kiếm ở những địa điểm khác nữa trong khu vực phố cổ. Với tư cách là một Di sản văn hoá thế giới, Hội An còn rất nhiều vấn đề hấp dẫn cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

Người dịch: Nguyễn Tuấn Long

CHÚ THÍCH

- (1) Ogura Sadao: "Người Nhật thời đại Châu ấn thuyền", Nhà xuất bản Chũko shinsho, 1989, tr. 60.
- (2) Fukukawa yuichi: "Báo cáo bảo tồn dãy phố Hội An ở Việt Nam", Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Trường Đại học nữ Chiêu Hoà, 1997, tr. 167.
- (3)(4)(5)(9) Điều tra của tác giả.
- (6) Niên biểu sự đi lại của thuyền, cuốn 177.
- (7)(8) Mark Chàng: "Điều tra số đất đai nhà cửa" và "Báo cáo bảo tồn dãy phố Hội An ở Việt Nam", Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Trường Đại học nữ Chiêu Hoà, 1997, tr. 33 - 40, 47.
- (10) Lê Quý Đôn: "Phủ biên tạp lục", Quyển 1, 1776, Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Việt Nam.
- (11) Kim Vĩnh Kiện: "Quan hệ Đông Dương và Nhật Bản", 1943, tr.190.
- (12)(14) Nguyễn Quốc Hùng: "Phố cổ Hội An và việc giao lưu văn hoá ở Việt Nam", Nhà xuất bản Đà Nẵng, 1995, tr.33, 29.
- (13) Trần Kinh Hoà: "Thương nghiệp và những người Trung Quốc ở Hội An thế kỷ XVII - XVIII", "Tân Á học báo" Phần 1, Quyển 3, 1957, tr. 312.
- (15) Matsumura Akira: "Khu vực Hải Dương với việc di dân hải ngoại vào triều Thanh", "Lịch sử nhìn từ xung quanh", Hội xuất bản Trường Đại học Quốc gia Tokyo, 1994, tr.169 - 170.
- (16) Kikuchi Seiichi và một số người khác: "Báo cáo điều tra khảo cổ học Hội An, Việt Nam", Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Trường Đại học Chiêu Hoà, 1998.
- (17) Hoàng Văn Khoán, Lâm Mỹ Dung...: "Khai quật thêm sau Chùa Âm Bốn thị xã Hội An (Quảng Nam - Đà Nẵng)", Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989, 1990, tr.173- 174.
- (18) Fukukawa yuichi: "Báo cáo bảo tồn dãy phố Hội An ở Việt Nam", Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Trường Đại học nữ Chiêu Hoà, 1997, tr.167.
- (19) Kikuchi Seiichi: "Số nhà 85 đường Trần Phú, Phần 2", "Báo cáo điều tra khảo cổ học ở Hội An, Việt Nam", Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, Trường Đại học nữ Chiêu Hoà, 1998, tr. 32 - 35.
- (20) Kikuchi Seiichi và một số người khác: "Điều tra khai quật Hội An lần thứ 7- Hội An phố Nhật Bản ở Việt Nam", "Tạp chí khảo cổ học", số 441, Nhà xuất bản Khoa học mới, 1999, tr. 29 - 32 (tiếng Nhật).
- (21) Mark Chàng: "Điều tra số đất đai nhà cửa" ... tr. 39- 40.
- (22) Kikuchi Seiichi: "Điều tra khảo cổ học", "Báo cáo điều tra việc bảo tồn khu phố Hội An, Việt Nam", Trung tâm Nghiên cứu Văn hoá Quốc tế, trường Đại học nữ Chiêu Hoà, 1997, tr. 41 - 42.
- (23) Nhưng loại trừ khu vực xung quanh cầu Nhật Bản. Tác giả xác nhận lớp đất chứa đựng hiện vật thế kỷ XVII khi điều tra tại ngôi nhà số 182, đường Trần Phú, gần cầu Nhật Bản.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT Ở QUẢNG HOÀ (CAO BẰNG) THEO ĐỊA BẠ GIA LONG NĂM THỨ 4 (1805)

ĐÀM THI UYÊN *

Tư liệu lịch sử cho chúng ta biết vào nửa sau thế kỷ XVII, ruộng đất canh tác ở bốn châu (Thạch Lâm, Quảng Uyên, Thượng Lang, Hạ Lang) trong đó diện tích đất công chỉ chiếm một số lượng rất ít ỏi. Cụ thể là sau khi đã thu phục được Cao Bằng từ tay họ Mạc, vào năm Cảnh Trị thứ 6 (1668), Nhà nước Lê - Trịnh đã "Sai khám các ruộng công trong bốn châu. Tính được 1.330 mẫu, 14 thước và tha thuế cho ba năm" (1).

Con số trên có thể không hoàn toàn khách quan đúng với thực tế là vì nhiều lý do, trước hết chính quyền Lê - Trịnh không trực tiếp đo đạc mà chỉ dựa vào sự khai báo của địa phương và tính theo "Tục dân ở đó cứ ba gánh thóc là một sào" (2). Lý do thứ hai là sau nhiều năm chiến tranh kéo dài (Lê - Mạc) ruộng đất hoặc bị bỏ hoang nhiều hoặc đã thay đổi chủ nhiều lần, ruộng đất xáo trộn, chính quyền không thể kiểm soát hoặc bị giai cấp thống trị địa phương ăn lậu, chiếm công làm tư. Nhưng hoàn toàn có lý, khi nhận định rằng tư hữu ruộng đất đã và đang phát triển mạnh mẽ theo thời gian. Theo địa bạ đầu thời Nguyễn thì ruộng đất đại bộ phận ở vùng Cao Bằng, Lạng Sơn tư hữu đã chi phối hoàn

toàn. Huyện Quảng Hoà (tỉnh Cao Bằng) cũng là một khu vực địa lý như vậy.

Tư liệu chủ yếu để chúng tôi viết bài này, nhằm khôi phục bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất Quảng Hoà cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX là các bản địa bạ có niên đại Gia Long thứ 4 (1805).

Các địa bạ này đều là bản chính, hiện được bảo quản tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Trong đó có 39 trên tổng số 40 xã thôn của huyện Quảng Hoà có địa bạ năm Gia Long thứ 4 (trừ thôn Cổ Lạc, Tổng Cách Linh).

Trong quá trình tiếp cận, nghiên cứu, sử dụng tư liệu từ địa bạ chúng tôi thấy tình hình ruộng đất ở Quảng Hoà cuối thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XIX nổi lên mấy điểm chính sau đây:

1. Những số liệu tổng quát và đặc điểm của chế độ sở hữu ruộng đất ở Quảng Hoà.

Bảng 1: Tổng diện tích các loại ruộng đất.

STT	Loại ruộng	Diện tích (m.s.th.t.p)	Tỷ lệ (%)
I	Thực trưng	7830.6.6.1	94.69
	- Tư điền	7121.3.12.9	86.11

* TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

	- Tư thổ	706.8.8.2	8.55
	- Công thổ	2.4.0.0	0.02
2	Lưu hoang		
	- Tư điền	439.8.2.9	5.32
Tổng cộng		8270.4.9.0	100

Số liệu trên cho thấy ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân (bao gồm cả tư điền và tư thổ) chiếm tới 99,98% tổng diện tích ruộng đất của cả huyện, song trên thực tế phần thực trưng chỉ có 94,69%, còn lại 5,32% là lưu hoang, trong đó phần bỏ hoang chủ yếu là điền chứ không phải thổ. Có lẽ sau nhiều năm chiến tranh kéo dài vào các thế kỷ XVII, XVIII tình trạng ruộng đất bị bỏ hoang khá nặng nề, mà Quảng Hoà cũng nằm trong bối cảnh chung đó.

Một đặc điểm đáng lưu ý trong sự phân bố ruộng đất của Quảng Hoà thời kỳ này là hầu như chỉ có tư điền, tư thổ, còn công thổ chỉ vãn vẹn có 2 mẫu 4 sào. Đặc biệt công điền thì hoàn toàn vắng bóng. Do đó chúng tôi chỉ tập trung khảo sát phần sở hữu tư nhân.

2. Tình hình sở hữu ruộng đất tư nhân.

So sánh với tỷ lệ ruộng tư trên quy mô cả nước cũng vào thời gian này là 82,90% thì rõ ràng tỷ lệ ruộng tư của Quảng Hoà cao hơn (91,43%).

Theo "Đại Nam nhất thống chí", tổng diện tích ruộng đất của cả tỉnh Cao Bằng là "36.009 mẫu" (3). Cho đến nay, chưa có số liệu thống kê chi tiết về địa bạ của các huyện thuộc tỉnh Cao Bằng. Chúng tôi chỉ có thể so sánh tổng diện tích ruộng đất Quảng Hoà (theo địa bạ Gia Long 1805) với diện tích ruộng đất hiện nay: 63.341 ha - (8.270 mẫu: 2m7) 3.062 = 6.207 ha tăng gấp 20 lần so với tổng diện tích ruộng đất đầu thế kỷ XIX. Nhưng nếu xét riêng về diện tích ruộng thì chỉ tăng khoảng 1.207 ha (3.846 ha - (7121: 2m7)).

a. Sự phân bố ruộng đất tư nhân.

Với quy mô ruộng đất tư hữu lớn như ở Quảng Hoà, chúng ta có thể đi sâu xem xét cụ thể mức độ phân bố ruộng đất của các chủ sở hữu. Sau khi điều chỉnh số người phụ canh, chúng ta có thể thấy được mức độ sở hữu của các chủ qua bảng 2 dưới đây:

Bảng 2: Sự phân bố ruộng đất tư.

Quy mô sở hữu	Số chủ	Diện tích (m.s.th.t.p)	Tỷ lệ %
< 1 mẫu	33 = 3.32%	19.7.12.5	0.28
1 - 5 mẫu	383 = 37.36%	1087.0.12.1	15.26
5 - 10 mẫu	390 = 38.15%	2671.3.9.7.8	37.51
10 - 20 mẫu	183 = 17.16%	2395.0.2.3.2	33.63
20 - 40 mẫu	34 = 3.31%	843.0.11.1.0	11.84
40 - 70 mẫu	2 = 0.19%	105.0.10.1.0	1.47
Tổng cộng	1.025 = 100%	7121.3.12.9.0	100

Từ bảng trên chúng ta nhận thấy: 416 chủ có mức sở hữu ruộng dưới 5 mẫu, chiếm gần 40,68% tổng số chủ, sở hữu khoảng 15,54% tổng diện tích ruộng của Quảng Hoà. Đây có thể coi là bộ phận nông dân tự canh chủ yếu của Quảng Hoà. Sở hữu từ 40 đến 70 mẫu chỉ có 2 chủ. Chủ có mức sở hữu cao nhất là 57 mẫu 10 thước 1 tấc và thấp nhất chỉ có 2 sào.

Sở hữu bình quân của một chủ ở Quảng Hoà: 6m 9s 7th 1t 5ph, xã có mức sở hữu bình quân cao nhất là xã Mộc Hộc (14.7.12.6.5), thấp nhất là thôn Gia Tuế (2.0.12.3.2) đây cũng là thôn có diện tích ruộng đất ít nhất.

b. Sở hữu ruộng đất tư nhân theo giới tính (xem bảng 3)

Với tổng số 7.121m3s12th9 diện tích ruộng đất được phân tán trên 1372 thửa, bình quân diện tích của một thửa là 5m1s13th5t7, xã có bình quân thửa cao nhất là xã Mộc Hộc (13.2.4.2.0)

Bảng 3.

Số người / Tỷ lệ	< 1 mẫu	1 - 5 mẫu	5-10 mẫu	10-20 mẫu	20-40 mẫu	40-70 mẫu
Nam 914	19 2.08%	298 32.60%	379 41.47%	182 19.91%	34 3.72%	2 0.22%
Nữ 111	14 12.61%	85 73.58%	11 9.91%	1 0.9%		
		Tỷ số nữ trong từng lớp sở hữu				
10.83%	42.42%	22.19%	2.82%	0.55%		

và thấp nhất là thôn Gia Tuế (1.4.10.4.6). Từ tình hình sở hữu bình quân về ruộng đất, cũng như bình quân về thửa và sự phân bố ruộng đất trong các lớp sở hữu có thể rút ra nhận xét: Kết cấu sở hữu ruộng đất ở Quảng Hoà những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX đang trong quá trình tập trung ruộng đất vào tay giai cấp thống trị.

Xét về giới tính, trong tổng số 1.025 chủ sở hữu có tới 111 chủ nữ chiếm 10,83%. Tuy nhiên mức sở hữu bình quân của một chủ nữ chỉ có 2m7s12th7p, nhỏ hơn mức sở hữu trung bình của nam (7.4.8.0.6).

Chủ nữ sở hữu lớn nhất là Phan Thị Bảo ở xã Chương Nam có 12 mẫu 4 sào và thấp nhất chỉ có 2 sào như trường hợp bà Hà Thị Hứa ở xã Quỳnh Quán. .

Ở Quảng Hoà có tới 174 chủ sở hữu là phụ canh, sở hữu bình quân của họ là 4m0s7th3t. Quảng Hoà không chia thổ trạch cho từng chủ mà tổng diện tích của các xứ đồng đều do bản xã đồng cư.

c. Diện tích tư thổ ở các tổng.

Toàn bộ 706.8.8.2 diện tích tư thổ của Quảng Hoà được phân ra cho từng tổng như ở bảng 4.

d. Chất lượng ruộng đất:

Theo địa bạ, Quảng Hoà chỉ có ruộng loại 2, loại 3 và ruộng vụ Thu. Trong số 7121.3.12.9.0 tư điền thực canh có:

- 2112.0.8.2.2. ruộng loại 2.

- 5009.1.7.5.8 ruộng loại 3.

- còn lại là ruộng vụ Thu.

Nương bãi mang đậm tính tư hữu, nó được sử dụng lâu dài thuộc loại hình định canh. Nương bãi chủ yếu ở ven sông, nằm quanh chân núi đá vôi trong các thung lũng hoặc sườn dốc... Thích hợp với việc trồng ngô, đậu tương, mạch ba góc, mía, bông... và các loại cây hoa màu khác.

e. Quy mô sở hữu ruộng đất của các dòng họ:

Khi nghiên cứu về nông thôn Việt Nam nói chung và làng, bản miền núi nói riêng, vấn đề dòng họ thân tộc là một trong những trọng tâm được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm.

Như đã trình bày sở hữu tư điền và tư thổ được phân biệt thành 2 phần riêng trong địa bạ,

Bảng 4.

STT	Tên tổng	Số xã	Diện tích thổ trạch (m.s.th.t)	Ghi chú
1	Lục Nông	5	229.2.1.7	
2	Lạc Giao	8	45.6.5.7	
3	Vũ Lăng	9	131.8.9.6	
4	Cách Linh	8	142.6.4.0	
5	Ngưỡng Đồng	39	157.5.2.2	
Tổng cộng		39	706.8.8.2	

Bảng 5: Sự phân bố ruộng đất của các dòng họ.

STT	Họ	Tổng số chủ / Tỷ lệ	Diện tích sở hữu (m.s.th.t.ph)
1	Ân	9 = 0.88%	109.8.10.3.0 = 1.53%
2	Bế	95 = 9.27%	512.8.1.5.0 = 7.20%
3	Cam	1 = 0.10%	5.0.1.0.0 = 1.07%
4	Chu	33 = 3.22%	294.5.9.0.0 = 4.17%
5	Dương	10 = 0.98%	43.6.11.5.0 = 0.61%
6	Đàm	166 = 16.20%	1270.5.8.6.0 = 17.84%
7	Đinh	62 = 6.05%	382.2.4.1.0 = 5.37%
8	Gia	2 = 0.20%	22.3.4.6.0 = 0.30%
9	Hà	41 = 4.0%	272.3.5.2.0 = 3.82%
10	Hoàng	126 = 12.29%	843.4.10.0.5 = 11.84%
11	Hứa	1 = 0.10%	4.7.7.5.0 = 0.7%
12	Lâm	1 = 0.10%	2.6.0.0.0.0 = 0.04%
13	Lương	27 = 2.63%	176.6.6.0.0 = 2.48%
14	La	4 = 0.39%	20.3.0.0.0 = 2.28%
15	Lê	4 = 0.39%	16.2.0.0.0 = 0.23%
16	Liêu	3 = 0.29%	12.1.5.9.0 = 0.17%
17	Lục	7 = 0.68%	39.7.8.1.0 = 0.56%
18	Lưu	1 = 0.10%	2.3.0.0.0 = 0.03%
19	Lý	20 = 1.95%	104.6.14.4.0 = 1.47%
20	Mã	9 = 0.88%	53.8.3.8.0 = 0.76%
21	Ma	36 = 3.51%	285.7.14.2.0 = 4.10%
22	Nông	202 = 19.17%	1469.8.4.5.0 = 20.64%
23	Nguyễn	54 = 5.27%	437.1.5.7.0 = 6.14%
24	Nhâm	3 = 0.30%	39.0.0.0.0 = 0.55%
25	Phạm	2 = 0.20%	3.7.0.0.0 = 0.05%
26	Phan	39 = 3.80%	228.9.12.7.0 = 3.22%
27	Phùng	4 = 0.88%	31.8.1.0.0 = 0.45%
28	Sâm	9 = 0.88%	53.8.13.3.0 = 0.76%
29	Tăng	1 = 0.10%	5.0.0.0.0 = 0.07%
30	Tô	5 = 0.49%	39.9.0.2.0 = 0.56%
31	Thương	1 = 0.10%	9.0.0.0.0 = 0.13%
32	Thạch	10 = 0.98%	71.5.9.2.5 = 1.09%
33	Trương	3 = 0.29%	35.3.0.0.0 = 0.50%
34	Trần	4 = 0.39%	24.9.5.0.0 = 0.35%
35	Trần	1 = 0.10%	7.5.0.0.0 = 0.11%
36	Triệu	20 = 1.95%	161.4.0.5.0 = 2.27%
37	Vi	2 = 0.20%	12.0.0.0.0 = 0.17%
38	Không rõ họ	7 = 0.68%	14.6.0.0.0 = 0.21%
38 = 100%		1025 = 100%	7121.3.12.9.0 = 100%

Ở đây chúng tôi sẽ thống kê mức độ sở hữu tư điền của từng họ. Trong số 1.025 chủ sở hữu 7121.3.12.9 tư điền của Quảng Hoà thuộc 38 họ khác nhau và được phân bố như bảng 5.

Từ các số liệu của bảng trên ta thấy trung bình mỗi họ có 26 chủ sở hữu (1025/38). Sự phân bố chủ sở hữu trong các họ không đồng đều, có những họ rất đông như họ Nông (202 người = 19,71%), họ Đàm (166 = 16,22%), ngược lại một số họ chỉ có duy nhất một chủ như họ Hứa, Lâm, Lưu, Trần, Cam, Thương, Tăng...

Bên cạnh sự phân bố không đồng đều về số chủ trong mỗi dòng họ thì mức độ sở hữu giữa các họ cũng không đều nhau. Ví dụ như họ Chu có người sở hữu tới 57 mẫu 10 thước 1 tấc, trong khi đó có chủ sở hữu của họ Hà chỉ có 2 sào.

Nếu xét về quy mô sở hữu ruộng đất của các dòng họ ở Quảng Hoà vào thời điểm này thì 7 họ: Nông, Hà, Đàm, Hoàng, Bế, Đinh, Nguyễn chiếm tỷ lệ chưa tới 20% mà sở hữu tới gần 73% tổng diện tích ruộng đất của cả huyện. Đây là những dòng họ lớn, chiếm vị trí quan trọng trong bộ máy thống trị ở địa phương (73,63% tổng số chức dịch ở Quảng Hoà năm 1805). Khảo sát địa vực cư trú của các dòng họ trên, đáng chú ý là 2 Quảng họ Nông, họ Hoàng đã chiếm giữ tới 13 trong số 39 xã của huyện như: Chương Nam, Đa Tôn, Hạ Nam, Lục Nông, Đà Can, Cách Linh, Sơn Nông, Đà Tàu, Thạch Bình, Bình Lăng, Như Lăng, Đà Can, Cách Linh.

Xét về quy mô sở hữu của các họ phân theo thành phần dân tộc thì 72,86% tổng diện tích ruộng đất thuộc dân tộc Tày. Điều này cũng dễ hiểu vì dân tộc Tày ở Quảng Hoà là *khối dân cư đông nhất, quan trọng nhất*. Nội dung các bài cúng, các buổi tế lễ thổ công ở các xã thôn dân tộc Tày luôn được coi là "cốc bản", "Đăm nà phá tổng".

g. Tình hình sở hữu ruộng đất của chức dịch:

Ngoại trừ thôn Cổ Lạc của tổng Cách Linh không có địa bạ, còn 39 xã thôn ở Quảng Hoà chúng tôi thống kê thấy có 110 chức dịch, trong đó: 41 Sắc mục; 40 Xã trưởng; 23 Thôn trưởng; 2 Tổng trưởng; 3 Khán thủ; 1 Tả bạ.

Để thấy rõ mức độ sở hữu cụ thể của các chức dịch trong huyện như số liệu thống kê ở bảng 6.

Các số liệu ở bảng 6 cho thấy: Đa số các sắc mục, chức dịch đều ở trong lớp người khá giả có sở hữu từ 5 mẫu trở lên (85,38% Sắc mục, 85% xã trưởng, 78,26% Thôn trưởng, 100% Tổng trưởng và 100% Khán thủ, tỷ số chung là 91,44%).

Hơn một nửa (53%) số chức dịch có sở hữu trên 10 mẫu. Cụ thể là: 48,79% Sắc mục; 50% Xã trưởng; 39,13% Thôn trưởng; 50% Tổng trưởng; 66,66% Khán thủ; 100% Tả bạ.

Trong số các chức dịch toàn huyện, có 6 người có sở hữu trên 20 mẫu, (chiếm 5,54%). Và 4 người (chiếm 3,64%) không có ruộng đất (3 Xã trưởng, 1 Thôn trưởng). Qua đây, chúng ta thấy ở Quảng Hoà vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX ruộng đất đang có xu hướng tập trung lớn vào tầng lớp chức dịch, người có quyền lực chính trị trực tiếp trong làng xã.

Nhiều xã, toàn bộ các sắc mục, chức dịch đều là những người có sở hữu lớn về ruộng đất (như các xã Đa Tôn, Lạc Giao, Đà Can, Mộc Học, Vô Song, Tứ Linh, Vĩ Vọng, Sơn Nông, Quỳnh Quán, Mạn Đà). Hầu hết các xã, những người có ruộng đất nhất nhì trong xã đều tham gia vào hàng ngũ chức sắc này: Nguyễn Trí Vượng ở Lục Nông, Ma Kim Thanh ở Thượng Nam, Nguyễn Kim Lộc ở Đa Tôn, Đinh Trí Đạt ở Song Tĩnh, Phan Kim Phùng ở Vô Song, Đinh

Bảng 6: Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức dịch.

Chức vị	Không ruộng đất	< 1	1 - 5 mẫu	5 - 10 mẫu	10 - 20 mẫu	20 - 40 mẫu
Sắc mục (41) %			6 14.63	15 36.59	15 36.59	5 12.20
Xã trưởng (40) %	3 7.5		3 7.5	14 35	20 50	
Thôn trưởng (23) %	1 4.35		4 17.39	9 39.13	8 34.78	1 4.35
Tổng trưởng (2) %				1 50	1 50	
Khán thú (3) %				1 33.33	2 66.66	
Tà bạ (1) %					1 100	
110 = 100%	4 3.64		13 11.82	40 36.36	47 42.73	6 5.45

Văn Quỳnh ở Bàn Trang, Nông Kim Phượng ở Tứ Linh, Bế Hiến Phương ở Cách Linh, Ma Văn Phan ở Vĩ Vọng, Nông Viết Phan ở Sơn Nông, Đàm Văn Đăng ở Bắc Vọng, Bế Thiêm Chu ở Gia Tuế, ma Kim Thọ ở Cổ Nông, Nông Văn Quả ở Đà Tàu, Hoàng Quỳnh Trung ở Như Lãng, Hà Thanh Diễm ở Đồn Ca, Đàm Tiến Đạt ở Quỳnh Quán...

Tóm lại, với 39 bản địa bạ của 39 trên 40 xã thôn của huyện Quảng Hoà tỉnh Cao Bằng được lập năm Gia Long thứ 4 (1805) cho thấy vào đầu thế kỷ XIX, ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân hoàn toàn chiếm ưu thế. Tư điền chiếm tỷ lệ rất cao, công điền không có, chỉ có một ít công thổ (chiếm tỷ lệ không đáng kể). Điều đó chứng tỏ quá trình tư hữu hoá ruộng đất ở Quảng Hoà đã

đạt tới đỉnh điểm. Nhưng sự phân hoá về chủ sở hữu và tập trung lớn về ruộng đất chưa cao. Trong số 1025 chủ ruộng đất, chỉ có 36 người sở hữu từ 20 mẫu trở lên, đặc biệt loại đại địa chủ trên 40 mẫu chỉ có 2 người. Mặt khác trong hàng ngũ chức sắc vẫn còn có người không có ruộng đất. Do nhiều nguyên nhân, ruộng đất ở Quảng Hoà vẫn còn một số lượng lớn bị hoang hoá. Và cuối cùng tình hình ruộng đất ở Quảng Hoà nhìn chung vẫn nằm trong bối cảnh chung của tình hình ruộng đất trong cả nước. Tuy nhiên cũng có những nét khác biệt như Tự điền, Thần từ, Phật tự hoặc các loại ruộng đất bán công bán tư... đều không thấy có. Phải chăng đây là đặc điểm riêng của một huyện thuộc vùng rừng núi phía Bắc nước ta.

CHÚ THÍCH

(1)(2) Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb KHXH, Hà Nội 1992, tr.153.

(3) *Đại nam Nhất thống chí*, tập IV, Nxb Thuận Hoá, Huế 1992, tr.409, 404.

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ KINH TẾ Ở HUYỆN ĐÔNG SƠN (THANH HOÁ) NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

TRỊNH THỊ THUY *

I. TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT

1. Ruộng đất công và ruộng đất tư.

Theo nguồn tư liệu địa bạ hiện còn lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia I và Viện nghiên cứu Hán Nôm, vào nửa đầu thế kỷ XIX, ruộng đất công và tư của 6 tổng Đại Bối, Quang Chiếu, Thọ Hạc, Văn Quy, Thanh Hoá và Thạch Khê ở huyện Đông Sơn được phân bố như thể hiện ở bảng 1.

Qua bảng 1 ta thấy tổng diện tích ruộng đất của 131 xã thôn thuộc 6 tổng nêu trên của Đông Sơn là 46681.7.8.9.0.0 (đọc là 46681 mẫu 7 sào 8 thước 9 tấc 0 phân 0 ly). Trong đó bao gồm: *ruộng đất công làng xã, ruộng đất sở hữu tư nhân, và các loại đất khác* (thổ trạch viên tri, tha ma mộ địa, hoang nhàn thổ phụ...)

a. *Ruộng đất công làng xã* gồm có *công điền* và *công thổ*. Đây là loại ruộng đất thuộc sở hữu của Nhà nước được làng xã phân chia cho các thành viên cày cấy, sử dụng dưới hình thức "đồng quân cấp canh tác".

Công điền tồn tại ở hầu hết các xã thôn (101/131 đơn vị, chiếm 77,099% tổng số xã thôn); nhưng số lượng không nhiều (1618.1.2.8.0.0, chiếm 3,466% tổng diện tích), chỉ có 30 xã thôn không có công điền. Trong đó, tổng Quang Chiếu có tới 50% số xã thôn không

có công điền (15/30). Bên cạnh đó lại có một số xã thôn chỉ có toàn công điền như trang Cổ Định, sở Tĩnh Gia, vạn Ái Sơn. Số xã thôn có diện tích ruộng đất công trên 50 mẫu không nhiều (10/101, chiếm 9,9% số xã thôn có công điền), chủ yếu là các xã thôn có từ 5 mẫu công điền trở xuống (xem bảng 2).

Từ các số liệu ở bảng 2, tính bình quân công điền ở các xã thôn của huyện ta thấy mỗi xã thôn có khoảng 12 mẫu 3 sào. Nhưng cũng từ các số liệu trên chúng ta thấy số xã thôn dưới 5 mẫu đã chiếm tới 44,554% nhưng chỉ chiếm 6,321% diện tích. Trong khi đó, các xã thôn có từ 50 mẫu trở lên chỉ có 9,9% nhưng đã chiếm quá nửa diện tích (52,598%). Đem so sánh mức độ phổ biến cũng như tỷ lệ diện tích công điền của Đông Sơn với một số huyện thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ như Chân Định, Thanh Quan (Thái Bình), Đan Phượng, Thượng Phúc (Hà Đông), chúng tôi nhận thấy Đông Sơn ở mức thấp hơn, chỉ cao hơn một chút so với huyện Sơn Minh (Hà Đông) (5,171%/ 4,55%) (xem bảng 3).

Sự phân bố công điền không đồng đều ở các xã thôn trong huyện, thậm chí nhiều xã thôn không có công điền có thể do nhiều nguyên nhân: làng xã ẩn lậu ruộng công (không khai báo trong địa bạ) để trốn thuế; do tình trạng "biến

Bảng 1: Phân bố ruộng đất công và tư (1).

TT	Tên các tổng/xã thôn	Tổng diện tích (m.s.th.t.p.l)	Ruộng tư	Ruộng công	Đất tư	Đất công	Các loại đất khác
1	Đại bối/15	5997.9.9.0.5 (100%)	4093.4.3.0.0 (68,247%)	169.0.7.8 (2,818%)	214.0.3.9 (3,568%)	380.7.14.1.5 (6,350%)	1140.6.10.2 (19,017%)
2	Quang chiếu/34	10601.6.13.2.5 (100%)	8470.8.7.9.5 (79,901%)	423.8.5.5 (3,997%)	456.5.11.9 (4,306%)	12.9.3.0 (0,122%)	1237.4.14.9 (11,674%)
3	Thọ Hạc/26	11215.0.6.6.1 (100%)	8330.3.0.0.3 (74,278%)	204.7.10.6 (1,826%)	433.4.6.3 (3,865%)	135.3.0.7.3 (1,206%)	211.2.4.0.2 (18,825%)
4	Vận Quy/18	6437.2.12.7.6 (100%)	4914.9.9.7 (76,352%)	247.4.9.5.0 (3,844%)	437.7.10.3 (6,799%)	120.2.4.6.6 (1,867%)	716.8.8.6 (11,138%)
5	Thanh Hoá/22	6192.5.3.9.0 (100%)	4759.0.8.9 (76,852%)	240.6.14.3 (3,886%)	378.2.1.6 (6,107%)	8.2.4.1 (0,133%)	806.3.5.9 (13,022%)
6	Thạch Khê/16	6237.2.8.L3.3 (100%)	4470.7.13.7 (71,679%)	332.3.0.1 (5,328%)	415.8.13.6 (6,667%)	138.3.1.8.3 (2,217%)	879.9.9.0 (14,109%)
	Tổng cộng 131	46681.7.8.9.0	35039.3.13.2.8 (75,060%)	1618.1.2.8 (3,466%)	2335.9.2.6.3 (5,004%)	795.7.13.3.7 (1,705%)	6892.5.6.8.2 (14,765%)

Bảng 2: Phân bố công điền trong các xã thôn.

Quy mô	Số xã thôn	Tỷ lệ %	Diện tích (mẫu, sào, thước, tấc)	Tỷ lệ %
Không có công điền	30	22,900	0.0.0.0	0.0.0.0
Dưới 1 mẫu	9	6,870	4.9.5.4	0,302
Từ 1 đến 5 mẫu	36	27,480	97.4.0.4	6,019
Từ 5 đến 20 mẫu	34	25,958	314.2.0.2	21,091
Từ 20 đến 50 mẫu	12	9,160	323.3.7.3	19,990
Từ 50 đến 100 mẫu	8	6,106	576.5.4.8	35,628
Trên 100 mẫu	2	1,526	274.6.14.7	16,970
Tổng cộng	131	100	1618.1.2.8	100

công vi tư" đã trở nên phổ biến vào thời điểm này; trải qua một thời gian chiến tranh loạn lạc, hiện tượng lấn chiếm ruộng công đã trở nên phổ biến... "Công điền bị" (2) lập năm Tự Đức thứ 17 (1864) ghi lại việc ở xã Phù Lưu có 3 mẫu tế điền và 14 mẫu công điền bị kẻ khác chiếm đoạt khi dân xã này phải lưu tán, sau này mới chuộc

lại được. Mặt khác, tỉnh thành Thanh Hoá đặt trên đất Đông Sơn nên việc xây dựng các công trình công cộng và mở mang tỉnh lỵ đã lấy đi một phần quan trọng diện tích ruộng đất của huyện: Địa bạ xã Thọ Hạc (tổng Thọ Hạc) ghi việc cất nhập cho tỉnh thành, 358.5.7.8.9 trong đó có 141.2.5.3.2 ruộng tư, còn lại là ruộng công. Địa

Bảng 3: So sánh mức độ phổ biến và tỷ lệ ruộng công giữa Đông Sơn và một số huyện thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ.

TT	Huyện	Tỷ lệ ruộng đất công trong kết cấu ruộng đất	Có ruộng công		Không có ruộng công	
			Số xã thôn	Tỷ lệ	Số xã thôn	Tỷ lệ
1	Đông Sơn (131)	5,171	101	77,099	30	22,901
2	Chân Định (26)	36,240	26	100,000	0	0
3	Thanh Quan (21)	33,450	21	100,000	0	0
4	Đan Phượng (13)	37,990	11	84,610	2	15,390
5	Sơn Minh (27)	4,550	22	81,480	5	18,520
6	Thượng Phúc (44)	16,470	39	88,640	5	11,360

bạ thôn Mật Sơn đã ghi rõ cất cho tỉnh thành 234.6.3.1.4, trong đó có 12 mẫu 5 thước công điền. *Nam Ngạn bi ký* (3) chép lại sự việc xây đồn Thủy sư (vào thời Minh Mệnh) trên địa phận xã Nam Ngạn: "Đồn có 8 mẫu ruộng binh điền ở ngoại vi xã,... Bản xã có khoảng 8,9 mẫu ruộng thờ thần đều bị lính chiếm, nhưng hàng năm xã vẫn phải nộp tô phần đất đó. Cảnh đó kéo dài trong 17, 18 năm liền, xã đã nhiều lần đưa tờ trình nhưng không được giải quyết ..."

Mặc dù chỉ chiếm số lượng ít ỏi trong tổng diện tích ruộng đất, nhưng công điền ở Đông Sơn chủ yếu lại bị bỏ hoang. Trong tổng số 1618.1.2.8 công điền đó có đến 845.0.0.6.5 (52,221%) bỏ hoang, chỉ có 773.1.2.1.5 (47,779%) là diện tích được cấy cày (xem bảng 5). Công điền ở Đông Sơn chủ yếu là ruộng vụ Thu và chất lượng xấu, loại 3 là chính (1592.3.6.9.0 - chiếm 98,407%).

Công thổ ở những xã thôn có diện tích ruộng công thường là những xã nằm ven sông Mã, sông Chu. Các xã có nhiều "công châu thổ" (công điền là đất bãi bồi) cũng là các xã có diện tích ruộng đất tương đối lớn và có lịch sử cư trú từ rất sớm. Các con sông chính là điều kiện thiên nhiên thuận lợi cho mọi hoạt động kinh tế - văn hoá của con người ở đây. Trong khi các làng xã ven

sông ở đồng bằng Bắc Bộ - nhất là ở ven các con sông lớn thường có hiện tượng sụt lở, xói mòn thì địa phận Đông Sơn do nằm ở hạ lưu sông Chu, sông Mã, trước khi chảy ra đến biển, nên rất hiền hoà không gây ra hiện tượng sụt lở mà chỉ có phù sa bồi đắp ngày một nhiều. Do đó đất bãi phù sa - công châu thổ ở các xã ven sông này tương đối lớn, chiếm tới 69,12% diện tích công thổ.

b. *Ruộng đất tư (tư điền và tư thổ).*

- *Tư điền* chiếm đa số diện tích trong kết cấu ruộng đất của huyện này. Có 35039.3.13.2.8 tư điền, chiếm 75,060% tổng diện tích ruộng đất. Trong đó, ruộng tư lưu hoang là 8518.6.0.7.2, chiếm 24,3%. So với một số địa phương khác ở phía Bắc thì tỷ lệ ruộng hoang hoá ở Đông Sơn cao hơn: Ví dụ ở Quỳnh Côi (Thái Bình) là 0,25%; ở Quảng Hoà (Cao Bằng) là 5,32% (theo địa bạ Gia Long 4), đến năm 1840 thì không còn ruộng hoang hoá.

Trong diện tích tư điền của Đông Sơn thì ruộng vụ Thu chiếm 23151.7.12.6.8, (66,704% diện tích ruộng tư).

Địa bạ của 131 xã thôn của huyện Đông Sơn ghi rất rõ từng loại ruộng. Trong tổng số 35039.3.13.2.8 ruộng tư thì có 2,145% ruộng loại 1; 5,662% ruộng loại 2 và chiếm tỷ lệ cao hơn cả là ruộng loại 3 : 92,233%.

Một điều đặc biệt khi nghiên cứu địa bạ huyện Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX là trong mục *tư điền*, ngoài việc phân chia cụ thể ruộng các vụ, các loại còn một phần rất quan trọng là "tam bảo điền". Tam bảo điền được xếp vào hạng *tư điền* và chủ yếu là ruộng loại 3. Mặc dù số lượng ít, chỉ có 1452.6.9.4, chiếm 4,145 % diện tích *tư điền*, nhưng tam bảo điền lại tồn tại ở hầu hết các xã thôn (có 115/131 xã thôn có tam bảo điền, chiếm 88,55% tổng số xã thôn). Ruộng tam bảo loại ruộng tôn giáo của các xã thôn, thuộc sở hữu tập thể của làng xã và do các thành viên luân phiên cày cấy và được thừa nhận là *tư điền*.

- *Tư thổ* tồn tại ở hầu hết các xã thôn, (121/131 xã thôn) chiếm 92,360%. Trong 121 xã thôn trên, chúng tôi thống kê được 2335.9.2.6.3 *tư thổ*, chỉ chiếm 5,004% tổng diện tích ruộng đất. Trong đó có 29,843% diện tích *tư thổ* bị bỏ hoang, còn lại 1638.8.0.6.5 (70,157%) được phân chia cho các chủ sở hữu (chủ yếu là do dân bản xã phân canh). Trên diện tích *tư thổ* này, người nông dân tùy theo mùa vụ trồng các loại cây hoa màu, tăng thêm nguồn thu nhập phục vụ đời sống hàng ngày như cây đậu, ngô, khoai, lạc, vừng... ở những chân núi hoặc đồi thì trồng sắn.

c. Các loại đất khác.

Vẫn theo địa bạ của 131 xã thôn của huyện Đông Sơn, ngoài việc ghi tổng diện tích công *tư điền* thổ các hạng còn ghi các hạng đất khác. Các hạng đất này được ghi cụ thể vào cuối địa bạ, trong đó gồm có: *thổ trạch viên tri*, *thần từ phật tự thổ*, *tha ma mộ địa*, *hoang nhân thổ phụ*, *cao tảo*, *thâm tuần thổ*..., đôi khi có ghi cả một phần *thị thổ* và đất cất cho tỉnh thành.

Diện tích các hạng đất này chiếm số lượng không lớn, 6892.5.6.8.2 (chiếm 14,775% tổng diện tích). Trong đó, *thổ trạch viên tri*: 1470.5.6.6 (chiếm 21,335% diện tích các hạng đất); tiếp đó là *thần từ phật tự thổ* (4,892%); *tha ma mộ địa* (25,115%); *hoang nhân thổ phụ* chiếm 13,215%; *bạch sa* (?), *bạch lăng* (?), *quan lạng thổ* chiếm 5,084% diện tích các hạng đất.

Thị thổ chiếm diện tích không đáng kể, có khi địa bạ không ghi diện tích cụ thể hoặc ghi diện tích nhưng lại không được tính trong tổng diện tích các hạng đất.

Như vậy, ở Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX tồn tại tương đối đa dạng các loại hình ruộng đất, là một huyện có diện tích rộng, trong đó ruộng đất công tuy tồn tại khá phổ biến nhưng số lượng rất nhỏ bé; ruộng đất *tư nhân* ngày càng phát triển và chiếm số lượng áp đảo.

2. Sở hữu tư nhân về ruộng đất.

Tuy ruộng đất *tư nhân* chiếm đa số trong kết cấu ruộng đất ở huyện Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX nhưng mức độ tập trung ruộng đất lại không cao. Trong tổng số 35039.3.13.2.8 ruộng *tư* ghi trong địa bạ, có 25983.3. 13.5 có thể tính sở hữu, phân bổ cho 6545 chủ sở hữu (đã điều chỉnh xâm canh) và 17663 thửa ruộng ở 131 xã thôn. Số còn lại là *tư điền* lưu hoang, ruộng thờ cúng, ruộng của các tổ chức làng xã (ruộng giáp, ruộng văn hội...). Trên địa bàn toàn huyện, bình quân một thửa ruộng là 1.4.10.6.6, đây là một con số khá nhỏ nếu so sánh với một số huyện khác thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ, điều này chứng tỏ ruộng đất ở Đông Sơn rất manh mún. Đặc điểm này do nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu một mặt là do địa hình không bằng phẳng, có nhiều gò, đồi và các núi nhỏ xen giữa các cánh đồng, tạo ra nhiều thửa ruộng, xú đồng cao thấp không đều, đặc biệt là ở các xã thôn gần núi hiện tượng này càng rõ hơn. Mặt khác, Đông Sơn từ rất sớm đã là nơi "đất chật, người đông" do có tỉnh thành Thanh Hoá đóng ngay trên địa bàn huyện, nên vào nửa đầu thế kỷ XIX, so với các huyện khác, mật độ dân số ở Đông Sơn chắc chắn sẽ cao hơn. Sự phát triển về dân số khiến cho phải chia nhỏ diện tích sở hữu; ở các tổng gần tỉnh thành - đặc biệt là tổng Thọ Hạc - nơi có Hạc thành ngự trị thì ruộng đất càng trở nên manh mún hơn.

Một mặt là sự manh mún trong đồng ruộng, mặt khác là quy mô sở hữu ruộng đất ở Đông Sơn không cao. Khi đã điều chỉnh diện tích ruộng

Bảng 4: Quy mô sở hữu ruộng tư.

Quy mô	Số chủ	Tỷ lệ %	Diện tích sở hữu (m.s.th.t.p.l)	Tỷ lệ %
Dưới 1 mẫu	1224	17,70	634.5.12.8.6.1	2,44
Từ 1 đến 3 mẫu	2191	33,48	4306.4.13.3.5.7	16,57
Từ 3 đến 5 mẫu	1412	21,57	5489.6.0.8.2.7	21,13
Từ 5 đến 10 mẫu	1291	19,72	8935.5.2.5.4	34,39
Từ 10 đến 20 mẫu	358	5,47	4735.7.9.5.7.4	18,23
Từ 20 đến 40 mẫu	66	1,01	1689.2.11.5.9.1	6,50
Từ 40 đến 70 mẫu	3	0,05	192.1.7.6	0,74
Tổng	6545	100	25983.3.13.5.0	100

xâm canh cho các chủ, về quy mô sở hữu ruộng tư ở Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX được thể hiện như ở bảng 4.

Từ bảng số liệu này ta nhận thấy: Bình quân một chủ sở hữu (khi đã điều chỉnh diện tích xâm canh) xấp xỉ 3.96 mẫu. Đây là con số khá thấp so với mức bình quân sở hữu ở một số huyện khác, chẳng hạn như ở huyện Chân Định (Thái Bình) là 9.7.3.9.8.6, ở Quỳnh Côi là 9.0.5.3.8. 1; ở Sơn Minh (Hà Đông) là 7. 6.1.0.9.8; ở Thương Phúc là 5.0.9.2.1. 8...

Từ mức bình quân sở hữu thấp, cho nên về quy mô sở hữu tư điền ở Đông Sơn chủ yếu là quy mô nhỏ. Số chủ sở hữu dưới 3 mẫu ruộng chiếm tỷ lệ cao nhất (51,18%) nhưng về diện tích, chỉ chiếm 19,01%.

- Hiện tượng chủ nữ sở hữu ruộng đất ở nước ta nửa đầu thế kỷ XIX không phải là hiếm, và đặc biệt ở Đông Sơn hiện tượng này chiếm tỉ lệ khá cao và chủ yếu ở tại bản xã, còn xâm canh thì nữ giới ít hơn nam giới. Khi chưa điều chỉnh diện tích và số chủ xâm canh, tỷ lệ chủ nữ là 25,886%, khi đã điều chỉnh xâm canh, tỷ lệ chủ nữ là 37,87%. Nhưng sở hữu của chủ nữ chủ yếu là sở hữu nhỏ. Trong lớp sở hữu dưới 5 mẫu có đến 84,35% là chủ nữ, chỉ có 8 chủ nữ có sở hữu

từ 20 đến 40 mẫu, trên 40 mẫu thì không có chủ sở hữu là nữ.

- Ở Đông Sơn, hàng ngũ chức dịch không phải là những người có sở hữu lớn về ruộng đất. Theo tư liệu địa bạ, nửa đầu thế kỷ XIX hàng ngũ chức dịch địa phương (lý trưởng, phó lý, hương mục, trùm trưởng, tả bạ, cai đội...) ở Đông Sơn có 440 người thì 60 người (13,64%) không có ruộng. Số còn lại có 3,41% có sở hữu trên 10 mẫu chiếm 16,36%, chỉ có 1 người có sở hữu trên 40 mẫu. Chiếm tỷ lệ cao nhất là lớp sở hữu từ 1 đến 5 mẫu (36,13%)

Tóm lại: Mặc dù ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân ở Đông Sơn chiếm tỷ lệ cao (80,064%) trong tổng diện tích ruộng đất, nhưng mức độ tập trung ruộng đất lại diễn ra chậm chạp. Ruộng đất manh mún và phân tán, các địa chủ lớn chiếm tỷ lệ thấp, sở hữu có quy mô nhỏ từ 1 đến 5 mẫu chiếm đa số.

3. Tình hình ruộng đất hoang hoá.

Do nằm ở vị trí có khí hậu chuyển tiếp, công tác trị thủy, thủy lợi chưa được quan tâm đúng mức, nên vào nửa đầu thế kỷ XIX, ruộng đất hoang hoá ở Đông Sơn tương đối nhiều, cụ thể như bảng 5.

Từ số liệu ở bảng này chúng ta nhận thấy: ở tất cả các bộ phận ruộng đất đều có diện tích

Bảng 5: Tình hình ruộng đất hoang hoá.

Ruộng đất công ty các hạng	Thực trưng (m.s.th.t.p.l)	Tỷ lệ %	Lưu hoang (m.s.th.t.p.l)	Tỷ lệ %
Tư điền	26520.7.1.2.5.6	75,700	8518.6.6.7.2	24,300
Tư thổ	1638.8.0.6.5	70,157	698.1.1.9.8	29,843
Công điền	773.1.2.1.5	47,779	845.0.0.6.5	52,221
Công thổ	757.6.13.4.7	95,212	38.1.0.0.0	4,778
Tổng cộng	29690.3.13.8.3		10098.8.3.3.5	

hoang hoá, trong đó công điền chiếm tỷ lệ cao nhất (52.221%). Nếu nhìn từ góc độ thuế thì tỷ lệ công điền hoang hoá cao là điều dễ hiểu. Bởi vì, so với tư điền thì mức thuế công điền cao gấp 3 lần. Mặt khác ở Đông Sơn công điền chủ yếu là ruộng loại 3 chiếm 98,407%, chỉ có 1,593% là ruộng loại 1 và loại 2.

Vấn đề ruộng đất hoang hoá luôn là vấn đề nóng hổi đối với tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp ở nước ta qua các thời kỳ lịch sử nhất là dưới triều Nguyễn ở nửa đầu thế kỷ XIX. Không phải chỉ riêng Đông Sơn mới có ruộng đất hoang, nhưng ruộng đất hoang hoá ở đây lại chiếm tỷ lệ rất cao (25,40% diện tích trồng trọt). Đây là một đặc điểm của tình hình ruộng đất ở Đông Sơn (Thanh Hoá) nửa đầu thế kỷ XIX. Đặc điểm này có ảnh hưởng nhất định đến tình hình kinh tế nông nghiệp và đời sống của cư dân Đông Sơn bấy giờ.

II. VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ

Sản xuất nông nghiệp.

- Đông Sơn là một huyện nằm ở vùng đồng bằng châu thổ của tỉnh Thanh Hoá, địa hình nghiêng dốc từ Tây Bắc xuống Đông Nam có nhiều núi, đồi tuy không cao lắm nhưng rải rác trên diện tích ruộng đất của toàn huyện. Trên 90% diện tích thuộc loại 3 (92,233% của tư điền và 98,407% của công điền).

Về mùa vụ thì hàng năm có chia thành 2 vụ chính: vụ Hạ và vụ Thu. Ruộng vụ Thu chiếm tỷ lệ cao hơn ruộng vụ Hạ (66,704% tư điền và

76,539% công điền). Ruộng loại 1 và loại 2 không nhiều, nếu so sánh với tình hình ruộng đất ở Thái Bình thì chúng tôi nhận thấy tỷ lệ ruộng loại 3 ở Đông Sơn cao hơn (ở Thái Bình, ruộng loại 1 chiếm 17,6%, loại 2 chiếm 28,8%, loại 3 chiếm 53,6%). Điều đó cho thấy ruộng đất ở Đông Sơn không được màu mỡ như ở Thái Bình và nhiều nơi khác thuộc các vùng đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ, bởi vậy đã có ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng. Năng suất lúa chỉ đạt 80-90 kg thóc 1 sào.

Theo tài liệu địa bạ của 131 xã thôn mà chúng tôi đã sử dụng ở phần trên, thì phần điền (ruộng) để cấy lúa, phần thổ (đất) được gieo trồng các loại cây hoa màu.

Về lúa vụ Hạ thì có lúa chiêm dự, chiêm vàng, nếp chiêm; vụ Thu thường cấy các giống tám xoan, lúa đế, nếp hương, nếp hoa vàng, nếp lùn, nếp cẩm...

Ngoài việc canh tác lúa nước, người ta còn trồng các loại hoa màu, và cây lương thực khác như ngô, khoai, sắn, đậu lạc, vừng... Trên những thửa cao sau khi thu hoạch lúa, còn có thể trồng thêm một vụ khoai lang hoặc rau màu khác. Do năng suất từ cây lúa thấp nên việc trồng thêm các loại cây lương thực và rau màu khác đã góp phần quan trọng trong việc tăng thêm thu nhập cho nhân dân. Ở những vùng đất bãi ven đê hoặc các chân đồi, núi thấp, nông dân thường trồng đậu nuôi tằm hoặc trồng bông. Chính nhờ có

nguồn nguyên liệu ấy mà nghề dệt ở Đông Sơn có điều kiện phát triển.

- Kinh tế vườn, đồi là một hình thức kinh tế khá phổ biến ở Đông Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX. Theo địa bạ thì diện tích "thổ trạch viên trì" (đất làm nhà ở, vườn ao) là 14470.5.6.6, chiếm 21,335% tổng diện tích các hạng đất khác. Hầu hết các hộ gia đình đều có vườn. Trong vườn người ta thường trồng các loại cây ăn quả và các loại rau. Bên cạnh vườn là ao cá, trên bờ ao trồng các loại cây ăn quả lâu năm như dừa, cau, mít... Mô hình vườn ao trong khuôn viên nhà ở một mặt góp phần tăng thêm thu nhập, cải thiện đời sống hàng ngày, mặt khác nó góp phần quan trọng trong việc cải tạo môi trường sống, tạo nên cảnh quan một vùng nông thôn trù phú.

- Cũng như ở hầu hết các xã thôn Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, ở Đông Sơn chăn nuôi chưa trở thành nghề riêng biệt, mà nó chỉ là nghề phụ, hỗ trợ cho nghề chính là trồng cây lúa nước. Người nông dân nuôi trâu, bò để lấy sức kéo và phân bón ruộng; lợn, gà, vịt, ngan, ngỗng v.v... để tăng thu nhập và cũng lấy phân bón ruộng. Nhờ có diện tích mặt nước ở các đầm hồ, kênh mương tương đối nhiều, nên nghề nuôi vịt ở Đông Sơn phát triển khá mạnh mẽ. Ngoài chăn nuôi gia súc, gia cầm, các hộ gia đình, người dân Đông Sơn còn nuôi cá ở các ao hồ công cộng của làng xã, hàng năm được thu hoạch theo vụ để bổ sung cho ngân sách địa phương và ăn chia cho các thành viên.

Đặc điểm nổi bật của kinh tế Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX là nông nghiệp giữ vai trò chủ đạo. Trong nông nghiệp thì cây lúa là cây lương thực chủ yếu. Song do điều kiện đất đai không bằng phẳng ruộng đất công bỏ hoang nhiều, khí hậu lại mang đặc điểm chuyển tiếp giữa 2 miền Bắc và Trung Bộ, cư dân Đông Sơn đã kết hợp giữa canh tác cây lúa nước với các loại hoa màu, mặt khác còn tận dụng nguồn thức ăn sẵn có trong thiên nhiên để bổ sung cho bữa ăn hàng ngày và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Thủ công nghiệp.

Đặc điểm bao trùm nhất trong lịch sử thủ công nghiệp Việt Nam nói chung cũng như của Đông Sơn nói riêng vào nửa đầu thế kỷ XIX là sự kết hợp chặt chẽ với kinh tế nông nghiệp dưới nhiều hình thức và mức độ khác nhau. Nhưng do những điều kiện thuận lợi riêng nên kinh tế thủ công nghiệp Đông Sơn đã sớm khá phát triển.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX có nhiều nghề thủ công đã khá nổi tiếng như:

- Nghề chế tác đá (ở thôn Nhuệ - xã An Hoạch)
- Nghề làm đồ gốm (ở Tam Thọ, Thọ Phường, làng Vồm)
- Nghề đúc đồng (ở làng Trà Đông)
- Nghề dệt, dát đồng ở Đại Bái
- Nghề làm thùng (ở Phú Lý)
- Nghề dệt (ở Hồng Đô)
- Nghề đan cốt (ở Dương Xá).

Trong các nghề kể trên, có những nghề đã có bề dày lịch sử lâu đời, có nghề mới xuất hiện, nhưng đều là những nghề sản xuất ra các sản phẩm tiêu dùng được nhân dân ưa chuộng. Đến nửa đầu thế kỷ XIX, các nghề này vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển.

Nghề chế tác đá ở Nhuệ thôn đã được nổi tiếng từ thời Lý - Trần với những tấm bia còn lưu lại tới ngày nay và mãi mãi về sau. Đến thời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), nghề đá Nhuệ thôn đã có ngạch thuế "mỗi người thợ đá xây 8 phiên, mỗi phiên dài 8 thước bề mặt 8 tấc, dày 8 tấc, dân đinh già cả tàn tật chịu một nửa". Năm Tự Đức thứ nhất (1848) quy định "hạng tráng nộp đá xây 10 phiên dài 1 thước, bề mặt 5 tấc, dày 2 tấc, dân đinh già cả chịu một nửa" (4).

Nghề làm đồ gốm ở Đông Sơn đã có từ rất lâu đời, đến đầu thế kỷ XIX đã hình thành thêm trung tâm sản xuất đồ gốm lớn ở Đức Thọ Vạn mà nổi tiếng hơn cả là Lò Chum Thanh Hoá và một số làng làm nghề gốm khác vẫn được duy trì như Thổ Phường, Làng Vồm (xã Đại Khánh)

chuyên làm nôi đất và các loại vật dụng phục vụ cuộc sống hàng ngày.

Nghề đúc đồng ở làng Trà Đông cũng được xuất hiện từ rất sớm sản xuất ra các nôi, chảo, xanh đồng... và đồ thờ tự (chuông, đỉnh, khánh, tượng.v.v...).

Nghề làm thừng ở Phú Lý, nghề đan cót ở Dương Xá cũng được nổi tiếng bởi sản phẩm của nó rất thiết yếu đối với cuộc sống hàng ngày và sản xuất nông nghiệp. Đến nửa đầu thế kỷ XIX, sản phẩm của nghề này không chỉ phục vụ nhân dân trong huyện mà còn lan tỏa ra cả tỉnh và các tỉnh lân cận.

Nghề dệt ở Đông Sơn cũng rất phát triển. Lụa Hồng Đô nổi tiếng không riêng ở xứ Thanh mà còn ra cả vùng đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra, ở Đông Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX vẫn thấy có nhiều nghề thủ công khác như : nấu rượu, làm giấy, làm hương, làm bánh...

Có những làng nghề tồn tại và phát triển như là một làng nghề chuyên nghiệp (phải nộp thuế bằng sản vật), nhưng *địa bạ* của các làng ấy vẫn có ghi một bộ phận ruộng đất đáng kể thuộc quyền sở hữu của cư dân bản xã, thậm chí còn có hiện tượng dân ở các xã thôn làm nghề thủ công cũng đi xâm canh ruộng đất ở các xã thôn khác. Điều đó chứng tỏ vào thời kỳ này, kinh tế nông nghiệp vẫn chiếm vai trò chủ đạo trong kết cấu kinh tế ở nông thôn. Nghề thủ công vẫn chỉ là nghề phụ, hỗ trợ cho nông nghiệp, là một bộ phận của nền kinh tế tiểu nông.

Thương nghiệp.

Nhờ có hệ thống đường giao thông thuận lợi, Đông Sơn có điều kiện giao lưu với các vùng khác trong tỉnh và cả nước. Nằm ngay trung tâm của tỉnh Thanh Hoá, lại là nơi đặt tỉnh lỵ nên Đông Sơn sớm trở thành một trung tâm buôn bán quan trọng của xứ Thanh.

Có thể nói đến nửa đầu thế kỷ XIX, ở Đông Sơn đã hình thành nên hai trung tâm buôn bán lớn - Đó là trung tâm Cốc Hạ (bao gồm các xã Đông Nam huyện Đông Sơn, nơi có tỉnh thành

và chợ Tỉnh đóng) và trung tâm Dương Xá (nơi có thủ phủ Thiệu Hoá và chợ Phú đóng).

- Cũng như ở nhiều địa phương khác trong cả nước, ở Đông Sơn chợ thường xuất hiện ở những vùng kinh tế tương đối phát triển, dân cư đông đúc, giao thông thuận tiện. Ngoài chợ Tỉnh và chợ Phú, theo tư liệu địa bạ kết hợp điều tra hồi cố, ở Đông Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX còn có 27 chợ làng ở 27 xã thôn thuộc 6 tổng. Nếu tính bình quân theo diện tích thì cứ 1609 mẫu 7 sào (tức khoảng 8 km²) có một chợ và tính bình quân theo số xã thôn thì cứ 4,5 xã có 1 chợ. Tuy nhiên, không phải cứ tổng nào có nhiều xã là có nhiều chợ. Mạng lưới chợ làng ở Đông Sơn hình thành phụ thuộc chủ yếu vào yếu tố giao thông. Những tổng có nhiều đầu mối giao thông nhất thì mật độ chợ cũng dày nhất. Chẳng hạn như tổng Vạn Quy (gần sông, có đường giao thông nối liền với các huyện phía Tây Bắc huyện) thì bình quân 2,5 xã có 1 chợ; còn tổng Quang Chiếu thì ngược lại vì thiếu những điều kiện như trên nên 11,3 xã mới có 1 chợ.

- Trong chợ làng hàng hoá chủ yếu là các sản phẩm của địa phương phục vụ cuộc sống hàng ngày. Đặc biệt là ở các xã thôn có nghề thủ công, chợ làng thường là nơi để bán các hàng thủ công nghiệp. Như chợ Chè chủ yếu buôn bán đồ đồng, chợ Ry (Phú Lý) bán thừng, chợ Cốc Hạ là nơi để trao đổi buôn bán đồ gốm sành, chum, vại, chợ Giàng thì bán cót, chợ Vạc (Hồng Đô) có mặt hàng lụa nhiều, tơ tằm, chợ Vồm chủ yếu là bán nôi đất.

- Ngoài hệ thống chợ làng còn tồn tại các "quán" ở ven đường quốc lộ, như quán Đông Lai (ở xã Thọ Hạc) và quán Đình Hương (ở xã Đình Hương). Hai quán này nằm trong khu vực tỉnh thành Thanh Hoá. Ngoài các mặt hàng như nông sản, thực phẩm ... ở các quán còn có các cửa hàng ăn uống phục vụ nhân dân trong vùng và người đi lại trên con đường Thiên Lý từ Bắc vào Nam.

Thương nghiệp ở Đông Sơn vào nửa đầu thế kỷ XIX đã có vị trí rất quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hoá của nhân dân trong huyện. Sự

trao đổi hàng hoá thường xuyên, liên tục đã tạo điều kiện cho việc bảo lưu và thiết lập mối mạng lưới chợ làng. Đặc biệt là hệ thống chợ ở các làng nghề thủ công, một mặt nó tạo điều kiện cho nghề thủ công phát triển, mặt khác chính nghề thủ công phát triển đã tạo điều kiện cho một số làng buôn, phường buôn ra đời và phát triển. Mặc dầu kinh tế thương nghiệp ở Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX đã có những bước phát triển đáng kể, nhiều phường buôn chuyên nghiệp ra đời như phường buôn đồng ở Phú Lý, Bái Giao, buôn nôi ở chợ Vồm, chủ bao thầu bao mua ở Lò Chum v.v..., nhưng tương tự như thủ công nghiệp, thương nghiệp vẫn chỉ là một ngành kinh tế bổ trợ cho nông nghiệp. Thủ công nghiệp, thương nghiệp vẫn mang tính chất là một nghề phụ, nông nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế tiểu nông.

*

Tóm lại, nằm trong tiến trình phát triển chung của lịch sử dân tộc, tình hình ruộng đất và nền kinh tế của huyện Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX có những nét chung và những nét riêng. Đó là:

- Sự tồn tại đa dạng về loại hình sở hữu và sử dụng ruộng đất. Bên cạnh 2 loại hình sở hữu chính: *công điền* và *tư điền* còn có loại hình sở hữu *bán công bán tư* (tam bảo điền, ruộng đất thờ cúng)

- Ruộng đất tư hữu ngày càng phát triển mạnh mẽ và chiếm ưu thế. Ruộng đất công tuy

tồn tại khá phổ biến nhưng số lượng không đáng kể.

Bên cạnh những đặc điểm chung đó, ta thấy ở Đông Sơn rất hiếm những thửa ruộng lớn với diện tích vài ba mẫu trở lên, chủ yếu là các thửa ruộng từ 5 sào trở xuống. Có những chủ sở hữu chỉ có vài ba mẫu ruộng nhưng phân tán trên 7, 8 thửa. Kết cấu sở hữu tư nhân vừa nhỏ bé vừa manh mún. Diện tích tập trung vào tay địa chủ không lớn, các chủ sở hữu có diện tích từ 10 mẫu trở lên không nhiều, chủ yếu là các chủ có từ 1 đến 3 mẫu. Bộ phận chức dịch ở địa phương không phải bộ phận có sở hữu lớn về ruộng đất. Bình quân chủ sở hữu của chức dịch cũng nằm trong mức bình quân chung của toàn huyện, một số lớn các chức dịch không có ruộng (kể cả ruộng ở bản xã lẫn ruộng xâm canh).

- Nông nghiệp vẫn là loại hình kinh tế cơ bản, chủ yếu của cư dân Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX. Do nguồn thu nhập từ cây lúa nước không đủ đáp ứng cho cuộc sống nên nhân dân Đông Sơn đã biết tận dụng nguồn đất đai để trồng thêm các loại cây lương thực, hoa màu khác; phát triển chăn nuôi nghề phụ và buôn bán để tăng thêm thu nhập nâng cao đời sống.

Mặc dầu đến nửa đầu thế kỷ XIX ở Đông Sơn đã có nhiều nghề thủ công nổi tiếng, có những nghề thủ công đã đạt đến mức chuyên môn hoá cao. Và trong thương nghiệp cũng đã xuất hiện những phường buôn, làng buôn, nhưng cư dân ở các làng thủ công nghiệp và làng buôn vẫn gắn bó với ruộng đất, vẫn trong phạm vi của một nền kinh tế "đĩ nông vì bản".

CHÚ THÍCH

(1) Số liệu về ruộng đất huyện Đông Sơn nửa đầu thế kỷ XIX được thống kê từ nguồn tư liệu *Địa bạ Đông Sơn* hiện lưu trữ tại Trung tâm lưu trữ Quốc Gia I và Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(2) "*Công điền bị*" - Bìa số 17756 - 17759 - lập năm Tự Đức thứ 17 (1864) - Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(3) *Nam Ngạn Bi ký* - Bìa số 17342 - 43 - lập năm Thành Thái thứ 5 (1893) - Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

(4) Nội các Triều Nguyễn " *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*". Nxb Thuận Hoá, Huế - 1993, tập 4, tr. 306 - 307.

25 NĂM QUAN HỆ VIỆT NAM - THÁI LAN

NGUYỄN THỊ QUẾ *

Lịch sử quan hệ của hai nước Việt Nam và Thái Lan được bắt đầu từ rất sớm. Theo tài liệu chính sử của Thái Lan thì hai nước đã có quan hệ tương đối mật thiết từ những năm đầu thời kỳ Băng Cốc của Thái Lan (tức thời Gia Long - Minh Mạng của Việt Nam - những năm 1782 - 1833) (1). Dẫu rằng lịch sử quan hệ Việt Nam - Thái Lan trước khi Việt Nam được hoàn toàn hoà bình và thống nhất (trước năm 1975), hầu hết là mối quan hệ không thân thiện, nhưng lịch sử vẫn ghi nhận được những giai đoạn tuy ngắn ngủi về mối quan hệ tốt đẹp của nhân dân hai nước như giai đoạn do lực lượng dân chủ tiến bộ của Thái Lan mà thủ lĩnh Pri-đi Pha-nôm-giông đứng đầu nắm chính quyền. Đó là vào những năm 1946 - 1947, khi nhân dân Việt Nam đang tiến hành cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong suốt thời kỳ Việt Nam đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, quan hệ Việt Nam - Thái Lan là mối quan hệ giữa hai nước là đại diện cho hai chiến tuyến, cho hai hệ tư tưởng trái ngược nhau: cộng sản và tư sản, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Từ năm 1975 đất nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, thống nhất, và cùng với điểm mốc lịch sử đó là việc Mỹ buộc phải rút khỏi Đông Nam Á đã tạo ra một cục diện mới cho tình hình khu

vực, trong quan hệ giữa các quốc gia, trong đó có Thái Lan.

Bước ra khỏi cuộc chiến tranh khốc liệt suốt 30 năm chống chủ nghĩa thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, Việt Nam rất cần một môi trường hoà bình ổn định để khôi phục và phát triển đất nước. Riêng với Thái Lan, Việt Nam rất cần một mối bang giao hữu nghị và mong muốn cả khu vực Đông Nam Á có được một môi trường hoà bình, ổn định để hợp tác cùng phát triển.

Về phía Thái Lan, vốn có một truyền thống ngoại giao uyển chuyển và nhạy cảm, sau thắng lợi 1975 của Việt Nam, và còn vì nhiều nguyên nhân khác, Thái Lan đã nhanh chóng điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình trong tình hình mới của khu vực và thế giới trong đó có sự điều chỉnh quan hệ với Việt Nam và các nước Đông Dương. Ngay trước thềm 1975, cuộc đấu tranh đòi dân chủ, đòi xem xét lại chính sách ngoại giao thân Mỹ của chính phủ đã diễn ra rất gay gắt ở Thái Lan khiến cho trong một thời gian ngắn, các chính phủ mới của Thái Lan cứ liên tiếp thay đổi nhau nắm chính quyền. Vào những năm 1974 - 1975, trong nhân dân Thái Lan, từ tầng lớp sinh viên, tiểu tư sản, trí thức đến giới lãnh đạo đã hình thành một nhận thức rằng: Thái Lan phải nhanh chóng điều chỉnh chính sách

* TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

ngoại giao của mình với 3 nước Đông Dương, phải học cách chung sống với các nước láng giềng Đông Dương cho dù đây là những nước cộng sản còn hơn là giữ mãi mối thù địch với họ. Thủ tướng Thái Lan, ông Xê-ni Pra-mốt đã tuyên bố: "Chính phủ Thái Lan sẽ xúc tiến quan hệ ngoại giao với các nước láng giềng, tích cực ủng hộ mọi hợp tác trong lĩnh vực ngoại giao với các nước ASEAN, đồng thời tăng cường nỗ lực tìm kiếm, móc nối quan hệ với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" (2). Và Thái Lan đã tiến hành chính sách ngoại giao theo ý tưởng này ngay sau khi Việt Nam vừa bước ra khỏi chiến tranh. Ngày 6 - 8 - 1976, Bộ trưởng ngoại giao Thái Lan Phi-chay Rát-ta-kun đã tới Hà Nội, cùng với Bộ trưởng ngoại giao nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Nguyễn Duy Trinh đã ký Hiệp định thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Liên sau đó, trong thời kỳ 1977 - 1978, Việt Nam và Thái Lan đã cùng bàn bạc thống nhất việc đặt Lãnh sự quán của mỗi bên, ký Hiệp định về hàng không, Hiệp định thương mại và hợp tác kinh tế - khoa học kỹ thuật (3).

Tuy nhiên, những động tác ngoại giao này chưa thể hiện việc gạt bỏ hết những khó khăn, những sóng gió cản trở mối quan hệ hai nước. Trong nội bộ giới lãnh đạo Thái Lan có không ít các phần tử chống cộng cực đoan. Vì vậy, mỗi lần thay đổi chính phủ do phái cực đoan lên cầm quyền là quan hệ Việt Nam - Thái Lan lại bị dấn chân tại chỗ và do đó, việc hiểu biết về Việt Nam của Thái Lan vốn đã ít ỏi, sai lệch lại hẳn lên những ngờ vực hoài nghi cả trong nhân dân và chính giới Thái Lan.

Để phá tan đám mây ngờ vực cố kết này và tỏ rõ thiện chí trước sau như một của mình, đầu tháng 9 - 1978, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã sang thăm chính thức Thái Lan. Hai nước Việt Nam - Thái Lan đã tiến hành ký kết Hiệp định thư chính viễn thông trong dịp này. Sự kiện Thủ

tướng Phạm Văn Đồng thăm Thái Lan đã đưa lại một không khí cởi mở trong các tầng lớp nhân dân và chính giới Thái Lan, tạo điều kiện cho Hiệp định thiết lập quan hệ ngoại giao và những hiệp định đã ký khác giữa hai nước có thể có những cơ hội được thực hiện trên thực tế.

*

Đám mây ngờ vực trong quan hệ Việt Nam - Thái Lan vừa có cơ tan đi sau chuyến thăm Thái Lan của Thủ tướng Phạm Văn Đồng lại được dịp tụ lại trước một loạt những sự kiện chính trị đến với Việt Nam: các cuộc chiến tranh ở biên giới phía Bắc và biên giới Tây Nam, với việc Việt Nam buộc phải đưa quân vào Campuchia,... Những sự kiện đó đã có ảnh hưởng trực tiếp đến quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Hai nước dường như trở lại sự đối đầu căng thẳng, như chưa hề biết tới một hiệp định thiết lập quan hệ ngoại giao và những hiệp định song phương khác đã được ký kết. Có thể nói, suốt những năm 80 là một chặng đường thử thách thật khắc nghiệt đối với Việt Nam, Thái Lan với mối quan hệ mới bước đầu gây dựng của hai nước. Đối với Thái Lan, nỗi ám ảnh của một Việt Nam cộng sản có thể tràn tới Thái Lan còn chưa lùi xa thì nay việc quân đội Việt Nam có mặt tại biên giới Campuchia - Thái Lan đã càng làm cho dư luận Thái Lan lo sợ và theo họ thì việc đối phó với thế lực Việt Nam còn nguy hiểm hơn cả với Khơ me Đỏ. Vì thế Thái Lan đã trở thành nơi tiếp nhận những nhóm Khơ me Đỏ hoạt động trên đất Thái Lan chống Việt Nam. Bên cạnh đó, nội tình Thái Lan những năm này cũng đang ở trong tình trạng bất ổn định cả về chính trị và kinh tế do các đảng đối lập đang tranh giành ghế trong quốc hội và do tác động của cuộc khủng hoảng năng lượng thế giới lần thứ hai.

Về phần mình, việc vừa thoát khỏi chiến tranh xâm lược của Mỹ lại phải chiến đấu trên cả hai mặt trận: biên giới phía Bắc và Tây Nam,

hơn nữa, tình hình quốc tế vào thời điểm này có nhiều biến đổi quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam, do vậy Việt Nam gặp phải muôn vàn khó khăn...

Vì những lẽ trên, có thể nói cả Việt Nam và Thái Lan lúc này đều không hề muốn có một tình trạng chính trị khu vực như hiện tại. Do đó, Việt Nam một mặt đã cố gắng giải thích sự có mặt của quân đội mình ở Campuchia là nhằm bảo vệ an ninh của Việt Nam đồng thời làm nghĩa vụ quốc tế với nhân dân Campuchia; một mặt tuyên bố sẵn sàng rút quân đội khỏi Campuchia khi Campuchia được bảo đảm thoát khỏi nạn diệt chủng. Theo Việt Nam, một giải pháp cho vấn đề Campuchia lúc này là thực sự cần thiết.

Còn với Thái Lan, bên cạnh đòi hỏi phải giải quyết những khó khăn trong nước, những cố gắng ngoại giao của Việt Nam trong thời gian này đã làm cho Thái Lan nhận thấy rằng cần phải tích cực cùng với các nước ASEAN tìm ra một giải pháp tốt nhất cho vấn đề Campuchia. Trên thực tế, vấn đề Campuchia không phải chỉ là vấn đề của một nước Campuchia hay Việt Nam mà là vấn đề mang tính khu vực và thế giới. Việt Nam cũng như Thái Lan cần phải trở thành hai nước đầu tàu: Một đại diện cho khối nước cộng sản Đông Dương và một đại diện cho ASEAN trong việc tìm kiếm giải pháp này.

Sau nhiều nỗ lực của mình cùng với nỗ lực của các nước trong khu vực và thế giới, Việt Nam đã quyết định chủ động phá vỡ sự cô lập bằng việc tuyên bố đơn phương rút quân khỏi Campuchia trong thời hạn 5 năm kể từ tháng 2 - 1985. Đồng thời, với Đại hội VI của Đảng Cộng sản năm 1986, Việt Nam đã tiến hành chương trình đổi mới kinh tế theo cơ chế thị trường và tuyên bố mong muốn làm bạn với tất cả các nước nhằm phát triển kinh tế xã hội. Để chứng tỏ thiện chí tôn trọng tuyên bố ngoại giao 4 điểm của mình, Việt Nam đã hoàn tất việc rút quân đội khỏi

Campuchia trước thời hạn một năm vào tháng 4 - 1989. Điều này thực sự phá tan bầu không khí căng thẳng ngột ngạt và những lo lắng của các nước trong khu vực nói chung, của Thái Lan nói riêng đối với Việt Nam từ trước đến nay, khiến cho Việt Nam nói lại được những quan hệ bạn bè truyền thống trước đây và có thêm nhiều bạn mới. Riêng về quan hệ Việt Nam - Thái Lan, sóng gió 10 năm đã khép lại: mối quan hệ giữa hai nước từ tháng 8 - 1976 đến lúc này mà thực tế mới chỉ tồn tại trên giấy tờ nhiều hơn là hành động cũng đã có điều kiện thay đổi.

Với chính sách đổi mới của mình, tới thời điểm vấn đề Campuchia được giải quyết năm 1989, chính sách kinh tế của Việt Nam cũng gặt hái được những thành công bước đầu. Thời gian này cũng là thời gian thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội lần thứ VI của Thái Lan (1986-1991). Thủ tướng mới của Thái Lan, ông Chạt-chai Chun-hạ-văn lên nắm quyền lãnh đạo khi nhịp độ tăng trưởng kinh tế của Thái Lan đang là 9% (năm 1987) và ông đã đưa nhịp độ tăng trưởng ấy đạt mức kỷ lục thế giới vào những năm 1988 (13,2%) và 1989 (12,1%). Từ một nước kêu gọi đầu tư, đến nay Thái Lan đã trở thành một trong những nước xuất vốn đầu tư ra nước ngoài. Vấn đề tìm kiếm thị trường đầu tư và tiêu thụ hàng hoá ngày càng trở nên cấp thiết đối với Thái Lan và chính Thủ tướng Thái Lan, ông Chạt-chai Chun-hạ-văn đã nhận ra được điều đó. Ba nước Đông Dương lúc này lại đang là một thị trường bỏ ngỏ với 100 triệu dân, vốn có nguồn lao động rẻ, tài nguyên thiên nhiên giàu có lại đang thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa. Trong một cuộc họp báo ở Băng Cốc ngày 22 - 12 - 1988, ông Chun-hạ-văn đã nói: "Việc nhích lại gần với Việt Nam là một trong những ưu tiên hàng đầu của tôi" (4). Ông tuyên bố: "Biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường".

Rõ ràng, với kinh nghiệm mười năm qua cho tới lúc này, cả Việt Nam và Thái Lan đều hiểu rằng muốn phát triển đất nước tiến lên, họ không thể đối đầu nhau mà phải cùng nhau hợp tác để phát triển. Đó là nguyện vọng, là mong muốn, và cũng là con đường duy nhất trong điều kiện khu vực và thế giới hiện tại cho Việt Nam, Thái Lan và những nước khác khi mà cuộc chiến tranh lạnh trên thế giới đã kết thúc. Vì vậy, mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan từ sau 1989 trở đi vừa có tầm quan trọng đối với mỗi nước, vừa có vai trò to lớn làm cho ý tưởng ZOPFAN và lý tưởng mở rộng ASEAN của Hiệp hội các nước Đông Nam Á từ khi thành lập năm 1967 có điều kiện khả thi trở thành hiện thực. Từ đây, mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan có thể nói là thể hiện mối quan hệ giữa hai khối nước: Đông Dương và ASEAN. Thái Lan như một đầu cầu nối Đông Dương với ASEAN và ngược lại.

Để biến những ý tưởng và tuyên bố trên đây thành hiện thực, phía Thái Lan một mặt khuyến khích các nhà đầu tư Thái Lan nhanh chóng tìm hiểu thị trường Việt Nam. Thủ tướng Thái Lan đã cử ngoại trưởng Thái Lan Xit-thi Xa-vết-xi-la tới thăm Việt Nam để mở đầu cho một giai đoạn mới của quan hệ hai nước. Liên sau chuyến thăm này của ngoại trưởng Thái Lan, phía Việt Nam đã hai lần cử ngoại trưởng Nguyễn Cơ Thạch thăm Thái Lan. Nhờ những hoạt động ngoại giao trên đây và sự khuyến khích của chính phủ hai nước, trong thời kỳ 1988 - 1991 hàng loạt các tổ chức kinh tế và nhà kinh doanh Thái Lan đã tới Việt Nam để tìm hiểu, tiếp xúc với thị trường, đồng thời đặt cơ sở hợp tác đầu tiên với các doanh nghiệp Việt Nam.

Đến lúc này, có thể nói, sau những tiếp xúc giữa các nước ở JIM 1, JIM 2 và nhất là khi vấn đề Campuchia đã ổn thỏa, trên chính trường quốc tế và khu vực, hoà hoãn, đối thoại đã trở thành xu thế chung thì quan hệ Việt Nam - Thái

Lan đã trở nên gần gũi hơn, mở đầu cho một thập kỷ mới, thập kỷ 90 của sự hội nhập và hợp tác cùng phát triển.

*

Vượt qua những sóng gió của thập kỷ 80, cả Việt Nam và Thái Lan đều nhận thức được rằng trong thời đại ngày nay, khi mà xu thế hoà bình, hội nhập cùng phát triển đã trở thành xu thế của khu vực và thế giới thì đối với mỗi nước Việt Nam, Thái Lan hay bất kỳ nước nào muốn phát triển, tất yếu không thể nằm ngoài xu thế đó.

Việt Nam bước vào thập kỷ 90 với đường lối đổi mới đã được khẳng định vững chắc và đã kinh qua thực tiễn. Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao và kinh tế với hơn 160 nước trên thế giới và khu vực. Việt Nam đã cải cách lại cơ cấu chính trị của đất nước cho phù hợp với đường lối đổi mới, xoá bỏ những chính sách lỗi thời của thời kỳ quan liêu bao cấp, chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường, tạo ra diện mạo một Việt Nam mới sẵn sàng kêu gọi đầu tư của tất cả các nước trên thế giới và khu vực.

Còn với Thái Lan, những kế hoạch kinh tế, nhất là kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ VI (1986 - 1991) đã trực tiếp đưa Thái Lan trên con đường tiến tới một nước công nghiệp mới. Nhu cầu mở rộng thị trường đầu tư ra nước ngoài của Thái Lan đã gặp ở Việt Nam thời kỳ mở cửa đổi mới kinh tế theo cơ chế thị trường.

Do đó, cả về chủ quan lẫn khách quan, bước vào thập kỷ 90, việc củng cố, cải thiện và phát triển mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan là nhu cầu và đòi hỏi bức thiết của cả hai nước. Đồng thời, chưa bao giờ quan hệ Việt Nam - Thái Lan có được những điều kiện trong nước, khu vực và quốc tế thuận lợi để phát triển như lúc này. Đến lượt mình, mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan không chỉ đem lại lợi ích cho mỗi nước Thái Lan, Việt Nam mà nó còn là một nhân tố quan trọng

làm cho hai khối nước Đông Dương và ASEAN xích lại gần nhau, tạo nên hoà bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á, là điều mà tất cả các nước Đông Nam Á đều đang rất cần để phát triển đất nước.

Tất nhiên, để bắt tay thực hiện những điều đã ký kết từ hơn mười năm trước, Việt Nam và Thái Lan không phải là không còn những vướng mắc và nghi ngại ở cả hai phía, mặc dù cả hai đều lên tiếng rằng hãy khép lại quá khứ để xây dựng mối quan hệ tốt đẹp trong tương lai. Để xích lại gần nhau, việc đầu tiên phải tiến hành là Việt Nam và Thái Lan cần làm hồi phục trở lại các hiệp định rất quan trọng đã được ký kết trong những năm 1976 - 1978 và sau đó là đàm phán để ký tiếp các hiệp định mới làm cơ sở cho những hoạt động hợp tác thực sự trong các lĩnh vực giữa hai nước. Ngoại trưởng Thái Lan An-xa Pa-ra-xin tuyên bố rằng Thái Lan sẽ áp dụng nền ngoại giao theo hướng thị trường thay cho nền ngoại giao an ninh (5). Đi liền với tuyên bố đó, các doanh nghiệp Thái Lan đã thành lập 5 công ty liên doanh đầu tiên với Việt Nam trong các ngành nuôi tôm đông lạnh xuất khẩu, khai thác gia công đá quý, lắp ráp xe máy.... với tổng số vốn đầu tư là 7.242.000 USD. Từ tháng 3 đến tháng 9 - 1990, phía Thái Lan đã lập thêm 5 công ty liên doanh nữa với số vốn 8.100.092 USD và trong vòng 7 tháng đầu năm 1991 lại có thêm 10 công ty như thế được thành lập, đưa số công ty liên doanh Việt Nam - Thái Lan lên 20 công ty. Hoạt động của các công ty này cũng được mở rộng sang các lĩnh vực chế biến đồ hộp xuất khẩu, sản xuất hàng tiêu dùng, khai thác nước khoáng, dịch vụ nhà hàng, xây dựng khách sạn, v.v... (6)

Vào tháng 9 - 1991 ngoại trưởng Thái Lan An-xa Pa-ra-xin đã sang thăm Việt Nam. Chuyến viếng thăm này khẳng định thiện chí tích cực hợp tác giữa hai nước bằng việc cùng

nhau hội đàm và ký kết hiệp định thành lập Ủy ban hỗn hợp về kinh tế Việt Nam - Thái Lan.

Về phía Việt Nam, sau chuyến thăm đầu tiên ở cấp Thủ tướng của Thủ tướng Phạm Văn Đồng tới Thái Lan năm 1978, vào tháng 10 - 1991 Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã sang thăm Thái Lan. Ngoài việc củng cố lòng tin cho nhân dân Thái Lan vào Tuyên bố ngoại giao 4 điểm của Việt Nam, chuyến thăm của Thủ tướng Võ Văn Kiệt không chỉ nhằm thảo luận với Thủ tướng Thái Lan về những kế hoạch hợp tác kinh tế mà còn là lần đầu tiên trong lịch sử quan hệ hai nước, hai chính phủ đã đưa những vấn đề còn tồn đọng vướng mắc giữa hai bên để cùng thảo luận, tranh luận và tìm phương hướng tích cực giải quyết. Việc làm đó của hai chính phủ đã giúp nhân dân hai nước hiểu nhau hơn và đó chính là cơ sở của một lòng tin vững chắc khi muốn cùng nhau hợp tác phát triển. Thông cáo chung của chuyến thăm này đã khẳng định quyết tâm của hai chính phủ là củng cố và phát triển mối quan hệ song phương Việt Nam - Thái Lan trong thời gian tới. Đồng thời, Việt Nam đã giành một động thái ưu tiên cho người bạn láng giềng Thái Lan mà chưa hề giành cho một nước phương Tây nào từ khi thực hiện đường lối kinh tế mở cửa tới nay, đó là việc ký với Thái Lan Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Thủ tướng Thái Lan cho rằng chuyến thăm Thái Lan của Thủ tướng Võ Văn Kiệt với nội dung hội đàm và những thoả thuận đã đạt được chính là sự mở đầu một giai đoạn lịch sử mới trong quan hệ hai nước Việt Nam - Thái Lan, đó là giai đoạn giải quyết những mối ngờ vực, vướng mắc trước đây và mở đường cho việc hợp tác rộng rãi từ nay về sau. Bằng chứng là ngay sau chuyến thăm của Thủ tướng Võ Văn Kiệt, tướng Xụ-chin-đa Tư lệnh quân lực Thái Lan, người đã từng tuyên bố rằng đối với Thái Lan, Việt Nam vẫn là mối đe dọa tiềm tàng..., đã tới thăm Việt Nam vào đầu tháng 1 - 1992. Chuyến thăm này của Tư lệnh quân lực Thái Lan

mở đầu cho việc quân đội hai nước tìm hiểu lẫn nhau để quân đội Thái Lan có một cái nhìn mới về quân đội Việt Nam. Hai bên đã thoả thuận sẽ trao đổi thường xuyên các đoàn quân sự hai nước.

Quan hệ Việt Nam - Thái Lan càng được mở rộng sau chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Thái Lan A-nân Păn-gia-chun vào giữa tháng 1 - 1992. Kết quả hội đàm hai nước lần này là gia hạn Hiệp định thương mại, hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật mà hai nước đã ký từ tháng 1 - 1978. Hai bên cũng đã phê chuẩn Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Việt Nam đã đồng ý cho phép Thái Lan lập một Lãnh sự quán ở thành phố Hồ Chí Minh, cho phép Ngân hàng Băng Cốc mở chi nhánh tại đây. Phía Thái Lan đề nghị cho Việt Nam vay 150 triệu Bath để mua hàng hoá Thái Lan. Hai bên đã ký ghi nhớ về việc cùng bán gạo ra thị trường quốc tế và thoả thuận việc cùng khai thác khí tự nhiên ở Vịnh Thái Lan.

Như vậy, cho tới thời điểm này, tuy mới chỉ là một vài năm sau khi "tan băng", mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan rõ ràng đã tiến triển đáng khích lệ và đầy triển vọng. Thủ tướng Thái Lan A-nân Păn-gia-chun đã nói: "Ở Thái Lan chúng tôi không coi Việt Nam là đối thủ, chúng tôi muốn thấy Việt Nam thịnh vượng và sẽ hoan nghênh việc Việt Nam trở thành một cường quốc kinh tế ở Đông Nam Á" (7).

Cho đến tháng 7 - 1992 đã có tất cả 27 công ty liên doanh Thái Lan được thành lập ở Việt Nam với số vốn là 48,6 triệu USD. Tuy đây là con số khiêm tốn nhưng nó lại hầu hết được thực hiện trong vòng có 3 năm 1990 - 1992, cho nên nó lại là điều thật quan trọng và đáng kể (8). Điều đáng nói hơn nữa là quan hệ Việt Nam - Thái Lan không chỉ gây được niềm tin cho nhau và thu được kết quả trong hợp tác đầu tư, mối quan hệ này chỉ mới qua vài năm đầu thập kỷ 90 đã

làm cho chính giới Thái Lan bắt đầu có sự nhất trí với nhau về quan điểm cần phải coi Việt Nam là bạn. Thủ tướng mới Chuôn- lịk-phay của Thái Lan đã tuyên bố sẽ tiếp tục đẩy mạnh quan hệ với Việt Nam và Đông Dương mà các chính phủ trước đây đã làm.

Tháng 11 - 1992, Thái tử Thái Lan Ma-hả Va-gi-la-lông-kon với tư cách thay mặt Quốc vương đã tới thăm Việt Nam. Đây là chuyến thăm đầu tiên của hoàng gia Thái đối với Việt Nam. Chuyến thăm này có một vai trò rất quan trọng đối với quan hệ Việt Nam - Thái Lan, bởi lẽ ở Thái Lan Quốc vương có ảnh hưởng rất lớn tới mọi tầng lớp nhân dân và chính giới Thái Lan. Sau chuyến viếng thăm này, đại diện của một số đảng phái cũng bắt đầu sang thăm hữu nghị Việt Nam.

Vào cuối năm 1992, Hiệp định tránh đánh thuế hai lần, Hiệp định tín dụng giữa Việt Nam và Thái Lan đã được ký kết. Trong Thông cáo chung Việt Nam - Thái Lan nhân dịp ngoại trưởng Thái Lan Pra-xông Xun-xi-ri thăm Việt Nam, một loạt vấn đề sau đây đã được nhất trí giải quyết: Cho phép 50.000 Việt kiều sang Thái Lan từ những năm 1950 được nhập quốc tịch Thái; hai bên Việt Nam và Thái Lan sẽ tiến hành phân định đường biên giới trên biển; liên doanh đánh bắt cá; cải tiến và mở rộng hợp tác kinh tế kỹ thuật nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, y tế, giáo dục; Thái Lan nhận giúp Việt Nam phát triển hạ tầng cơ sở vận tải, cùng Việt Nam xây dựng tuyến quốc lộ Thái - Việt qua Lào...

Chuyến thăm Thái Lan của Tổng Bí thư Đỗ Mười tháng 10 - 1993 và chuyến thăm Việt Nam của Thủ tướng Thái Lan Chuôn- lịk-phay tháng 3 - 1994 đã báo hiệu một sự phát triển cao hơn, sâu và rộng hơn của mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Thái Lan đã chính thức tuyên bố ủng hộ Việt Nam tham gia Hiệp ước Ba-li và trở thành quan sát viên của ASEAN. Rõ ràng là mối

quan hệ song phương này đã đưa lại rất nhiều lợi ích cho cả hai bên. Thái Lan đã được khích lệ trong việc hợp tác dài hạn làm ăn với Việt Nam nhờ chính sách mở cửa và khuyến khích đầu tư của Việt Nam. Những vấn đề tồn tại giữa hai bên đã được giải quyết qua đàm phán hoà bình. Còn Việt Nam thì đã học hỏi được ở Thái Lan rất nhiều kinh nghiệm quản lý và phát triển kinh tế thị trường, xây dựng những mô hình kinh tế phù hợp ở một nước mà điều kiện tự nhiên, lao động, văn hoá có nhiều nét tương đồng. Sau hai chuyến viếng thăm cấp cao trong vòng 4 tháng này, Việt Nam và Thái Lan đã thành lập được Ủy ban hỗn hợp cấp Thứ trưởng ngoại giao để giải quyết vấn đề tranh chấp trong Vịnh Thái Lan và một số Ủy ban hỗn hợp khác nhằm giải quyết những vấn đề còn tồn đọng vốn từng làm chậm quá trình hợp tác của hai bên như vấn đề vùng chồng lấn trên biển, vấn đề thêm lục địa, vấn đề Việt kiều, v.v...

Từ năm 1994 đến 1997, quan hệ Việt Nam - Thái Lan vẫn tiếp tục phát triển theo chiều hướng tích cực này. Những hoạt động ngoại giao quan trọng có thể kể tới như sau:

- Tháng 8 - 1994: Bộ trưởng quốc phòng Thái Lan Vi-xít Xúc-ka-ma thăm Việt Nam.

- Tháng 2 - 1995: Bộ trưởng quốc phòng Đoàn Khuê thăm Thái Lan.

- Tháng 4 - 1995: Bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm thăm Thái Lan, dự lễ ký Hiệp định hợp tác phát triển bền vững sông Mê-kông, thành lập Ủy ban sông Mê-kông 4 nước.

- Tháng 10 - 1995: Thủ tướng Thái Lan Băn-hăn thăm Việt Nam.

- Tháng 2 - 1996: Phó Thủ tướng, Bộ trưởng quốc phòng Thái Lan Chao-va-lít Giông-chay-giút thăm Việt Nam.

- Tháng 4 - 1996: Bộ trưởng ngoại giao Thái Lan Ka-xen Ka-xen-chi thăm Việt Nam.

- Tháng 9 - 1996: Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nông Đức Mạnh thăm Thái Lan.

- Tháng 3 - 1997: Bộ trưởng ngoại giao Thái Lan Pra-chuốp Pai-gia-xăn thăm Việt Nam. Hiệp định hợp tác khoa học, công nghệ môi trường và hiệp định Lãnh sự giữa hai nước được ký kết.

- Tháng 7 - 1997: Thủ tướng Thái Lan Chao-va-lít Giông-chay-giút thăm Việt Nam.

- Tháng 8 - 1997: Bộ trưởng ngoại giao Việt Nam Nguyễn Mạnh Cầm thăm Thái Lan, ký Hiệp định phân định ranh giới biển.

- Tháng 9 - 1997: Thái tử Thái Lan Ma-hà Va-gi-la-lông- kon thăm Việt Nam.

Ngoài ra, hai nước còn trao đổi nhiều đoàn thăm và làm việc ở các cấp, các ngành thuộc trung ương và địa phương. Hai nước đã lập Tổng Lãnh sự, Văn phòng thương mại, trao đổi tuỵ viên quân sự, các phái đoàn văn hoá, khoa học, quân sự, an ninh, v.v... Các tổ chức hữu nghị như Hội hữu nghị Thái Lan - Việt Nam, Hội hữu nghị Việt Nam - Thái Lan cũng đã được thành lập ở mỗi nước.

Mối quan hệ chính trị ngoại giao tiến triển tốt đẹp và tích cực đã mở đường cho tất cả các mối quan hệ khác giữa Việt Nam và Thái Lan phát triển không ngừng. Về quan hệ kinh tế, tính đến 20 - 1 - 1997 đã có 94 dự án đầu tư của Thái Lan vào Việt Nam đưa tổng số vốn đầu tư của Thái Lan ở Việt Nam đạt 1.044 triệu USD, đứng trong hàng ngũ mười nước đầu tư lớn nhất vào Việt Nam (9). Lĩnh vực ngành đầu tư cũng được mở rộng. Ngoài nông nghiệp, dịch vụ du lịch,... đã có thêm các ngành lâm nghiệp, ngư nghiệp, khai khoáng, viễn thông. Trong một số ngành, Thái Lan đã đủ sức cạnh tranh với những đối tác nước ngoài khác (10). Các liên doanh liên kết của các nhà đầu tư Thái Lan đã có mặt ở 13 tỉnh, thành phố của Việt Nam. Hiện đã có chi nhánh

của 7 ngân hàng lớn của Thái Lan đang hoạt động có hiệu quả ở Việt Nam.

Về hợp tác thương mại, kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Thái Lan đã tăng lên với tốc độ rất nhanh: Năm 1995 gấp đôi năm 1994, năm 1997 đã đạt 25 triệu Bath.

Trong lĩnh vực hợp tác khoa học kỹ thuật dưới hình thức viện trợ, Thái Lan đã tập trung cho Việt Nam trong 5 ngành chính là y tế, nông nghiệp, giáo dục, công nghệ, giao thông với tổng số 150 triệu Bath. Thái Lan còn cấp kinh phí để tổ chức các hội nghị hợp tác khoa học của hai nước, cấp học bổng đào tạo sau đại học, đào tạo cán bộ chuyên ngành kinh tế tiếp thị và kinh tế kế hoạch cho Việt Nam, cấp kinh phí cho cán bộ Việt Nam sang tham quan học tập kinh nghiệm tại Thái Lan. Từ sau khi Việt Nam gia nhập ASEAN năm 1995 thì sự hợp tác song phương Việt Nam - Thái Lan đã được phát triển trong quan hệ đa phương với các quốc gia toàn khu vực. Việt Nam và Thái Lan đã ủng hộ và tham gia một cách tích cực vào AFTA, có mặt trong Ủy ban Dự án sông Mê-kông (MRC), trong các dự án phát triển cơ sở hạ tầng giao thông nối liền các nước trong khu vực như Dự án xây dựng đường bộ, đường xe lửa, đường hàng không,...

Có thể nói, cho tới thời điểm trước cuộc khủng hoảng tài chính Đông Nam Á nổ ra ở Thái Lan năm 1997, quan hệ Việt Nam - Thái Lan đã tiến lên một bước khá dài. Tuy hiệu quả hợp tác kinh tế còn khiêm tốn, nhưng thành quả trong quan hệ chính trị ngoại giao của hai nước gần 10 năm qua thì thật là to lớn. Bởi lẽ chỉ mới gần 10 năm sau "tan băng", Việt Nam và Thái Lan đã giải quyết về cơ bản những vấn đề tồn tại lớn do lịch sử hàng trăm năm để lại, tạo cho nhau sự hiểu biết và lòng tin, thể hiện thiện chí và khát vọng hoà bình của cả hai dân tộc, đóng góp cho việc tạo dựng một khu vực Đông Nam Á hoà bình, cùng hợp tác và phát triển; để rồi từ đó mở

đường cho sự hợp tác rộng lớn hơn, toàn diện hơn trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội khác khi mà hai nước đã cùng ở trong ngôi nhà chung ASEAN. Chúng ta biết rằng, cuộc khủng hoảng tài chính bắt đầu từ Thái Lan đã đưa nền kinh tế Thái Lan rơi vào tình trạng rất khó khăn trong thời gian giữa năm 1998. Nhưng Thái Lan vẫn cam kết hỗ trợ và hợp tác với Việt Nam cũng như với các nước láng giềng khác và coi đây là một phần không thể thiếu của sự hợp tác lâu dài. Ông Sanachat Thephatadin Na Giutthada, Tổng lãnh sự quán Thái Lan tại thành phố Hồ Chí Minh đã phát biểu về mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan trong thời điểm Thái Lan đang khủng hoảng như sau: "Lịch sử quan hệ hai nước cho thấy rằng nếu Thái Lan và Việt Nam biết dựa vào nhau thì họ sẽ có lợi như thế nào" (11).

Vượt qua khủng hoảng, tiến dần tới năm bản lề của thiên niên kỷ mới, mỗi nước Việt Nam, Thái Lan cũng như mối quan hệ hai nước không những có điều kiện phát triển đều đặn mà còn cùng với các nước ASEAN khác hướng tới tầm nhìn 2020 một cách tự tin. Để làm cơ sở cho sự tiến bước này, tháng 10 - 1998, Chủ tịch nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam Trần Đức Lương cùng 60 quan chức Chính phủ và nhà doanh nghiệp Việt Nam đã sang thăm Thái Lan. Chỉ cần nhìn vào thành phần của đoàn đại biểu cấp cao lớn nhất từ trước tới nay này cũng đủ thấy vấn đề hợp tác kinh tế của Việt Nam với Thái Lan đang và sẽ được nâng lên trong thế kỷ mới. Trong dịp này, hai chính phủ đã ký kết Hiệp định hợp tác về tư pháp, pháp lý và Hiệp định về hợp tác phòng chống ma túy. Hai bên còn thống nhất kế hoạch xây dựng và phát triển con đường thương mại và công nghiệp nổi bờ biển phía Đông của Thái Lan với cảng Đà Nẵng của Việt Nam thông qua Lào. Đây chính là "Một đường huyết mạch của sự phồn vinh" giữa ba nước láng giềng (12). Đồng thời hai bên còn thoả thuận các dự án hợp tác xuất khẩu gạo, giúp đỡ xây dựng

trại cây giống, ngô giống, gà giống cho Việt Nam,...

Sang năm 1999, vào tháng 6, Hiệp định tuần tra chung trên biển giữa lực lượng hải quân hai nước đã được ký kết và vào tháng 5 - 2000, đã ký Hiệp định miễn thị thực 30 ngày cho hộ chiếu phổ thông hai nước.

Quan hệ Việt Nam - Thái Lan cuối thập kỷ 90 còn được mở rộng bằng quan hệ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam với Đảng Dân chủ đang cầm quyền ở Thái Lan; Đồng thời quan hệ giữa Quốc hội hai nước, giữa các nhà lãnh đạo cấp cao về an ninh quốc phòng cũng đã được xác lập. Và trên thực tế lực lượng an ninh hai nước đã hợp tác có hiệu quả trong việc phá được những nhóm phản động âm mưu chống phá cách mạng Việt Nam trú ngụ tại Thái Lan.

Một điều nữa đáng lưu ý là vào thời gian sắp bước sang thiên niên kỷ mới, Thái Lan đã có một động thái hết sức tốt đẹp. Đó là việc tuyên bố quyết định xoá bỏ các đạo luật chống cộng

sản trong hiến pháp mới của mình. Điều đó đã thể hiện Thái Lan hoàn toàn thừa nhận thiện chí của Việt Nam trong mối quan hệ với Thái Lan, khép lại quá khứ để bước vào thiên niên kỷ mới với quan hệ hợp tác rộng mở, sâu sắc và toàn diện giữa hai nước.

Một chặng đường 25 năm, mối quan hệ Việt Nam - Thái Lan từ khi được xác lập đến nay đã trải qua nhiều thăng trầm, thử thách. Tuy vậy, mối quan hệ đó đã ngày càng được củng cố và phát triển, đã đi từ quan hệ chính trị ngoại giao tiến tới quan hệ kinh tế, khoa học kỹ thuật, an ninh quốc phòng, văn hoá giáo dục, y tế, xã hội,... Từ chỗ tìm hiểu thông cảm với nhau tới chỗ xích lại gần nhau rồi mở rộng hợp tác; từ hợp tác trong những lĩnh vực chủ yếu đến hợp tác trong nhiều lĩnh vực và hợp tác toàn diện. Có thể nói rằng, quan hệ Việt Nam - Thái Lan giờ đây đã có đầy đủ những điều kiện cần thiết và cơ bản để tiếp tục phát triển và mở rộng hợp tác trong thế kỷ mới.

CHÚ THÍCH

- (1) Khun Vi-chít Mát-tra, *Đại cương về Thái Lan*. Nxb Ruôm-xăn, Băng Cốc, 1973.
- (2) Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 20 năm quan hệ Thái Lan - Việt Nam, Đại học Thâm-ma-xát Thái Lan, Băng Cốc, 1996, tr. 15.
- (3) Nhìn nhận chung về quan hệ Thái Lan - Việt Nam. Báo cáo của Vụ tuyên huấn, Bộ Ngoại giao Thái Lan, tháng 7-1996.
- (4) Phạm Nguyên Long, Nguyễn Tương Lai (Đồng chủ biên), *Lịch sử Thái Lan*. Nxb Khoa học xã hội, 1998, tr. 405.
- (5) Theo báo "*Bưu điện Băng Cốc*" ngày 18-9-1991.
- (6) Các cứ liệu trên đây lấy từ Bản thống kê của Bộ Kế hoạch và đầu tư (MPI) Việt Nam. Tài liệu phát tại Hội thảo khoa học Việt Nam học, tổ chức tại Pattaya, do Viện Châu Á thuộc trường Đại học Chulalongkorn Thái Lan tổ chức ngày 20 và 21-2-1997.
- (7) Bản tin tham khảo đặc biệt của TTXVN ngày 2-3-1992.
- (8)(9) Theo Bản thống kê của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (MPI), tài liệu đã dẫn.
- (10) Theo Đại sứ Thái Lan tại Việt Nam ngài Chalorn Phon-ek-u-ru, *Quan hệ kinh tế giữa Thái Lan và Việt Nam*. Trong "Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm 20 năm quan hệ Thái Lan - Việt Nam", tài liệu đã dẫn.
- (11) Theo Báo "Phu chát-can" Thái Lan số ra ngày 3-2-1997.
- (12) Lời của Thủ tướng Thái Lan Chuan-lik-phay. Xem tài liệu tham khảo đặc biệt của TTXVN ngày 10-10-1998.

Một số tư liệu **VỀ PHONG TRÀO CỦA NHÂN DÂN NÔNG THÔN THỪA THIÊN - HUẾ NHỮNG NĂM ĐẦU SAU HIỆP ĐỊNH GENÈVE (1954)**

LÊ CUNG *

Ngay sau khi Hiệp định Genève vừa được ký kết, nhân dân ở nhiều vùng nông thôn Thừa Thiên - Huế bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau đã liên tục nổi dậy uy hiếp địch, đấu tranh trực diện với địch nhằm hỗ trợ cho cán bộ ta làm nhiệm vụ, hoặc cùng với cán bộ đấu tranh đòi dân sinh dân chủ, đòi địch thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Genève.

Mở đầu, tại huyện Quảng Điền, đêm ngày 2-8-1954, dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng địa phương, nhân dân nhiều làng biểu tình bao vây đồn Kim Đôi, kêu gọi binh lính nguy bỏ súng trở về với nhân dân. Nhân dân đã vượt qua hàng rào kẽm gai tràn vào đồn để trực tiếp vận động binh lính địch. Địch mở cuộc đàn áp bằng cách bắn xối xả vào nhân dân làm 22 người bị chết và 49 người bị thương. Đây là vụ tàn sát đẫm máu nhất của chính quyền Ngô Đình Diệm ở Thừa Thiên - Huế ngay sau khi Hiệp định Genève chưa ráo mực. Về sự kiện này, Công văn số 351 VP/BT/M ngày 21-2-1955 của Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên gửi Ủy ban Đại biểu Chính phủ (ngụy quyền) tại Trung Việt tường trình như sau: "*Thừa dịp thi hành lệnh ngưng bắn, đêm 2-8-1954, vào lúc 21 giờ, giờ thiết quân luật, các cán bộ Việt Minh đã cổ vũ dân chúng các làng Kim Đôi, Thành Trung, Thuý Điền, Phú Lương, Tây Thành, Phú Ngạn, tập trung biểu tình kéo vây*

đồn Kim Đôi, mục đích kêu gọi binh sĩ trở về với dân chúng và hô những khẩu hiệu đả đảo Chính phủ Quốc gia. Viên đồn trưởng Kim Đôi đã cho binh sĩ ra giải thích và yêu cầu họ giải tán, cùng tránh xa những vị trí quân sự. Nhưng đoàn biểu tình, bị cán bộ Việt Minh thúc đẩy, ồ ạt xông vào hàng rào thép gai, tràn vào đồn, kéo nứu binh sĩ cướp hai khẩu súng tự động của binh sĩ đồn Kim Đôi" (1).

Cũng tại Quảng Điền, ngày 5-11-1954, tại làng An Cư khi cán bộ của ta đang tuyên truyền trong nhân dân về những chủ trương, đường lối của Đảng sau Hiệp định Genève; địch cho công an và nhân viên Phòng Tình báo tiểu đoàn 24 về vây bắt cán bộ ta. Khi địch bắt được một số cán bộ của ta, nhân dân đã nổi dậy bao vây, đòi trả tự do cho những người bị bắt. Địch phải cho quân tiếp viện mới giải tán được. Công văn số 2795-VP/CT ngày 6-12-1954 của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi Ngô Đình Diệm tường trình sự kiện này như sau: "*Ngày 5-11-1954, Chi Công an Quốc gia quận Quảng Điền đã hợp lực cùng nhân viên Phòng Tình báo tiểu đoàn 24 về kiểm soát làng An Cư, vì được tin có một số cán bộ Việt Minh đang tổ chức các cuộc họp để vận động tuyên truyền dân chúng bầu cử các đảng viên cộng sản vào các cơ quan hành chánh do quận Quảng Điền sắp tổ chức nay mai.*

* TS. Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

"Các tên đặc cử sẽ lợi dụng danh nghĩa nhân viên chính quyền quốc gia để tiện bề hoạt động cho đối phương."

"Lúc đến làng An Cư thì đoàn quân kiểm soát đã bắt được quả tang một số cán bộ Việt Minh đang họp. Chúng liền giải tán nhưng đoàn quân kiểm soát đã bắt được 3 tên chủ động."

"Dân chúng vùng này liền tự động nổi dậy bao vây đoàn quân và đòi trả tự do cho 3 tên bị bắt. Nhờ có tiếp viện của tiểu đoàn 24 nên sau 20 phút dân chúng đã giải tán. Nhưng vài phút sau lại bao vây đoàn quân kiểm soát và chất vấn tại sao đã hoà bình rồi mà còn bắt người" (2).

Tại huyện Phong Điền, ngày 31-10-1954, khi một toán lính địch (1 hạ sĩ và 2 binh sĩ) ở đồn Thế Chí Tây mở cuộc hành quân vào làng Thế Chí Tây, nhân dân đánh mõ báo động vây bắt địch. Địch ném tạc đạn uy hiếp để tẩu thoát nhưng nhân dân vẫn đuổi bắt được. Sau đó nhân dân kéo đến bao vây đồn Thế Chí Tây bắt luôn viên đồn trưởng. Cả viên đồn trưởng và toán lính bị bắt, bị quân chúng dẫn ra chợ Thế Chí Tây. *"Nhân dân làng Thế Chí Tây buộc viên đồn trưởng phải ký giấy thú nhận đã hãm hiếp, những nhiều, bóc lột đồng bào. Viên đồn trưởng từ chối, nhưng bị dân chúng hãm dọa thủ tiêu, nên buộc lòng phải ký vào giấy ấy. Đám dân làng Thế Chí liền thả cho viên đồn trưởng, nhưng vẫn trời giữ lại mấy binh sĩ tuấn tiêu" (3).*

Cũng ở huyện Phong Điền, ngày 13-11-1954, viên quận trưởng cho binh sĩ Nghĩa dũng đoàn và tiểu đoàn 7 phối hợp mở cuộc vây bắt cán bộ ta đang hoạt động ở làng Vĩnh An. Khi địch vây bắt được một số cán bộ ta, nhân dân làng Vĩnh An đã nổi dậy bao vây địch, buộc chúng phải trả lại những cán bộ của ta mà chúng đã bắt giữ (4).

Tại huyện Phú Vang, khi biết được cán bộ ta đang hoạt động tuyên truyền tại các làng Đông Sơn và Đông Lộc, đêm 7-11-1954, lực lượng địch gồm một tiểu đội biệt kích thuộc tiểu đoàn 27 đóng tại Ba Lăng mở cuộc hành quân vây bắt cán bộ ta. Để bảo vệ cán bộ, nhân dân Đông Lộc liền huy động đánh mõ, đập thùng, mang dùi gậy uy hiếp địch để giải vây cho cán bộ ta. Trước khí

thế của quần chúng, địch cho quân tiếp viện, nhưng khi tiếp viện quân của địch đến rú Lê Xá thì bị dân chúng khoảng trên 500 người bao vây. Nhân dân bằng vũ khí tự có đánh lộn kịch liệt với địch (5).

Theo báo cáo của Ủy ban Đại biểu Chính phủ Trung Việt gửi Ngô Đình Diệm thì: *"Những vụ xô xát như vậy thường xuyên xảy ra và chứng tỏ đối phương đã cho cán bộ ở lại xúi dục dân chúng làm loạn để phá rối chính quyền quốc gia" (6).*

Nổi bật hơn cả là phong trào đấu tranh "đòi đập đập Thuận An". Tháng 10-1954, Tỉnh uỷ Thừa Thiên họp tại thôn Lang Xá Bàu (xã Thuỷ Thanh, huyện Hương Thuỷ). Hội nghị quyết định phát động phong trào đấu tranh chính trị rộng lớn trong toàn tỉnh với khẩu hiệu: "Dân sinh, dân chủ, hoà bình, thống nhất". Trước mắt tập trung khẩu hiệu: "Dân sinh", đòi cứu đói, đòi đập đập Thuận An ngăn mặn. Phong trào này thu hút hàng vạn người tham gia, diễn ra đều khắp các huyện và thành phố trong tỉnh.

Mở đầu, ngày 23-10-1954, nhân dân xã Phú Đa (7), huyện Phú Vang biểu tình bao vây đồn Mộc Đức. Bất chấp sự ngăn cản của địch, nhân dân đã xông vào đồn buộc bọn chỉ huy địch phải đệ trình "đơn thỉnh nguyện" của họ lên thượng cấp của chúng. Khi địch cho quân đàn áp, nhân dân đã xô xát kịch liệt với địch gây cho chúng một số thương tích. Sự kiện này đã được tường trình trong Công văn số 351 VP/BT/M ngày 21-2-1955 của Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên gửi Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt - Huế như sau: *"Ngày 23-10-1954, Việt Minh lợi dụng tình cảnh khốn khổ của đồng bào gây nên bởi nạn nước mặn, cổ võ nhân dân để đòi hỏi cơ quan địa phương gạo cơm và đập đập Thuận An, mà thúc đẩy đồng bào biểu tình, vây đồn Mộc Đức. Cấp chỉ huy quân sự Mộc Đức cùng với phái viên hành chính đã giải thích và khuyên họ nên giải tán, và sẽ trình lên thượng cấp xét về việc họ xin đập đập Thuận An. Nhưng đoàn biểu tình không chịu giải tán, còn hò hét xông vào vị trí quân sự, cấp chỉ huy quân sự Mộc Đức vì bảo vệ đồn trại,*

cho binh sĩ ra giải tán, nên bị đám biểu tình ném ba quả lựu đạn làm trọng thương ba binh sĩ" (8).

Tiếp theo, chỉ trong một thời gian ngắn, từ tháng 12-1954 đến tháng 3-1955 đã có hàng trăm lá đơn của nhân dân ở hầu hết các xã, làng, vạn, giáp, xóm trong tỉnh gửi đến chính quyền Ngô Đình Diệm tại Thừa Thiên - Huế, yêu cầu đập đập Thuận An chống nước mặn xâm nhập gây đói khổ cho nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của các tổ chức Đảng từ tỉnh xuống huyện, xã, thôn; các lá đơn đều được ký với đầy đủ mọi thành phần của xã, làng, vạn, giáp, xóm; không chỉ hàng chức sắc, hào lão đại diện cho các họ tộc mà cả đại diện từng hộ gia đình, cả nam lẫn nữ, và có cả những chữ ký của những người trong bộ máy chính quyền địch ở xã thôn.

Hầu hết các đơn đều vạch rõ nỗi thống khổ của nhân dân dưới ách thống trị của chính quyền Ngô Đình Diệm. Đơn đề nghị ngày 6-12-1954 của xóm Đông Di, xã Phú Hồ, huyện Phú Vang viết: "Từ khi nước mặn tràn vào đồng chúng tôi, ruộng tháng Năm vừa rồi bị chết hơn 50 mẫu làm cho nhân dân đói khổ, thiếu thốn, đến nay qua vụ tháng Mười ngâm giống mới bị thối gần 200 thùng... Hiện nay đời sống khá vất vả, đói kém, một số khá đông phải ly hương làm ăn xa, phải xa gia đình vợ con, bỏ con thơ vợ đại, thấy cả một cảnh tang tóc đau thương" (9).

Đơn của làng Lương Viện, xã Phú Đa, huyện Phú Vang viết: "Hiện nay mùa tháng Tư đã bị nước mặn tràn vào ruộng. Lúa bị chết mất 113 cánh đồng, số ruộng sống còn lại, nó lở ra chừng nào bị xe cả gạo thành ra tằm, còn hoa màu, khoai sắn, phân rong không có, đất đai bỏ hoang... dân chúng tôi thiếu ăn, phải bỏ nhà cửa, ruộng đất, vợ con đi làm thuê, ở mướn các nơi khác, có người đi làm củi ở trên rú về bị nước bể đau đòn, thiếu thuốc, nhiều người bị chết" (10).

Đơn của làng Xuân Lai, huyện Phú Lộc nêu rõ thực trạng về đời sống của nhân dân các địa phương khác do hậu quả của việc nước mặn tràn vào ruộng đồng: "Không những nhân dân chúng tôi đói khổ mà cả nhân dân huyện Phú Vang và nhân dân tổng Diêm Trường (Phú Lộc) đã có hàng ngàn gia đình phải lìa bỏ quê hương xứ sở

để đi xin kiếm làm ăn vất vả và đau ốm không có thuốc men" (11).

Đơn đề ngày 1-1-1955 của giáp Đông làng An Xuân, huyện Quảng Điền viết: "Nếu của Thuận An không lấp kịp thì mùa tháng Tư năm 1955 này cũng phải bỏ hoang không cấy cấy được... Vả lại mỗi khi thủy triều dâng lên nước mặn tràn vào trong sông hời nên nước sông quá mặn cũng không thể uống được nên sự ăn uống như bần trong nhân dân hay sinh ra nhiều bệnh" (12).

Nhiều đơn còn vạch rõ rằng do chính sách hà khắc của chính quyền Ngô Đình Diệm mà nhân dân đã bế tắc trong biện pháp giải quyết nạn đói cho mình. Đơn đề ngày 30-1-1955 của Vạn dò Tăng ở mặt nước Hà Trung, huyện Phú Lộc viết: "Nước mặn tràn vào, thường xuyên làm cho dầm chết cả phân rong và tôm cá không sinh ra được. Hiện nay thuế khoá quá cao, nghề sáo bị mất vốn thất nghiệp đã bao năm nay" (13).

Đơn đề ngày 27-12-1954 của Hào cự, ban Hội đồng hương chính và nhân dân xã Nghi Giang, huyện Phú Lộc, sau khi nêu rõ tình trạng đói khổ của nhân dân trong thôn xã, đã vạch ra rằng: "Nhân dân đói khổ, nhưng hiện nay cấp trên sức cấm ban đêm không được ra đường. Vả lại nhân dân làm ruộng không có ăn, đêm hôm đi soi cá, đi rớ, đi làm các nghề khác để sinh sống, nhưng cấm lại càng đói khổ thêm, nhân dân không thể sinh sống bằng cách nào nữa. Nên chúng tôi kính trình quý ông thẩm nghĩ thế nào để nhân dân ban đêm được đi làm ăn để dành" (14).

Đơn đề ngày 17-1-1955 của nhân dân thôn Phước Tượng, huyện Phú Lộc; ngoài việc xin đập đập Thuận An còn yêu cầu để cho nhân dân đi làm ăn và mở trường dạy học, để con em họ được học hành (15).

Không chỉ giới hạn ở địa bàn nông thôn, mà nông dân các huyện đã nhập thị cũng đấu tranh. Ngày 28-8-1955, ba vạn nông dân từ các huyện kéo về Phu Văn Lâu cùng với mọi giới đồng bào Huế đấu tranh đòi dân sinh dân chủ, đòi hiệp thương tổng tuyển cử. Ngoài khẩu hiệu: "Phải đập đập Thuận An ngăn nước mặn để cho dân

gia tăng sản xuất", đoàn biểu tình giương cao nhiều khẩu hiệu khác đòi dân sinh dân chủ, chống khủng bố đòi thiết lập quan hệ Bắc - Nam.

Từ những tư liệu trên đây chúng ta rút ra một số nhận xét về phong trào đấu tranh của nhân dân nông thôn Thừa Thiên - Huế những năm sau Hiệp định Genève (1954):

1. Phong trào diễn ra đều khắp trong tỉnh, thu hút được đại bộ phận nông dân tham gia, mang tính chất quần chúng sâu rộng. Những cuộc thị uy, vây bắt địch nhằm để bảo vệ cán bộ ta diễn ra hầu hết ở các huyện và đã có sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau giữa nhân dân nhiều làng với nhau, như nhân dân các làng Kim Đôi, Thành Trung, Thuỷ Điền, Phú Lương, Tây Thành, Phú Ngạn bao vây đồn Kim Đôi (5-11-1954); nhân dân các làng Đông Sơn, Đồng Lộc, Lê Xá tiếp ứng cho nhau trong việc bao vây, chặn địch hành quân bắt bớ cán bộ ta, phong trào "đòi đập đập Thuận An ngăn mặn" xuất hiện ở hầu hết các làng, thôn, giáp trong tỉnh. Đơn của mỗi làng có hàng trăm chữ ký, gồm đại diện cho các hộ gia đình, các tộc trưởng, hương lý...; đồng thời đã có

sự phối hợp giữa phong trào đô thị và phong trào nông thôn.

2. Phong trào phát triển sôi nổi, tiến công uy hiếp địch liên tục. Tính chủ động, sáng tạo của nhân dân trong việc bảo vệ cách mạng, bảo vệ cán bộ cách mạng. Thể hiện sự gắn bó chặt chẽ của nhân dân với kháng chiến. Cùng với phong trào công nhân Huế (16), phong trào Hoà Bình, phong trào của tù nhân chính trị ở lao Toà Khâm; phong trào nông dân Thừa Thiên - Huế đã góp phần tạo được tính khí thế cách mạng trong toàn tỉnh những năm sau Hiệp định Genève.

3. Cũng cần thấy rằng phong trào còn thiên về đấu tranh công khai, hợp pháp làm bộc lộ lực lượng, bị địch đàn áp, một số cán bộ bị địch vây bắt, gây ra những khó khăn nhất định cho phong trào. Mặc dầu vậy, phong trào là hoạt động cách mạng hết sức quan trọng góp phần giữ vững ý chí độc lập tự do, thống nhất đất nước trong cán bộ và quần chúng nhân dân trước những khủng bố ác liệt của chính quyền Ngô Đình Diệm trong những năm sau đó.

CHÚ THÍCH

- (1)(3)(4)(5)(6)(8) Công văn số 351 ngày 21-2-1955 của Tỉnh trưởng tỉnh Thừa Thiên gửi Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 345(6).
- (2) Công văn số 2795 ngày 6-12-1954 của Ủy ban Đại biểu Chính phủ tại Trung Việt gửi Thủ tướng Chính phủ Việt Nam tại Sài Gòn. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 345(6).
- (7) Trong hai cuộc kháng chiến, Phú Đa là xã có phong trào cách mạng rất mạnh. Phú Đa được Nhà nước phong tặng Danh hiệu Anh hùng hai lần. Một lần trong kháng chiến chống Pháp và một lần trong kháng chiến chống Mỹ.
- (9) Đơn xin đập đập Thuận An của làng Đông Di, huyện Phú Vang. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 256(1).
- (10) Đơn xin đập đập Thuận An của làng Lương Viên, huyện Phú Vang. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 256(1).

- (11) Đơn xin đập đập Thuận An của làng Xuân Lai, huyện Quảng Điền. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 256(1).
- (12) Đơn xin đập đập Thuận An của giáp Đồng, làng An Xuân, huyện Quảng Điền. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 256(1).
- (13) Đơn xin đập đập Thuận An của Vạn đồ Tăng, Hà Trung, huyện Phú Lộc. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 256(1).
- (14) Đơn xin đập đập Thuận An của làng Nghi Giang, huyện Phú Lộc. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 256(1).
- (15) Đơn xin đập đập Thuận An của thôn Phước Tượng, huyện Phú Lộc. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II. Ký hiệu tài liệu TNT-P-HS 256(1).
- (16) Xem Lê Cung - *Phong trào công nhân Huế những năm sau Hiệp định Genève 1954*. Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 1 (308)- 2000, tr.25-28.

QUYỂN "HO CHI MINH" CỦA WILLIAM J. DUIKER: MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CẦN TRAO ĐỔI

PHAN NGỌC LIÊN *

Hồ Chí Minh là một trong những nhân vật lịch sử của thế kỷ XX được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tìm hiểu, với các đề tài về cuộc đời, sự nghiệp cách mạng, những đóng góp của Người đối với nhiều chuyên ngành khoa học và đặc biệt là tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều này "không phải là sự gán ghép khiến cưỡng mà có những cơ sở thực tế... (Bởi vì) Hồ Chí Minh đã sử dụng nhiều phương tiện khoa học, văn hoá, nghệ thuật làm công cụ, vũ khí để đạt đến mục đích chính là giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và góp phần vào thắng lợi của cách mạng thế giới. Đồng thời, Người đã đóng góp không nhỏ vào việc khai sinh, phát triển nhiều ngành khoa học xã hội, văn hoá, nghệ thuật mới của nước ta. Song, trước hết và chủ yếu Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và là nhà văn hoá kiệt xuất, một chiến sĩ quốc tế lỗi lạc" (1).

Ở trong nước, công việc nghiên cứu này được tiến hành từ lâu, nhất là từ năm 1991 trở đi, khi Đại hội đại biểu lần thứ VII của Đảng thông qua Nghị quyết: "Đảng lấy chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động". Đây là một

định hướng đúng đắn: khoa học phải phục vụ chính trị và chính trị đúng, có hiệu quả khi xây dựng trên cơ sở khoa học. Tuy nhiên, đã đến lúc cần có sự tổng kết công phu về tình hình nghiên cứu Hồ Chí Minh trong nửa thế kỷ qua, khắc phục những thiếu sót về mặt phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, về nội dung để tiến tới hình thành chuyên ngành "Hồ Chí Minh học", khi mà "Tư tưởng Hồ Chí Minh" đã trở thành một môn học cơ sở trong các trường Đại học, Cao đẳng. Ở giáo dục bậc cao, mỗi môn học là nội dung cơ bản của một khoa học.

Việc nghiên cứu Hồ Chí Minh cũng được tiến hành khá sôi nổi ở nước ngoài, chủ yếu về tiểu sử chính trị. Chúng ta đã được đọc sách của Jean Lacouture, Daniel Héméry, Charles Fourniau, David Hamberstam, Hoàng Tranh, Furuta Motoo, Kobelev... và một số người Việt ở hải ngoại, như Thu Trang, Nguyễn Khắc Huyền, Nguyễn Thế Anh... Qua những công trình này, độc giả Việt Nam dễ dàng nhận thấy những sự khác biệt trong quan điểm tư tưởng, khuynh hướng chính trị, thái độ, tình cảm của người nghiên cứu đối với Hồ Chí Minh, với đất nước, nhân dân Việt Nam. Chúng ta trân trọng,

* GS. TS, Khoa Lịch sử, Đại học Sư phạm Hà Nội.

tiếp nhận những kết quả đạt được, nhất là về tư liệu mới, phương pháp tiếp cận, những nhận định, khái quát khoa học. Đồng thời cần trao đổi, làm sáng tỏ một số vấn đề mà các tác giả ngộ nhận, hoặc không có điều kiện để hiểu rõ và kiên quyết đấu tranh, vạch trần những quan điểm sai trái, xuyên tạc lịch sử, những ý đồ xấu nhằm hạ thấp sự nghiệp, công lao của Hồ Chí Minh, chống phá sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Đây cũng là "phương pháp, phong cách Hồ Chí Minh" trong nghiên cứu, phổ biến khoa học: biết tiếp thu có chọn lựa những thành tựu văn hoá nước ngoài, nhưng không nhân nhượng trước những sai trái.

Trong số các tác giả nước ngoài, gần đây nổi lên Willam J. Duiker với quyển "Hồ Chí Minh" (2). Sách và tác giả được đánh giá cao. Tạp chí *Kirkus* cho rằng "đây là quyển tiểu sử được biên soạn một cách cân nhắc kỹ lưỡng với tài nghệ điêu luyện về một lãnh tụ Cộng sản có uy tín". Nhà xuất bản *Weekly* lại khẳng định rằng: "Thật khó tưởng tượng một người nào đó có thể viết quyển tiểu sử này hay hơn Duiker", (trang 4 của bìa sách).

Việc đánh giá sách và tác giả như trên có thể quá cao; song chúng tôi cũng công nhận rằng cuốn sách có giá trị nhất định, đồng thời nó cũng đặt ra nhiều vấn đề cần trao đổi về mặt phương pháp luận, về nội dung.

Một số độc giả ở Việt Nam ít nhiều đã biết W. J. Duiker qua một số công trình của ông về lịch sử hiện đại Việt Nam, như "US. Containment Policy and the Conflict in Indochina" (Stanford, 1944), "Sacred War: Nationalism and Revolution in a Divided Viet nam" (Mc Graw Hill, 1995). "Viet Nam since the fall of Sai Gon", "The Communist Road to Power in Viet Nam", "A historical Dictionary of Viet nam"... W. J. Duiker có thể viết hàng chục quyển về lịch sử Việt Nam như vậy vì một phần do ông đã từng

làm sĩ quan đối ngoại ở sứ quán Mỹ tại Sài Gòn, từ giữa những năm 1960 và sau ngày miền Nam được giải phóng đã nhiều lần đến Việt Nam để thu thập tài liệu, trao đổi với nhiều cơ quan và các nhà khoa học, thăm bảo tàng, quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ông nảy ý định viết tiểu sử Hồ Chí Minh, khi bắt đầu hiểu vai trò của Người trong cuộc đấu tranh cho độc lập tự do của nhân dân Việt Nam. Để phác hoạ bức tranh về cuộc đời và hoạt động của một "nhân vật vô cùng phức tạp", ông đã vượt qua khó khăn, vì tài liệu thiếu thốn. Trong hơn 20 năm ông đã cố gắng thu thập các nguồn tài liệu khác nhau ở nhiều nước, gặp gỡ nhiều nhà khoa học Việt Nam, và các nước, tiếp xúc với những nhân vật có liên quan đến những sự kiện quan trọng trong cuộc đời cách mạng của Hồ Chí Minh. Trải qua nhiều thập kỷ sưu tầm, nghiên cứu với lòng kính trọng tài năng và sự tận tâm của Hồ Chí Minh, như một nhà cách mạng" (tr. 6)(*), W. J. Duiker mong tìm hiểu cuộc đời của "một trong những nhân vật chính trị có ảnh hưởng lớn nhất ở thế kỷ hai mươi (...), một trong những con người huyền bí nhất, một con người mà những động cơ và hoạt động gây nhiều tranh cãi" (tr. 2).

Ngoài ra, trong việc tìm hiểu cuộc đời sự nghiệp của Hồ Chí Minh, W. J. Duiker cũng nhằm góp phần giải đáp "một câu hỏi dường như đơn giản về những động cơ xuyên suốt cuộc đời Hồ Chí Minh đối với sự nghiệp cách mạng: Hồ Chí Minh là người dân tộc chủ nghĩa hay một người cộng sản" (tr. 2). Vấn đề này được thể hiện khá rõ trong nội dung sách của W. J. Duiker, mà theo ông, cứ "để cho sự kiện tự nói lên" và không nên có "những suy nghĩ tưởng tượng hay những câu hỏi thoại, phù hợp với cách lý giải chủ quan của mình về tính cách bên trong của ông Hồ" (tr. 6).

Với hơn 700 trang, sách gồm các phần sau:

- "Lời tựa" - 4 trang

- "Bảng giải thích các tổ chức được đề cập trong sách" - 7 trang, gồm các mục từ, như "Tâm tâm xã", "Việt Nam cách mệnh đồng minh", "Đảng Cộng sản Việt Nam" Dĩ nhiên, theo nhận thức của tác giả, việc giải thích các mục từ này không tránh khỏi những điều thiếu chính xác. Ví như, khi giải thích "Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" tác giả viết: "Chính quyền độc lập do Hồ Chí Minh và Mặt trận Việt Minh của ông thành lập ở miền Bắc Việt Nam vào tháng 9 -1945. Bị người Pháp đuổi khỏi Hà Nội vào tháng 12-1946, được Hiệp định Giơnevơ năm 1954 công nhận là nhà đương cục hợp pháp ở Bắc Việt Nam. Tháng 6 - 1976, đổi tên là Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam".

Cách giải thích như vậy làm cho người đọc không hiểu đúng lịch sử khách quan: nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập do thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, mở ra thời kỳ độc lập gắn chủ nghĩa xã hội với lịch sử Việt Nam: nó không phải là chính quyền của "Việt Minh" ở miền Bắc mà là của nhân dân cả nước.

- "Mở đầu": Mục đích biên soạn sách, qua tìm hiểu cuộc đời của Hồ Chí Minh để hiểu con người, đất nước Việt Nam.

- Phần chính của sách, gồm các mục sau:

I. "Mất nước": Bối cảnh lịch sử, tuổi trẻ của Hồ Chí Minh.

II. "Con ngựa giống hấu đá": Hoạt động sôi nổi của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc từ khi rời Tổ quốc đến lúc đặt chân lên đất nước Xô - viết (1911 - 1923).

III. "Nhà cách mạng tập sự": Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô (1923 -1924).

IV. "Những chàng trai tuổi Thìn": Nguyễn Ái Quốc và các đồng chí ở Quảng Châu (Trung Quốc) trong những năm 1924 - 1927.

V. "Thanh kiếm thần": Hoạt động từ sau khi Người rời Trung Quốc, qua nhiều nước, đến Xiêm La, rồi trở lại Trung Quốc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1927 - 1930).

VI. "Nghệ Tĩnh đỏ": Nguyễn Ái Quốc với phong trào cách mạng ở Việt Nam, sau khi Đảng CSVN được thành lập, đặc biệt cao trào Xô - viết Nghệ Tĩnh.

VII. "Vào chốn hoang dã": Tình cảnh Nguyễn Ái Quốc trong nhà tù Hồng Kông và những năm 1934 - 1938 ở Liên Xô.

VIII. "Hang Pác Bó": Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc trên đường từ Liên Xô về nước và thời gian đầu ở Pác Bó chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, thành lập Mặt trận Việt Minh.

IX. "Triều dâng": Hồ Chí Minh từ sau Hội nghị Trung ương lần thứ VIII (5-1941) đến trước ngày Tổng khởi nghĩa với những sự kiện về việc bị bắt ở Trung Quốc, quan hệ "Việt Minh - Mỹ", chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền.

X. "Những ngày Tháng Tám": Cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền và tình hình đất nước ngay sau cách mạng thành công.

XI. "Kiến quốc và kháng chiến": Tình hình Việt Nam trong năm đầu cách mạng và Hồ Chí Minh lái con thuyền qua thác ghềnh.

XII. "Con hổ và con voi": Cuộc đọ sức giữa Việt Minh và thực dân Pháp trong 3 năm đầu sau cuộc kháng chiến toàn quốc nổ ra, những hoạt động ngoại giao vào năm 1950.

XIII. "Nơi gọi là Điện Biên Phủ": Tình hình Việt Nam và hoạt động của Hồ Chí Minh từ Chiến dịch Biên Giới đến Chiến thắng Điện Biên Phủ và việc ký Hiệp định Giơnevơ 1954 về đình chỉ chiến tranh ở Đông Dương.

XIV. "Giữa hai cuộc chiến tranh": Việt Nam và Hồ Chí Minh kể từ ngày 9- 10-1954, khi

quân đội viễn chinh Pháp qua cầu Long Biên rút khỏi Hà Nội, đến khi Nghị quyết Trung ương XV ra đời, khi Hà Nội quyết định dùng lực lượng vũ trang thực hiện "mơ ước cuối cùng mà ông Hồ đeo đuổi không mệt mỏi là thống nhất đất nước theo chủ nghĩa xã hội" (tr. 513 - 514).

XV. "*Tất cả cho tiền tuyến*": 10 năm cuối đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1959 - 1969) trong việc đấu tranh giải phóng miền Nam, xây dựng và bảo vệ miền Bắc, những đóng góp vào việc giải quyết những mâu thuẫn trong phong trào Cộng sản quốc tế. "Vào lúc 9 giờ 45 phút sáng 2-9, vào dịp kỷ niệm lần thứ 24 ngày nhân dân Việt Nam giành được độc lập, tìm ông Hồ ngừng đập" (tr.561).

"*Phần kết - Từ một con người đến huyền thoại*": Việc thực hiện Di chúc và Tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam, sự đánh giá về Hồ Chí Minh của dư luận trong và ngoài nước. Theo tác giả, dù có những ý kiến, thái độ khác nhau, trái ngược nhau về Hồ Chí Minh, nhưng "người ta cũng không phủ nhận được rằng sự nghiệp mà Ông thúc đẩy và lãnh đạo đã tạo nên những thời điểm chưa hề có trong thế kỷ XX, thể hiện đỉnh cao của kỷ nguyên giải phóng dân tộc ở Thế giới thứ ba và lần đầu tiên công khai thừa nhận một sự hạn chế của chính sách ngăn chặn Cộng sản của Mỹ. Sau Việt Nam, thế giới không bao giờ như cũ nữa" (tr. 576).

Phần "*Chú dẫn nguồn tài liệu*" được thực hiện khá công phu. Theo từng chương, tác giả ghi chú nguồn tài liệu, liên quan đến những sự kiện chủ yếu trong sách và bình luận ngắn gọn, hay so sánh, đối chiếu, các nguồn ấy theo quan điểm của mình.

Ngoài ra, sách còn có số ảnh tư liệu, bản đồ, bảng tra cứu tên người, tên đất, các tổ chức, sự kiện lớn

Nhìn chung, quyển "*Hồ Chí Minh*" của William J. Duiker là công trình biên soạn công phu, đạt những yêu cầu của việc nghiên cứu khoa học, thể hiện một chừng mực nhất định tình cảm của mình đối với Hồ Chí Minh và Việt Nam. Dòng chữ "Tặng nhân dân Việt Nam" được ghi ở trang đầu của sách đã chứng tỏ điều này.

Tuy nhiên, việc đạt tới chân lý trong nghiên cứu khoa học là một quá trình gian khổ, lâu dài, thông qua trình độ nhận thức, những điều kiện nghiên cứu và thái độ khách quan của tác giả. Vì vậy, việc trao đổi, thảo luận một số vấn đề, thậm chí nhiều vấn đề trong quyển sách của W. J. Duiker, cũng như những tác giả khác, là một điều cần thiết để xích gần nhau trong việc nhận thức đúng lịch sử. Nhận thức lịch sử thường rất phức tạp. Bởi vì, chỉ có một hiện thực lịch sử khách quan, nhưng lại có thể có nhiều nhận thức chủ quan khác nhau, thậm chí trái ngược nhau; Điều này tùy thuộc chủ yếu ở mục đích, quan điểm của người nhận thức. Hơn nữa, trong nhận thức lịch sử, cũng như đối với nhiều vấn đề xã hội khác, ranh giới giữa chủ thể và khách thể rất nhỏ: mỗi một nhà nghiên cứu vừa là một bộ phận của lịch sử, vừa phải tìm hiểu khách quan hiện thực quá khứ trong đó có mình hoặc liên quan đến mình. Phải cố gắng làm sao nhận thức đúng lịch sử như nó tồn tại là điều không dễ.

Qua quyển "*Hồ Chí Minh*" của W. J. Duiker, chúng tôi có thể nhất trí ở một số điểm, song lại có nhiều điểm khác biệt về cách hiểu và sử dụng tài liệu sự kiện, về khái quát lý luận. Trong một bài viết nhỏ khó lòng trao đổi nhiều vấn đề được đặt ra từ nội dung sách, mà chỉ có thể giới hạn ở một đôi điểm có tính phương pháp luận. Chúng tôi tập trung vào mấy điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, Vấn đề sưu tầm tư liệu.

Chúng tôi hiểu, thông cảm với W. J. Duiker về những khó khăn trong việc sưu tầm, xử lý tài

liệu, nhất là khi nghiên cứu về Hồ Chí Minh, vì "không thể tiếp cận được các nguồn thông tin. Do ông Hồ đã sống và đi qua một số nước trong cả cuộc đời mình nên những thông tin về các hoạt động của ông bị tản mát ở nhiều châu lục, số lượng các tác phẩm của ông (gồm những cuốn sách nhỏ, những bài báo, phóng sự, thư từ...) lại được viết bằng nhiều thứ tiếng Anh, Pháp, Trung Quốc, Nga, tiếng mẹ đẻ Việt Nam" (tr. 4). Việc tiếp xúc với tài liệu lưu trữ về Hồ Chí Minh cũng không nhiều.

Tuy nhiên, việc không có đầy đủ tài liệu không phải là trở ngại lớn không thể vượt qua trong nghiên cứu lịch sử, vì làm sao có thể có đủ mọi tài liệu về một sự kiện, một nhân vật. Điều này khó có thể đạt được mà điều cần thiết là chúng ta thu thập, xử lý đủ một khối lượng "những sự kiện chính xác, những sự kiện không thể chối cãi được. Đó là điều rất cần thiết, nếu muốn tìm hiểu một cách tường tận, nghiêm túc một vấn đề phức tạp khó" (3). Trong một chừng mực nhất định W. J. Duiker đã thu thập được một khối lượng tài liệu cần thiết từ nhiều nguồn, ở nhiều nước; vấn đề tư liệu không phải là khó khăn mà ông đã không vượt qua; dĩ nhiên việc tiếp tục sưu tầm, xử lý các nguồn tài liệu khoa học vẫn còn phải mất nhiều công sức. Cho nên, với khối lượng tài liệu đã sưu tầm, đặc biệt rất nhiều tài liệu đáng tin cậy do các nhà khoa học Việt Nam đạt được trong nhiều năm gần đây là một cơ sở quan trọng để W. J. Duiker có thể thực hiện quyển sách của mình về Hồ Chí Minh, miễn là biết khai thác sử dụng.

Thứ hai, Thái độ với tư liệu.

Sưu tầm tài liệu là khâu quan trọng và tài liệu sự kiện là "không khí" của nhà khoa học, nhưng thái độ đối với tư liệu thể hiện qua việc xử lý, sử dụng càng quan trọng hơn, đặc biệt là đối với tài liệu thành văn. Theo nghĩa rộng, tài liệu thành văn là nguồn thông tin về các sự kiện

đã xảy ra được ghi lại bằng chữ viết qua các kênh thông tin. Nhưng không phải mọi tài liệu thành văn đều có độ tin cậy khoa học như nhau; bởi vì, giữa hiện thực khách quan và tài liệu thành văn bao giờ cũng có con người nhận thức và phản ánh lịch sử vào tài liệu. "Trong xã hội có giai cấp, không thể có khoa học xã hội vô tư" (V.I. Lênin), cho nên nội dung tài liệu thành văn bao giờ cũng thể hiện trình độ nhận thức, thái độ của người viết. Vì vậy, người sử dụng tài liệu thành văn phải phân tích, lựa chọn, đánh giá đúng độ tin cậy của nó và điều này cũng tùy thuộc ở trình độ, quan điểm của nhà nghiên cứu.

Trong "*Hồ Chí Minh*", W. J. Duiker muốn có thái độ khách quan khi xem xét các nguồn tư liệu để tìm hiểu "những bí ẩn bao phủ quanh Hồ Chí Minh". Chúng ta cũng mong ông đạt được điều này; nhưng điều này lại khó đạt được, nếu ông không tự giải thoát khỏi một số vấn đề về nhận thức, vẫn còn có những thiên kiến rằng "ở miền Bắc Việt Nam, một số tiểu sử chính thức hoặc bán chính thức đã được xuất bản, nhưng tất cả đều mất đi giá trị bởi những nỗ lực nhằm thần thánh hoá một vị thánh hơn là một nhân vật chính trị có tính chất một biếm hoạ hơn là thực tế" (tr. 3).

Một số công trình nghiên cứu về cuộc đời sự nghiệp Hồ Chí Minh của các nhà sử học Việt Nam tuy còn những thiếu sót về tư liệu, về phương pháp biên soạn, nhưng điều cơ bản là không có "xuyên tạc", "bóp méo" lịch sử. Về điều này, W. J. Duiker cũng thừa nhận rằng "phần lớn những thông tin được công bố chính thức ở Việt Nam là đáng tin cậy". Chúng tôi cũng không phủ nhận, mà còn tìm cách sử dụng kết quả khoa học của nhiều nhà nghiên cứu phương Tây về Hồ Chí Minh, đồng thời trao đổi những điều chưa rõ. Nhưng kiên quyết đấu tranh chống sự xuyên tạc lịch sử của một số những người có âm mưu và hành động chống phá cách mạng Việt

Nam, đi ngược lại quyền lợi cơ bản của nhân dân Việt Nam. Và chúng tôi cho rằng, chỉ với thái độ thực sự khoa học, W. J. Duiker mới có thể "giải đáp một số câu hỏi thường xuyên được nêu ra về cuộc đời và tính cách của ông Hồ". Điều này, tác giả chưa đạt được bao nhiêu, dù "đã cố gắng trả lời những câu hỏi này trong cuốn sách cũng như trong phần chú giải ở cuối sách về những vấn đề mang tính học thuật" (tr. 3). Một nguyên nhân chủ yếu là do W. J. Duiker chưa thoát khỏi cách nhìn nhận chủ quan, sai lệch về những vấn đề lịch sử liên quan đến Hồ Chí Minh, đến cách mạng Việt Nam khi khôi phục và giải thích lịch sử, như nhiều nhà nghiên cứu phương Tây trước đây đã làm.

Thứ ba, Những vấn đề về khôi phục và giải thích hiện thực lịch sử.

Tài liệu sự kiện là cơ sở để thực hiện chức năng của sử học khôi phục và giải thích hiện thực quá khứ. Qua nội dung vắn tắt của sách được giới thiệu ở phần trên của bài viết, chúng ta nhận thấy W. J. Duiker đã cố gắng thực hiện chủ đích của mình là "thể hiện đặc điểm đầy kịch tính về cuộc đời Hồ Chí Minh và tầm quan trọng của những đặc điểm đó trong việc hình thành lịch sử Việt Nam và của thế kỷ hai mươi" (tr. 6).

Chúng ta hoan nghênh ý định của W. J. Duiker, song phải nói một cách thẳng thắn rằng, không ít phần trong sách này không đạt được mục đích đề ra, bởi vì tác giả chưa nhìn thấy đúng những điều cơ bản. Cuộc đời và sự nghiệp của một vĩ nhân bao giờ cũng gắn liền, phản ánh lịch sử của dân tộc, thời đại ở một thời kỳ nhất định. mặt khác vĩ nhân cũng có cuộc sống đời thường. Vì vậy, "Khi xem xét công lao lịch sử của các vĩ nhân, người ta không căn cứ vào chỗ không cống hiến được gì với một nhu cầu của thời đại chúng ta, mà căn cứ vào chỗ họ đã cống hiến được gì so với các bậc tiền bối của họ" (4). Càng không nên đi sâu khai thác những sự kiện

"giật gân" trong đời sống riêng của vĩ nhân. Nhân dân Việt Nam, nhân dân thế giới kính yêu Chủ tịch Hồ Chí Minh về những công lao của Người đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc, về tấm gương đạo đức trong sáng, quên mình và chủ nghĩa nhân văn cao cả của Người. Những lời đàm tiếu, sự "phóng đại", "bôi nhọ" cuộc đời của Người mà một số các nhà nghiên cứu nước ngoài sử dụng, không hề làm giảm chút nào lòng kính yêu của nhân dân Việt Nam và thế giới đối với Hồ Chí Minh. Những tài liệu không có căn cứ không ảnh hưởng gì đến sự đánh giá khách quan, công bằng về "vị anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam, và nhà văn hoá lớn"; trái lại đã làm giảm tính chất khoa học của một công trình nghiên cứu và làm cho người đọc có quyền nghi ngờ về thiện chí của tác giả. Và cũng không hề có nguy cơ mà W. J. Duiker "cảnh báo" rằng: "Rất khó duy trì sự sùng bái ông Hồ trong tương lai. Có những dấu hiệu rõ ràng cho thấy, dù hầu hết thanh niên Việt Nam tôn trọng Hồ Chí Minh vì những đóng góp của ông cho sự nghiệp giành độc lập và thống nhất đất nước, nhiều người không còn coi ông là nhân vật trong tâm hồn, đời sống của họ" (tr. 575). Nếu có chăng thì chỉ ở một số nhỏ người vong quốc bị đầu độc vì những luận điệu sai trái; Cuộc đời công lao Hồ Chí Minh vẫn sống mãi trong sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam và thế giới: "Thế giới còn đổi thay, nhưng chủ nghĩa Mác và tư tưởng Hồ Chí Minh còn sống mãi" (5).

Qua nội dung sách của W.J. Duiker, chúng ta bắt gặp quá nhiều sự kiện, những nhận định không đúng về "quyền lực và uy tín ngày càng giảm sút của Hồ Chí Minh", về "việc chia rẽ, tranh giành quyền lực giữa các phe phái trong Đảng Cộng sản Việt Nam, giữa những người cộng sản ở miền Bắc và miền Nam", "cuộc xung đột giữa những người muốn giải phóng ngay miền Nam và những người chủ trương tập trung

xây dựng miền Bắc", về "thái độ "quả lắc" của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản. Chính phủ Việt Nam giữa 2 thế lực mâu thuẫn, xung đột nhau Liên Xô và Trung Quốc"... Chúng tôi không thể dẫn ra nhiều điểm tương tự như vậy, được trình bày trong sách, vì dường như nó được lập lại "những luận điệu tâm lý chiến" mà CIA, ngụy quyền Sài Gòn đã từng sử dụng trong thời kỳ nhân dân Việt Nam kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Chiến thắng của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền Nam Bắc trong việc "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào" theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đủ xác nhận vai trò, uy tín tuyệt đối của Người, sự đoàn kết, nhất trí của toàn Đảng, toàn dân, sự ủng hộ to lớn của nhân dân thế giới, trong đó có nhân dân Mỹ, và bác bỏ những lời xuyên tạc, nhận định vô đoán. Những sự kiện, nhận định như trên làm cho W. J. Duiker không phù hợp với những ý định tốt đẹp, những nhận thức đúng của ông, nên trong phần "*Mở đầu*" của sách, tác giả viết: "Thắng lợi của Cộng sản ở Sài Gòn là kết quả của lòng quyết tâm và sự lãnh đạo tài giỏi của nhà lãnh đạo Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn và những cộng sự kỳ cựu của ông ở Hà Nội. Một đóng góp không kém phần quan trọng là những đoàn quân Bắc Việt Nam và du kích Việt Cộng - những anh bộ đội

gián dị (...), cả một thế hệ những người đã chiến đấu và hy sinh cho sự nghiệp cách mạng trong những khu rừng rậm và đầm lầy ở miền Nam Việt Nam. Nhưng quan trọng hơn cả là di sản và tầm nhìn, ý chí và sự lãnh đạo của một con người: Hồ Chí Minh - Người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, nhà lãnh đạo phong trào cách mạng và Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tới khi ông mất vào năm 1969, sáu năm trước khi cuộc chiến tranh kết thúc. Để tỏ lòng kính trọng đối những cống hiến của ông, sau khi Sài Gòn sụp đổ, những cộng sự của ông đã đổi tên Sài Gòn thành Thành phố Hồ Chí Minh" (tr. 2).

*
* *

Đối với một quyển sách được biên soạn khá công phu, với thiện chí của tác giả, người đọc Việt Nam trân trọng kết quả lao động khoa học của William J. Duiker, đồng thời cũng mong tác giả hoàn thiện hơn khi tái bản. Những nhà sử học Việt Nam ắt sẽ vui lòng trao đổi với tác giả những vấn đề về tài liệu, về nhận định để có thể xích gần nhau hơn trong sự nhận thức duy nhất đúng khi nó phản ánh đúng hiện thực và dễ dàng đi vào lòng quần chúng độc giả.

CHÚ THÍCH

- (1) Phan Ngọc Liên: *Hồ Chí Minh* - Từ nhận thức lịch sử đến hành động cách mạng. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 14.
- (2) Willam J. Duiker: *Hồ Chí Minh*, Allen & Unwin, Australia, 2000; Hypersion, New York, 2000 696 trang, khổ 15cm x 23cm .
- (3) V.I.Lênin: *Toàn tập*, tập 23, tiếng Nga, tr. 266.

- (4) V.I. Lênin: *Toàn tập*, tập 29, tiếng Nga, tr. 436.
- (5) Võ Nguyên Giáp: *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 358.

* Những trích dẫn trong quyền "Hồ Chí Minh" của W.J. Duiker được ghi số trang trong ngoặc đơn.

Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh và truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh cho GS.VS. Trần Huy Liệu

Sáng ngày 23-11-2001, tại Hà Nội, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia tổ chức "Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh và truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh cho GS.VS. Trần Huy Liệu". Tới dự có các Giáo sư Trần Phương, V i Khiêu, Phan Huy Lê; đại diện UBND tỉnh Nam Định; Học Viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Văn hoá-Thông tin; Sở Văn hoá-Thông tin Nam Định; Khoa Lịch sử - Đại học KHXH & NV; Khoa Lịch sử - Đại học Sư phạm; Viện Lịch sử Quân sự; các Viện, Trung tâm, ban ngành thuộc Trung tâm KHXH & NVQG; đại diện gia đình của GS.VS. Trần Huy Liệu cùng đông đảo cán bộ của Viện Sử học.

GS.VS. Trần Huy Liệu sinh ngày 25-11-1901 tại làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Sớm giác ngộ lòng yêu nước, khi mới 18 tuổi, Ông đã tham gia các hoạt động chính trị cách mạng ở Sài Gòn dưới nhiều hình thức. Trần Huy Liệu là một trong những thành viên tham gia sáng lập Đảng Thanh Niên. Ông là một trong những yếu nhân của Việt Nam Quốc dân đảng ở Nam Kỳ - tổ chức yêu nước và cách mạng của trí thức - tiểu tư sản. Sau đó, Ông bị thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo (1928-1934).

Sau khi gia nhập Đảng Cộng sản, Ông tham gia các hoạt động báo chí công khai của Đảng ở Hà Nội rồi bị địch bắt đày lên Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ (1936-1939).

Trong Cách mạng tháng Tám, Ông được Trung ương giao nhiều trọng trách: Khởi thảo bản *Quân lệnh số 1*; Phát lệnh Tổng khởi nghĩa toàn quốc đêm 13-8-1945; Trưởng đoàn đại biểu của chính phủ vào Huế chấp nhận sự thoái vị của Bảo Đại. Sau Cách mạng tháng Tám thành công, Ông được cử giữ nhiều trọng trách: Bộ trưởng Bộ Thông tin-công động, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hoá cứu quốc, Đại biểu Quốc hội, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội...

Sự nghiệp sử học của Trần Huy Liệu, kể từ khi Ông được giao thành lập và lãnh đạo Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa (1953) cho đến khi qua đời (1969), Ông được giao đảm nhận nhiều chức vụ quan trọng: Phó Trưởng ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương; Viện trưởng Viện Sử học; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước; Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (nay là Trung tâm KHXH & NVQG); Chủ nhiệm và Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử; Chủ tịch Hội khoa học Lịch sử Việt Nam. Ông còn là tác giả của nhiều công trình sử học có giá trị. Trong đó tiêu biểu là bộ *Lịch sử 80 năm chống Pháp* gần 1000 trang, đã được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996). Trần Huy Liệu là người gây dựng nền móng và là trụ cột của nền Sử học Việt Nam mới. Ông còn được Viện Hàn lâm Khoa học Công hoả Dân chủ Đức bầu làm Viện sĩ Thông tấn và được tặng Huân chương Hum-bôn.

Với những công lao cống hiến cho cách mạng, đất nước và nền sử học nước nhà, GS.VS. Trần Huy Liệu đã được Đảng và Nhà nước truy tặng *Huân chương Hồ Chí Minh*.

P.C

Thông tin về quan hệ sử học Việt Nam - Hàn Quốc

Việt Nam - Triều Tiên, nếu kể từ khi hai dòng họ Lý (Lý Dương Côn - đầu thế kỷ XII và Lý Long Tường - đầu thế kỷ XIII (năm 1226) sang định cư ở Cao Ly đến nay, thì hai dân tộc đã có quan hệ lịch sử lâu đời. Trong các thế kỷ XIV-XVII tiếp theo, các sứ thần hai nước đến Yên Kinh (thủ đô Trung Quốc) từng xuống hạ thi ca để lại nhiều dấu ấn lịch sử và văn hoá sâu sắc, như Phùng Khắc Khoan với Lý Tối Quang, Nguyễn Tông Quai với Mạ Tự Gia...

Thời hiện đại, quan hệ giữa Nguyễn Ái Quốc với Kim Kyu Shik, nhà yêu nước Triều Tiên, tại Hội nghị quốc tế Véc-xây năm 1919 lại có ý nghĩa đặc biệt.

Hiện nay, mối quan hệ giữa hai nước trên nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, trong đó có sử học ngày càng phát triển. Từ khi Trung tâm nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam của Hàn Quốc (Korea center for Social and Human Sciences of Vietnam - KCSHSV) do Giáo sư Lee Keun Yeup làm Giám đốc ra đời (năm 1995) đến nay, đã tích cực góp phần vào việc tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai dân tộc.

Trung tâm KCSHSV chú trọng việc nghiên cứu về mối quan hệ giữa lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc với các nhà yêu nước Triều Tiên hồi đầu thế kỷ XX, tiêu biểu là Kim Kyu Shik và việc Người ủng hộ, tuyên truyền cho cuộc đấu tranh yêu nước của nhân dân Triều Tiên trên trường quốc tế; Về thắng lợi của cuộc đấu tranh chống Pháp, Nhật, Mỹ của nhân dân Việt Nam với vai trò lớn lao của Đại tướng Võ Nguyên Giáp. Hiện nay, Trung tâm đang nghiên cứu và giới thiệu về Nhà nước Cách mạng Việt Nam với sự cống hiến đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Thủ tướng Phạm Văn Đồng... Năm 1999, Trung tâm đã tổ chức hội thảo khoa học về quan hệ Việt - Hàn trong lịch sử. Đặc biệt, nhân kỷ niệm lần thứ 111 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 5 năm 2001, Trung tâm KCSHSV đã tổ chức Hội thảo khoa học về "*Lịch sử và hiện thực của Triều Tiên và Việt Nam ở Đông Nam Á*" (The history and reality of Korea and Vietnam in the East Asia) tại Hội trường "Trung ương Đại học" thuộc Đông Giác khu, thủ đô Hán Thành với sự tham gia của hơn 100 học giả Hàn Quốc, Việt Nam, Nhật Bản... Đoàn Sử học Việt Nam tham dự Hội thảo có GS. Đặng Bích Hà và GS. Văn Tạo. Trước ngày Hội thảo, Phu nhân Tổng thống Hàn Quốc đã tiếp đón GS. Đặng Bích Hà nồng hậu và hoan nghênh sự có mặt của nhà khoa học nữ Việt Nam, góp phần vào việc tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau giữa hai dân tộc nói chung và giữa phụ nữ hai nước nói riêng.

Cùng ngày, tại khách sạn President, thủ đô Hán Thành, phòng viên Triều Tiên nhật báo và một số nhà báo, nhiếp ảnh, truyền hình đã làm việc với GS. Văn Tạo về công trình *Nạn đói ở Việt Nam năm 1945 - Những chứng tích lịch sử* do GS. Văn Tạo và GS. Phuruta Motô chủ biên với sự tham gia của nhiều tác giả, xuất bản năm 1995. Chủ đề trao đổi là: Sự thực lịch sử về nạn đói ở Việt Nam năm 1945 và việc sách giáo khoa trung học phổ thông Nhật Bản được biên soạn lại đã không tôn trọng sự thực lịch sử. Theo thông tin của các nhà khoa học Hàn Quốc thì trong sách giáo khoa này, cuộc chiến tranh xâm lược của phát xít Nhật vào châu Á những năm 1940-1945 được viết là góp phần giải phóng các dân tộc châu Á khỏi ách nô dịch của thực dân da trắng chứ không phải là xâm lược? Các học giả Hàn Quốc phản đối nội dung trên của sách giáo khoa Nhật Bản trong Bản Tuyên bố của Hiệp hội học giả Hàn Quốc, do 16 Hội viên ký tên (tham khảo Bản Tuyên bố này trên Tạp chí Xưa & Nay tháng 7-2001).

Hội thảo khoa học "*Lịch sử và hiện thực của Triều Tiên và Việt Nam ở Đông Nam Á*" với nhiều đề tài phong phú. Trong đó có một số tham luận về Việt Nam. Báo cáo Đề dẫn của Lee Keun Yeup (Giám đốc Trung tâm KCSHSV) với chủ đề: "*Hồ Chí Minh và các phong trào giải phóng dân tộc của Triều Tiên (1919-1927)*". Tác giả nhấn mạnh: "Dù cách biệt về mặt địa lý, Việt Nam và Hàn Quốc đã có chung một con đường dẫn tới phong trào giải phóng dân tộc nửa đầu thế kỷ XX. Hy vọng rằng cuộc hội thảo này sẽ khởi đầu cho những nghiên cứu có hệ thống và tích cực ở Hàn Quốc về mối quan hệ và ảnh hưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với phong trào giải phóng dân tộc của Triều Tiên"; "Vấn đề phụ nữ ở Việt Nam" (GS. Đặng Bích Hà); về "Nạn đói ở Việt Nam năm 1945" và "Mạc Đình Chi và quan hệ Đại Việt - Cao Ly thế kỷ

XIV" (GS. Văn Tạo); "Phan Bội Châu và những nhà cách mạng các nước châu Á ở Nhật Bản" (GS.TS. Masaya Shiraishi, Đại học Waseda- Nhật Bản); "Nghiên cứu về trôi dạt của người dân đảo Tê Châu đến An Nam năm 1687" (GS.TS. Cho Jea Hyun, Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Thành- Hàn Quốc) v.v

Hội thảo được các nhà bình luận cho từng tham luận, các học giả dự buổi tổng kết đánh giá cao về nội dung phong phú, hấp dẫn, bổ ích, góp phần đẩy mạnh giao lưu văn hoá khoa học giữa hai nước, nâng cao tình hữu nghị giữa hai dân tộc.

Các cuộc đi thăm, nói chuyện của đoàn Việt Nam ở Đại học Taegu ở cố đô Shilla, ở hải cảng Phú San, ở đảo du lịch Tê Châu, ở Mộc Phố - quê hương đương kim Tổng thống đã đem lại nhiều kết quả bổ ích. Cuộc thuyết trình và trao đổi quan điểm ở Khoa Tiếng Việt, Đại học Ngoại ngữ Hàn Thành về mối tương đồng và những điểm khác nhau giữa lịch sử hai nước Việt - Hàn diễn ra sôi nổi, đã được ghi âm và hình thành phim tài liệu dùng cho giảng dạy. Cuối cùng, nhận lời mời của Quốc Sử viện Hàn Quốc đoàn Việt Nam đã đến thăm Quốc Sử viện và tiếp kiến Viện trưởng cùng các nhà lãnh đạo Viện. Hai bên thông báo cho nhau chương trình nghiên cứu khoa học và bày tỏ lòng mong muốn đặt quan hệ nghiên cứu khoa học và trao đổi tư liệu giữa Quốc Sử viện Hàn Quốc và Viện Sử học Việt Nam.

Văn Tạo

Lễ kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Khoa Lịch sử và mừng ngày Nhà giáo Việt Nam

Ngày 19-11-2001, tại Hà Nội, Khoa Lịch sử- Trường Đại học KHXH & NV, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tổ chức "Lễ kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Khoa Lịch sử và mừng ngày Nhà giáo Việt Nam".

Khoa Lịch sử là một trong bốn khoa thành lập đầu tiên của Trường Đại học Tổng hợp (1956). Ban đầu Khoa chỉ có 20 người gồm các Giáo sư Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu và một số cán bộ giảng dạy trẻ mới ra trường. Năm 1957, Khoa hình thành những tổ bộ môn đầu tiên: Cổ sử Việt Nam, Cận đại Việt Nam, Hiện đại Việt Nam và Lịch sử thế giới. Năm 1960, Khoa Lịch sử nhập với Khoa Ngữ văn thành Khoa Xã hội. Năm 1965, khoa Lịch sử lại tách ra thành khoa riêng và từ đó có thêm các bộ môn mới như Khảo cổ học, Dân tộc học, Lưu trữ học, Bảo tàng học (1967), Lịch sử Đảng, Thư viện học (1974).

Năm 1975, một số bộ môn mới được thành lập: Phương pháp luận sử học, Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Số lượng sinh viên hàng năm tăng lên nhanh chóng. Nội dung nghiên cứu và đào tạo theo phương châm đa ngành, đa diện trên nhiều lĩnh vực lịch sử, chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội và văn hoá.

Khoa Lịch sử là cơ sở đầu tiên của ngành mở đào tạo sau đại học. Từ năm 1980 đã có NCS bảo vệ thành công luận án Phó Tiến sĩ.

Khoa đã có quan hệ hợp tác quốc tế với nhiều nước trên thế giới: Liên Xô và các nước Đông Âu cũ, Hà Lan, Pháp, Đức, Anh, Italia, Na Uy, Thụy Điển, Trung Quốc, Thái Lan, Ôxtrâyliya, Xingapo, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Canada, Lào. Khoa đã đào tạo nhiều nghiên cứu sinh, thực tập sinh, học viên cao học và sinh viên thuộc nhiều quốc gia: Hàn Quốc, Nhật Bản, Lào, Mỹ, Ôxtrâyliya, Xingapo, Hà Lan, Thái Lan, Nga, Ucraina, Pháp.

45 năm qua, Khoa Lịch sử trưởng thành và phát triển về mọi mặt. Khoa đã từng có 171 cán bộ (gồm 140 cán bộ giảng dạy, 21 cán bộ nghiên cứu, dịch thuật, tư liệu, hành chính). Trong đó có 5 Nhà giáo Nhân dân, 10 Nhà giáo Ưu tú, 13 Giáo sư, 39 Phó Giáo sư, 3 Tiến sĩ khoa học, 50 Tiến sĩ, 7 Thạc sĩ, 4 Nhà giáo được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh là các giáo sư Trần Văn Giàu, Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Hà Văn Tấn; 1 Giáo sư được tặng giải thưởng Nhà nước và giải thưởng Văn hoá châu Á Fukuoka, Nhật Bản. Nhiều nhà giáo được Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân chương lao

động (hạng Nhất, Nhì, Ba). Cán bộ của Khoa vừa giảng dạy vừa nghiên cứu nhiều đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Trường; tham gia nhiều Hội thảo quốc gia và quốc tế và đã xuất bản ở trong nước và quốc tế khoảng 3.500 công trình khoa học gồm khoảng 10% sách, 90% luận văn khoa học. Khoa đã đào tạo được khoảng 4 nghìn cử nhân các hệ. Trong số các sinh viên tốt nghiệp ở Khoa Lịch sử, nhiều người trở thành các nhà khoa học nổi tiếng. Hàng chục người trở thành các nhà lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước.

Với những thành tích đóng góp cho nền Sử học cách mạng Việt Nam và cho đất nước, Khoa Lịch sử đã được Nhà nước phong tặng Danh hiệu cao quý *Anh hùng lao động*.

N.P.C

Hội thảo quốc tế: "Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam - Thành tựu, phương hướng và triển vọng"

Trong hai ngày 5-6/12/2001, tại Hà Nội, Trung tâm KHXH & NVQG và Viện Khảo cổ học Việt Nam tổ chức Hội thảo Quốc tế: "Một thế kỷ Khảo cổ học Việt Nam - Thành tựu, phương hướng và triển vọng". Tới dự có đại diện của các cơ quan có liên quan ở Trung ương và địa phương và gần 200 nhà khoa học của 15 nước Nga, Pháp, Nhật, Mỹ, Úc, Hàn Quốc, Trung Quốc, Canada, Lào, Đức, Thụy Điển, Newzilan, Ý, Cộng hoà Séc và Việt Nam, với 151 tham luận khoa học. Trong đó có 27 tham luận của tác giả nước ngoài.

Sau phiên họp chung, các tham luận được phân thành 4 tiểu ban: Khảo cổ học thời đại Đá (32 tham luận-TL); Khảo cổ học thời đại Kim khí (41 TL); Khảo cổ học Lịch sử (48 TL); Khảo cổ học Champa - Óc Eo (30 TL). Các tiểu ban đã tiến hành trình bày tham luận, trao đổi, thảo luận sôi nổi và đạt hiệu quả.

Một thế kỷ qua, kể từ ngày 15-12-1898 đến năm 1954, ngành Khảo cổ học với các hoạt động của các nhà khảo cổ học phương Tây ở Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp và Sở Địa chất Đông Dương đã phát hiện và nghiên cứu nhiều di tích thuộc thời đại Đá như Văn hoá Hoà Bình, Văn hoá Bắc Sơn; thuộc thời đại Kim khí như văn hoá Đông Sơn, nhiều di tích mộ táng, thành quách thời Bắc thuộc; nhiều di tích, di vật thời Lý-Trần; Văn hoá Champa, Óc Eo.

Từ 1954, cán bộ khảo cổ học Việt Nam bắt đầu được đào tạo trong các trường đại học. Từ đó đến nay, Khảo cổ học Việt Nam đạt được nhiều thành tựu mới: khai quật di chỉ Phùng Nguyên (Phú Thọ) mà chưa hề được phát hiện suốt thời Pháp thuộc (năm 1959); Núi Đọ (1960); Hang Hùm ở vùng Thác Bà (Yên Bái); Hang Thẩm Hai, Thẩm Khuyên (Lang Sơn). Nhiều cuộc khai quật quy mô lớn như Lăng Cả (Phú Thọ), Đồng Đậu (Vĩnh Phúc), Đồng Sơn, Thiệu Dương (Thanh Hoá), Làng Vạc (Nghệ An). Qua điều tra khai quật các di tích thời đại Kim khí ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy một phổ hệ các văn hoá tiền Đông Sơn: Văn hoá Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun; các loại hình địa phương của văn hoá Đông Sơn ở lưu vực sông Mã, sông Lam. Năm 1968, Văn hoá Sơn Vi thuộc hậu kỳ đồ đá cũ và một loạt các văn hoá đá mới như Đa Bút, Quỳnh Văn được phát hiện. Một số văn hoá cuối đá mới - đầu kim khí như Hạ Long, Bàu Tró, Hoa Lộc được xác lập.

Nghiên cứu Khảo cổ học Lịch sử với các cuộc khai quật các khu mộ thời Hán, di tích tháp Chương Sơn, tháp Tường Long thời Lý, Tam Đường thời Trần, khu cọc gỗ sông Bạch Đằng.

Sau năm 1975, các nhà khảo cổ học đã tiến hành nhiều cuộc điều tra khai quật ở phía Nam. Các di tích Văn hoá Sa Huỳnh ở Nam Trung Bộ được chú ý. Đặc biệt đã phát hiện và khai quật di chỉ tiền Sa Huỳnh như Long Thạnh (Quảng Ngãi) và muộn hơn Long Thạnh là Bình Châu, là cơ sở tìm hiểu nguồn gốc văn hoá Sa Huỳnh. Các cuộc điều tra khai quật ở lưu vực sông Đồng Nai và việc nghiên cứu khảo cổ học vùng đồng bằng sông Cửu Long được bắt đầu. Ở vùng

duyên hải, văn hoá sơ kỳ kim khí Xóm Cồn (Khánh Hoà), Giồng Trệt (Tp. Hồ Chí Minh) được chú ý.

Nghiên cứu Khảo cổ học Lịch sử giai đoạn này đã phát hiện di tích Văn hoá Óc Eo ở hầu khắp các tỉnh Nam Bộ. Nhiều di tích Champa đặc biệt là khu lò gốm có men của người Chăm ở Bình Định. Các khu lò gốm thời Bắc thuộc như lò Đại Lai, thời Đinh - Lê thế kỷ X - lò Đường Xá, thời Trần thế kỷ 13-14 - lò Xóm Hổng, thời Lê thế kỷ 15-18 như các lò Chu Đậu, Hợp Lễ, Cậy Ngồi đã được khai quật và nghiên cứu.

Nhiều di tích ở Hà Nội (khu vực thành cổ Thăng Long) khu cổ đô Hoa Lư, Huế đã được khai quật.

Đáng chú ý là nhiều con tàu đắm đã được trục vớt, trong đó đặc biệt là con tàu đắm ở Cù Lao Chàm (Quảng Nam) chứa hơn 240.000 đồ gốm Việt Nam thế kỷ XV.

Một thế kỷ qua đã ghi nhận những cố gắng và thành tích mà Khảo cổ học Việt Nam đã đạt được. Song còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết. Đó là, con đường phát triển của Văn hoá Phùng Nguyên (Bắc Bộ), sự chuyển tiếp của Văn hoá Sa Huỳnh, Văn hoá Champa (Trung Bộ), diễn tiến Văn hoá Óc Eo (Nam Bộ). Vấn đề về không gian rộng lớn của các di tích kiến trúc và cư trú thời kỳ Khảo cổ học Lịch sử. Những ấn phẩm quốc tế về kết quả của Khảo cổ học Việt Nam còn ít ỏi. Thiết bị nghiên cứu còn lạc hậu và thiếu đồng bộ.

Bước vào thế kỷ mới, khảo cổ học Việt Nam đứng trước những nhiệm vụ quan trọng: Tái hiện lịch sử - văn hoá dân tộc một cách sâu sắc; Bảo vệ các di tích và cổ vật trước việc nở rộ các khu công nghiệp mới; Khảo cổ học Dưới nước cần được quan tâm phát triển, cũng như sự bức xúc của Khảo cổ học Đô thị; mối quan hệ lịch sử - văn hoá giữa Việt Nam với Đông Nam Á và Nam Á cần được nghiên cứu sâu rộng hơn.

Phương Chi.

"Cha Rồng Mẹ Tiên" - Biểu tượng lễ giỗ Tổ Hùng Vương hàng năm

Khu di tích đền Hùng thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Phú Thọ. Đền Hùng gắn với lịch sử huyền thoại của tổ tiên nước Việt - Lạc Long Quân và Âu Cơ.

Từ thời nhà Đinh, nhà Lê... cho đến nay, nhân dân khắp mọi miền của đất nước đều tìm về đền Hùng để tưởng nhớ công lao của các vua Hùng dựng nước. Đến thời Nguyễn, ngày 10 tháng 3 Âm lịch hàng năm được chọn làm ngày giỗ Tổ Hùng Vương.

Ngày 4-12-2000, Bộ Văn hoá Thông tin đã ra Quyết định số 3606/QĐ công nhận biểu tượng "Cha Rồng Mẹ Tiên" - tác phẩm tạo hình của họa sĩ Võ Trọng Thái làm biểu tượng chủ đạo trong Lễ giỗ Tổ Hùng Vương hàng năm.

Biểu tượng "Cha Rồng Mẹ Tiên" mang tính hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc, tượng trưng cho sự đoàn kết và hoà hợp giữa các dân tộc anh em, chung sống trong một lãnh thổ - Tổ quốc Việt Nam.

L.T.H

Kỷ niệm 50 năm ngày mất của chí sĩ Từ Long - Lê Đại (1951- 2001)

Lê Đại (1875-1951), tự Siêu Tùng, hiệu Từ Long, sinh tại làng Thịnh Hào, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông cũ. Nay

là phường Thịnh Hào, quận Đống Đa, Hà Nội, trong một gia đình dòng dõi Nho học. Những năm đầu thế kỷ XX, Lê Đại cùng Lương Văn Can, Nguyễn Quyền tham gia sáng lập trường *Đông Kinh nghĩa thực*. Ông đã sáng tác và ngôn luận các bài văn Nôm, thơ và các loại văn vần; dịch Hán Nôm ra Quốc Văn. Ông là người chuyển thể tác phẩm *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu thành thơ Nôm nhằm tuyên truyền tinh thần yêu nước trong nhân dân.

Với những hoạt động yêu nước, Lê Đại đã bị thực dân Pháp bắt cùng với Nguyễn Quyền, Vũ Hoành, Hoàng Tăng Bí và giam tại các nhà tù ở Hà Đông, Hà Nội rồi bị đày ra Côn Đảo (1908- 1925). Năm 1925, Ông được trả lại tự do trở về đất liền vẫn tiếp tục sự nghiệp văn chương với tâm trạng bất đắc chí nhưng vẫn giữ trọn khí tiết của một kẻ sĩ, một chí sĩ yêu nước cho đến cuối đời.

Ngày 16-11-2001, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Trung tâm Văn Miếu- Quốc Tử Giám đã tổ chức lễ "Kỷ niệm 50 năm ngày mất của chí sĩ Từ Long - Lê Đại (1951-2001)" tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội nhằm tưởng nhớ một chí sĩ yêu nước vào nửa đầu thế kỷ XX.

Thu Hằng

Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật năm 2001

Nhằm khuyến khích tinh thần say mê nghiên cứu sử học, động viên năng lực trí tuệ của giới sử học cả nước, Quỹ giải thưởng sử học Phạm Thận Duật - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam trao các giải thưởng hàng năm cho các công trình sử học có giá trị xuất sắc, trước mắt là những Luận án Tiến sĩ sử học đã được bảo vệ trong năm.

Năm 2001, Hội đồng xét thưởng do GS, Nhà giáo Nhân dân Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng; PGS.TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học, Phó Chủ tịch Hội đồng và 3 Ủy viên đã lựa chọn và nhất trí trao giải cho 6 luận án Tiến sĩ:

Giải nhì:

1. TS. Bùi Văn Liêm (Viện Khảo cổ học) với luận án *Một thuyền trong văn hoá Đông Sơn ở Việt Nam*.

2. TS. Trần Thị Thanh Thanh (Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh) với luận án *Định chế quản lý Nhà nước thời Nguyễn (1802-1883)*.

Giải ba:

1. TS. Hà Mạnh Khoa (Ban Nghiên cứu và biên soạn Lịch sử Thanh Hoá) với luận án *Sông đào ở Thanh Hoá từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX*.

2. TS. Nguyễn Thị Phương Chi (Viện Sử học) với luận án *Thái ấp - điển trang thời Trần (thế kỷ XIII-XIV)*.

3. TS. Đào Minh Hồng (Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh) với luận án *Chính sách đối ngoại của Thái Lan (Xiêm) nửa cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX*.

4. TS. Cao Thanh Tân (Bộ Tư lệnh biên phòng) với luận án *Vùng biên giới Châu Đốc từ khi thành lập đến năm 1874*.

Ngày 29-11-2001, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội, nhân kỷ niệm 116 năm ngày mất Danh nhân Phạm Thận Duật, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ giải thưởng sử học Phạm Thận Duật đã tổ chức lễ "Trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật" cho 6 Tiến sĩ có luận án xuất sắc nêu trên.

P.V

Đính chính

Mục Contents ở bìa 4, xin đọc lại là:

"Citadel of Nha Ngo at Quang Binh". Toà soạn xin cáo lỗi cùng độc giả và bạn đọc.

Toà soạn Tạp chí NCLS

MỤC LỤC

TẠP CHÍ "NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ" NĂM 2001

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

- TRẦN ĐỨC CƯỜNG
 - Viện Sử học - tập thể được phong danh hiệu Anh hùng lao động. Số 1 (314), tr. 5-9.
- LƯƠNG NINH
 - Cát Tiên - Di tích và lịch sử. Số 2 (315), tr. 16-20.
- NGUYỄN NGỌC THANH
 - Làng của người Hmông ở huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An. Số 3 (316), tr. 27-32.
- CHU XUÂN GIAO
 - Vài nét về lịch sử người Nùng An ở bản Phía Chang. Số 3 (316), tr. 33-42.
- ĐỖ VĂN NINH
 - Không gian phân bố có từ tổ "Chiềng" từ Việt Nam đến Thái Lan. Số 3 (316), tr. 66-70.
- NGUYỄN VĂN KIÊM
 - Sự truyền bá đạo Thiên chúa ra vùng đất ngoại từ phát kiến địa lý đến hết thế kỷ XIX. Số 4 (317), tr. 58-68.
- TRẦN ĐỨC CƯỜNG
 - Giáo sư Trần Văn Giàu - Nhà cách mạng lão thành, Nhà sử học lớn. Số 5 (318), tr. 3-7.
- NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG
 - Giáo sĩ Bồ Đào Nha Francisco de Pina - người tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ. Số 5 (318), tr. 24-29.
- TRẦN ĐỨC CƯỜNG
 - Giáo sư, Viện sĩ Trần Huy Liệu - Nhà sử học cách mạng tiêu biểu của đất nước. Số 6 (319), tr. 3-8.

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI

- THÁI QUANG TRUNG
 - Vài nét về tình hình ruộng đất công ở Thừa Thiên - Huế nửa đầu thế kỷ XIX. Số 1 (314), tr. 62-67.
- NGUYỄN THỊ BẢY
 - Di sản gốm sứ ở Thăng Long - Hà Nội (Qua các đồ nấu nướng). Số 1 (314), tr. 73-76.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG
 - Vị thế Luy Lâu. Số 2 (315), tr. 3-7.
- TRƯƠNG MINH ĐẠT
 - Họ Mạc trong thời kỳ đầu khai sáng đất Hà Tiên. Số 2 (315), tr. 8-15.
- NGUYỄN VĂN ĐĂNG
 - Tổ chức tượng cục dưới triều Nguyễn (1802-1884). Số 2 (315), tr. 21-29.
- NGÔ VĂN DOANH
 - Thành Hồ - Cửa ngõ châu Thượng Nguyên (Tây Nguyên) của Cham pa. Số 3 (316), tr. 55-60.
- ĐỖ BANG
 - Tình hình lũ lụt ở Quảng Nam vào thế kỷ XIX và những biện pháp cứu trợ của triều Nguyễn (1802-1884). Số 3 (316), tr. 61-65.
- PHAN PHƯƠNG THẢO
 - Biến đổi sở hữu ruộng đất ở Kiên Mỹ (Bình Định) sau chính sách quân điền năm Minh Mệnh thứ 20 (1839). Số 4 (317), tr. 23-32.
- NGUYỄN HỮU THÔNG,
NGUYỄN PHƯỚC BAO ĐÀN
 - "Tĩnh Man Trường lũy" và những cuộc nổi dậy của Thạch Bích Man dưới triều Nguyễn. Số 4 (317), tr. 38-44.
- NGUYỄN QUANG HỒNG
 - Thêm một số ý kiến về cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan năm Nhâm Tuất (722). Số 4 (317), tr. 54-57.
- NGUYỄN QUANG NGỌC
 - Giá trị của các trang sử liệu viết về Hoàng Sa, Trường Sa trong sách "Phủ biên tạp lục". Số 5 (318), tr. 30-38.
- TRẦN KHÁNH
 - Sự hình thành cộng đồng người Hoa ở Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX. Số 5 (318), tr. 39-47.
- NGUYỄN PHÚC NGHIỆP
 - Tình hình tư hữu ruộng đất ở Tiền Giang nửa sau thế kỷ XIX. Số 5 (318), tr. 48-55.
- NGÔ VĂN DOANH
 - Thành nhà Ngo ở Quảng Bình. Số 5 (318), tr. 56-60.
- NGUYỄN VĂN ĐĂNG
 - Hoạt động của các xưởng sản xuất vũ khí ở Huế thời Nguyễn. Số 5 (318), tr. 61-67.
- NGUYỄN ĐỨC NHUỆ
 - Về quê hương của Vũ Văn Dũng danh tướng triều Tây Sơn (Qua tư liệu Tộc phả họ Vũ). Số 5 (318), tr. 68-72.
- TRẦN HỮU ĐÌNH
 - Trần Tấn và cuộc khởi nghĩa Giáp Tuất 1874. Số 6 (319), tr. 28-32.
- TẠ NGỌC LIÊN

- KIKUCHI SEIICHI

- ĐÀM THỊ UYÊN

- TRỊNH THỊ THUỶ

- PHẠM XUÂN NAM

- NGUYỄN ĐÌNH LỄ,
BUI THỊ THU HẠ

- TRỊNH HỒNG HẠNH

- TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN

- VŨ THỊ MINH HƯƠNG

- NGUYỄN THỊ ĐÀM

- NGUYỄN THÙY DƯƠNG

- TRẦN THỊ MỸ HẠNH

- LÊ VĂN ĐẠT

- LƯƠNG THỊ THOA

- TRIỆU QUANG TIẾN

- ĐOÀN MINH HUẤN

- LÊ CUNG

- NGUYỄN VĂN KHÁNH

- NGUYỄN THỊ KIM VÂN

- ĐÌNH THU CÚC

- TRẦN HỮU ĐÍNH

- NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN

- HỒ TUẤN DUNG

- PHẠM XUÂN NAM

- ĐÌNH XUÂN LÂM

- ĐÌNH QUANG HẢI

- VŨ QUANG HIỂN

- TRẦN THỊ MỸ HẠNH

- Lược khảo về ngành khí tượng thủy văn Cổ - Trung đại. Số 6 (319), tr. 42-46.
- Sự hình thành và phát triển khu phố cổ Hội An (Qua tư liệu văn bia, thư tịch và khảo cổ học). Số 6 (319), tr. 47-54.
- Tình hình ruộng đất ở Quảng Hoà (Cao Bằng) theo địa bạ Gia Long năm thứ 4 (1805). Số 6 (319), tr. 55-60.
- Tình hình ruộng đất và kinh tế ở huyện Đông Sơn (Thanh Hoá) nửa đầu thế kỷ XIX. Số 6 (319), tr. 61-69.

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI

- Mấy nét tổng quan về quá trình đổi mới kinh tế xã hội ở Việt Nam 15 năm qua. Số 1 (314), tr. 10-16.
- Cuộc xung đột vũ trang giữa các giáo phái ở miền Nam với chính quyền Ngô Đình Diệm (1955-1956). Số 1 (314), tr. 17-24.
- Đấu tranh chống dịch cưỡng ép giáo dân di cư vào Nam ở khu Tả ngạn sông Hồng (7-1954-1955). Số 1 (314), tr. 25-30.
- Vài nét về quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm - Hà Nội trong thời kỳ 1981-1996. Số 1 (314), tr. 31-43.
- Chợ gia súc và việc buôn bán trâu bò ở Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939. Số 1 (314), tr. 44-55.
- Quá trình hình thành và phát triển khu vực hành chính Nam sông Hương - Huế cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX. Số 1 (314), tr. 56-61.
- Tìm hiểu các loại ngân sách của thực dân Pháp trên địa bàn Hà Tiên - Rạch Giá (1867-1914). Số 1 (314), tr. 68-72.
- Tình hình kinh tế của Vĩnh Long trước Cách mạng Tháng Tám 1945. Số 2 (315), tr. 30-38.
- Vài nét về tình hình giáo dục ở vùng tự do Liên khu V trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Số 2 (315), tr. 39-48.
- Quá trình du nhập đạo Tin Lành-Vàng Chữ vào dân tộc Hmông trong những năm gần đây. Số 2 (315), tr. 49-57.
- Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị Trung ương tháng 5-1941. Số 3 (316), tr. 3-7.
- Vài nét về cải cách bộ máy Nhà nước ở Việt Nam những năm 1986-1996. Số 3 (316), tr. 8-17.
- Phong trào đô thị Huế trong những năm 1964-1965. Số 3 (316), tr. 19-26.
- Địa bạ Bắc Kỳ thời Pháp thuộc. Số 3 (316), tr. 43-48.
- Sự ra đời và phát triển của hệ thống giao thông ở Gia Lai-Kom Tum trước năm 1975. Số 3 (316), tr. 49-54.
- Mười năm xây dựng và phát triển các khu công nghiệp Việt Nam (1991-2000). Số 4 (317), tr. 3-15.
- Vai trò của Cứu quốc quân đối với sự ra đời của lực lượng vũ trang và căn cứ địa trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám 1945. Số 4 (317), tr. 16-22.
- Hải Vân Sơn - vị trí chiến lược quan trọng phòng vệ kinh đô Huế hồi đầu chống Pháp xâm lược. Số 4 (317), tr. 33-37.
- Tìm hiểu hệ thống thuế thực dân Pháp áp dụng ở Việt Nam trước năm 1945. Số 4 (317), tr. 69-74.
- Nhìn lại những bước thăng trầm của nông nghiệp, nông thôn nước ta trước và trong thời kỳ đổi mới. Số 5 (318), tr. 8-17.
- Sự phát triển của giáo dục Liên khu IV trong kháng chiến chống Pháp. Số 5 (318), tr. 18-23.
- Vài nét về quá trình phát triển tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1945-1975). Số 6 (319), tr. 9-17.
- Phong trào đấu tranh du kích ở đồng bằng Bắc Bộ phối hợp với chiến dịch Hoà Bình trong Đông Xuân 1951-1952. Số 6 (319), tr. 18-22.
- Vài nét về nghề trồng lúa và một số loại cây trồng ở Vĩnh Long thời kỳ 1954-1975. Số 6 (319), tr. 23-27.

- TRẦN THỊ MAI
 - HỒ TUẤN DUNG
 - PHẠM HỒNG TUNG
 - HOÀNG VĂN HIỂN
 - NGUYỄN VĂN KIM
 - CHO JEA HYUN
 - NGUYỄN TIẾN LỤC
 - NGUYỄN THỊ QUẾ
- Tình hình phân phối và sở hữu ruộng đất ở Sóc Trăng thời Pháp thuộc (1867-1945). Số 6 (319), tr. 33-38.
 - Tiền tệ và sự biến động của tiền tệ ở Việt Nam thời Pháp thuộc (1858-1945). Số 6 (319), tr. 39-41.

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

- Về bản chất phát xít của tập đoàn thống trị Decoux ở Đông Dương trong Chiến tranh Thế giới II. Số 1 (314), tr. 77-85.
- Tình hình kinh tế - xã hội của Hàn Quốc trong giai đoạn tái kiến thiết đất nước (1953-1960). Số 2 (315), tr. 58-65.
- Nhật Bản mở cửa - Phân tích nội dung các bản Hiệp ước bất bình đẳng do Mạc phủ EDO ký với phương Tây. Số 3 (316), tr. 71-78; Số 4 (317), tr. 75-85.
- Về sự kiện một số người dân đảo Tế Châu - Triều Tiên trôi dạt đến Hội An hồi thế kỷ XVII. Số 4 (317), tr. 45-53.
- Các cuộc thương thuyết về thương mại giữa Nhật Bản và Đông Dương (1940-1941). Số 5 (318), tr. 73-78.
- 25 năm quan hệ Việt Nam - Thái Lan. Số 6 (319), tr. 70-78.

KỶ NIỆM 130 NĂM CÔNG XÃ PARI (1871-2001)

- NGUYỄN CÔNG KHANH
 - LÊ TIẾN GIÁP
 - PHAN HOÀNG MINH
 - PHẠM NGỌC TÂN
- Tìm hiểu ý kiến của V.I.Lênin về Công xã Pari. Số 2 (315), tr. 66-71.
 - Công xã Pari với chủ nghĩa Mác. Số 2 (315), tr. 72-76.
 - Từ Công xã Pari đến Cách mạng tháng Mười Nga. Số 2 (315), tr. 77-81.
 - Nhìn lại một vài nguyên nhân thất bại của Công xã Pari. Số 2 (315), tr. 82-85.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

- NGUYỄN PHAN QUANG
 - HOÀNG TÙNG
 - NGUYỄN QUANG HỒNG, ĐẠO TAM TÍNH
 - VÂN TẠO
 - NGUYỄN PHAN QUANG
 - VÕ NGUYÊN GIÁP
 - VÕ THỊ THU NGÀ
 - PHAN TIẾN DŨNG
 - LÊ CUNG
- Vài tư liệu về thuế ruộng đất ở Nam Kỳ (nửa đầu thế kỷ XX). Số 1 (314), tr. 86-91.
 - Trần Huy Liệu - Ông thầy của tôi. Số 2 (315), tr. 86-87.
 - Phát hiện lưỡi cày, rìu đồng ở Nghệ An - Hà Tĩnh. Số 2 (315), tr. 88-90.
 - Một nhà khoa học trung thực. Số 3 (316), tr. 79-80.
 - Thêm một số tư liệu về nghề thủ công truyền thống ở Nam Bộ thời Pháp thuộc (1867-1945). Số 3 (316), tr. 81-90.
 - Nhớ anh Trần Huy Liệu. Số 4 (317), tr. 86-87.
 - Một số tư liệu về phong trào giáo dục cách mạng ở Phước Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (thời kỳ 1961-1969). Số 4 (317), tr. 88-91.
 - Vai trò của tư liệu trong công tác bảo tồn và trùng tu các di tích kiến trúc cung đình Huế. Số 5 (318), tr. 79-84.
 - Một số tư liệu về phong trào của nhân dân nông thôn Thừa Thiên - Huế những năm đầu sau Hiệp định Geneve (1954). Số 6 (319), tr. 79-82.

ĐỌC SÁCH

- BÙI ĐÌNH PHONG
 - NGUYỄN NGỌC CƠ
 - NGUYỄN DANH PHIỆT
 - HỒ SONG
 - NGUYỄN THÁI YÊN HƯƠNG
 - PHAN NGỌC LIÊN
- "Việt Nam cận đại - Những sử liệu mới". Tập 3: "Sóc Trăng (1867-1945)". Số 2 (315), tr. 91.
 - "Hồ Chí Minh - Chiến sĩ cách mạng quốc tế". Số 3 (316), tr. 91.
 - "Liên tục chuyển đổi hệ thống hành chính quan lại ở miền Bắc Việt Nam (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) Quan và lại từ thời độc lập đến thời bảo hộ". Số 4 (317), tr. 92-94.
 - "Gia Định phong cảnh vịnh". Số 5 (318), tr. 85-88.
 - Nước Mỹ trong tác phẩm "Những bức thư của người nông dân Mỹ". Số 5 (318), tr. 89-92.
 - Quyển "Ho Chi Minh" của William J. Duiker: Một số vấn đề phương pháp luận cần trao đổi". Số 6 (319), tr. 83-88.

THÔNG TIN

- THU HẰNG
 - P.C
- Viện Sử học đón nhận Danh hiệu Anh hùng lao động. Số 1 (314).
 - Lễ đón nhận "Danh hiệu Anh hùng lao động" của Khoa Lịch sử, trường Đại học KHXH & NV - Đại học Quốc gia Hà Nội. Số 1 (314).

- P.V
- PHƯƠNG CHI
- P.V
- NCLS
- NCLS
- THU LƯƠNG
- PHƯƠNG CHI
- THU HẰNG
- P.V
- P.V
- PHƯƠNG CHI
- THU HẰNG
- P.V
- NGUYỄN TRỌNG THÁI SƠN
- P.V
- VĂN TẠO
- P.V
- P.C
- PHƯƠNG CHI
- P.C
- V.K.C
- N.P.C
- LINH NAM
- PHƯƠNG CHI
- P.V
- P.C
- VĂN TẠO
- N.P.C
- PHƯƠNG CHI
- L.T.H
- THU HẰNG
- P.V
- Đại hội thi đua toàn quốc giới Báo chí Việt Nam lần thứ nhất. Số 1 (314).
- Hội thảo khoa học Danh nhân Nguyễn Quý Đức nhà chính trị - văn hoá lớn thế kỷ XVII-XVIII. Số 1 (314).
- Một số nhà sử học được Nhà nước tặng Danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú. Số 1 (314).
- Quyết định của Giám đốc Trung tâm KHXH & NVQG. Số 1 (314).
- Chia buồn đến gia đình GS. Yamamoto Tatssuro và giới sử học Nhật Bản. Số 1 (314).
- Salzbug Seminar lần thứ 373 và những vấn đề Trung Quốc học. Số 2 (315).
- Hội thảo khoa học: An Lạc (Chí Linh) - Đại bản doanh của Lê Đại Hành trong cuộc kháng chiến chống xâm lược, năm 981. Số 2 (315).
- Lễ kỷ niệm 15 năm thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba của Ban Nghiên cứu và Biên soạn Lịch sử Thanh Hoá. Số 2 (315).
- Nghiệm thu công trình Lịch sử khởi nghĩa Nam Kỳ. Số 2 (315).
- Khai mạc triển lãm Tư tưởng Hồ Chí Minh và sự nghiệp đổi mới đất nước. Số 3 (316).
- Lễ trao Huân chương Lao động hạng Nhất cho PGS. Cao Văn Lương. Số 3 (316).
- Khai mạc trưng bày Gia phả Việt Nam - Từ truyền thống đến hiện đại. Số 3 (316).
- Các đề tài lịch sử trong bức tranh gốm lớn nhất Việt Nam. Số 3 (316).
- Giới thiệu sách "Các Bảo tàng Quốc gia Việt Nam". Số 3 (316).
- Bảo tàng Cách mạng trưng bày chuyên đề: Mặt trận Dân tộc thống nhất trong tiến trình cách mạng Việt Nam. Số 3 (316).
- Herbert Steiner - Nhà sử học (Áo) về phong trào công nhân quốc tế đã từ trần. Số 4 (317).
- Một số phát hiện mới về khu di tích Yên Tử. Số 4 (317).
- Lễ kỷ niệm 281 năm ngày mất và Lễ trao tượng đồng Danh nhân Nguyễn Quý Đức. Số 4 (317).
- Lớp tập huấn Biên soạn lịch sử địa phương và chuyên ngành. Số 4 (317).
- Hội thảo khoa học: "Danh nhân lịch sử Lưu Nhân Chú". Số 5 (318).
- Hội thảo khoa học: "Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1960 - 1976)". Số 5 (318).
- Thông báo kết quả khai quật di chỉ Lung Leng (Kon Tum). Số 5 (318).
- Kỷ niệm 560 năm ngày sinh của Trạng nguyên Lương Thế Vinh (1441-2001). Số 5 (318).
- Hội nghị thông báo Khảo cổ học lần thứ 36. Số 5 (318).
- Lễ kỷ niệm 50 năm thành lập Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (1951-2001). Số 5 (318).
- Lễ kỷ niệm 100 năm ngày sinh và truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh cho GS.VS. Trần Huy Liệu. Số 6 (319).
- Thông tin về quan hệ sử học Việt Nam - Hàn Quốc. Số 6 (319).
- Lễ kỷ niệm 45 năm ngày thành lập Khoa Lịch sử và mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20-11. Số 6 (319).
- Hội thảo quốc tế "Một thế kỷ khảo cổ học Việt Nam - Thành tựu, phương hướng và triển vọng". Số 6 (319).
- "Cha Rồng Mẹ Tiên" - Biểu tượng lễ giỗ Tổ Hùng Vương hàng năm. Số 6 (319).
- Kỷ niệm 50 năm ngày mất của chí sĩ Từ Long - Lê Đại (1951-2001). Số 6 (319).
- Lễ trao giải thưởng sử học Phạm Thận Duật năm 2001. Số 6 (319).

Thông báo

Toà soạn Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử kính báo: kể từ số 1-2002 giá bán Tạp chí là 15.000 đồng/cuốn.

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

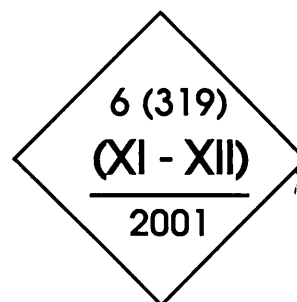
HISTORICAL STUDIES

A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi
Tel - N^o 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

TRAN DUC CUONG	– Professor, academician Tran Huy Lieu - a typical revolutionary historian of country.	3
DINH QUANG HAI	– Some features on the development process of handicrafts and minor industries in Vietnam (1945-1975).	9
VU QUANG HIEN	– Guerilla movement at Northern Vietnam delta co-ordinated with Hoa Binh campaign in 1951-1952 winter-spring time.	18
TRAN THI MY HANH	– Some features on rice culture and some other plant culture at Vinh Long in 1954-1975 years.	23
TRAN HUU DINH	– Tran Tan and the Giap Tuat 1874 uprising.	28
TRAN THI MAI	– Land distribution and land ownership at Soc Trang in the French dependence (1867-1945) period.	33
HO TUAN DUNG	– Currency and its changes at Vietnam in the French dependence (1858-1945) time.	39
TA NGOC LIEN	– Summary on meteorology-hydrology in Ancient and Middle ages.	42
KIKUSHI SEISHI	– Shaping and development of Hoi An old quarter (by stela letters, books and archaeological materials).	47
DAM THI UYEN	– Land situation at Quang Hoa (Cao Bang) by Gia Long the 4th year (1805) cadastre.	55
TRINH THI THUY	– Land and economic situation at Dong Son district (Thanh Hoa) in the first half of the 19th century.	61
NGUYEN THI QUE	– 25 years of Vietnam - Thailand relation.	70

DOCUMENT- CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE CUNG	– Some materials on movement of Thua Thien - Hue countryside masses in the first years after Geneva Agreement (1954).	79
---------	---	----

BOOK REVIEW

PHAN NGOC LIEN	– The book "Ho Chi Minh" of William J. Duiker: some subjects on methodology must be exchanged.	83
----------------	--	----

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xí nghiệp in Thuỷ Lợi

Giá : 12.000 đ